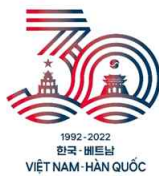


2022 한국베트남학회 정기학술대회



한국과 베트남 과거 30년과 미래 30년
Mối quan hệ 30 năm quá khứ và tương lai
giữa Việt Nam và Hàn Quốc

Korea - Vietnam Relations: 30 years in the past and 30 years in the future

- ▣ 일 시 : 2022년 06월 30일(목) 10:00-17:00
- ▣ 장 소 : 부산외국어대학교 트리니티홀 D411호
- ▣ 주 최 : 한국베트남학회, 부산외대 특수외국어사업단

<개회사>

한국베트남학회는 2000년에 출범했습니다. 올해는 학회 출범 22주년, 한국과 베트남 수교 30주년을 기념하는 해입니다.

우리 베트남학회가 출범하여 그간의 여러 어려움을 극복하고 오늘에 이르게 된 것은 전임 회장단과 회원 여러분의 적극적인 참여와 성원 때문이라고 생각합니다.

한국과 베트남 관계는 수교 이래, 엄청난 발전을 이룩했습니다. 1천억 달러에 이르는 교역과 1만여 기업의 진출, 20만여 명의 양국 거주자, 그중에는 6만여 명의 결혼이주자가 있습니다.

그런데도 한국에서의 베트남 연구자는 많지 않은 것도 현실입니다. 특히 2021년부터 대학 입학자원의 감소로 인한 지방대학의 위기가 현실로 다가왔습니다. 우리나라에서 지역연구자는 곧 대학 교원이 주축을 이루고 있습니다. 대학의 위기는 지역연구자의 위기가 될 것입니다. 그래서 우리는 이 학회, 학술대회가 더욱 중요하다고 생각합니다.

이 학술대회를 통해 우리는 지역연구의 범위를 넓히고, 새로운 환경에 적응하며, 어떻게 대처할 것인지에 대한 논의가 이루어지기를 바라며 또, 연구자들 간에 소통과 협업이 이루지는 계기가 되기를 바랍니다.

오늘 발표는 특히 베트남에서 한국어, 한국학을 연구하는 학자들이 그동안 베트남에서의 한국어, 한국학을 총정리하는 귀중한 발표가 있을 것입니다.

발표에 참여하신 베트남과 한국의 학자 여러분에게 감사의 인사를 드립니다. 특히, 바쁘신데도 축사를 맡아준 응웬부퐁 주한 베트남대사님께 감사드립니다.

2022.06.30.

한국베트남학회장 배양수

Lời khai mạc

Hội Nghiên cứu Việt Nam học tại Hàn Quốc được thành lập vào năm 2000. Năm nay là kỷ niệm 22 năm thành lập hội, 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Hàn Quốc và Việt Nam.

Chúng tôi cho rằng, từ khi ra đời đến nay, Hội Nghiên cứu Việt Nam học đã vượt qua nhiều khó khăn. Hội Nghiên cứu Việt Nam học tại Hàn Quốc phát triển mạnh mẽ như hôm nay có sự tham gia tích cực, đóng góp nhiều tâm sức của các cựu Đoàn chủ tịch và các thành viên.

Quan hệ giữa Hàn Quốc và Việt Nam đã đạt được những tiến bộ to lớn kể từ khi thiết lập bang giao: thương mại đạt 100 tỷ đô la, 10.000 doanh nghiệp Hàn đầu tư vào Việt Nam, 200.000 cư dân đang sinh sống tại hai nước Hàn- Việt, trong đó hơn 60.000 người đã kết hôn.

Tuy nhiên, thực tế là không có nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam ở Hàn Quốc. Đặc biệt, từ năm 2021, một thực tế đang diễn ra là cuộc khủng hoảng của các trường đại học địa phương bắt đầu và ngày càng trầm trọng do số lượng sinh viên nhập học sụt giảm đáng kể. Ở Hàn Quốc, các nhà nghiên cứu chủ yếu là các giáo viên dạy ở đại học. Khủng hoảng trong khâu tuyển sinh đại học sẽ có thể trở thành cuộc khủng hoảng đội ngũ các nhà nghiên cứu Việt Nam học trong tương lai. Vì vậy chúng tôi nghĩ rằng hội thảo này không những quan trọng mà còn cấp thiết hơn bao giờ hết.

Thông qua hội thảo này, chúng tôi hi vọng sẽ mở rộng phạm vi nghiên cứu Việt Nam học, thảo luận về cách thích nghi với môi trường mới, và đây sẽ là cơ hội để giao tiếp và hợp tác giữa các nhà nghiên cứu Việt Nam và Hàn Quốc.

Buổi hội thảo hôm nay sẽ có một số tham luận quý giá, đặc biệt là các học giả nghiên cứu tiếng Hàn, Hàn Quốc học tại Việt Nam, tổng kết lại toàn bộ quá trình dạy tiếng Hàn, Hàn Quốc học tại Việt Nam trong thời gian qua. Tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến các học giả đã tham gia buổi thuyết trình này. Xin chúc quý vị sức khỏe, hạnh phúc.

Xin chúc hội thảo của chúng ta thành công tốt đẹp.

Xin trân trọng cảm ơn quý vị!

30-06-2022

GS.TS. Yang Soo, Bae

Chủ tịch Hội Nghiên Cứu Việt Nam học tại Hàn Quốc

2022 한국베트남학회 정기학술대회

한국과 베트남 과거 30년과 미래 30년

Mối quan hệ 30 năm quá khứ và tương lai giữa Việt Nam và Hàn Quốc

Korea - Vietnam Relations: 30 years in the past and 30 years in the future

□ 일 시 : 2022년 06월 30일(목) 10:00-17:00 □ 장 소 : 부산외국어대학교 트리니티홀 D411호

□ 주 최 : 한국베트남학회, 부산외대 특수외국어사업단

◆ 등 록 : (10:00~10:30) 장소 : 트리니티홀 411호(Trinity Hall 411)

◆ 개 회 식 : (10:30~10:50) 사회: 김태규 부산외대

□ 개 회 사 : 배양수 한국베트남학회장

□ 축 사 : 응웬부짱 주한 베트남대사

□ 제1세션 사회: 김태규 부산외대

◆ 제 1 발표 (11:00~11:30)

발표제목: 베트남 내 한국학과 한국 연구 동향

발 표 자: 응웬 티 탐 박사, 베트남 사회과학원 동북아연구원 한국·북조선연구소

토 론 자: 리우 뚜언 아잉 박사, 하노이인사대

◆ 제 2 발표 (11:30~12:00)

발표제목: 베트남 중부지방 전문적 한국어 교육 현황

발 표 자: 쯔 티 란 아잉 박사, 다낭 외국어대

토 론 자: 이미선 박사, 단국대학교

◆ 제 3 발표 (12:00~12:30)

발표제목: 베트남 달랏지역 한국어 교육현황

발 표 자: 응웬 팜 투 호영 박사, 달랏대학교 국제학부 교수

토 론 자: 최영란 박사, 국제영어대학원대학교

중식: 12:30 ~ 13:30

□ 제2세션 사회: 김태규 부산외대

◆ 제 4 발표 (13:30~14:00)

발표제목: 하노이 지역에서의 한국어(학) 교육

발 표 자: 레 티 투 장 박사, 하노이 인사대 동방학부장

토 론 자: 조윤희 사이버한국외국어대학교

◆제 5 발표 (14:00~14:30)

발표제목: 베트남 남부지역 대학에서 대학생 수준의 한국어 및 한국학 교육과정의 몇 가지 특징

발표자: 부이 판 아잉 트 박사, 호찌민시 기술대학교 한국학부장
응웬 티 프엉 마이 박사, 호찌민 인사대 한국학과장

토론자: 팜 흥 프엉 박사과정, 서울대

◆제 6 발표 (14:30~15:00)

발표제목: 한-베 외교 30년, 한류와 베트남류에 관한 생각

발표자: 응웬 반 프엉 박사, 부산외대

토론자: 이창병 박사과정, 한국외대 국제관계전공

Coffee Break (15:00~15:10)

◆제 7 발표 (15:10~15:40)

발표제목: 한-베트남 관계 증진을 위해 - 베트남학을 공부한 한국인의 시각에서

발표자: 응웬 뚜언 응이아 석사, 대만 성공대학교

토론자: 응웬 주이 도아이 박사, 부산외대

◆제 8 발표 (15:40~16:10)

발표제목: 20세기 초 프랑스에서의 호찌민과 한국 혁명가의 교류

발표자: 팜 꾸옥 스 부교수, 박사, 하노이 사범대

토론자: 윤승연 박사, 한국외대

Coffee Break (16:10~16:30)

▣ 제3세션 사회: 배양수 부산외대

◆제 9 발표 (13:30~14:00)

발표제목: 베트남 시청자의 외국 드라마 수용에서 문화의 영향

발표자: 팜 투옌 나 우옌 석사, 호찌민 인사대

토론자: 응웬 반 탕 박사, 부산외대

◆제 10 발표 (14:00~14:30)

발표제목: 한국 대학생에 대한 베트남어 및 베트남 문화 교육에서의 심층 대화

발표자: 응웬 티 지에우 링 박사, 하노이 사범대

토론자: 황엘림 박사, 한국외대

◆제 11 발표 (14:30~15:00)

발표제목: 호찌민 주석의 활동에서 호칭 사용 방법

발표자: 당 반 콰 박사, 하노이 사범대

마이 티 뚜엣 박사, 하노이 사범대

토론자: 응웬 응옥 켜 박사, 국제영어대학원대학교

Coffee Break (15:00~15:10)

◆제 12 발표 (15:10~15:40)

발표제목: 즈눔 소설 『룩 번 띠엔』에서 드라마 <룩 번 띠엔>으로의 변용 양상 연구

발 표 자: 이지영 석사, 한국외대

토 론 자: 김주영 박사, 호찌민 인사대

Coffee Break (15:40~16:30)

◆종합토론 및 폐회 (16:30~17:00) 장소: 트리니티홀 411호

※ 주최측은 베트남에 계신 학자분들에게 대단히 죄송한 말씀을 드립니다. 양국 간 시차로 인해서 베트남 학자들은 점심시간에도 세미나에 참석해야 하는 불편을 감수하고 계십니다. 다시 한번 불편을 끼친 데 대해 죄송한 말씀과 아울러 감사의 말씀을 드립니다.

ZOOM 접속 안내

1~2세션 (10:00-17:30)

<https://bufs.zoom.us/j/82867853490?pwd=a1VmZG9kTURaN0FSd1Z4Rm5XczY2UT09>

회의 ID: 828 6785 3490

암호: 1234

3세션 (13:30~16:30)

<https://bufs.zoom.us/j/86845118166?pwd=Uk1uVi9Gcm16SEJaOVI2SUhWT0c0QT09>

회의 ID: 868 4511 8166

암호: 1234

Hội thảo Quốc Tế năm 2022 Hội Nghiên cứu Việt Nam học tại Hàn Quốc

한국과 베트남 과거 30년과 미래 30년

Mối quan hệ 30 năm quá khứ và tương lai giữa Việt Nam và Hàn Quốc

Korea - Vietnam Relations: 30 years in the past and 30 years in the future

▣ Ngày giờ : 08:00~15:00 30-06-2022 (giờ Việt Nam) ▣ Nơi CT: Phòng 411, Nhà D ĐH NN Busan

▣ CQ tổ chức : Hội Nghiên cứu Việt Nam học tại Hàn Quốc, Dự án Ngôn ngữ Đặc biệt của BUFS

◆Tiếp đại biểu : (08:00~08:30) Nơi: Phòng 411, Nhà D(dành cho những người tham gia trực tiếp)

◆Lễ Khai mạc : (08:30~08:50) Dẫn chương trình: Kim, Taegyu BUFS

▣Lời Khai mạc : GS.TS. Bae, Yang Soo Chủ tịch Hội NC VNH

▣Lời Chào mừng : GS.TS. Nguyễn Vũ Tùng Đại sứ Việt Nam tại Hàn Quốc

▣ Tiểu ban I Chủ tọa: Kim Tae Gyu BUFS

◆Tham luận thứ 1 (09:00~09:30)

Đề tài: Ngành Hàn Quốc học và những chuyển biến trong Nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam

Người trình bày: TS. Nguyễn Thị Thắm Viện Nghiên cứu Đông bắc Á, Viện Hàn lâm KHXH VN

Phản biện: TS. Lưu Tuấn Anh, ĐH KHXH & NV Hà Nội

◆Tham luận thứ 2 (09:30~10:00)

Đề tài: Tình hình Đào tạo Tiếng Hàn Chuyên Ngành ở Miền Trung

Người trình bày: TS. Trần Thị Lan Anh ĐH Đà Nẵng

Phản biện: TS. Lê Mi Sun, ĐH Dankuk

◆Tham luận thứ 3 (10:00~10:30)

Đề tài: Tình hình Đào tạo Tiếng Hàn ở Đà Lạt

Người trình bày: TS. Nguyễn Phạm Thu Hương ĐH Đà Lạt

Phản biện: TS. Choi Young Lan, Viện Cao học ĐH Anh ngữ Quốc Tế

Cơm trưa: 10:30 ~ 11:30

▣ Tiểu ban II Chủ tọa: Kim, Tae-gyu BUFS

◆Tham luận thứ 4 (11:30~12:00)

Đề tài: Đào Tạo Tiếng hàn và Hàn Quốc học tại Hà Nội

Người trình bày: TS. Lê Thị Thu Giang Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQGHN

Phản biện: Cho Yun Hee, ĐH NN Hàn Quốc Cyber

◆ **Tham luận thứ 5 (12:00~12:30)**

Đề tài: **Một số đặc điểm của chương trình đào tạo ngành Ngppn ngữ Hàn Quốc và chuyên ngành Hàn Quốc học bậc cử nhân tại các trường đại học phía Nam**

Người trình bày: TS. Bùi Phan Anh Thư [Hutech](#)

TS. Nguyễn Thị Phương Mai [Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG TP. HCM.](#)

Phản biện: Phạm Hồng Phương, [NCS. ĐH Seoul](#)

◆ **Tham luận thứ 6 (12:30~13:00)**

Đề tài: **Suy ngẫm về Hàn lưu và Việt lưu qua ba thập kỉ quan hệ ngoại giao Việt Hàn**

Người trình bày: TS. Nguyễn Văn Phụng [BUFS](#)

Phản biện: Lee Chang Byeong, [NCS. ĐH NN Hankuk](#)

Coffee Break (13:00~13:10)

◆ **Tham luận thứ 7 (13:10~13:40)**

Đề tài: **Hướng tới mối quan hệ Việt - Hàn mật thiết hơn: Góc nhìn cựu sinh viên Việt Nam học người Hàn Quốc**

Người trình bày: ThS. Nguyễn Tuấn Nghĩa [Đại học Thành Công, Đài Loan](#)

Phản biện: TS. Nguyễn Duy Đoàn [Đại học NN Busan](#)

◆ **Tham luận thứ 8 (13:40~14:10)**

Đề tài: **Hồ Chí Minh với các nhà cách mạng Hàn Quốc ở Pháp đầu Thế kỉ XX**

Người trình bày: PGS.TS. Phạm Quốc Sử [ĐHSP Hà Nội](#)

Phản biện: TS. Yoon Seung Yeon, [ĐH NN Hankuk](#)

Coffee Break (14:10~14:30)

▣ **Tiểu ban III Chủ tọa: Bae, Yang Soo [BUFS](#)**

◆ **Tham luận thứ 9 (11:30~12:00)**

Đề tài: **Ảnh hưởng của văn hóa trong việc tiếp nhận phim truyền hình nước ngoài của khán giả Việt Nam**

Người trình bày: ThS. Quách Thuyên Nhã Uyên [Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG TP. HCM.](#)

Phản biện: TS. Nguyễn Văn Thắng [Đại học NN Busan](#)

◆ **Tham luận thứ 10 (12:00~12:30)**

Đề tài: **Đối thoại sâu trong giảng dạy tiếng Việt và văn hóa Việt Nam cho sinh viên Hàn Quốc**

Người trình bày: TS. Nguyễn Thị Diệu Linh [ĐHSP Hà Nội](#)

Phản biện: Hwang El Lim, [NCS. ĐH NN Hankuk](#)

◆ **Tham luận thứ 11 (12:30~13:00)**

Đề tài: **Cách sử dụng từ xưng hô trong hoạt động của chủ tịch Hồ Chí Minh**

Người trình bày: TS. Dương Văn Khoa, TS. Mai Thị Tuyết [ĐHSP Hà Nội](#)

Phản biện: TS. Nguyễn Ngọc Quế, [Viện Cao học ĐH Anh ngữ Quốc Tế](#)

Coffee Break (13:00~13:10)

◆ **Tham luận thứ 12 (13:10~13:40)**

Đề tài: Nghiên cứu về cách chuyển thể từ tiểu thuyết chữ Nôm “Lục Vân Tiên” sang bộ phim truyền hình “Lục Vân Tiên”

Người trình bày: Ths. Lee Ji-young, ĐH NN Hàn Quốc

Phản biện: TS. Kim Joo Young, Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG TP. HCM.

Coffee Break (13:40~14:30)

◆ **Tổng kết và Bế mạc (14:30~15:00) Địa điểm: Phòng 411, Nhà D**

✧ Ban tổ chức thành thật xin lỗi các nhà nghiên cứu ở Việt Nam. Vì múi giờ Hàn Quốc và Việt Nam chênh nhau 2 tiếng nên quý vị vẫn phải làm việc vào giờ nghỉ trưa ở Việt Nam. Thành thật cáo lỗi với quý vị bởi sự phiền hà này.

ZOOM 접속 안내

Hội thảo Việt Nam học Tiểu ban I, II(08:00~15:30, giờ VN)

<https://bufs.zoom.us/j/82867853490?pwd=a1VmZG9kTURaNOFSd1Z4Rm5XczY2UT09>

ID: 828 6785 3490

Mã số: 1234

Tiểu ban III (11:30~14:30, giờ VN)

<https://bufs.zoom.us/j/86845118166?pwd=Uk1uVi9Gcm16SEJaOVI2SUhWT0c0QT09>

ID: 868 4511 8166

Mã số: 1234

▣ 제1세션 사회: 김태규 부산외대

ZOOM 회의
ID: 828 6785 3490
암호: 1234

◆제 1 발표 (11:00~11:30)

발표제목: 베트남 내 한국학과 한국 연구 동향
발표자: 응웬 티 탐 박사, 베트남 사회과학원 동북아연구원 한국·북조선연구소
토론자: 리우 뚜언 아잉 박사, 하노이인사대

◆제 2 발표 (11:30~12:00)

발표제목: 베트남 중부지방 전문적 한국어 교육 현황
발표자: 쩌 티 란 아잉 박사, 다낭 외국어대
토론자: 이미선 박사, 단국대학교

◆제 3 발표 (12:00~12:30)

발표제목: 베트남 달랏지역 한국어 교육현황
발표자: 응웬 팜 투 호엥 박사, 달랏대학교 국제학부 교수
토론자: 최영란 박사, 국제영어대학원대학교

중식: 12:30 ~ 13:30

▣ Tiểu ban I Chủ tọa: Kim Tae Gyu BUFS

◆Tham luận thứ 1 (09:00~09:30)

Đề tài: Ngành Hàn Quốc học và những chuyên biến trong Nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam
Người trình bày: TS. Nguyễn Thị Thắm Viện Nghiên cứu Đông bắc Á, Viện Hàn lâm KHXH VN
Phản biện: TS. Lưu Tuấn Anh, ĐH KHXH & NV Hà Nội

◆Tham luận thứ 2 (09:30~10:00)

Đề tài: Tình hình Đào tạo Tiếng Hàn Chuyên Ngành ở Miền Trung
Người trình bày: TS. Trần Thị Lan Anh ĐH Đà Nẵng
Phản biện: TS. Lê Mi Sun, ĐH Dankuk

◆Tham luận thứ 3 (10:00~10:30)

Đề tài: Tình hình Đào tạo Tiếng Hàn ở Đà Lạt
Người trình bày: TS. Nguyễn Phạm Thu Hương ĐH Đà Lạt
Phản biện: TS. Choi Young Lan, Viện Cao học ĐH Anh ngữ Quốc Tế

Cơm trưa: 10:30 ~ 11:30

NGÀNH HÀN QUỐC HỌC VÀ NHỮNG CHUYỂN BIẾN TRONG NGHIÊN CỨU HÀN QUỐC TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thắm*

【 Mục lục 】

- I. ĐẶT VẤN ĐỀ
 - II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH HÀN QUỐC HỌC TẠI VIỆT NAM
 - III. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU HÀN QUỐC TẠI VIỆT NAM
 - IV. NHỮNG CHUYỂN BIẾN TRONG NGHIÊN CỨU HÀN QUỐC TẠI VIỆT NAM
 - V. KẾT LUẬN
-

[Tóm tắt]

Cùng với sự phát triển nhanh chóng và sâu rộng trên nhiều lĩnh vực hợp tác giữa hai nước, nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam ngày càng có nhiều điều kiện thuận lợi để nâng cao không chỉ về số lượng mà còn về chất lượng, khẳng định vai trò của mình trong nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng. Đứng trước ngưỡng cửa 30 năm quan hệ Việt Nam- Hàn Quốc và hứa hẹn mở ra một giai đoạn mới của mối quan hệ hai nước cũng như triển vọng phát triển của nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam, bài viết này sẽ phân tích, đánh giá tình hình tổ chức, đội ngũ, công trình nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam trong thời gian qua. Đồng thời, trên cơ sở sử dụng dữ liệu của Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á trong hơn 20 năm như một trường hợp nghiên cứu, bài viết phân tích những chuyển biến trên nhiều phương diện của công tác nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam và cho thấy sự đóng góp của ngành Hàn Quốc học như một yếu tố tác động tương hỗ không thể tách rời giữa đào tạo và nghiên cứu về Hàn Quốc tại Việt Nam.

Từ khóa: Nghiên cứu Hàn Quốc, tình hình, chuyển biến, Hàn Quốc học, Việt Nam

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

* TS. Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

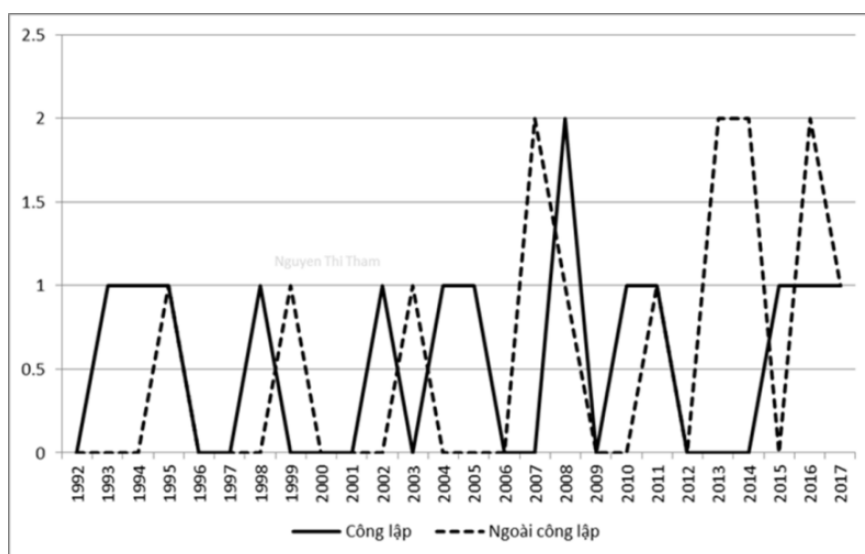
Nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam bắt đầu tương đối sớm ở các cơ quan ban ngành trung ương nhằm phục vụ nhu cầu tham khảo, tham vấn xây dựng chính sách đối nội, đối ngoại của Đảng và nhà nước. Hoạt động và công trình nghiên cứu Hàn Quốc được ghi nhận tại Việt Nam trước khi chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Trong khi đó, đào tạo về Hàn Quốc tại Việt Nam được tiến hành sau đó. Cùng với sự phát triển nhanh chóng và sâu rộng trên nhiều lĩnh vực hợp tác giữa Việt Nam và Hàn Quốc từ quan hệ đối tác toàn diện trong thế kỷ 21 đến quan hệ đối tác chiến lược, công tác nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam cũng phát triển nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng, cả về tổ chức và đội ngũ cũng như vai trò của mình không chỉ cho nghiên cứu cơ bản mà còn cả nghiên cứu ứng dụng, xây dựng và hoạch định chính sách phát triển các lĩnh vực, thúc đẩy quan hệ hợp tác Việt Nam-Hàn Quốc. Nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam ngày càng có nhiều điều kiện thuận lợi để mở rộng, phát triển và phát huy vai trò của mình. Trong đó, không thể không kể đến sự trưởng thành của ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam đã vừa là nơi cung cấp nguồn lực vừa là một trong những yếu tố tác động mở rộng nhu cầu xã hội, góp phần tạo nên những chuyển biến tích cực cho nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam. Công tác nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam hứa hẹn mở ra một giai đoạn mới trước ngưỡng cửa 30 năm quan hệ Việt Nam- Hàn Quốc và triển vọng nâng cấp mối quan hệ hai nước lên quan hệ đối tác chiến lược toàn diện. Với ý nghĩa đó, bài viết này sẽ phân tích, đánh giá sự phát triển của ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam, tình hình tổ chức, đội ngũ, công trình... nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam trong hơn 30 năm qua. Đồng thời, trên cơ sở phân tích dữ liệu của Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á trong hơn 20 năm như một trường hợp nghiên cứu, bài viết sẽ phân tích những chuyển biến của nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam. Bên cạnh đó, trong số nhiều yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của công tác nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam, bài viết sẽ tìm hiểu sự đóng góp của ngành Hàn Quốc học như một yếu tố không thể tách rời giữa đào tạo và nghiên cứu về một đối tượng chung là Hàn Quốc. Qua đó, cho thấy thành quả và xu thế nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam và sự quan tâm của xã hội đối với Hàn Quốc cũng như mối quan hệ tốt đẹp giữa hai nước Việt – Hàn.

II. ĐÀO TẠO VỀ HÀN QUỐC HỌC TẠI VIỆT NAM

Đơn vị đào tạo về Hàn Quốc học đầu tiên ở Việt Nam là Khoa Ngữ Văn, Đại học Tổng hợp Hà Nội nay là trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Sau đó, năm 1994, ngành Hàn Quốc học cũng được giảng dạy tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Khởi điểm của ngành đào tạo về Hàn Quốc ở Việt Nam có thể nói là ngành văn học Hàn Quốc thuộc Khoa Ngữ văn, Đại học Tổng hợp Hà Nội. Sau đó, năm 1995, Khoa Đông phương học được thành lập và bắt đầu đào tạo thử nghiệm về Hàn Quốc theo hướng chính quy không tập trung. Sau 2 năm đào tạo, Khoa Đông phương học chính thức đào tạo Hàn Quốc học hệ chính quy tập trung năm 1997. Theo chủ trương của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, đây cũng là thời điểm ngành văn học Hàn Quốc thuộc Khoa Ngữ văn dừng tuyển sinh để thống nhất chức năng đào tạo về Hàn Quốc cho Khoa Đông phương học. Kể từ đó, ngành đào tạo về Hàn Quốc học Việt Nam bắt đầu phát triển theo hướng đất nước học và khu vực học. Cùng với quá trình phát triển quan hệ hai nước, trong giai đoạn phát triển nền tảng, công tác giảng dạy tiếng Hàn Quốc tại Việt Nam cũng được hình thành và được đẩy mạnh. Đào tạo tiếng Hàn được mở ra như một nhu cầu tất yếu đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu tìm hiểu về Hàn Quốc và giao lưu hợp tác giữa hai nước trên nhiều lĩnh vực.

Nhiều trường đại học quốc gia, đại học công lập tại các thành phố lớn khác thành lập các bộ môn hoặc khoa giảng dạy về Hàn Quốc như trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ nay là Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (1995), Đại học Ngoại ngữ nay là Đại học Hà Nội (2002), Đại học Đà Lạt (2004), Đại học Ngoại ngữ-Đại học Đà Nẵng (2005). Một số trường đại học ngoài công lập sớm có cơ sở đào tạo, giảng dạy về Hàn Quốc như Đại học Ngoại ngữ & Tin học TP. Hồ Chí Minh (1995), Đại học Quốc tế Hồng Bàng (1999), Đại học Lạc Hồng (2003) nhưng trong giai đoạn 1992-2007, các đơn vị công lập vẫn giữ vai trò chủ đạo trong công tác như giảng dạy về Hàn Quốc tại Việt Nam. Mỗi khóa, các đơn vị đào tạo Hàn Quốc thường tuyển sinh phổ biến ở mức 30-50 sinh viên. Do đó, trong giai đoạn 1992-2007, thông thường mỗi năm có hàng ngàn sinh viên đang theo học tại các cơ sở đào tạo Hàn Quốc tại Việt Nam.

<Hình 1> Tình hình thành lập các cơ sở đào tạo Hàn Quốc tại Việt Nam (Công lập và ngoài công lập)



(Xuất xứ: Tác giả tổng hợp và xây dựng từ Bộ Giáo dục và đào tạo Việt Nam đến tháng 10/2017)

Cùng với sự phát triển nhanh chóng của mối quan hệ hợp tác toàn diện giữa hai nước Việt Nam và Hàn Quốc, sự lan truyền mạnh mẽ của Hàn lưu tại Việt Nam, nhu cầu nghiên cứu, học tập, tìm hiểu về Hàn Quốc ngày càng tăng. Hàn Quốc học tại Việt Nam với công tác nghiên cứu, giảng dạy Hàn Quốc không ngừng được mở rộng. Có thể nói, giai đoạn từ sau năm 2007 là giai đoạn phát triển bùng nổ của Hàn Quốc học tại Việt Nam. Trong giai đoạn này, không chỉ ở các đơn vị công lập mà còn có sự tham gia ngày càng tích cực của các đơn vị ngoài công lập. Nếu như ở giai đoạn trước, trong 15 năm chỉ có 3 đơn vị ngoài công lập thì chỉ trong vòng 10 năm, từ năm 2007 đến năm 2017, có tới 9 đơn vị ngoài công lập thành lập bộ môn, khoa chuyên ngành giảng dạy về Hàn Quốc. Số lượng các đơn vị nghiên cứu, giảng dạy về Hàn Quốc tăng từ 10 đơn vị trong giai đoạn trước lên 28 đơn vị. Chỉ trong vòng 10 năm, số đơn vị nghiên cứu, giảng dạy về Hàn Quốc đã tăng 1,8 lần so với 15 năm trước. Trong đó, các đơn vị công lập tăng từ 7 đơn vị lên 16 đơn vị, tăng hơn 2 lần. Số đơn vị ngoài công lập đến năm 2017 là 12 đơn vị, tăng gấp 4 lần và chiếm khoảng $\frac{3}{4}$, trong khi năm 2006 chỉ chiếm hơn $\frac{1}{4}$ so với các đơn vị công lập. Số đơn vị ngoài công lập đào tạo về Hàn Quốc được thành lập mới nhiều hơn so với các đơn vị công lập. Cùng với sự gia tăng mạnh mẽ của các đơn vị đào tạo về Hàn Quốc, số người học tập về Hàn Quốc cũng ngày càng tăng theo cấp số nhân. Ước tính, ngoại trừ các học viên tự do ở các trung tâm tiếng Hàn cũng có hàng chục ngàn sinh viên đang theo học tại các trường đại học, cao đẳng có đào tạo về Hàn Quốc. Ngoài ra, còn có khoảng 300-400 giảng viên làm việc tại các đơn vị đào tạo này. Hiện

nay, có khoảng 50 đơn vị đào tạo về Hàn Quốc ở các bậc học và số lượng sinh viên theo học cũng như số giảng viên ngày càng tăng .

Trong giai đoạn phát triển bùng nổ, khác với giai đoạn trước, đào tạo về Hàn Quốc không chỉ tập trung ở các đại học quốc gia và ở tại các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Đà Lạt mà còn mở rộng ra ở các địa phương khác như Huế, Vũng Tàu, Khánh Hòa, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Quảng Ninh... Đây cũng là các tỉnh thành có vị thế lịch sử văn hóa, địa lý, kinh tế xã hội quan trọng của Việt Nam. Đồng thời, cũng là các địa phương có quan hệ mật thiết với Hàn Quốc ví dụ như có các công ty lớn của Hàn Quốc đầu tư hoặc các khu công nghiệp có nhiều công ty Hàn Quốc hay là các địa phương phát triển du lịch được người Hàn Quốc yêu thích... Mỗi quan hệ hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và Hàn Quốc không chỉ diễn ra trên phương diện của quốc gia qua các cơ quan trung ương mà giữa các tỉnh, thành phố Việt Nam và Hàn Quốc cũng có mối quan hệ kết nghĩa, hợp tác sâu rộng cũng là yếu tố thúc đẩy sự phát triển của các đơn vị đào tạo về Hàn Quốc tại đây.

Song song với xu thế phát triển Hàn Quốc học ở các tỉnh thành phố, trong giai đoạn phát triển bùng nổ các đơn vị đào tạo về Hàn Quốc không chỉ dừng lại ở bậc đại học mà còn phát triển ở bậc cao đẳng, trung cấp và bậc phổ thông. Bên cạnh đó, nếu như giai đoạn trước, ngành Hàn Quốc học chỉ được phát triển ở các trường thuộc khối xã hội nhân văn thì sau đó còn được phát triển ở các ngành khác như kỹ thuật, công nghệ, nghệ thuật biểu diễn.... Các trường cao đẳng với các ngành nghề đa dạng có ngành Hàn Quốc học được thành lập trong giai đoạn từ sau năm 2007 gồm có các trường như trường cao đẳng Ngoại ngữ và công nghệ Việt Nhật, trường cao đẳng Văn hóa nghệ thuật và du lịch Sài Gòn, trường cao đẳng Cao đẳng kỹ thuật Thủ Đức, Cao đẳng Công nghệ Bắc Hà, Cao đẳng FPT Polytechnic Hanoi, Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Thái Nguyên và trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh (Hutech). Việc đưa tiếng Hàn vào giảng dạy ở bậc phổ thông tại Việt Nam hiện nay đang được thực hiện.

III. TỔ CHỨC VÀ ĐỘI NGŨ NGHIÊN CỨU HÀN QUỐC TẠI VIỆT NAM

Nếu như đào tạo về Hàn Quốc bắt đầu sau khi Việt Nam và Hàn Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức thì nghiên cứu về Hàn Quốc tại Việt Nam đã bắt đầu từ trước đó, tạo nền tảng cơ bản cho việc thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước và ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam. Từ trước năm 1992, đã có

các đơn vị có công trình nghiên cứu về Hàn Quốc tại Việt Nam nhưng còn ít và chưa hệ thống. Sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao, nghiên cứu Hàn Quốc bước vào giai đoạn phát triển chính thức có đầu tư và hệ thống hơn. Ở giai đoạn này, trong công tác nghiên cứu Hàn Quốc, vai trò chủ yếu là nhà nước với các viện nghiên cứu khoa học, các viện nghiên cứu chính sách thuộc các bộ ban ngành trung ương, các khoa chuyên ngành ở trường đại học quốc gia. Công trình nghiên cứu về Hàn Quốc đầu tiên tại Việt Nam được sưu tầm cho đến nay là Tập Tài liệu tham khảo lưu hành nội bộ “Kinh tế Nam Triều Tiên” do Trung tâm Thông tin-Tư liệu Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương in ấn năm 1988. Hội thảo quốc gia đầu tiên về Hàn Quốc là Hội thảo “Những vấn đề văn hóa Việt Nam – Hàn Quốc” tổ chức vào tháng 12 năm 1994 do Khoa Ngữ văn, Đại học Tổng hợp (Đại học KHXH&NV), Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức với sự hỗ trợ của Đại sứ quán Hàn Quốc tại Việt Nam.

Các Viện nghiên cứu của các bộ ngành như Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng... có thể nói là những đơn vị có nghiên cứu Hàn Quốc từ khá sớm để phục vụ xây dựng chính sách liên quan đến Hàn Quốc nhằm tìm kiếm các kinh nghiệm quốc tế trong việc xây dựng chính sách của nước nhà. Các viện nghiên cứu của các Bộ Ban ngành trung ương thường tập trung nghiên cứu về một lĩnh vực nhất định của Hàn Quốc như ngoại giao, an ninh, kinh tế... với mục đích chính là phục vụ xây dựng chính sách của từng bộ, ngành trong lĩnh vực tương đương.

Một đơn vị thuộc cơ quan trung ương vừa có chức năng tư vấn chính sách vừa có chức năng nghiên cứu khoa học cơ bản là Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam có một số các viện nghiên cứu trực thuộc có nghiên cứu về Hàn Quốc. Viện Nghiên cứu Kinh tế và chính trị thế giới, Viện Triết học trực thuộc Viện Hàn lâm KHXH là nơi có nhóm nghiên cứu về Hàn Quốc trong lĩnh vực kinh tế và tư tưởng triết học của Hàn Quốc, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu về Hàn Quốc ngày càng đa dạng ở Việt Nam. Tuy nhiên, mặc dù có nghiên cứu về Hàn Quốc phục vụ công việc của đơn vị mình nhưng hầu như các Viện nghiên cứu trên không có bộ phận nghiên cứu Hàn Quốc chính thức.

Do đó, Trung tâm Nghiên cứu Hàn Quốc thuộc Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam là trung tâm duy nhất ở một cơ quan chính phủ trung ương có tên gọi chính thức tập trung nghiên cứu cơ bản, toàn diện và hệ thống về Hàn Quốc. Đồng thời, Trung tâm Nghiên cứu Hàn Quốc có chức năng tư vấn chính sách và cung cấp thông tin về Hàn Quốc cho các cơ quan ban ngành và người dân thuộc mọi tầng lớp trên toàn quốc qua các workshop Hàn Quốc học thường niên. Trung tâm Nghiên cứu Hàn Quốc

được thành lập vào đầu năm 1998, có bề dày hoạt động 24 năm với hàng trăm bài nghiên cứu, hàng chục công trình nghiên cứu cấp Bộ, cấp Viện, nhiều công trình cấp nhà nước và hợp tác quốc tế. Từ năm 2017, Trung tâm Nghiên cứu Hàn Quốc bổ sung thêm đối tượng nghiên cứu là CHDCND Triều Tiên với tên gọi mới là Trung tâm Nghiên cứu Hàn Quốc, Triều Tiên. Tạp chí “Nghiên cứu Đông Bắc Á” phát hành hàng tháng là nơi công bố chủ yếu các bài nghiên cứu khoa học về Hàn Quốc của Trung tâm Nghiên cứu Hàn Quốc, Triều Tiên; Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á và của các học giả, chuyên gia trên toàn quốc.

Ngoài ra, một tổ chức xã hội-nghề nghiệp phi lợi nhuận nghiên cứu khoa học về Hàn Quốc tại Việt Nam đã được thành lập vào năm 2011 là Hội Nghiên cứu khoa học về Hàn Quốc tại Việt Nam (KRAV). Hội Nghiên cứu khoa học về Hàn Quốc tại Việt Nam là tổ chức tập hợp các nhà khoa học, các nhà giáo dục trong các lĩnh vực ngôn ngữ, văn hóa, giáo dục... Hàn Quốc nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của các thành viên, quảng bá, phổ biến kiến thức về văn hóa nghệ thuật, giáo dục, lịch sử, quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc... Hội có Tạp chí Hàn Quốc phát hành 3 tháng 1 số, đăng tải các bài nghiên cứu về Hàn Quốc trên các lĩnh vực nêu trên và ngày càng thu hút sự tham gia của các nhà nghiên cứu trẻ.

Cùng với sự gia tăng mạnh mẽ của các đơn vị nghiên cứu, giảng dạy về Hàn Quốc, đội ngũ ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam được tăng cường từ hàng chục lên tới hàng trăm người. Ước tính hiện nay có khoảng hơn 300 giảng viên, nghiên cứu viên ngành Hàn Quốc học tại các đơn vị trường, viện nghiên cứu. Đây là lực lượng có đóng góp ngày càng lớn cho đội ngũ nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam. Có thể phân chia đội ngũ này thành 2 nhóm gồm Nhóm 1 là nhóm nghiên cứu, giảng dạy về Hàn Quốc thông qua chuyên môn liên quan và thông qua ngôn ngữ thứ 3; Nhóm 2 là nhóm biết tiếng Hàn và được đào tạo về Hàn Quốc học. Nhóm 1 chủ yếu nghiên cứu chuyên ngành ở các viện kết hợp giảng dạy về Hàn Quốc. Nhóm 2 biết tiếng Hàn chủ yếu giảng dạy tại các trường có Hàn Quốc học kết hợp nghiên cứu Hàn Quốc.

Đội ngũ nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam trong những năm gần đây không chỉ gia tăng về số lượng mà còn có một bước chuyển về chất đáng chú ý. Lực lượng đào tạo, nghiên cứu về Hàn Quốc tại Việt Nam đang có sự chuyển đổi mạnh mẽ về năng lực chuyên môn, kỹ năng, và trẻ hóa đội ngũ. Đội ngũ thuộc Nhóm 1 đang dần rút khỏi hoạt động giảng dạy và nghiên cứu Hàn Quốc tại các trường và viện nghiên cứu. Đội ngũ thuộc Nhóm 2 được đào tạo một cách hệ thống về Hàn Quốc và có năng lực sử dụng tiếng Hàn đã bắt đầu nắm giữ các công việc chuyên môn và đảm nhiệm vai trò là lực lượng đào tạo,

ngiên cứu chính về Hàn Quốc tại Việt Nam. Đây là đội ngũ trẻ tuổi so với Nhóm 1 giữ cương vị tương tự trước đây và ngày càng được bổ sung thêm nhân lực trẻ. Xét về chuyên môn, bên cạnh những người có chuyên môn về giáo dục tiếng Hàn, ngôn ngữ học, văn học Hàn Quốc chiếm đại đa số, thì chuyên môn của đội ngũ đào tạo, nghiên cứu về Hàn Quốc mà Nhóm 2 đang là lực lượng chính đang ngày càng đa dạng hơn như: quan hệ quốc tế, dân tộc học, xã hội học, sử học...

Sự chuyển biến trong đội ngũ nghiên cứu Hàn Quốc thế hệ thứ 2 tại Việt Nam có thể nhận thấy rõ nhất về mặt số lượng trong lĩnh vực nghiên cứu văn học, ngôn ngữ Hàn Quốc. Thống kê các bài nghiên cứu ngôn ngữ trên các tạp chí chuyên ngành của Việt Nam thì tổng số bài viết của nhóm tác giả trong ngành Hàn Quốc học chỉ trong 3 năm từ 2012-2014 lên tới 39 bài, gấp hơn 2 lần tổng số bài viết của nhóm tác giả ngoài ngành Hàn Quốc học trong gần 20 năm từ năm 1995-2014. Xu thế của mấy năm gần đây cũng cho thấy, số bài viết của nhóm tác giả trong ngành Hàn Quốc học ngày càng tăng mạnh trong khi số bài viết của nhóm tác giả ngoài ngành Hàn Quốc học lại giảm đi. Xu thế này đã đánh dấu sự chuyển biến bước đầu rất quan trọng hướng tới tăng cường tham gia hoạt động nghiên cứu, trau dồi chuyên môn trong đội ngũ nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc nói riêng và nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam nói chung (Nguyễn Thị Thắm, 2016:121-128).

Sự trưởng thành của đội ngũ nghiên cứu, giảng dạy Hàn Quốc học hiện nay cho phép chúng ta có thể tin tưởng vào một giai đoạn biến chuyển về chất của ngành Hàn Quốc học. Hiện tại, ở Việt Nam, các nhà nghiên cứu, đào tạo Hàn Quốc nhóm 2 trong thời gian qua đã nỗ lực trau dồi vốn tiếng Hàn, kiến thức chuyên môn và đang bắt đầu bước vào giai đoạn trưởng thành hơn. Hầu hết, họ làm việc tại các đơn vị nghiên cứu, đào tạo về Hàn Quốc, các nhà nghiên cứu Hàn Quốc thuộc nhóm này phần lớn đã phổ cập trình độ thạc sỹ và số có bằng Tiến sỹ đang ngày càng tăng lên. Hầu hết trong số họ là các Tiến sỹ du học ở Hàn Quốc trở về Việt Nam hoặc là các Tiến sỹ trong nước.

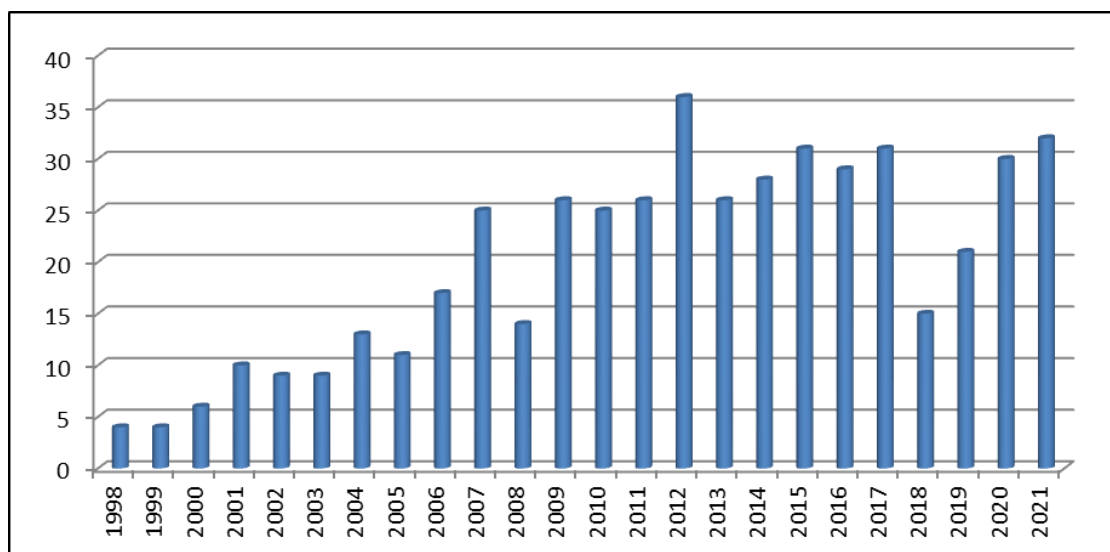
Sự trưởng thành của đội ngũ ngành Hàn Quốc học biết tiếng Hàn, được đào tạo bài bản về Hàn Quốc học sẽ đóng góp vào sự phát triển về chiều rộng và chiều sâu của công tác nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam. Lực lượng này đang trở thành lực lượng giữ các vị trí quan trọng trong nghiên cứu, đào tạo Hàn Quốc học tại Việt Nam. Sự thay đổi này phản ánh kết quả tích cực của ngành Hàn Quốc học Việt Nam trong gần 30 năm hình thành và phát triển. Đồng thời, đó cũng là bước chuyển đổi tạo động lực lớn cho sự phát triển của ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam trong tương lai.

IV. NHỮNG CHUYỂN BIẾN TRONG NGHIÊN CỨU HÀN QUỐC TẠI VIỆT NAM

Những chuyển biến trong nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam trong mấy thập niên qua có thể thấy được qua Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, một tạp chí khoa học chuyên ngành khu vực đăng tải các bài nghiên cứu về Hàn Quốc chủ yếu ở Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á đã phát triển từ Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản (1995) và Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á (từ số 4/2001) cho đến khi chính thức có tên như hiện nay là Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á (từ tháng 4/2006). Những bài tạp chí nghiên cứu về Hàn Quốc đầu tiên xuất hiện năm 1998, thời điểm Trung tâm Nghiên cứu Hàn Quốc được thành lập và sau 3 năm Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản ra đời. Cho đến nay, cùng với sự phát triển của Tạp chí, mảng nghiên cứu Hàn Quốc có một vị trí ngày càng quan trọng. Lúc đầu mới chỉ được giới hạn trong một chuyên mục với tên gọi chung là Nghiên cứu khu vực Đông Bắc Á trên Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản, đến nay, mảng nghiên cứu Hàn Quốc trở thành một trong hai mảng nghiên cứu chính của Tạp chí với sự gia tăng nhanh chóng về số lượng, sự lớn mạnh về đội ngũ cộng tác viên và sự chuyên sâu về nội dung nghiên cứu.

Số bài tạp chí nghiên cứu về Hàn Quốc năm 1998 chỉ có 4 bài nhưng đến năm 2001 đã tăng lên 10 bài, năm 2012 đạt tới 36 bài, gấp tới 9 lần sau 14 năm có bài đăng đầu tiên. Số bài đăng trong thời gian 1998-2021 đạt 478 bài. Xu hướng bài nghiên cứu về Hàn Quốc hàng năm tăng theo thời gian nhưng đạt đỉnh cao nổi trội vào các năm 2001, 2007, 2012. Đây cũng là những năm có sự kiện quan trọng của mối quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc như nâng cấp lên quan hệ đối tác toàn diện trong thế kỷ 21 (2001), kỷ niệm 15 năm (2007) và 20 năm (2012) thiết lập quan hệ giữa hai nước. Ở các thời điểm đáng nhớ này, Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á thường có số đặc biệt chỉ dành riêng cho các bài viết nghiên cứu về Hàn Quốc, góp phần tăng số lượng bài trong năm. Sự quan tâm của xã hội, của các nhà nghiên cứu cũng như sự ưu tiên đăng tải bài viết về Hàn Quốc cũng cao hơn cũng là yếu tố gia tăng số bài viết trong các thời điểm này. Với các yếu tố tương tự, năm sau đó (2008, 2018) các bài nghiên cứu về Nhật Bản được ưu tiên nên bài nghiên cứu về Hàn Quốc giảm sau khi đã tăng đột biến. Trung bình mỗi năm có 15 bài trong giai đoạn 2000-2010 và trong giai đoạn 2010-2020 có hơn 27 bài viết về Hàn Quốc được đăng tải, tăng gần gấp đôi.

<Hình 2> Số bài tạp chí nghiên cứu về Hàn Quốc qua các năm 1998-2021



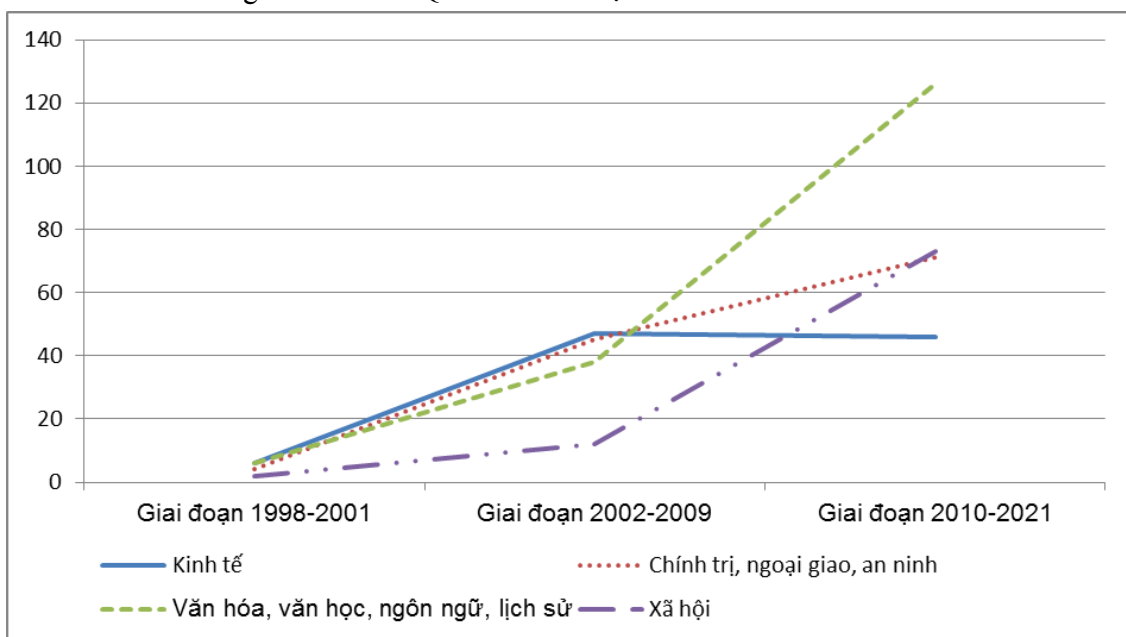
(Xuất xứ: Tác giả tổng hợp và xây dựng từ dữ liệu của Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á các năm 1995-2021)

Bên cạnh sự gia tăng về số lượng, sự chuyển biến trong nội dung, lĩnh vực nghiên cứu Hàn Quốc trong thời gian qua cũng rất đáng chú ý. Cùng với sự phát triển của mối quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc, các bài nghiên cứu về Hàn Quốc trong các lĩnh vực có sự thay đổi, nhất là từ sau năm 2009. Trước năm 2009, lĩnh vực kinh tế và chính trị, ngoại giao an ninh chiếm ưu thế trong các bài viết nghiên cứu về Hàn Quốc. Từ sau năm 2009, trong giai đoạn 2010-2021, các nghiên cứu lĩnh vực khoa học nhân văn gồm văn hóa, văn học, ngôn ngữ, lịch sử lại chiếm ưu thế lớn nhất, trong khi nghiên cứu lĩnh vực kinh tế có xu hướng giảm nhẹ và từ ngôi đầu xuống hàng cuối cùng. Nghiên cứu lĩnh vực xã hội tăng nhanh và từ hàng cuối vươn lên hàng thứ 3 và thứ 2 trong giai đoạn này. Còn nghiên cứu lĩnh vực chính trị ngoại giao, an ninh tăng đều và đứng vị trí thứ 2 khá ổn định trong một thời gian dài. Có thể thấy, trong giai đoạn phát triển mối quan hệ đối tác chiến lược giữa Việt Nam và Hàn Quốc, nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam ngoài sự gia tăng số lượng thì đã có sự chuyển đổi về chủ đề lĩnh vực nghiên cứu. Các nghiên cứu về khoa học nhân văn và xã hội trong giai đoạn này đã gia tăng nhanh chóng và chiếm ưu thế so với lĩnh vực kinh tế vốn là quan tâm hàng đầu trong các giai đoạn trước.

Nội dung của các nghiên cứu khoa học nhân văn trước năm 2009 chủ yếu về Nho giáo Hàn Quốc, khái quát văn học sử Hàn Quốc, nghiên cứu so sánh các tác phẩm văn học cổ điển Hàn Quốc-Việt Nam, lịch sử trung cận đại Hàn Quốc... Điểm đến của các nghiên cứu khoa học nhân văn thời kì này là so sánh,

tìm kiếm sự tương đồng trong văn hóa, lịch sử Hàn Quốc với Việt Nam. Sau năm 2009, các nghiên cứu khoa học nhân văn vẫn duy trì xu hướng này bên cạnh bổ sung các nghiên cứu về các chủ đề thời hiện đại như làn sóng Hàn lưu, nghiên cứu các tác phẩm văn học hiện đại, các giá trị văn hóa truyền thống trong đời sống hiện đại (văn hóa doanh nghiệp, gia đình...). Các nghiên cứu bắt đầu đi sâu vào phân tích từng thể loại như ảnh hưởng của Nho giáo, Hương ước, Shaman, Gut, Talchum, thành ngữ-tục ngữ, phim truyền hình, điện ảnh, K-pop, tiểu thuyết... Trong khi đó, nội dung của các nghiên cứu về xã hội Hàn Quốc trước năm 2009 chủ yếu nghiên cứu về gia đình Hàn Quốc truyền thống và hiện đại, sau năm 2009 cũng tiếp tục xu hướng nghiên cứu này với các loại hình cụ thể như gia đình đa văn hóa, các vấn đề về phụ nữ... và các chủ đề mới như phúc lợi xã hội, phong trào Làng mới, vấn đề dân số của Hàn Quốc, các tầng lớp xã hội... Các nghiên cứu trong lĩnh vực chính trị, ngoại giao, an ninh chủ yếu về các nội dung như quan hệ liên Triều, vấn đề hạt nhân, quan hệ quốc tế của Hàn Quốc, các chính sách ngoại giao của Hàn Quốc từng thời kỳ và ít có sự chuyển đổi chủ đề so với các lĩnh vực khoa học nhân văn và xã hội.

<Hình 3> Xu thế nghiên cứu Hàn Quốc theo lĩnh vực

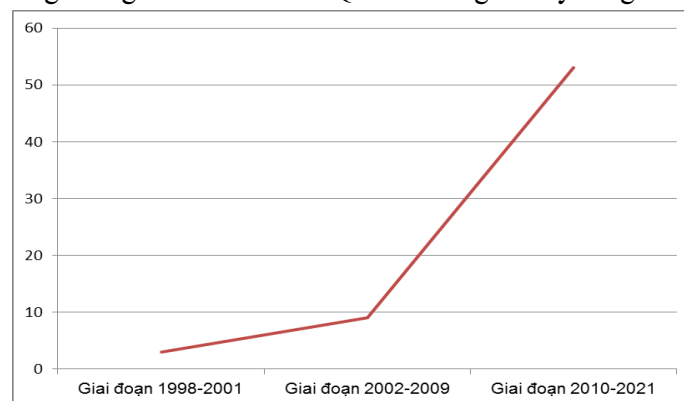


(Xuất xứ: Tác giả tổng hợp và xây dựng từ dữ liệu của Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á các năm 1995-2021)

Kinh tế Hàn Quốc và những kinh nghiệm phát triển kinh tế được xem là một trong những mối quan tâm hàng đầu của Việt Nam trong mối quan hệ với Hàn Quốc. Việt Nam muốn tìm hiểu, học tập Hàn Quốc trong xây dựng chính sách,

thúc đẩy công nghiệp hóa hay tái cơ cấu kinh tế... Cho nên, rất dễ hiểu khi các nghiên cứu kinh tế Hàn Quốc chiếm số lượng lớn nhất trong một thời gian dài nhiều thập niên. Tuy gần đây có giảm nhẹ và từ vị trí cao nhất xuống vị trí thấp nhất nhưng so với các lĩnh vực chung gồm nhiều mảng như khoa học nhân văn và chính trị-ngoại giao-an ninh, các nghiên cứu về kinh tế Hàn Quốc chỉ duy nhất của một lĩnh vực nên vai trò của nó trong nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam vẫn rất quan trọng. Các nghiên cứu kinh tế chủ yếu tập trung cho các chủ đề đa dạng xoay quanh các vấn đề kinh tế thời kỳ hiện đại, đặc biệt là thời kỳ công nghiệp hóa tăng trưởng cao của Hàn Quốc và tình hình hợp tác kinh tế Việt Nam-Hàn Quốc. Cụ thể, các nghiên cứu đề cập từ chính sách kinh tế, quản lý vốn đầu tư, các Cheabol, nguồn lực, xuất khẩu, các ngành công nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ đến các hợp tác kinh tế của Hàn Quốc với ASEAN, tiểu vùng Mekong và với Việt Nam cũng như các quốc gia khác như Trung Quốc, Nhật, Mỹ... Các nghiên cứu về kinh tế Hàn Quốc cũng tương tự các nghiên cứu về xã hội, chính trị, ngoại giao an ninh hầu như thường hướng đến mục tiêu cuối cùng là tìm hiểu và liên hệ, tham khảo các kinh nghiệm của Hàn Quốc để áp dụng phù hợp cho Việt Nam. Xu hướng nghiên cứu chuyên sâu của các nghiên cứu kinh tế từ vi mô đến vĩ mô và đa dạng chủ đề tập trung cho thời kỳ hiện đại gần như ít thay đổi so trước và sau năm 2009. Điểm khác biệt rõ ràng nhất là trước 2009, các nghiên cứu kinh tế quan tâm lý giải sự phát triển kinh tế thần kì ở Hàn Quốc trên bình diện văn hóa như các ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, văn hóa doanh nghiệp, đất nước con người Hàn Quốc. Từ sau năm 2009, các nghiên cứu kinh tế tập trung vào phân tích ứng xử, đối sách của chính phủ, doanh nghiệp Hàn Quốc trước các vấn đề kinh tế như tăng trưởng, tái cơ cấu, khủng hoảng tiền tệ, hợp tác quốc tế...

<Hình 4> Sự gia tăng bài nghiên cứu về Hàn Quốc có tác giả chuyên ngành Hàn Quốc học



(Xuất xứ: Tác giả tổng hợp và xây dựng từ dữ liệu của Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á các năm 1995-2021)

Sự chuyển biến trong cơ cấu tác giả của các nghiên cứu Hàn Quốc cũng rất đáng chú ý. Trong nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam đang có sự chuyển giao quan trọng giữa Nhóm 1 và Nhóm 2. Như trên đã đề cập, Nhóm 2 là các tác giả biết tiếng Hàn và được đào tạo về Hàn Quốc học. Trong hơn 10 năm cho đến năm 2009, Nhóm 2 chỉ có 12 bài viết nhưng trong giai đoạn 2010-2021 có tới 53 bài viết, gấp hơn 4 lần. Tỷ lệ nghiên cứu của các tác giả Nhóm 2 đã tăng từ 8,1% lên gấp đôi, đạt 16% trong giai đoạn 2010-2021. Sự gia tăng mạnh mẽ hoạt động nghiên cứu khoa học về Hàn Quốc của nhóm tác giả biết tiếng Hàn và có chuyên ngành về Hàn Quốc học tại Việt Nam không những gia tăng số lượng các bài viết mà còn góp phần làm thay đổi xu thế nghiên cứu của lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Với thế mạnh được đào tạo hệ thống về tiếng Hàn và Hàn Quốc học, Nhóm 2 phần lớn có chuyên môn về ngôn ngữ, văn học, văn hóa học, xã hội học, dân tộc học, Nhóm 2 ngày càng có nhiều công trình nghiên cứu về Hàn Quốc trong lĩnh vực này, đặc biệt là các nghiên cứu về ngôn ngữ tiếng Hàn. Sự gia tăng và chiếm ưu thế của nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam trong lĩnh vực khoa học nhân văn trong giai đoạn 2009 trở lại đây có sự tham gia tích cực của Nhóm 2 mà cụ thể hơn là trong khoảng thời gian từ 2015-2021, tức là chỉ trong khoảng 6 năm gần đây. Điều này được nhận thấy rõ hơn khi giai đoạn 2006- 2014 có tỷ lệ nghiên cứu của các tác giả Nhóm 2 thấp (Nguyễn Thị Thắm, 2017: 71-80). Thời kỳ này cũng phù hợp với thực tiễn khi thế hệ được đào tạo tiếng Hàn và Hàn Quốc học trong những năm 1993-2010 trưởng thành hơn về tuổi đời, kinh nghiệm và kiến thức chuyên ngành, tham gia hoạt động nghiên cứu nhiều hơn. Xu thế này rõ rệt hơn đối với các nghiên cứu có tác giả là người làm việc tại các trường đại học có đào tạo về Hàn Quốc.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam trong mấy thập niên gần đây, đặc biệt là trong giai đoạn hơn 10 năm quan hệ đối tác hợp tác chiến lược Việt – Hàn đã có những chuyển biến đáng chú ý không chỉ về lượng mà còn về chất. Số nghiên cứu về Hàn Quốc gia tăng nhanh chóng và ngày càng đa dạng. Nếu như lĩnh vực kinh tế Hàn Quốc là chủ đề được nghiên cứu sớm nhất tại Việt Nam và chiếm phần lớn nhất cho đến trước năm 2009 thì từ sau đó, các nghiên cứu trong các lĩnh vực khoa học nhân văn, xã hội gia tăng và đang dần chiếm ưu thế về số lượng. Nội dung nghiên cứu về Hàn Quốc đang ngày càng chuyên sâu hơn, đi vào các vấn đề cụ thể trong từng lĩnh vực và hướng đến tìm hiểu sự tương đồng giữa Việt Nam và Hàn Quốc cũng như rút ra những bài học và kinh

nghiệm cho Việt Nam từ thực tiễn của Hàn Quốc. Nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam vừa đi theo hướng nghiên cứu cơ bản vừa theo hướng nghiên cứu ứng dụng, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, học tập, tham khảo về các lĩnh vực đa dạng của Hàn Quốc ngày càng gia tăng ở Việt Nam.

Các đơn vị, tổ chức nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam chủ yếu thuộc các đơn vị, tổ chức công của nhà nước thuộc các bộ ngành và tương đương trong khi đào tạo về Hàn Quốc đang có xu thế đa dạng hơn với sự gia tăng của các đơn vị, tổ chức ngoài công lập. Nghiên cứu về Hàn Quốc tại Việt Nam đã được bắt đầu khá sớm, góp phần tạo nền tảng hiểu biết lẫn nhau, thiết lập và phát triển mối quan hệ với Hàn Quốc và ngược lại cũng tiếp nhận động lực từ mối quan hệ này để tiếp tục mở rộng và phát triển theo thời gian. Đội ngũ nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam đang được bổ sung một lực lượng mới được đào tạo tiếng Hàn Quốc và chuyên ngành Hàn Quốc học. Sự trưởng thành của đội ngũ này hứa hẹn sẽ tiếp tục tạo nên những chuyển biến mới cho hoạt động nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam. Nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam góp phần xây dựng và thúc đẩy công tác đào tạo và đang bắt đầu được tiếp thêm nguồn lực từ thành quả đào tạo về ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

<Sách và luận văn>

Nguyễn Thị Thắm, 2015, *Tổng thư mục nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam*, NXB. Giáo dục Việt Nam, 210 trang

Nguyễn Thị Thắm, 2016, *Tình hình nghiên cứu ngôn ngữ Hàn tại Việt Nam: nhìn từ bài tạp chí khoa học*, Tạp chí Hàn Quốc, số 2,3,4; tháng 8/2016, trang 121-128.

Nguyễn Thị Thắm, 2017, *Nhìn lại chặng đường 25 năm nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 11/2017, trang 71-80.

Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á các số 1995-2021*.

Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, *Tổng thư mục Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á các năm 1995-2021*.

<Tài liệu internet>

Bộ Giáo dục và đào tạo Việt Nam, Thông tin tuyển sinh: thongtintuyensinh.vn

[Abstract]**KOREAN STUDIES AND KOREAN RESEARCH TRENDS IN VIETNAM****Nguyen Thi Tham**

(Institute for Northeast Asian Studies,
Vietnam Academy of Social Sciences)

Along with the rapid and extensive development in many fields of cooperation between the two countries, Korean research in Vietnam has more and more favorable conditions to improve not only in quantity but also in quality. define their roles in basic research and applied research. Standing on the threshold of 30 years of Vietnam-Korea relations and promising to open a new phase of the relationship between the two countries as well as the development prospects of Korean studies in Vietnam, this article will analyzes, assess the situation of Korean research organizations, researchers and research results in Vietnam in the past time. Using the data of the Vietnam Review of Northeast Asian Studies for more than 20 years as a case study, the article analyzes the trends of Korean research in Vietnam and shows the contribution of Korean studies as an inseparable interaction factor between Korean education and research in Vietnam.

Key words: Korean research, Organizations, Researchers, Trends, Vietnam

베트남 중부지방 전문적 한국어 교육 현황

Tran Thi Lan Anh
Danang University

요약문

본 연구에서는 베트남에서 교육되고 있는 전문적 한국어 과목 중 베트남인 학생을 위한 전문적 한국어 교육 현황을 분석한 결과, 주로 기존 한국어 교육 및 한국학 교육을 하고 있는 베트남 중부 지방의 중핵 대학에 집중한다. 전문적 한국어 교육이 현재 사회의 요구에 적합하지 못하다는 사실로 인해 전문적 한국어 교육은 기대만큼 효과적이지 못했다. 이러한 바탕으로 본 연구는 한국어 전공을 졸업하는 기준에 접근하면서 졸업한 후의 직업 방향을 이룰 수 있는 해결방안을 제시하는 것을 목적으로 한다. 전체의 효과적이고 전면적인 해결방안은 베트남 중부지방 전문적 한국어 교육 및 학습 상황을 부분적으로 개선하는 데 도움이 될 것이다.

1. Mở đầu

Tính đến nay, việc đào tạo tiếng Hàn Quốc tại Việt Nam đã có thâm niên gần 30 năm. Trường Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) bắt đầu mở ngành tiếng Hàn từ năm 1993, trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh (KHXH&NV, ĐHQG Tp. HCM) thành lập ngành Hàn Quốc học từ năm 1994). 30 năm đào tạo tiếng Hàn song hành cùng với 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Hàn – Việt. Vì vậy, xu hướng hiện nay về đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam là như một ngoại ngữ, và tiếng Hàn cũng được Bộ giáo dục và Đào tạo VN cho phép giảng dạy từ bậc phổ thông trung học như là ngoại ngữ thứ 1. Cùng với sự phát triển trong công tác đào tạo tiếng Hàn thì một vấn đề đặt ra đối với các trường Đại học (ĐH) có khoa chuyên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc và Hàn Quốc học hiện nay đó là cần phải nghiên cứu đề cập việc dạy và học tiếng Hàn Quốc chuyên ngành như là một bộ phận không thể tách rời và có vai trò quan trọng trong hành trình đào tạo tiếng Hàn Quốc tại Việt Nam. Các trường ĐH đào tạo tiếng Hàn chuyên ngành đều mong muốn đạt được những mục tiêu đào tạo có quy mô lớn về số lượng và đạt chuẩn về chất lượng, nhằm đáp ứng nhu cầu của

một đối tượng đào tạo lớn, và nhằm tạo ra những sản phẩm đào tạo có chất lượng thật sự, đáp ứng nhu cầu của xã hội, đáp ứng nhu cầu vị trí việc làm của các nhà tuyển dụng. Để đạt được mục tiêu đào tạo, một trong những yếu tố cần thiết đó là người giảng viên cần phải được đào tạo tiếng Hàn chuyên ngành trong giảng dạy, đồng thời người học cần phải sử dụng được tiếng Hàn chuyên ngành để đáp ứng công việc của họ sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, thực tế đào tạo tiếng Hàn chuyên ngành trong thời gian qua bộc lộ những khó khăn và hạn chế về nhiều mặt; dẫn đến việc nhiều trường ĐH có khoa tiếng Hàn và ngành Hàn Quốc học không đạt được những mục tiêu mong muốn.

2. Tương lai cho môn học Tiếng Hàn chuyên ngành

Tiếng Hàn chuyên ngành là một môn học được đưa vào chương trình giảng dạy ngoại ngữ cho sinh viên các trường ĐH có đào tạo tiếng Hàn ở Việt Nam. Trường ĐH Hà Nội có các môn học tiếng Hàn chuyên ngành như: tiếng Hàn du lịch, tiếng Hàn thư tín, tiếng Hàn kinh tế, thương mại. Trường ĐH Ngoại Ngữ, ĐHQG Hà Nội có các môn học tiếng Hàn chuyên ngành như: Tiếng Hàn kinh tế thương mại, tài chính – ngân hàng, quản trị - kinh doanh, du lịch – khách sạn, y học, luật pháp, hành chính – văn phòng, văn hóa – nghệ thuật, kiến trúc – xây dựng, công nghệ thông tin. Trường ĐHKHXH& NV, ĐHQG HCM có các môn học tiếng Hàn chuyên ngành như: Tiếng Hàn chuyên ngành lịch sử, thương mại, văn hóa, chính trị - xã hội, du lịch, báo chí truyền thông. Khoa Hàn Quốc học Trường ĐH Yersin Đà Lạt đào tạo các môn chuyên ngành như: Tiếng hàn thương mại, tiếng Hàn du lịch. Tiếng Hàn chuyên ngành là thuật ngữ dùng để chỉ tiếng Hàn được dùng trong chuyên môn làm việc hoặc để phục vụ công việc ở từng chuyên ngành khác nhau. Từ khi tiếng Hàn và Hàn quốc học được đào tạo ở Việt Nam, suốt mấy chục năm qua không có nhiều nghiên cứu đề cập đặc điểm tính chất hoặc phương pháp giảng dạy môn tiếng Hàn chuyên ngành. Nhưng thực tế cho thấy việc dạy và học tiếng Hàn chuyên ngành đang mở ra nhiều cơ hội cũng như đối mặt với những thách thức từ nhiều phía. Cùng chia sẻ nhiều quan điểm

chung với nhau, các trường đại học đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam đều công nhận rằng¹: việc giảng dạy tiếng Hàn chuyên ngành sẽ tạo cơ hội cho người học những hướng tiếp cận chuyên môn thông qua việc sử dụng tiếng Hàn trong giao tiếp công việc; hoặc để tìm kiếm thông tin phục vụ công việc. Bên cạnh đó việc dạy và học tiếng Hàn chuyên ngành còn gặp phải một số trở ngại về phân bổ chương trình, lựa chọn giáo trình phù hợp, trình độ đầu vào và trình độ tiếp thu của sinh viên, cũng như chuyên môn và phương pháp của giáo viên... khiến công tác này không hoặc chưa đạt kết quả như mong đợi. Tình hình học tập tiếng Hàn hiện nay của sinh viên ở các trường đại học không phải ai cũng đủ đạt chuẩn TOPIK 4/6 – là điều kiện tiên quyết để tốt nghiệp. Vẫn còn những sinh viên không được tốt nghiệp đúng hạn vì thiếu chứng chỉ TOPIK 4/6. Một trong những lý do gây ra hiện tượng này chính là sự thiếu hụt năng lực ngôn ngữ. Sinh viên trong quá trình học quá thụ động, thiếu đam mê học tập và không mấy hứng thú với việc tìm tòi bổ sung kiến thức. Họ không lĩnh hội được nhiều từ những khóa học tiếng Hàn ở trường Đại học, dẫn đến năng lực ngôn ngữ không hình thành hoặc không được củng cố. Mặt khác, yếu tố gây nên tình trạng này quan trọng không kém đó là việc giảng viên thiếu kiến thức chuyên môn cũng như không được đào tạo bài bản. Hơn nữa, thiết kế của chương trình và cấu trúc nội dung của giáo trình đã không hoàn toàn phù hợp dẫn đến không thúc đẩy được động cơ học tập của sinh viên vì họ có nguy cơ cho rằng tiếng Hàn chuyên ngành là một môn học không hữu ích đối với công việc của họ. Ngoài ra, phương pháp giảng dạy tiếng Hàn chuyên ngành cũng là một yếu tố có quan hệ mật thiết gây nên tình trạng sự thiếu hụt năng lực ngôn ngữ của sinh viên. Các môn học tiếng Hàn chuyên ngành chưa được triển khai bằng các hoạt động tổ chức lớp học thực tế, có sự liên thông giữa môn học tiếng Hàn chuyên ngành với thực tế làm việc ở các cơ quan, doanh nghiệp Hàn Quốc. Thông qua những nội dung đề cập ở trên, có thể nhận thấy

¹ Khảo sát bằng hình thức phỏng vấn qua điện thoại (trường KHXH&NV, tp. HCM; trường ĐH Đông Á, trường ĐHNH, ĐHQG Hà Nội, trường ĐH Hà Nội; trường ĐH Huế, trường ĐHNH Đà Nẵng).

rằng ngoài những khó khăn mang tính cơ học như đã từng đề cập, công tác quản lý việc dạy - học tiếng Hàn chuyên ngành để đạt hiệu quả tối ưu cần phải được coi trọng. Hàng năm, trước kỳ tuyển sinh năm học mới, các trường đại học đều phải làm công tác rà soát chương trình đào tạo theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT, và 2 năm 1 lần đều phải làm công tác kiểm định chương trình đào tạo cho mỗi chuyên ngành. Chương trình đào tạo tiếng Hàn Quốc cũng không ngoại lệ. Thế nhưng, thực tế có những sinh viên được đào tạo tiếng Hàn nhưng sau khi tốt nghiệp không thể sử dụng tiếng Hàn đã được học trong thực tế công việc. Trong quá trình làm công tác rà soát và kiểm định chương trình đào tạo, một vấn đề đặt ra đối với người làm quản lý các khoa, đối với các giảng viên là làm thế nào đào tạo theo nhu cầu xã hội? “tại sao một số sinh viên làm việc ở các công ty lớn như Samsung, LG display, Doosan Vina vẫn cần phải được đào tạo lại tiếng Hàn để làm công việc chuyên môn trong khi họ đã được đào tạo chính quy ở trường ĐH?”. Trước khi đi tìm lời giải đáp cho những câu hỏi đó, hãy cùng nhìn lại thực trạng công tác đào tạo tiếng Hàn chuyên ngành tại một số trường đại học trên cả nước.

2. Thực trạng công tác dạy và học tiếng Hàn chuyên ngành tại một số trường đại học trọng điểm miền trung Việt Nam

2.1. Quy định về chương trình và giáo trình

Theo chương trình khung chi tiết về giảng dạy tiếng Hàn theo học chế tín chỉ được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, các môn kỹ năng tiếng Hàn cơ bản được dạy trong khoảng 40-50 tín chỉ trong các học phần: Nghe, Nói, Đọc, Viết, tiếng Hàn nâng cao. Các trường tự chọn giáo trình giảng dạy hoặc tự biên soạn. Tuy nhiên, các bộ giáo trình phổ biến được các trường đại học trên cả nước chọn hiện nay là giáo trình tiếng Hàn được xuất bản bởi các trường đại học Yonsei, ĐH Seoul, ...

Bảng 1. Tình hình các môn học tiếng Hàn ở các trường Đại học

TÊN TRƯỜNG	CHUYÊN NGÀNH	SỐ TÍN CHỈ HỌC PHẦN TIẾNG	SỐ TÍN CHỈ HỌC PHẦN TIẾNG HÀN CHUYÊN NGÀNH	SỐ TÍN CHỈ HỌC PHẦN CÁC MÔN VĂN HÓA HÀN QUỐC
ĐHNN Đà Nẵng	Tiếng Hàn Quốc	55	4 (총 8 택 4)	18
ĐHNN Huế	Tiếng Hàn Quốc	49	5 (총 8 택 5)	6
ĐH Đông Á	Tiếng Hàn Quốc	49	10 (총 12 택 10)	10
ĐH Duy Tân	Tiếng Hàn Quốc	48	6 (총 6 택 6)	6

Sau khi hoàn tất học phần tiếng Hàn thực hành tiếng, sinh viên sẽ tiếp tục học phần tiếng Hàn chuyên ngành và các môn học liên quan đến văn hóa xã hội Hàn Quốc, cũng như các môn học nghề nghiệp. Chương trình và những yếu tố liên quan của các ngành học của từng trường khác nhau tùy theo quy định chương trình đào tạo của các ngành đó.

Bảng 2. *Tình hình các môn học hỗ trợ nghề nghiệp và chuyên ngành tiếng Hàn ở các trường ĐH miền Trung Việt Nam*

Tên trường	Tiếng Hàn thương mại	Tiếng Hàn du lịch	Tiếng Hàn Khoa học kỹ thuật	Tiếng Hàn hành chính văn phòng	Tổng tín chỉ SV được lựa chọn	Giáo trình chính
ĐHNN Đà Nẵng	x	x	x	x	Chọn 4/8	Tự biên soạn
ĐHNN Huế	x	x		x	Chọn 5/8	
ĐH Đông Á	x	x		x	Chọn 10/12	
ĐH Duy Tân	x	x		x	Chọn 6	

Bảng 3. *Tỉ lệ số tín chỉ môn học thực hành tiếng Hàn và môn học tiếng Hàn chuyên ngành*

Tên Trường	Số tín chỉ môn kỹ năng tiếng Hàn	Số tín chỉ môn tiếng Hàn chuyên ngành	Tỉ lệ
ĐHNN Đà Nẵng	55	4	7,2%
ĐHNN Huế	49	5	10,2%
ĐH Đông Á	49	10	20,4%
ĐH Duy Tân	48	6	12,5%

Ở Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQĐN, số tín chỉ tiếng Hàn chuyên ngành mà sinh viên có thể chọn học là 4 tín chỉ/ 8 tín chỉ tương đương 60 tiết. Giáo trình do các giảng viên khoa NN&VH HQ biên soạn cho 4 học phần khác nhau. Tỉ lệ phân bổ số đơn vị học trình tiếng Hàn chuyên ngành trên số đơn vị học trình tiếng Hàn cơ bản thông thường là 7,2%. Ở một số trường đại học khác như ĐHNN Huế, tỉ lệ phân bổ số tín chỉ tiếng Hàn chuyên ngành trên số tín chỉ tiếng Hàn cơ bản thông thường là 10,2%; trường ĐH Đông Á là 20,4%; trường Duy Tân là 12,5%. Giáo trình của các học phần tiếng Hàn chuyên ngành chủ yếu do giảng viên của các trường tự biên soạn.

2.2. Dạy và học tiếng Hàn chuyên ngành - Bức tranh chung đào tạo chuyên ngành tiếng Hàn ở Việt Nam

Điềm qua tình hình dạy và học tiếng Hàn chuyên ngành ở nhiều trường đại học trên toàn quốc, có thể thấy bức tranh chung về thực trạng và thách thức như sau:

Về chương trình đào tạo tiếng Hàn chuyên ngành: Hiện không có một chương trình nào thống nhất trên toàn quốc về đào tạo tiếng hàn chuyên ngành. Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về số tiết giảng dạy cũng như số tín chỉ cần thiết phải tích lũy cũng không nhất quán đối với mỗi đại học vùng, đại học quốc gia, đại học công lập hay tư thục.

Bảng 4. Thống kê các môn học tiếng Hàn chuyên ngành của CTĐT các trường Đại học trọng điểm Việt Nam.

Môn học tiếng Hàn chuyên ngành	Tên trường								
	ĐH KHXH &NV, ĐHQG HN	ĐH KHXH &NV, ĐHQG Tp. HCM	ĐH HÀ NỘI	ĐH NGOẠI NGỮ HÀ NỘI	ĐH YERSI N ĐÀ LẠT	ĐHNN ĐÀ NẴNG	ĐHNN HUẾ	ĐH ĐÔNG Á	ĐH DUY TÂN
Tiếng Hàn kinh tế - thương mại	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Tiếng Hàn tài chính-ngân hàng				x					
Tiếng Hàn quản trị kinh doanh			x	x					
Tiếng Hàn khách sạn – du lịch	x		x	x	x	x	x	x	x
Tiếng Hàn hành chính- văn phòng			x	x		x	x	x	x
Tiếng Hàn CNTT				x					
Tiếng Hàn chuyên ngành lịch sử	x								
Tiếng Hàn CN lịch sử, xã hội	x								
Tiếng Hàn truyền thông	x	x							
Tiếng Hàn CN văn hóa nghệ thuật	x			x					
Tiếng Hàn kiến trúc xây dựng				x					
Tiếng Hàn KH Kỹ thuật						x			
Tiếng Hàn y học				x					
Tiếng Hàn pháp luật				x					

Quan sát bảng trên, có thể thấy tiếng hàn chuyên ngành chưa được phân bố chương trình cụ thể và nhất quán cho tất cả các trường đại học trên cả nước nên rất khó có tiếng nói chung trong đào tạo.

Về Đội ngũ giảng viên và phương pháp giảng dạy: Đa số giáo viên trẻ được phân công giảng dạy tiếng Hàn chuyên ngành không có nhiều kinh nghiệm về chuyên môn và thuật ngữ chuyên ngành đó do không được đào tạo chuyên sâu mà chủ yếu là tự học. Đa số các giảng viên ở các trường đại học có học vị thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành khoa học nhân văn và khoa học xã hội như ngôn ngữ, văn học, giảng dạy tiếng Hàn, lịch sử Hàn Quốc, chính trị Hàn Quốc. Có rất ít hoặc hầu như không có giảng viên tốt nghiệp các chuyên ngành kỹ thuật, du lịch, quản trị kinh doanh, marketing và truyền thông.

Về Giáo trình: Đa số giáo trình tiếng Hàn chuyên ngành là do giáo viên tự biên soạn nên không thống nhất giữa các đại học với nhau. Hiện nay, phần lớn các tài liệu giảng dạy tiếng Hàn chuyên ngành được thiết kế nhằm phát triển bốn kỹ năng cơ bản là nghe, nói, đọc, viết và khả năng dịch tài liệu. Cấu trúc này ngăn sự sáng tạo của giáo viên và hoạt động học tích cực của sinh viên. Nhiều lớp học tỏ ra nhàm chán không hứng thú với giáo trình như thế. Cũng còn những giảng viên quan niệm chỉ cần bổ sung cho sinh viên càng nhiều từ vựng chuyên ngành càng tốt để hỗ trợ kiến thức chuyên môn. Nhiều giáo trình giảng dạy tiếng Hàn chuyên ngành do giáo viên tự biên soạn, mất cân đối về phát triển bốn kỹ năng, chỉ tập trung vào kỹ năng đọc và bài tập từ vựng chuyên ngành. Do vậy, sinh viên không có được hứng thú trong học tập. Nhìn chung, mục tiêu đào tạo tiếng Hàn cơ bản và tiếng Hàn chuyên ngành hiện nay chưa thực sự dựa trên việc tìm hiểu và phân tích nhu cầu của sinh viên

Về Kiểm tra đánh giá: Các đề kiểm tra học phần, học kỳ, đề thi đầu vào, đầu ra thiếu công cụ đánh giá chuẩn thống nhất như các đề thi chuẩn quốc tế TOPIK,.. Các phương thức đánh giá chưa có độ tin cậy cao vì do chính bản thân giáo viên giảng dạy ra đề, chấm điểm.

Về mục tiêu đào tạo học phần tiếng Hàn chuyên ngành: Các trường ĐH đào tạo tiếng Hàn không thống nhất mục tiêu, không tìm hiểu nhu cầu thực tế

công việc của người lao động có sử dụng tiếng Hàn chuyên ngành. Mục tiêu đào tạo chưa thống nhất. Dưới đây là bảng tóm tắt chuẩn đầu ra ở một số trường đại học đào tạo tiếng Hàn hoặc Hàn Quốc học trọng điểm ở ba miền Bắc, Trung, Nam Việt Nam.

Bảng 5. Chuẩn đầu ra năng lực tiếng Hàn của ngành tiếng Hàn các trường Đại học trọng điểm Việt Nam.

TÊN TRƯỜNG	CHUYÊN NGÀNH	ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP (NĂNG LỰC TIẾNG HÀN)	
		CEFR	TOPIK
ĐH KHXH&NV HÀ NỘI	HÀN QUỐC HỌC	B2	TOPIK 4/ 6
ĐH HÀ NỘI	TIẾNG HÀN	C1	
ĐH NGOẠI NGỮ HÀ NỘI	TIẾNG HÀN		TOPIK 5/6
ĐHKHXH&NV TP.HCM	HÀN QUỐC HỌC	C1 (CEFR)	TOPIK 5/6
ĐH YERSIN ĐÀ LẠT	HÀN QUỐC HỌC	B2 (CEFR)	TOPIK 4/6
ĐHNN ĐÀ NẴNG	TIẾNG HÀN	B2	TOPIK 4/6
ĐHNN HUẾ	TIẾNG HÀN	B2	TOPIK 4/6
ĐH ĐỒNG Á	TIẾNG HÀN	B2	TOPIK 4/6
ĐH DUY TÂN	TIẾNG HÀN	B2	TOPIK 4/6

Quan sát bảng trên, có thể thấy các trường không thống nhất chuẩn đầu ra. Trường ĐHKHXH& NV Tp. HCM và trường ĐH Ngoại Ngữ Hà Nội xác định chuẩn đầu ra là TOPIK 5/6; và C1 theo CEFR. Riêng trường ĐH Hà Nội xác định chuẩn đầu ra là C1 (CEFR) chứ không lấy kết quả của kỳ thi TOPIK. Đối với các trường ĐH còn lại ở miền trung đa số vẫn giới hạn chuẩn đầu ra là TOPIK 4/ 6 hoặc B2 theo CEFR. Như vậy, Đối với việc giảng dạy tiếng Hàn cơ bản đa số các trường đại học trên cả nước hiện nay xác định chuẩn đầu ra không thống nhất, điều này thậm chí xảy ra giữa các trường có chuyên ngành đào tạo giống nhau.

Với các tiêu chuẩn này, thì vị trí việc làm của sinh viên tốt nghiệp được các trường quy định như sau:

Bảng 6. Vị trí việc làm của sinh viên tốt nghiệp CTĐT tiếng Hàn của các trường Đại học trọng điểm.

Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp	Tên trường								
	ĐHKH XH&N V HÀ NỘI	ĐHKH XH&N V Tp. HCM	ĐH HÀ NỘI	ĐHNN HÀ NỘI	ĐH Yersin ĐÀ LẠT	ĐHNN ĐÀ NẴNG	ĐHNN HUẾ	ĐH ĐÔNG Á	ĐH DUY TÂN
Chuyên viên biên - phiên dịch	x		x	x	x	x	x	x	x
Chuyên viên marketing	x				x		x	x	x
Biên tập viên	x			x		x			
Hướng dẫn viên du lịch	x		x	x	x	x	x	x	x
Giảng dạy, nghiên cứu	x		x	x	x	x	x	x	x
Thư ký VP			x	x		x	x	x	x
Chuyên viên HTQT			X			x	x	x	x

Qua bảng trên có thể nhận thấy các chương trình đào tạo của các khoa tiếng Hàn và Hàn Quốc học ở các trường ĐH trọng điểm ba miền Bắc, Trung, Nam Việt Nam đều thể hiện vị trí việc làm sau khi ra trường của sinh viên khá đồng đều. Sinh viên tiếng Hàn sau khi ra trường sẽ là những chuyên viên biên phiên dịch tại các cơ quan ngoại giao, đại sứ quán, các tổ chức quốc tế, các tổ chức chính trị của Hàn quốc tại Việt Nam, các doanh nghiệp Hàn Quốc hoặc đang hợp tác song phương với Hàn. Hoặc có thể làm việc như là những chuyên viên marketing, chuyên viên tổ chức sự kiện, giao dịch thương mại, hướng dẫn giao dịch với các đối tác Hàn Quốc làm việc tại các cơ quan đại diện, văn phòng thương mại, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ của Hàn Quốc, những cơ quan có sử dụng tiếng Hàn ở Việt Nam hoặc ở nước sở tại, các công ty xuất nhập khẩu với

vị trí biên phiên dịch, trợ lý hoặc thư ký. Hoặc có thể trở thành những biên tập viên tại các cơ quan thông tấn, báo chí. Hoặc là hướng dẫn viên du lịch, quản lý nhà hàng, khách sạn tại các công ty du lịch và nhà hàng, khách sạn Hàn Quốc. Hoặc sẽ trở thành các chuyên gia, nhà giáo nghiên cứu, giảng dạy về Đất nước học, Hàn Quốc học, Đông phương học, giảng dạy tiếng Hàn tại các trường đại học, cao đẳng, học viện và trung tâm nghiên cứu tại Việt Nam và Hàn Quốc.

Nghiên cứu cụ thể về giảng dạy tiếng Hàn chuyên ngành đến hiện nay vẫn chưa có. Những nghiên cứu chuyên sâu về mối tương quan giữa nhu cầu thực tế và kết quả đào tạo của việc giảng dạy tiếng Hàn chuyên ngành vẫn chưa có. Thực tế, trong các đợt tuyển dụng của Doanh nghiệp Hàn Quốc, có những phản ánh về sinh viên tốt nghiệp dù có TOPIK 4/6, 5/6, tốt nghiệp đạt loại giỏi nhưng chỉ có thể giao tiếp trong công việc, còn những kiến thức khác về chuyên ngành thì vẫn còn yếu kém, không đáp ứng được nhu cầu công việc, cần phải đào tạo thêm.

2.3. Tình hình dạy và học tiếng Hàn chuyên ngành tại Đại học Ngoại ngữ, ĐH Đà Nẵng

Cũng nằm trong tình hình chung đó, việc dạy và học tiếng Hàn chuyên ngành tại Đại học Đà Nẵng cũng không tránh khỏi gặp phải một số khó khăn nhất định như các trường đại học khác. Qua thực tế trực tiếp giảng dạy và quản lý công tác giảng dạy tiếng Hàn cơ bản và chuyên ngành tại Đại học Đà Nẵng, kết hợp với việc tìm hiểu từ các giáo viên đứng lớp tại Khoa NN&VH Hàn Quốc Trường Đại học Ngoại ngữ ĐN và giáo viên của các trường đại học khác, chúng tôi nhận thức được các vấn đề cần quan tâm sau đây:

Trình độ chênh lệch của sinh viên: Mặc dù có điểm chuẩn tuyển sinh nhập học vào Khoa nhưng vẫn xảy ra tình trạng trình độ giữa các sinh viên có sự chênh lệch đáng kể. Sự chênh lệch này phụ thuộc vào yếu tố thích nghi với môi trường đào tạo theo học chế tín chỉ ở bậc Đại học. Sinh viên vẫn còn thụ động với phương pháp giảng dạy và học tập ở bậc phổ thông. Khi vào trường ĐH thì buộc

phải thích nghi với môi trường học tập mới mẻ. Sự thích nghi này nhanh hay chậm sẽ làm nảy sinh sự chênh lệch trình độ giữa các sinh viên. Trình độ chênh lệch giữa các sinh viên còn phụ thuộc vào địa bàn cư trú của sinh viên khác nhau. Có những sinh viên ở khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa hẻo lánh ở miền Trung, và có những sinh viên từ bé đến lớn đã ở những đô thị náo nhiệt, được hưởng những lợi ích học tập tiếp cận với ngoại ngữ, công nghệ thông tin và phương pháp học tập tiên tiến. Chính những lý do như vậy tạo nên khoảng cách rộng giữa trình độ học tập của sinh viên.

Yếu tố Giảng viên: Các thách thức từ phía giảng viên thể hiện ở các khía cạnh như kiến thức chuyên ngành của giáo viên còn nhiều hạn chế. Đa số các giảng viên đều có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ nhưng chuyên ngành của họ là ngôn ngữ, văn học, văn hóa, xã hội. Vì không có giảng viên vừa giỏi tiếng Hàn vừa giỏi những môn chuyên ngành nên họ phải đảm nhận cả các học phần tiếng Hàn chuyên ngành. Hơn nữa, họ cũng ít có cơ hội được tham gia các khoá bồi dưỡng ngắn hạn và dài hạn trong và ngoài nước để nâng các chuyên môn cũng như kiến thức về chuyên ngành mà mình giảng dạy.

Điều kiện học tập còn hạn chế: Việc học tiếng Hàn chuyên ngành chủ yếu được tiến hành trên lớp, trong phòng học chứ không có những buổi kiến tập, thực tập thực tế nhằm vận dụng bài học. Bên cạnh đó, sĩ số lớp học quá đông cũng là một trong những thách thức không nhỏ đối với việc dạy và học tiếng Hàn chuyên ngành. Ví dụ, theo quy định của Đại học Đà Nẵng, sĩ số tối đa một lớp học tiếng Anh là không quá 40, với số lượng lớp đông như vậy thì việc tổ chức lớp học rất khó khăn.

Độ tin cậy chưa cao của phương thức đánh giá: Đối với công tác giảng dạy tiếng Hàn chuyên ngành tại trường đại học Ngoại ngữ, ĐH Đà Nẵng hiện nay, phương thức đánh giá kết quả học tập chưa có độ tin cậy cao khi đề thi do chính các giáo viên đứng lớp biên soạn. Phần lớn chưa có ngân hàng đề thi tiếng Hàn

chuyên ngành. Theo khảo sát người học tốt nghiệp đối với các nhà tuyển dụng, các doanh nghiệp thì chất lượng giao tiếp tiếng Hàn của các sinh viên tốt nghiệp quá thấp (dù thi đạt chuẩn TOPIK 4/6 nhưng khả năng giao tiếp, dịch thuật từ chuyên ngành khá thấp). Điều đó một vấn đề đặt ra là liệu việc đào tạo tiếng Hàn chuyên ngành đã thực sự đáp ứng nhu cầu xã hội hay chưa? Việc đào tạo mà không có thông tin về nhu cầu thực sự của xã hội, của các bên liên quan như nhà tuyển dụng, doanh nghiệp sẽ khiến cho người học lại càng hoang mang hơn vì không xác định được động cơ và mục tiêu học tập.

2.4. Kết luận & Kiến nghị

Trên cơ sở thực trạng và thách thức nêu trên, nhóm nghiên cứu đề xuất một số giải pháp chủ yếu để cải thiện tình hình giảng dạy và học tập tiếng Hàn chuyên ngành tại Đại học Ngoại Ngữ, ĐH Đà Nẵng và từng bước nâng cao hơn nữa tính chuyên nghiệp trong việc xây dựng và đào tạo học phần tiếng Hàn chuyên ngành trong tương lai cho các sinh viên của các trường thuộc Đại học Đà Nẵng như Bách Khoa, Kinh Tế, Sư Phạm, Y Dược, Kiến Trúc, Công nghệ thông tin và Sư phạm kỹ thuật.

Các trường Đại học có đào tạo tiếng Hàn và Hàn Quốc học từng bước xác định nhu cầu xã hội, nhu cầu của doanh nghiệp để xây dựng mục tiêu đào tạo phù hợp. Sinh viên sau khi tốt nghiệp có mong muốn sử dụng tiếng Hàn chuyên ngành được đào tạo để làm những công việc phù hợp, và là cơ sở để thăng tiến nghề nghiệp. Quá trình đào tạo tiếng Hàn chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngôn ngữ Hàn Quốc hay đào tạo chuyên ngành Hàn Quốc học có được mục tiêu đào tạo đúng hướng, đúng nhu cầu của người học và của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng sẽ là chất xúc tác rất lớn đối với động cơ học tập và giúp cho quá trình đào tạo đúng trọng tâm và hiệu quả.

Cần phải thống nhất một lộ trình chung về chương trình, số tiết của các môn học tiếng Hàn chuyên ngành. Giáo trình được giảng dạy cho các học phần

tiếng Hàn chuyên ngành cũng cần được xây dựng chính quy và được quy định cụ thể. Các trường đào tạo tiếng Hàn và Hàn Quốc học ở Việt Nam cần có những đề xuất, thống nhất chung về môn học chuyên ngành, vì có như vậy mới đảm bảo được tính liên thông hoặc chuyển đổi tín chỉ giữa các trường với nhau.

Các tổ chức quốc tế như KF nên có chương trình đào tạo thường xuyên bồi dưỡng giáo viên tiếng Hàn chuyên ngành thông qua các khóa tập huấn phương pháp, nâng cao năng lực. Đặc biệt, cần có những chính sách riêng để tạo thêm nhiều cơ hội cho giảng viên tiếng Hàn ở các trường Đại học khu vực miền Trung.

Biên soạn giáo trình, tài liệu mẫu về học phần tiếng Hàn chuyên Hàn. Cần có sự hỗ trợ từ các tổ chức, các trường ĐH ở Hàn Quốc về xây dựng, xuất bản giáo trình, tài liệu dạy học các môn học chuyên ngành tiếng Hàn. Bên cạnh đó, các trường đại học đào tạo tiếng Hàn trong nước cần phối hợp để thống nhất biên soạn bộ giáo trình chuẩn, cập nhật và phù hợp với nhu cầu đào tạo. Có như vậy, sự liên thông và chuyển đổi tín chỉ giữa các đơn vị đào tạo sẽ dễ dàng thuận lợi hơn.

Vấn đề dạy và học tiếng Hàn chuyên ngành hiện nay ở các khoa đào tạo tiếng Hàn và Hàn Quốc học tại các trường Đại học ở miền Trung nói riêng, và trên toàn quốc Việt Nam nói chung chưa có sự thống nhất về giáo trình, số tiết giảng dạy, tên học phần, và giảng viên đứng lớp không có chuyên ngành. Để khắc phục những vấn đề này thì cần có sự tham gia, quan tâm của các bên liên quan như các tổ chức, các doanh nghiệp, các trường học, giảng viên để cùng giải quyết, cải tổ đồng bộ.

Tài liệu tham khảo

Khung CTĐT ngành Hàn Quốc học, ĐH KHXH&NV, ĐH QG Hà Nội

Khung CTĐT ngành tiếng Hàn, Đại học Hà Nội

Khung CTĐT ngành ngôn ngữ Hàn, ĐH Ngoại Ngữ, ĐHQG Hà Nội.

Khung CTĐT ngành Hàn Quốc học, ĐHKHXH&NV, ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh.

Khung CTĐT ngành Hàn Quốc học, ĐH Yersin Đà Lạt.

Khung CTĐT ngành tiếng Hàn, ĐH Ngoại ngữ, ĐH Huế

Khung CTĐT ngành tiếng Hàn, ĐH Ngoại Ngữ, ĐH Đà Nẵng.

Khung CTĐT ngành tiếng Hàn, ĐH Đông Á.

Khung CTĐT ngành tiếng Hàn, ĐH Duy Tân.

베트남 중부지방 전문적 한국어 교육 현황

Tran Thi Lan Anh
Danang University

요약문

본 연구는 베트남에서 전문적으로 교육하고 있는 한국어 과목 중에서 베트남 학생을 위한 전문적 한국어 교육 현황을 분석한 결과를 바탕으로, 기존 한국어 교육 및 한국학 교육을 하고 있는 베트남 중부지방의 중점 대학의 교육과정에 집중한다. 전문적 한국어 교육은 현재 사회의 요구에 적합하지 못하다는 사실로 인해 기대만큼 효과적이지 못했다고 할 수 있다. 이러한 점을 바탕으로 본 연구는 한국어 전공자의 졸업 기준을 제안하면서, 졸업 후, 진로를 결정할 수 있는 해결방안을 제시하는 것을 목적으로 한다. 효과적이고 전면적인 해결방안은 베트남 중부지방 전문적 한국어 교육 및 학습 상황을 부분적으로 개선하는 데 도움이 될 것이다.

1. 서론

지금까지 베트남에서의 한국어 교육은 거의 30년 동안 이루어졌다. 1993년부터는 베트남 북쪽의 하노이국립대학교(VNU)에서 한국어 전공이 개설되었고, 1994년부터는 베트남 남쪽의 호찌민국립대의 인문사회과학대학교에서 동방학부 속의 한국학 전공이 개설되기 시작했다. 한국어 교육의 30년은 한-베 수교 30년과 맞물려 있다는 사실이다. 따라서 현재 베트남에서 한국어 교육의 경향은 한국어도 외국어로서 제 1 외국어로 중학교에서 고등학교까지 가르칠 수 있다는 허가를 베트남 교육 훈련부로부터 받았다. 한국어 교육의 발전과 함께 한국어 교육 및 한국학 교육을 담당하고 있는 각 대학들에는 발생하는 문제는 전문적 한국어 교육은 필수적이고 베트남에서의 한국어 교육 과정에서 중요한 역할을 하는 것이다. 한국어 교육 또한 한국학 교육을 하는 각 대학은 사회적 요구 및 사업자의 고용 요구를 충족시키고 일자리의 자격 요건에 맞는 졸업생을 만들기 위한 교육 질을 달성하기를 원한다. 교육 목표를 달성하기 위해서는 전문적인 한국어 교육을 담당하는 교사들은 전문적 한국어 교육을 받아야 함과 동시에 학습자들은 졸업 후 그들의 직무 사항에 맞게 전문적인 한국어를 사용할 수 있어야

한다는 것이 필수적인 요소 중 하나이다. 그러나 실제로 최근 몇 년간 전문적인 한국어 교육은 여러 측면에서 어려움을 드러내고 있다. 그 결과는 한국어 교육 및 한국학 교육을 하는 각 대학은 교육질 목표를 달성하지 못하는 경우가 많다.

2. 전문적 한국어 교육에 대한 희망

전문적인 한국어 과목은 여행 한국어, 정보통신 한국어, 경제 한국어, 무역 한국어, 의학 한국어, 법학 한국어, 예술문화 한국어, 역사적 한국어, 실무 한국어, 비즈니스 한국어, 건축 건설 한국어, 기술과학 한국어 등과 같은 과목으로 베트남 대학의 한국어 전공 및 한국학 전공의 커리큘럼에 포함된 과목이다. 전문적 한국어 과목은 졸업생의 전문적인 업무에 사용되거나 다른 전문 분야의 직업에 사용되는 한국어를 지칭하는 데 사용되는 용어이다. 베트남에서 한국어와 한국학 교육 이후로 지난 수십 년 동안 전문적 한국어 교육의 특징이나 교수법에 관한 연구는 많지 않았다. 그러나 실제로 전문적 한국어 교육은 많은 기회를 열어주고 있는 동시에 여러 측면에서 도전에 직면해 있음을 보여준다. 베트남에서의 한국어 교육 대학들은 ‘전문적인 한국어 교육을 통해 학습자가 졸업 후의 직업에 대한 커뮤니케이션에서 한국어를 사용하는 직업에 접근할 수 있고 취업 정보를 알아볼 기회를 받는다는 공통된 견해를 공유하며 인식한다.’¹ 또한 전문적 한국어를 교육하는 것은 한국어 교육 및 한국학 교육 프로그램과 커리큘럼에 적절한 과목 선택, 교재 선택, 교사들의 전문성과 교육 방법, 학생의 입학 및 습득 수준의 여러 측면에서, 많은 어려움에 직면해야 한다. 그런 어려움으로 인해 전문적 한국어 교육은 기대한 결과를 얻지 못한다. 매년 여전히 TOPIK II (4/6) 자격증이 부족하여 졸업하지 못하는 학생들이 있음을 보여주고 있다. 이 현상의 원인 중 하나는 언어 능력 부족이기 때문이다. 학생들은 학습 과정에서 너무 수동적이고 학습에 대한 열정이 부족하며 전문적 한국어에 대한 추가 지식을

¹ Khảo sát bằng hình thức phỏng vấn qua điện thoại (trường KHXH&NV, TP. HCM; trường ĐH Đông Á, trường ĐHNN, ĐHQG Hà Nội, trường ĐH Hà Nội; trường ĐH Huế, trường ĐHNN Đà Nẵng).

알아보는 데 별로 관심이 없다. 그래서 학생들은 대학에서 한국어 교육 과정에서 한국어 말하기, 듣기, 읽기, 쓰기 각 한국어 과목만 중시할 뿐 언어 능력의 형성이나 통합으로 이어지지 못한다. 한편, 다른 원인은 교사들이 전문적 한국어 전공을 하는 교사들이 없기 때문이다. 그리고 전문적 한국어 과목의 설계가 한국어 교육 및 한국학 교육 커리큘럼의 구성에 완전히 맞지 않은 것은 전문적 한국어 공부에 졸업 후의 업무에 도움이 안 된다고 생각하는 학습자의 학습 동기를 촉진하지 않다. 또한 전문적 한국어 교수법도 학습자의 언어 능력 부족을 유발하는 밀접한 요인이다. 전문적 한국어 교육 과정은 한국 기업체와 실제의 답사를 통해 연결되지 않았다는 것이 마지막 원인으로 보인다. 이러한 원인을 통해 최적의 효율성을 달성하기 위한 전문적 한국어 교수학습 관리가 필요함을 인식할 수 있다. 매년 새 학기가 되기 전에 각 대학은 교육훈련부의 요청에 따라 한국어 교육 및 한국학 교육을 포함하여 교육 프로그램을 검토하는 것을 진행해야 한다. 2 년마다 한 번씩 전공별 교육과정 인증을 받아야 한다. 한국어 교육 프로그램도 예외는 아니다. 그러나 실제로 한국어 교육을 받았지만, 졸업 후 업무에 한국어를 사용하지 못하는 학생들이 있다. 한국어 교육 및 한국학 교육 프로그램을 검토하고 인증하는 과정에서 제기한 문제는 학과 관리자와 교사들에게 사회적 요구에 따라 어떻게 교육할 수 있는가이다. “삼성, LG 디스플레이, 두산비나 등 대기업에 근무하는 일부 학생들이 대학에서 정식 교육을 받았는데 전문적인 업무를 수행하기 위해 한국어로 재교육을 받아야 하는 이유는 무엇인가?” 그런 질문이다. 그 질문에 대한 답을 찾기에 앞서, 베트남의 중점 대학에서 전문적 한국어 교육을 하고 있는 현황을 살펴보고자 한다.

2. 베트남 중부 중점 대학의 전문적 한국어 전문 교수학습 현황

2.1. 커리큘럼과 교재에 관한 규정

커리큘럼에 관하여 베트남 교육훈련부에서 정하는 학점제에 따른 한국어 교육 커리큘럼에 따라 듣기, 말하기, 읽기, 쓰기, 고급 한국어 모두는 약 40~50 학점이란 규정이다.

교재는 각 대학이 자체적으로 선택하거나 자체적으로 편집한다. 베트남에서의 대학들이 뽑은 한국어 교재는 현재 연세대, 서울대, 고려대, 세종대, 서강대에서 출판된 것으로 보인다.

표 1. 베트남 중부 중점 대학의 한국어 과목 상황

학교명	전공	한국어 과목 학점	전문적 한국어 과목 학점	한국 사회 및 문화 과목 학점
다낭 외대	한국어	55	4 (총 8 택 4)	18
후에외대	한국어	49	5 (총 8 택 5)	6
동아대	한국어	49	10 (총 12 택 10)	10
유이 뜨언대	한국어	48	6 (총 6 택 6)	6

한국어 과목 학점을 취득한 학생들은 전문적인 한국어, 한국 사회와 문화와 관련된 과목, 통·번역 과목을 계속 공부한다.

표 2. 베트남 중부 중점 대학의 전문적 한국어 과목 상황

학교명	비즈니스 한국어	여행 한국어	기술과학 한국어	실무 한국어	선택과목 학점	주교재
다낭외대	x	x	x	x	총 8 택 4	각 대학 편집
후에외대	x	x		x	총 8 택 5	
동아대	x	x		x	총 12 택 10	
유이 뜨언대	x	x		x	택 6	

표 3. 한국어 과목과 전문적 한국어 과목의 학점 비율

학교명	한국어 과목 학점	전문적 한국어 과목 학점	비율
다낭외대	55	4	7,2%
후에외대	49	5	10,2%
동아대	49	10	20,4%
유이 뜨언대	48	6	12,5%

다낭외대에서는 학생들이 선택할 수 있는 전문적 한국어 과목 학점의 수는 60 시간에 해당하는 4 학점/8 학점이다. 한국어 과목 학점 수에 대한 전문적 한국어 과목 학점 수의 비율은 7.2%이다. 후에외대에서는 10.2% 동아대에서는 20.4%; 유이 뜨언대에서는 12.5%로 볼 수 있다. 전문적 한국어 과목 교재는 각 대학이 자체로 편집한다.

2.2. 베트남에서의 전문적 한국어 교육의 일반 현황

베트남에서의 일부 대학에서 전문적 한국어 교육 상황을 살펴보면, 어려움과 도전을 다음과 같이 볼 수 있다.

전문적 한국어 교육 커리큘럼에 대해서는 현재 베트남 대학들의 전문적 한국어 교육 프로그램이 통합되지 않았다는 사실이다. 베트남 대학들은 국립대학, 공립대학, 지방대학, 사립대학으로 나뉘어 있다. 교육 기간 및 이수학점에 대한 교육훈련부의 규정도 국립대학, 공립대학, 지방대학 또는 사립대학별로 일관성이 없다.

표 4. 베트남 일부 대학의 전문적 한국어 과목 통계

전문적 한국어 과목	학교명								
	하노이 인사대	호치민 인사대	하노이 대	하노이 외국어 대	다랏 Yersin 대	다낭외 대	후에외 대	동아대	유이 뜨언대
경제-무역 한국어	x	x	x	x	x	x	x	x	x
은행-재정 한국어				x					
경영 한국어			x	x					
여행 한국어	x		x	x	x	x	x	x	x
실무 한국어			x	x		x	x	x	x
IT 한국어				x					
역사 한국어	x								
사호 역사 한국어	x								
미디어 한국어	x	x							
예술 문화 한국어	x			x					
건축 건설 한국어				x					
기술 과학 한국어						x			
의학 한국어				x					
법학 한국어				x					

위의 표 4를 보면, 전문적 한국어 과목이 구체적이고 일관된 과목으로 할당되지 않아 베트남의 각 대학의 공통적인 교육 방향이 되기가 어렵다고 볼 수 있다.

교수진 및 교육 방법에 대해서는 전문적 한국어를 담당하는 교사는 대부분 젊은 교사인데 해당 분야의 전문성과 용어에 대한 경험이 많지 않다. 담당할 전공 한국어 과목을 위해 스스로 공부하며 알아봐야 한다. 더구나 교사들은 한국어 교육, 국어국문학, 한국학, 등과 같은 인문 사회학 전공을 취득한 교사일 뿐 관광 분야 학, 경영학, 기술과학, 미디어 등과 같은 전공을 취득한 교사가 아니다.

전문적 한국어 교재에 대해서는 교사가 직접 편찬해서 각 대학 간 일관성이 없다. 현재 대부분의 전문적 한국어 교재는 듣기, 말하기, 읽기, 쓰기, 문서 번역 능력의 4 가지 기본 능력을 개발하도록 설계된 것이다. 많은 전문적 한국어 교재는 읽기와 전문적 어휘 연습에만 중점을 두기 위해 편찬하게 되기 때문에 읽기, 듣기, 말하기, 쓰기 네 가지 한국어 능력의 발달에 불균형이 된다. 따라서 학생들은 학습에 관심이 없다. 일반적으로 전문적 한국어 교육의 목표는 실제로 학생들의 요구를 이해하고 분석하는 데 없다.

전문적 한국어 교육 목표에 대해서는 현재 한국어 교육 및 한국학 교육 대학들이 일관성이 없는 것이다. 아래는 베트남 북부, 중부, 남부 3 개 지역의 주요 한국어 교육 또는 한국학 교육 대학의 졸업 기준을 알려주는 표이다.

표 5. 베트남 북부, 중부, 남부 3 개 지역의 한국어 교육 또는 한국학 교육 대학의 졸업 기준

학교명	전공	졸업 기준(한국어 능력)	
		CEFR	TOPIK
하노이 국립대 인문사회 과학대	한국학	B2	TOPIK 4/ 6
하노이대	한국어	C1	
하노이외국어대	한국어		TOPIK 5/6
호치민 국립대 인문사회 과학대	한국학	C1 (CEFR)	TOPIK 5/6

다랏 YERSIN 대	한국학	B2 (CEFR)	TOPIK 4/6
다낭외대	한국어	B2	TOPIK 4/6
후에외대	한국어	B2	TOPIK 4/6
동아대	한국어	B2	TOPIK 4/6
유이 뜨언대	한국어	B2	TOPIK 4/6

위의 표를 보면 각 대학은 필수적인 졸업 기준에 대해 일치하지 않음을 알 수 있다. 호찌민국립대 인문사회과학대와 하노이 외국어대에서는 한국어 능력 졸업기준은 TOPIK 5/6 또는 CEFR 에 따른 C1 으로 정하고, 하노이대에서는 TOPIK 자격증으로 정하지 않고 CEFR 에 따른 C1 만으로 정해진다. 중부 지역의 대학들에서는 한국어 능력 기준은 TOPIK4/6 또는 B2 (CEFR)으로 정해진다는 같은 점을 볼 수 있다. 일반적으로 한국어 교육이든 한국학 교육이든 대부분 대학에서 정한 졸업 기준이 일관적이지 않으며, 이러한 기준에 따라 졸업생의 담당 업무는 각 대학에서 다음으로 규제하게 된다.

표 6. 베트남 북부, 중부, 남부 3개 지역의 한국어 교육 또는 한국학 교육 대학의 졸업생의 담당 업무 규제

졸업생의 직위	학교명								
	하노이 국립대 인문사 회과학 대	호치민 국립대 인문사 회과학 대	하노이 대	하노이 외국어 대	다랏 Yersin 대	다낭외 대	후에외 대	동아대	유이 뜨언대
통역자	X	X	X	X	X	X	X	X	X
마케팅 직원	X				X		X	X	X
편집자	X	X		X		X			

관광여행안내 원	X		X	X	X	X	X	X	X
교사, 연구원	X	X	X	X	X	X	X	X	X
비서			X	X		X	X	X	X
국제협력 직원		X	X			X	X	X	X

위의 표를 보면 베트남 북부 중부, 남부 3 개의 중점 대학에서 한국어 전공을 하는 졸업생과 한국학 전공을 하는 졸업생의 직업을 보여주고 있음을 알 수 있다. 한국어 전공 및 한국학 전공 졸업생은 졸업 후 외교공관, 대사관, 국제협력 기관, 주베트남 한국단체, 한국기업 등에서 통·번역을 할 수 있는 통·번역 자가 된다. 또는 한국 정부 및 비정부 기관, 대표 기관, 상업 사무소 및 기관 등과 같은 한국어를 사용하는 기관에서 마케팅 전문가, 이벤트 주최자, 무역 거래자, 한국 파트너와의 거래 가이드로 일할 수 있다. 또는 통신사와 신문의 편집자가 될 수도 있다. 또는 한국 여행사의 관광 가이드, 레스토랑의 레스토랑 매니저나 호텔에서의 호텔 매니저로 일할 수 있다. 또는 한국과 베트남 각 대학, 아카데미 및 연구 센터에서 한국학 전문가나 교사가 될 것이다.

이처럼 전문적 한국어 교육에 관한 구체적인 연구는 현재까지 없었다. 실제 사회적 요구와 전문적인 한국어 교육 사이의 상관관계에 대한 심층 연구도 아직 없다. 실제로 한국기업의 채용에서는 졸업생들이 좋은 성적으로 졸업했으며 TOPIK 4/6 이나 5/6 을 취득했음에도 불구하고 직장에서 소통만 가능하고, 다른 전문적 지식이 부족해서 더 많은 교육이 필요하다는 한국기업의 평가를 받았다.

2.3. 다낭외대의 전문적 한국어 교육 현황

같은 상황에서 다낭외대의 전문적 한국어 교육도 다른 대학들과 마찬가지로 불가피하게 어려움을 겪을 수밖에 없다. 다낭외대 한국어언어문화학부의 담임교사로서 전문적 한국어 교육을 담당하고 있는 교사들로부터의 의견을 참고하여 다음과 같은 사항을 알 수 있다.

학생의 수준 차이: 대학 입학에 대한 기준이 같긴 하지만 학생들의 사이에 상당한 수준 차이가 여전히 있는 상황이 존재한다. 이 차이는 대학 수준의 학점제에 따른 교육 환경에 적응하는 요인에 따라 달라진다. 학생들은 여전히 고등학교 수준의 교수 및 학습 방법에 익숙한 공부 습관에 벗어나지 못해 대학 수준의 학습 방법에 수동적이다. 대학에 입학할 때 새로운 학습 환경에 적응해야 한다. 이 적응 정도가 적응 정도에 따라 학생들 사이의 수준 격차가 발생한다. 학생들 사이의 차이의 수준은 학생들의 거주 지역에 따라 다르다. 중부지방의 외딴 지역에 사는 학생들이 있고, 도시에서 외국어 교육, 정보기술과 선진적 학습 방법의 학습효과를 누리며 어린 시절부터 생활하는 학생들도 있다. 이러한 거주 지역으로 인해 학생들의 학습 수준 사이에 큰 격차가 있다.

교사의 도전: 교사의 도전은 전문적 한국어 과목을 위한 전문적 지식에 제한된다는 측면에서 반영된다. 대부분 교사가 석·박사 학위를 취득했으나 그들의 전공은 언어, 문학, 문화, 사회 등과 같은 한국학 전공이다. 한국학 전공 교사들은 한국어를 잘하지만, 전문적 과목을 잘하는 교사가 없어서 전문적 한국어 교육 과정도 함께 들어야 한다. 또한 자신이 담당하는 전문적 한국어 과목에 대한 전문성과 지식을 향상하기 위해 국내외 장·단기 연수 과정에 참여할 기회도 많지 않다.

학습 조건 및 환경 부족: 전문적 한국어 학습은 수업을 적용하기 위한 실습수업이 아닌 교실에서 주로 진행된다. 게다가 한 수업에 학생 수가 35~50 명이 참석하는 것도 전문적 한국어 학습의 큰 한계 중 하나이다. 수업에 참석하는 학생 수가 너무 많아 수업을 조직하기가 매우 어려워 보인다.

전문적 한국어 과목 평가 방법의 신뢰도가 높지 않다. 다낭외대의 전문적 한국어 교육의 경우, 담임교사가 시험 문제를 직접 내어 학습 결과 평가를 그다지 신뢰할 수 없다. 현재 전문적 한국어 과목에 대해서 문제은행 (exam bank)'의 아직 없다.

2.4. 결론

위에서 살펴본 현황과 도전을 바탕으로 하여 다낭외대에서 전문적 한국어 교육 현황을 개선하고 전문적 한국어 교육 분야의 전문성을 더욱 향상하기 위해 여러 가지의 해결 방법을 제안한다. 특히 기술과학대, 경제대, 사범대, 건축대, IT 대, 의학대, 기술사범대와 같은 다낭대학 속의 각 대학들의 학생들을 위한 미래 전문적 한국어 교육 과정을 개설하는 데에 준비하도록 하고자 한다. 이런 목표를 달성하기 위한 해결방법에 관해 다음으로 제시한다.

한국어 교육 및 한국학 교육 각 대학은 적절한 교육 목표를 구축하기 위해 사회적 요구를 단계적으로 파악하는 것이 필요하다. 전문적 한국어를 사용하고자 하는 졸업생은 적절한 직무를 수행할 수 있고 경력 발전의 기반이 될 수 있도록 교육을 받아야 한다. 전문적 한국어 교육 목표는 한국어 전공이나 한국학 전공 교육 목표에 적절한 목표로 되어야 하고 동시에 학습자와 기업의 욕구에 맞아야 한다. 그렇게 해야 전문적 한국어 교육이 학습자의 학습 동기의 촉매제가 되며 한국어 교육 및 한국학 교육과정이 집중적으로 효과적으로 되게 하는 데에 도움이 된다.

전문적 한국어 과목의 프로그램 및 학점 수에 대한 공통점에 대한 합의가 필요하다. 전문적 한국어 과정을 위한 커리큘럼과 주교재도 공식화되고 구체화하여야 한다. 한국어 교육 및 한국학 교육 베트남 대학들은 전문적 한국어 과목 리스트에 대한 공통의 제안과 합의가 필요하다. 왜냐하면 그것이 각 대학 간 학점을 서로 인정받기 위해 유일한 방법이기 때문이다.

베트남 한국국제교류재단 (KF)와 같은 국제기구는 전문적 한국어 교육 방법론 및 역량강화 과정을 통해 전문적 한국어 교사를 양성하기 위해 정기적인 교육 프로그램을

운영해야 한다. 특히 중부 지역에 있는 대학에서 전문적 한국어 교사에게 기회를 더 많이 만들기 위한 별도의 정책이 필요하다.

전문적 한국어 교육을 위한 주교재 및 참고교재를 편찬할 필요가 있다. 전문적 한국어 교재는 개발하고 출판하는 데 한국 대학의 지원해야 한다. 또한 한국어 교육 및 한국학 교육 국내 대학은 교육 요구에 적합한 표준적인 교재를 편찬하기 위해 같이 조정해야 한다. 이를 통해 각 대학 사이의 학점을 서로 인정받고 학점 이전이 더 편리할 것이다.

베트남 중부 지역의 대학들을 포함하여 전국 대학들에서 전문적 한국어 교육은 교육과정에 대한 합의에 아직 이르지 못하고 있다는 사실이다. 이러한 문제를 극복하기 위해서는 각 대학과 한국어 교사들의 노력이 필요할 뿐만 아니라 베트남에서의 한국기관, 한국기업의 관심이 있어야 합동으로 해결하고 동시에 개혁할 수 있다.

참고문헌

하노이 국립대 인문사회과학대 한국학 교육 커리큘럼

하노이대학교 한국어 교육 커리큘럼

하노이 외국어대학교 한국어 교육 커리큘럼

호치민 국립 대학교 인문사회과학대학교 한국학 교육 커리큘럼

다랏 Yersin 대학교 한국학 교육 커리큘럼

후에 외국어대학교 한국어 교육 커리큘럼

다낭 외국어 대학교 한국어 교육 커리큘럼

동아대학교 한국어 교육 커리큘럼

유이 뜨 대학교 한국어 교육 커리큘럼

베트남 달랏 지역 한국어교육 현황: 달랏대학교를 중심으로

Nguyen Pham Thu Huong*

【 목 차 】

- I. 들어가기
 - II. 달랏 지역에서의 한국어교육 현황
 - III. 한국어교육에 대한 문제점 및 개선 방안
 - IV. 나가기
-

【국문 초록】

본 연구는 달랏 지역에서 대학에서 운영하는 한국어교육 과정, 세종학당, 사설 학원의 현황을 살펴보았다. 특히 달랏대학교를 중심으로 분석하여 운영현황을 살펴본 다음에 문제점을 파악하고 달랏 지역에서의 한국어교육의 질을 높이기 위해서 몇 가지 개선 방안을 제안하였다.

주제어: 달랏, 한국학, 한국어교육, 한국학과, 세종학당, 비대면 실시간 수업, 개선 방안

* 달랏대학교 국제학부 한국학과 교수, 달랏 세종학당 현지 운영요원

I. 들어가기

2022년 한국과 베트남 수교 기념 30주년 되는 해이다. 그동안 정치적 측면과 아울러 경제, 문화, 사회 등의 분야에서도 전면적으로 교류와 협력이 활발해 왔다. 그중에 한국 국내에서나 베트남 내에서의 한국어/한국학 연구 분야를 빼놓을 수 없다. 최근 한국에서의 국가별 외국인 유학생 수를 살펴보면 전체적으로 중국인 유학생의 수가 많았지만, 베트남인 유학생의 수가 바로 그 뒤를 이었다. 2017년에는 베트남인 유학생 수는 총 14,614명이었다면 2020년 이 숫자가 38,337명에 달하였다. 2021년에는 전 세계에 코로나19가 확산함으로 인해 베트남인 유학생 수가 35,843명으로 약간 줄었지만, 전체 유학생 수를 보면 아직도 제2의 큰 비중을 차지하고 있었다.²⁾ 이처럼 이와 같은 통계 결과로 알 수 있는 것은 불과 3년 만에 한국에서 베트남인 유학생의 수가 거의 3배나 늘었고 코로나19 팬데믹 사태 속에도 불구하고 베트남인 유학생의 수가 아직 많다. 즉, 아직 한국으로 유학하고자 하는 학생들이 많다는 점을 알 수 있다. 그러므로 비록 한국 국내에서 베트남인 유학생의 수가 다소 주춤하는 경향을 보였지만 최근 양국의 방역 정책 완화로 앞으로 회복세를 전환할 것으로 전망된다. 이처럼 유학생 수의 증가에 따라 한국에서의 한국어교육 분야에서도 베트남인 한국어 학습자를 대상으로 하는 연구가 많아졌다. 한국교육학술정보원이 제공한 학술연구정보서비스 RISS에서 ‘베트남인 한국어 학습자’라는 키워드를 입력하여 검색해 보면 총 319건으로 나타났고 그중에 국내 학술논문 102건, 학위논문 207건으로 검색되었다.³⁾ 웅웁 티 쾨잉 안(2020)은 베트남인 한국어 학습자를 대상으로 하는 연구가 2017년부터 2019년까지 발표된 논문의 수가 1990년부터 2019년까지 발표된 논문 수의 대략 45%를 차지한다고 분석하였다. 이를 통해 최근 들어 베트남어를 모국어로 하는 한국어 학습자를 대상으로 연구하는 연구의 증가세를 확인할 수 있다. 한편, 베트남에서도 한국어/한국학 교육에 관한 연구도 점차 많아지고 있다. 1993년에 하노이국립대학교에서 한국학과가 최초로 설립된 이후 지금까지 약 29년 동안 베트남에서 한국어 혹은 한국학과가 개설된 대학교가 점차 증가하고 있었다. 양지선·박동희(2012)는 2012년까지 베트남 전국에서 총 13개 대학교 한국어과나 한국학과가 있는 것으로 밝혔고 약 2,500명의 한국어/한국학 전공자들이 한국어를 공부하고 있음을 발표하였다. Nguyen Thi Phuong Mai(2019)에 따르면 2018년을 기준으로 베트남에서 한국어/한국학과가 개설된 교육기관(전문대학 이상 교육기관)은 25개이고 총 학생의 수가 13,500명에 달하였다고 논하였다. Tran Thi Huong(2020)은 2019년 10월을 기준으로 보았을 때 2년제 전문대학 이상 교육기관이 총 31개에 이르렀다고 하였다. 이러한 결과를 볼 때 2012년부터 2018년까지 6년 동안 한국어/한국학과의 수가 거의 2배로 증가하였고 특히 2018년에서 2019년까지 불과 1년 만에 6개의 교육기관이 탄생하였음을 알 수 있다. 아울러 학생 수도 증가하였음을 많이 알 수

2) 교육통계서비스에서 제공한 2017년, 2020년, 2021년의 국내 외국인 유학생 현황을 참고하였다.

3) 검색은 2022년 6월에 실시하였다.

있다. Nguyen Thi Tham(2016)에 따르면 베트남에서 학술지에서 한국어에 관한 논문은 1995년에 처음으로 등장하였고 2009년까지 한국어에 관한 연구 논문은 매년 한두 편만 게재되었지만 2009년 이후, 특히 한국국제교류재단(KF)이 2015년 이후로 개최한 국제학술대회로 한국어에 관한 연구 성과가 눈에 띄게 성장하였다고 평가하였다. 이렇듯 한국에서나 베트남에서나 베트남인 한국어 학습자 수의 증가와 베트남어를 모국어로 하는 한국어 학습자를 연구하는 논문의 수가 정비례한다는 점을 확인할 수 있다.

지금까지 살펴본 것처럼 베트남인을 대상으로 하는 한국어교육 연구가 해를 거듭할수록 많아졌다. 따라서 한·베 수교 30주년을 맞이하는 이 시점에서 베트남에서 한국어교육 변천사와 그 성장 현황을 자세히 살펴볼 필요가 있다. 더불어서 그 실태를 자세히 파악해서 특히 베트남에서 한국어교육이 어디까지 발전해 왔는지, 어떤 점들을 개선하여야 할지를 객관적인 평가할 필요가 있다. 조명숙(2001)의 연구로 베트남에서 한국어교육에 관한 연구의 첫 시발점이었다. 이 연구는 처음으로 베트남의 한국어교육에 대한 전체 그림을 그렸고 그중에 남부지역에서의 세 군데 대학교의 현황을 집중적으로 분석하여 당시 한국어교육의 문제점을 지적하였다. 따라서 이 연구는 매우 의의가 있다고 할 수 있다. 이후 하민탄(2006)은 베트남에서 9개 교육기관의 한국어 교육과 한국학 교육과 관련한 현황을 살펴보았고 이를 통해서 세 가지 교육 형태로 구체적으로 분류하였다. 첫째, 언어 전문가를 교육하는 교육기관, 둘째, 한국학 전문가를 교육하는 기관, 셋째, 한국 진출을 위한 산업 연수생이나 근로자를 교육하는 기관이다. 그리고 이 연구도 분석한 결과를 토대로 베트남에서의 한국학에 대한 문제점을 짚었다. 그것은 교수진, 교육과정과 교과서에 대한 문제점, 대학 간의 교류 문제, 국제간 정보 교류 부족 문제 등으로 꼽았고 이와 같은 여러 문제점을 논의한 후에 해결 방안을 제시하였다. 그러나 이 연구는 한국학과 한국어교육 연구 사이에 명확한 구분이 없어서 오해를 유발할 소지가 있었다. 양지선, 박동희(2012)는 베트남에서의 한국어교육 현황과 발전 방향을 제안하였다. 교육 현장의 실태를 부각하기 위하여 이 연구는 베트남 내 13개 대학을 대상으로 교수진, 학생 수, 교육과정과 개설 과목, 사용 중인 교재 등을 분석하고 나서 네 개의 개선 방안을 제시하였다. Nguyen Le Thu와 Tran Thi Huong(2015)도 베트남에서의 한국어교육의 현황을 다루었는데 이 연구에서 오히려 베트남 정부에서 추진하는 국민교육에서의 외국어 교육사업을 더 집중적으로 분석하였다. 동시에 현황 분석을 통해서 베트남의 한국어교육을 전망하고 그의 발전 방향을 제안하였다. Tran Thi Huong(2020)은 한국학 교육과 연구 현황이라는 주제로 연구하였는데 여기서 베트남 4년제 대학 21개만 다루었다. 각 대학교의 사용 중인 교재 현황, 한국어센터와 세종학당 운영현황을 언급한 후에 베트남 중·고등학교에서 한국어교육 현황도 살펴보고 시중에서 유통하고 판매된 한국어 서적 등을 분석하였다. 이를 통해 한국어/한국학 교육의 문제점을 해결하기 위하여 종합적으로 크게 네 개의 개선 방향을 제안하였다. 이처럼 지금까지 살펴본 베트남에서의 한국어/한국학 교육 현황에 관한 연구 결과를 보면 대부분 연구는 베트남의 전 지역의 교육 현황을 보여주었

다. 물론 이 연구들은 모두 매우 의미가 있다는 점을 부인할 수 없지만 이러한 연구만으로는 지역별의 그 특징과 상황을 충분히 설명할 수 없다. 지역마다 특색이 있고 한국어 학습자의 유형과 특성, 한국어교육 발전의 속도, 교육 환경도 각각 다르기 때문이다. 그동안 지역별로 한국학 교육이나 한국어교육에 대한 실태를 분석한 연구들도 있었다. 하인숙(2009)은 베트남에서의 남부지역의 한국어교육 현황을 연구하였고 하체현(2013)은 지역 문화와 연계성이라는 시각으로 달랏대학교와 다낭대학교의 한국어교육을 중심으로 분석하였다. 대부분 연구가 북부를 중심으로 더 많이 논의하였고 남부도 언급이 되었지만 지역별 한국어교육의 실태를 조사하고 분석하는 연구까지 아직도 미흡한 실정이라고 할 수 있다. 결론적으로 지역별로 한국어교육 실태를 모색하는 연구가 필요하다. 따라서 이 글은 달랏 지역을 중심으로 한국어교육 현황을 살펴보고자 한다. 이를 하기 위하여 본 논문은 선행 연구를 고찰하고 기초 자료 분석을 토대로 해서 달랏 지역의 한국어교육 현황을 파악하고 어떤 문제점이 있는지를 진단한 다음에 그에 관련한 몇 가지 개선 방안을 제시하고자 한다. 먼저 지역적인 특징을 간략하게 소개할 것이다. 그리고 달랏 지역에서 한국어교육 현황을 파악하기 위해서 지역에서 설립된 한국어/한국학과를 살펴본 후에 세종학당과 사설 한국어센터의 현황도 분석할 것이다. 이를 통해서 달랏 지역에서의 한국어교육의 도전 과제를 도출하고자 한다. 이와 같은 연구로 앞으로 달랏 지역에서의 한국어교육이 나아갈 방향을 제시하는 데 의미가 있기를 기대해 본다.

II 달랏 지역에서의 한국어교육 현황

달랏은 베트남 람동성의 경제, 문화, 정치의 중심지이다. 해발 1,500m 고도로 달랏은 람비엔(Lam Vien) 고원에 있으며, 자연 면적은 391m²다. 총 16개의 행정구역으로 구성되었으며 달랏의 인구는 약 230,000명이다. 평균 기온은 18도부터 20도까지라서 이러한 일 년 내내 상쾌하고 시원한 기후와 많은 아름다운 자연경관 덕분에 달랏은 사랑의 도시로 많이 알려져 있고 특히 토양이 좋으므로 달랏은 관광과 서비스 산업과 함께 농업 발전에 많은 장점이 있는 곳이다. 그리고 산간 지역이라서 달랏에서 여러 소수민족이 거주하고 있어서 달랏은 특색이 있는 문화를 지닌 지역이다. 한편, 달랏은 교육의 도시라고도 한다. 현재 달랏에서 대학교 3곳과 전문대 5 곳(달랏 사범대, 람동 보건대, 달랏 관광대, 람동 경제-기술대, 직업전문대)가 있다. 이 중에 달랏대학교는 공립대(교육부 산하 대학)이고 비교적 가장 오래된 역사를 지닌 학교이다. 달랏대학교는 1958년에 설립된 달랏대학종합원의 인프라를 토대로 하여 1976년에 공식적으로 설립되었다. 2022년의 기준으로 달랏대학교는 총 500명 가까이 교직원이고 그중 120명은 박사 이상 학위 소지자이다. 매년 달랏대는 2,500명~3,000명의 신입생을 뽑고 지금 대학원(석, 박사)과 학부 교육 규모는 11,000명 정도이다. 종합대학교로서 달랏대학교는 다양한 전공을 교육하고 있으며 크게 세 부류로 구분할 수 있다. 첫째, 자연과학과 기술 분야, 둘째, 사회·

인문과학 분야, 셋째, 경제학-법학-관광학-언어학-사범 분야로 구분되는데 한국학과는 이 세 번째 부류 전공에 속하고 비교적 학생 수가 많은 학과 중 하나이다. 달랏대학교의 교육 철학은 스스로 공부하고 국가를 위해 공부하며 통합, 혁신과 창조를 위해 공부한다는 것이다. 따라서 달랏대학교의 발전 청사진은 교육 및 연구 분야의 국제 통합을 목표로 응용 중심 대학과 지역에서 핵심 대학이 되도록 구축하는 것이다. 나아가 고원지대, 남중부와 남동부 지역의 과학 연구 및 기술 이전의 중심지가 되도록 하는 데에 목표가 있다. 이처럼 달랏대학교는 뚜렷한 교육의 목표와 시대에 맞게 계속 전환하는 혁신적인 교육 정책을 적용하고 있는 대학이다. 베트남에서 한국어교육은 주로 대학교에서나 사설 학원/센터에서 이루어지고 있다. 대학에서 한국어교육은 국립/공립과 사립대학교로 구분되고 사설 학원은 개인/민간이 운영하는 센터가 있고 한국 정부 문화체육관광부 산하 공공기관인 세종학당재단이 운영하는 세종학당이 있다. 달랏도 이 추세와 다르지 않다.⁴⁾ 다음으로 달랏 지역에서 한국어교육⁵⁾의 역사와 그 교육의 현황을 알아보기 위해서 각 교육기관의 기준으로 분류하여 살펴보고자 한다.

1. 달랏대학교 한국학과

달랏대학교 한국학과는 4년제 정규과정이고 학과 설립 시 한국학을 연구를 위주로 하는 최초의 목적이 있었다. 그래서 한국어교육이 한국학을 연구하기 위한 기반으로 운영되고 있었다. 한국학과는 2004년에 동방학부 안에 개설되었고 4년 후 2008년에 104명 첫 졸업생을 배출하였으며 지금까지 총 13회 졸업생이 있었다. 2014년에 동방학부는 국제학부로 바뀌어서 이에 한국학과, 일본학과, 베트남학과, 국제학과로 네 개의 전공으로 개편되었다. 국제학부의 교육 사명은 ‘지식 습득 정신’에 기초로 학습자의 자립성, 역동성과 창의성을 키우고 국가를 비롯한 고원지대와 중남부 지역의 발전에 이바지할 수 있도록 양성하는 데에 있다. 설립된 지 18년이 되어서 현재 달랏대학교에서의 한국학 정규 교육은 비교적 체계적이며 안정적이라고 할 수 있다.

달랏대학교 한국학과는 학점제로 운영되었고, 2016년부터(즉 제31기부터 제39기까지) 학생들이 총 125학점을 마쳐야 졸업할 수 있다. 하지만 제40기부터 졸업 필수 학점이 조정되어서

4) 다만 다른 점이 하나가 있는데 베트남은 대학교에서 처음에는 한국어가 제2외국어로서 시작되었고 이후 대학에서 하나의 공식 전공으로 자리를 잡았고, 학당이나 사설 학원으로 점차 확산하면서 현재 중·고등학교까지 보급되는 추세이다. 그렇지만 달랏 지역에서는 아직도 중·고등학교의 교육에서의 한국어 시범 교육이나 보급이 되지 않는 상태이다.

5) 한국어 교육과 한국학 교육을 달리 보아야 한다. Tran Thi Huong(2020)은 한국학과나 한국어과는 교육 목표에 의해 구분할 수 있다고 주장하였다. 한국학과는 한국어 전문가와 한국학 연구자를 양성하는 데에 목적이 있고 보통 한국학과 교육과정은 한국어 수업 시수가 적고 한국어교육이 한국의 역사, 문화, 사회, 문학 등을 연구하기 위한 수단으로 여겼다. 반면에 한국어과의 교육과정은 대부분 수업 시수가 한국어교육에 몰려 있다는 점이 그 차이가 있다. 하지만 이 글은 비록 달랏대학교에서 개설된 전공이 한국학과이지만 한국학을 전반적으로 분석하지 않고 한국어교육에만 집중적으로 분석한다. 따라서 이 연구에서 한국어교육 현장을 부각하기 위해서 ‘한국어교육’이라는 개념으로 통일하게 사용한다.

130학점을 이수해야 졸업할 수 있다. 2015년부터 한국학과가 CDIO(Conceiving - Designing - Implementing - Operating(개념-설계-구현-운영)의 약자)기준으로 교육과정을 설계하고 운영하기 시작하였다. 그리고 교육의 질을 지속적으로 개선하고 고용 시장 및 국제 통합의 요구를 충족하기 위하여 베트남 교육부가 발행한 표준기준에 따라 한국학과에서 적용 중인 CDIO 표준 교육과정을 2020년 7월에 재검토하고 조정 도입하였다. 이때 졸업 필수 학점은 130학점에서 131학점으로 한 학점을 올랐다. 2022년 6월에 한국학과의 정규 교육 프로그램이 베트남 교육부 인증기준을 인증받기 위해서 외부로부터 인증을 심사받고 있다. 2020년 새로 개편된 교육 목표는 다음과 같다. (1) 한국의 문화, 정치, 사회 및 법률에 대한 지식을 가지고 한 나라의 모든 측면에 대한 이해력을 키우며 한국어 언어 지식도 기르는 데에 있고, (2) 스스로 한국과 관련한 지식을 탐구, 연구할 수 있고 아울러 전문 지식을 공유할 수 있는 능력을 기르는 데에 있고, (3) 한국과 관련 문제를 분석하고 평가할 수 있는 전문 지식을 키우고 실제로 배운 지식을 활용할 수 있는 능력을 기르는 데에 있고, (4) 업무를 효과적으로 할 수 있도록 지식 외에 다양한 능력(소프트 스킬)을 키우는 데에 있고, (5) 국제 통합 환경 속에 끊임없는 변화와 발전에 잘 적응하고 스스로 자기 계발을 할 줄 아는 능력을 기르는 데에 있고, (6) 직장에서 책임감을 갖고 전문적으로 업무를 할 수 있고 기업의 문화를 잘 이해하는 능력을 기르는 데에 있다. 이를 종합적으로 보았을 때 크게 세 가지 교육 목표로 도출할 수 있는데 첫째 한국어교육의 목표, 둘째, 한국학 교육의 목표, 셋째 직업 목적(Occupational purpose)을 위한 교육의 목표이다. 결국 달랏대 한국학과도 시장의 요구 맞게 양성하는 목표로 교육한다. 학생이 졸업하기 위하여 131학점을 이수해야 하며 직업 실습 학점도 이수해야 한다. 직업 실습 학점은 학생이 실제로 3주 동안 한국기업에서 인턴 과정을 거친 후에 얻은 결과로 작성된 보고서의 형식을 말한다. 게다가 달랏대 한국학과는 졸업논문을 계속 강조해 왔고 학생들이 선택적으로 논문을 작성할 수 있다. 졸업논문을 작성하기 위한 조건은 평균 성적은 2.5/4.0 이상이어야 하고 전체 학급 학생 수의 20%만 졸업논문을 작성할 수 있다. 더불어서 졸업 조건 중에 한국어능력시험(TOPIK) 3급 자격증을 소지해야 한다. 비록 달랏대학교 한국학과는 지방에 있지만 보통 학생들이 4학년이 되면 한국기업으로부터 발탁되기 시작해서 대부분 성적 평균 이상인 학생이면 졸업하기 전에, 또는 졸업하자마자 취업이 다 되었다.

이처럼 교육 목표를 실현하기 위하여 달랏대학교 한국학과는 실용적이며 통합 교육적으로 지향한다. 이미 앞에서 밝힌 듯이 달랏대 한국학과에서는 한국어교육이 한국학을 연구하는 수단으로 삼았다. 그리고 주로 학습자를 중심으로 의사소통하도록 교육하는 목적을 두었다. 그래서 교육과정을 살펴보면 네 가지 언어기능을 집중적으로 교육하고 있음을 알 수 있다.⁶⁾ 즉, 문법, 듣기, 말하기, 읽기, 쓰기 등을 골고루 통합 교육으로 시행하고 있었다(표1 참조). 모든 과목

6) 이 점은 한국어학과로 개설한 학교와 다르다. 한국어학과에는 한국어의 네 가지 기능뿐만 아니라 음운론, 통사론, 의미론, 화용론 등 언어에 대한 전문 지식도 교육한다.

은 한 학기당 16주로 진행되고 한 수업 시간은 50분이며 강사 과목 담당 분담은 학기 초마다 한국학과 전체 회의를 통해서 결정하기 때문에 다소 유동적이다. 입학한 학년마다 학생 수가 많으면 한 학급당을 1반, 2반, 3반 등으로 따로 분반해서 한국어 강의를 듣도록 한다. 보통 한 반은 30~35명 정도이다. 이는 효과적으로 한국어교육을 하는 데에 부적절한 수라고 할 수 있다. 교육과정에서 필수과목과 선택과목으로 구분되어 있어서 학생들이 수강 신청을 통해서 듣고자 하는 강의를 신청할 수 있다. 그러나 필수과목의 경우에는 학생들이 수강 신청할 때 과목만 선택할 수 있고 담당 교수를 선택할 수 없다. 이후 신청한 강의를 배정받게 되어서 수업을 수강하도록 한다. 다시 말하면 A라는 필수과목이 있다면 이 강의를 신청할 때 과목명만 신청할 수 있고 A 강의를 담당하는 B 교수를 선택할 수 없고 이후 시스템에서 강의 배정을 해주고 이미 분반된 같은 반 친구들과 이 과목을 수강하도록 한다. 예를 들면 1학년 3반 학생에게 한국어 입문 2는 필수과목이다. 그렇다면 수강 신청할 때 한국어 입문 2만 선택할 수 있고 이 과목을 강의하는 교수를 선택할 수 없다. 이후 강의 배정을 받게 되면 같은 반 31명이라면 같은 시간과 강의실을 한 학기 동안 같이 수강하게 될 것이다. 이처럼 학생들이 스스로 선택 권한이 없어서 아무리 같은 학급 학년인데도 불구하고 다른 반 친구들과 유대관계가 좋지 않을 수도 있다.

다음으로 교수진 현황을 살펴보겠다. 달랏대학교 한국학과는 베트남 현지인 전임 강사와 한국인 비전임 강사(초빙 강사) 교수진이 있다. 그래서 수업의 진행 방식은 베트남인 강사와 한국인 강사의 역량에 따라 다르게 운영한다. 보통 한국어와 관련 과목 예를 들면 한국어 입문, 문법, 읽기, 쓰기, 듣기, 말하기 등을 베트남인 강사가 담당하고 한국학에 관련 과목들을 한국인 강사가 담당한다. 그러나 베트남인 강사가 부족할 때는 한국인 강사도 한국어 과목을 담당하기도 한다. 주로 듣기-말하기 수업을 담당한다. 이 외에 한국학과 관련한 일부 과목은 국제학부 베트남인 교수가 담당하고 있다. 다음에는 2022년 5월 기준으로 개설된 교과목과 담당 교수의 국적에 대한 표이다.

<표1> 달랏대학교 한국학과에서 개설된 교과목

학년	과목명	이수 학점	강사의 국적	필수/선택
1	한국학입문	2	베트남*7)	필수
	한국어입문1	3	베트남	필수
	한국문학	2	베트남*	필수
	한국어입문2	3	베트남	필수
	한자	3	베트남	선택
	한국청년문화	3	베트남	선택
2	한국어 듣기-말하기1	4	베트남	필수
	한국어	4	베트남	필수

	읽기-쓰기1			
	한국어 듣기-말하기2	4	한국	필수
	한국어 읽기-쓰기2	4	베트남	필수
	한국기업의 문화	3	베트남	필수
3	한국어 듣기-말하기3	4	베트남/한국	필수
	한국어 읽기-쓰기3	4	베트남	필수
	한국어문법1	3	베트남	필수
	여행한국어	3	베트남	선택
	한국경제	3	베트남* /한국	선택
	한국어문법2	3	베트남	필수
	한국어 듣기-말하기4	4	한국	필수
	한국어 읽기-쓰기4	4	베트남	필수
	직업 실습	4	베트남	필수
	한국역사	2	베트남*	필수
	한국교육	3	한국	선택
	한국어문서작성	3	한국	선택
	한국어통역1	3	베트남/한국	필수
	한국어번역1	3	베트남	필수
	한국문화	3	베트남/한국	필수
	한국 인구 및 지리	3	한국	선택
4	비즈니스 한국어	3	베트남	선택
	한국어통역2	3	베트남/한국	필수
	한국어번역2	3	베트남	필수
	고급한국어문법	3	한국	선택
	한·베 국제관계	3	한국	선택

위에서 살펴본 것처럼 개설된 교과목은 교육 목적에 맞게 설계되었다. 한국어교육을 위한

7) ‘*’로 표시된 부분은 담당 교수가 국제학부에 소속한 베트남인 교수를 뜻한다.

교과목으로 한국어입문, 듣기-말하기, 읽기-쓰기, 한국어문법, 고급한국어문법 등이 있고 이는 일반목적 한국어교육⁸⁾으로 실시되고 있다. 한국에 대한 전반적인 지식을 배울 수 있도록 한국 경제, 한국문학, 한국역사, 한국인구 및 지리, 한국문화 등의 과목이 있고 한국학 교육은 교육과정에 반영되고 있음을 확인할 수 있었다. 그리고 직업교육을 위해 한국기업의 문화, 여행한국어, 직업 실습, 한국어문서작성, 한국어 통·번역, 비즈니스 한국어 등의 과목이 개설되었다. 하지만 담당 강사의 국적을 보면 베트남인 강사가 한국인 강사에 비해 더 많은 수업 비중을 담당하고 있음을 한 눈으로 확인할 수 있다. 대도시의 다른 교육기관의 경우 강사가 부족하면 시간 강사로 임용해서 수업을 할 수 있지만, 달랏은 지역 자체가 한국어 전문가 말할 것도 없고 한국어를 구사할 수 있는 인력이 없다. 그러므로 다른 방법 없이 베트남인 전임 강사는 많은 수업 시수를 담당하여야 한다. 이처럼 베트남인 강사가 수업 시수가 많아서 연구에 투자할 수 있는 시간을 확보하는 것이 어렵다고 볼 수 있다.

2012년에 달랏대학교 한국학과 교수진은 12명으로 그중 베트남인 5명, 한국인 7명이었다. 2022년에 현시점도 총 12명 강사가 있는데 베트남인 강사는 8명, 한국인은 4명이다. 10년 동안 강사 인원수가 그대로 유지하지만, 베트남인 전임 강사의 변동이 있었고 특히 한국인 강사는 변동이 컸다. 달랏대학교 한국학과는 주로 한국국제협력재단(KOICA)과 협력해서 자원 봉사단원을 지원받았고 한국국제교류재단(KF)으로부터 객원교수 파견을 받았다. 그러나 매년 점차 학생 규모가 커져서 강사 인원이 충원되더라도 아직 많이 부족한 실정이다. 게다가 공공기관에서 지원받은 강사 인력은 임기제(보통 2년)로 운영되기 때문에 변동성이 있다. 현재 달랏대학교 한국학과에서 한국인 강사 중에 KOICA 단원 2명, KF 객원교수 1명, 현지 채용 강사 1명으로 되고 8명 전임 베트남인 강사 중에 2명은 박사, 2명은 석사이다. 전체 베트남인 강사 중에 박사 학위 소유자는 25%, 석사 학위 소유자는 25%를 차지하고 있다. 다음으로 강사의 전공과 학력에 대한 세부 정보이다.

<표2> 달랏대학교 한국학과 강사 학력 및 전공 정보

국적	학력			전공			총
	학사	석사	박사	언어학 전공	지역학 전공	기타	
베트남	4	2	2	2	5	1	8
한국인	1	2	1	1	0	3	4

이처럼 강사 학력을 보면 학사 학위 소지자가 가장 높은 비중을 차지하고 있으므로 앞으로 강사 학력 양성이라는 과제가 계속 제기되고 있다. 강사의 전공을 보면 언어학 관련은 25%, 아시아학과 한국학 같은 전공자는 41.7%, 기타 전공은 33.3%이다. 특히 학사 학위 소유인 베트남

8) 일반목적, 특수목적으로 분화에 관한 내용은 이미혜(2003: 236~237)에서 참조할 수 있다.

인 전임 강사는 한국학과를 졸업하자마자 강의를 맡기 시작해서 열정이 높지만, 전문성이 떨어진다고 할 수 있다. 따라서 앞으로 교수진의 전문성을 육성은 하나 중요한 과제라고도 할 수 있다. 현지에서 채용된 한국인 강사도 타 전공자라서 한국어교육 경험도 전혀 없어 한국어교육 양성 과정을 이수한 후에 바로 수업을 시작해서 전문성이 떨어진다고 할 수 있다. 현지에서 강사 부족한 실정으로, 또 한국인이라는 이유로 한국어교육을 하고 있고 심지어 전문성이 요구하는 수업을 강의하고 있어서 학습자의 만족도도 떨어진다.

달랏대학교는 공립대학교라서 매년 베트남 교육부로부터 당년도 신입생 정원을 배정받는다. 그에 근거해 학교가 신입생을 모집할 수 있다. 하지만 한국어에 대한 수요가 점차 높아져서 신입생 모집 정원이 갈수록 늘었다. 다음에 달랏대학교 한국학과 학생 수의 정보이다.

<표3> 달랏대학교 한국학과 신입생 수 정보

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
학생 수	80	80	95	102		217	242	227	226	202

2021~2022학년도 기준으로 달랏대학교 한국학과에서 총 897명을 재학 중이다. 강사 한 명당 평균적으로 담당해야 할 학생 수가 75명이다. 그리고 베트남인 전임 강사만 계산하면 한 명당 평균적으로 112명을 담당해야 하였다. 그래서 교육의 질이 높이기 위하여 교수진 보충 과제가 시급하다. 교재는 현재 한국에서 출판된 한국어 교재를 쓰고 있다. 주교재로는 서울대 한국어 교재(개정판), 부교재로는 베트남인을 위한 종합 한국어 교재이다. 교재 정보는 다음과 같다.

<표4> 달랏대학교 한국학과 교재 정보

제목	저자	출판사	출판년도
서울대 한국어	서울대학교 언어교육원	(주) 문진미디어	2014
베트남인을 위한 종합 한국어	조항록, 이미혜, 레 당 환, 레 티 투 장, 응웬 티 흐영 셴, 도 옥 루이엔	한국국제교류재단	2013

한국어 교재 사용은 어떠한 기준이 없었다. 교재는 자율적으로 선정할 수 있고 이는 학과 전체 회의를 통하여 결정하였다. 처음에는 KOICA 단원이 가져온 서울대 한국어 교재(초판)를 사용하였고 이후 현지인 담당자가 한국에서 공부했던 교재를 추천해서 회의를 통해 최종 선정하였다. 달랏대학교 측에서 자력으로 교재를 개발하는 것을 요구하였다. 그래서 최근에 한국학과에서 베트남인을 위한 한국어 교재를 개발에 관해 관심을 기울이기 시작하였다.

이어서 평가 현황에 대해 논하겠다. 평가는 주로 성취도 평가(achievement test)를 시행하였

다. 성취도 평가는 교육 목표에 어느 정도 도달했는지, 그리고 기대한 목표를 성취했는지를 평가하는 방법이다. 현재 시험 문제의 유형은 주로 서술형, 단답형, 사지선다형으로 시험을 치고 있다. 출제 문항은 수업 내용, 교재 내용과 밀접하게 연관되어 있고 특히 사지선다형 문제는 TOPIK의 시험 문항과 비슷하게 문제를 개발하였다. 그러나 문항은 주로 담당 강사가 자체적으로 개발해서 자발성이 매우 커서 평가의 안정성이 낮고 시험 문항을 제작하는 데에 큰 노력과 시간이 필요해서 결국 현재 적용하고 있는 성취도 평가는 신뢰도, 타당도와 실용성이 다 낮다고 할 수 있다. 한국학 관련 평가는 강의 자료 이외에 다른 자료를 활용해서 시험 문항을 개발하기도 한다. 하지만 이러한 시험에서 문장 번역, 단락 번역 등과 같은 번역 형식으로 평가하는 경향이 있다.

<표5> 달랏대학교 한국학과 성취도 평가에 대한 정보

학점	평가 형태	감독자	채점자	출석 점수	중간 평가	기말 평가
3	서술형, 단답형, 사지선다형	국제학 부 교수	담당 강사	10%	20%	70%
4				10%	30%	60%

위 표에서 살펴본 것처럼 중간 평가와 기말 평가 이외에 출석 점수는 10%를 차지하고 있다. 그렇지만 채점하는 데에 어떤 기준을 세우기보다는 아직 교사의 주관적 판단에 의지하는 경우가 많다. 쓰거나 말하기 시험은 이 경우에 속한다. 더군다나 평가 문제은행이 보유하지 않아 매 학기 말마다 담당 강사가 시간을 투자해서 시험 문항을 개발하여야 한다. 심지어 같은 학급 학년도, 혹은 같은 수준의 강의를 담당하는 강사 간에도 평가 문항을 공유하지 않아 내용의 타당도와 신뢰도가 낮을 수밖에 없다. 따라서 앞으로 문제은행 개발을 하는 일과 함께 교사 채점 교육 시행이 매우 필요하다고 본다.

마지막으로 비대면 실시간 온라인 수업에 대해 살펴보겠다. 코로나19로 인해 학교를 문을 닫아야 하는 상황에서 달랏대학교가 2021년 5월에 온라인 교육으로 전환하였다. 교수자와 학습자 모두가 온라인 활용 수업에 접근하여야 했으며 점차 학습에 익숙해지고 관련 역량이 강화되었다. 그렇지만 처음에는 많은 어려움을 겪었다. 초기에 학교는 Google Meet를 사용하기로 협의가 이뤄졌고 학습 관리 시스템(Learning Management System, LMS) 사용 확대를 격려했다. 당시 한국어 수업도 전면으로 비대면 수업으로 전환해야 해서 적지 않은 어려움에 부딪혔다. 교수자는 새로운 강의 형태와 교수법을 익숙하지 않고 학습자도 심리적으로 준비되지 않는 상황에 심지어 인프라 조건이 좋지 않아서 이 기간에 한국어교육의 질이 낮다고 볼 수 있다. 심지어 성취도 평가도 공정성과 신뢰도를 보장하지 못하였다. 다행히 LMS를 통하여 교수와 학습자

간의 의사소통이 수월해지고 학습자도 스스로 학습에 참여하고 주도 학습을 할 수 있으며 비록 완벽하지 않았지만, 맞춤형 학습 환경을 한국어 학습자에게 제공해 줄 수 있었다. 코로나19가 완화되고 일상생활이 점차 회복되자 학교도 다시 문을 열어 학생을 다시 받았다. 한국어 수업도 전통 수업 방식으로 다시 실시되었지만, 교수자나 학습자 모두가 온라인 방식에 익숙하고 역량이 강화되어서 지금은 혼합학습(Blended Learning)으로 전환할 필요가 있는 시점이다. 이렇게 적용할 수 있다면 한국어교육의 질을 높일 수 있을 뿐만 아니라 강사 부족 문제도 어느 정도 해결할 수 있다고 본다.

2. 다른 교육기관

앞에서 이미 언급하였지만, 달랏 지역에서 대학교 세 곳이 있다. 예신대학교는 사립대학이고 2004년에 설립되었다. 예신대의 주요 사명은 경제, 과학기술 및 기타 사회과학, 인문학 분야에서 인재를 양성하고 람동성, 고원지대, 중남부, 동남부 지역의 사회 경제 개발에 이바지할 수 있는 것이다. 2019년에 예신대학교에서 동방학부에 한국학과를 개설하였고 3년제 정규 교육과정을 운영한다. 한국학과의 교육 목표는 첫째, 한국어와 한국문화에 대한 깊이 있는 배경지식을 가지고 국내외 근로 시장에 참가할 수 있는 능력을 기르는 데에 있다. 둘째, 한국문화, 사람, 국가에 대한 지식 이외에 한국어를 유창하게 사용할 수 있는 능력(TOPIK 4급)을 기르고 셋째, 한국인의 업무 스타일과 다국적 기업의 근무 환경을 미리 익숙하고 다양한 소프트 기능을 키울 수 있도록 하는 것이 그 목적이 있다. 예신대학교 한국학과의 교육 목표를 크게 보면 달랏 대학교 한국학과의 교육 목표와 유사하다고 할 수 있다. 즉, 한국어교육, 한국학 교육과 직업교육 그 목표가 있다. 한편, 현재 교수진은 3명으로 베트남인 전임 강사 2명, 한국인 전임 강사 1명이 있고 모두 석사 학위 소유자이다. 지금까지 3회로 신입생을 모집하였고 총 학생 수는 65명이다. 강사 한 명당 평균 4.6명 학생을 담당해야 한다. 그리고 학생이 120학점을 이수해야 한국학과를 졸업할 수 있다. 교육과정을 살펴보면 한국어교육 관련 과목으로 듣기-말하기 1, 2, 3, 4, 5, 한국어문법 1, 2, 3, 한국어 독해 1, 2, 3, 4, 고급한국어 과목이 있고 한국학 교육 관련 과목으로 한국지리, 한국역사, 한국문화, 한국경제 과목이 있다. 그리고 직업교육 관련 과목으로는 한국기업의 문화, 비즈니스 전공 한국어, 관광 전공한국어, 한·베 번역1, 2, 한·베 통역1, 2이다. 이렇게 볼 때 전공 교육을 위한 과목들일 큰 비중을 차지하고 있음을 알 수 있다. 예신대학교 한국학과가 설립 된 지 3년밖에 안 되고 아직 졸업생이 없어서 교육과정의 안정성과 신뢰도를 평가와 검증할 수가 없다. 하지만 한국학과가 실용주의의 관점으로 운영되고 있고 학교 수업 외에 다양한 문화 활동과 동아리 활동이 개최되고 있어서 점차 자리를 잡고 있다.

3. 달랏 세종학당 현황

세종학당재단은 국외 한국어 교육과 한국문화 보급 사업을 총괄하기 위해 설립된 문화체육관광부 산하 공공기관이다. 2021년 6월 기준으로 세종학당은 전 세계 82개국 234개소가 있다. 베트남 내에서 개설된 세종학당은 지금 21개가 있고 달랏 세종학당은 2012년에 처음으로 설립되었는데 2016년에 잠시 활동을 멈추고 2021에 다시 활동하기 시작하였다. 2012년에 달랏 세종학당은 한국외국어대학교와 연계형으로 설립되었고, 이후 독립형으로 운영하다가 2021년에 한국 진부보건대와 연계형으로 다시 설립되었다. 세종학당의 수강생은 한국어 혹은 한국학 전공자가 아닌 다른 일반 한국어 학습자와 특수목적 한국어 학습자(취업목적, 학업목적인 직장인, 타 전공 학생, 중고등학생 등)이다. 2012년 5월 기준으로 수강생 수는 50명이고 2022년 5월 기준으로 수강생은 165명이다. 대학교 안에 세종학당 운영하는 것은 학교가 한국어교육에 대한 경험이 있으면서 네트워크도 다양해서 학당 운영하는 데에 큰 도움이 될 수 있다. 그뿐만 아니라 전문 교원 인력을 확보할 수 있으며 다양한 한국문화 체험도 함께 할 수 있다. 하지만 연계형 세종학당은 세종학당재단, 한국 국내 대학교와 베트남 대학교의 행정 관리와 지도를 받아서 업무량이 많고 업무 처리 시간도 많이 소모된다는 단점이 있다. 앞으로 한국어 수요가 더 많아져서 달랏 세종학당의 수강생이 더 많아질 거라고 예상이 된다.

4. 비전공 한국어 학습자를 교육하는 한국어센터 현황

하노이나 호찌민과 같은 대도시처럼 달랏에서도 사설 학원의 수가 점차 많아졌다. 이들은 한국의 어느 단체와 협력해서 과정을 개설하거나 개인이 직접 투자해서 운영하는 학원이 대부분이다. 사설 학원에서 수강하는 학생은 대부분 직장인과 다른 전공 학생이다. 현지 달랏 지역에서 총 5개소의 한국어학원(외국어센터 포함)이 운영되고 있다. 그렇지만 이들의 교육의 질을 다 인증받지 못하다. 대부분 허가 없이 운영하기 때문에 교육과정, 교수요목, 교수법, 교재 등 검증받지 못하기 때문에 교육의 질이 떨어질 수밖에 없다.

III 한국어교육에 대한 문제점 및 개선 방안

지금까지 달랏 지역에서의 한국어교육 현황을 살펴보았다. 이 장에서 분석된 결과를 바탕으로 그 개선 방안을 몇 가지로 제시해 보고자 한다.

우선, 교수진 확보 문제이다. 분석한 결과를 보면 전임 강사가 담당하여야 하는 수업 시수가 학생 수가 많아서 아무리 열심히 강의를 준비해도 수업의 질을 보장할 수 없다. 그래서 교수진의 역량을 강화하기 위해서 다양한 교원 양성 과정을 참석하도록 하고 가능하면 재교육 사업

도 진행하여야 한다.

둘째, 각 학급 학년도에 한국어 능력 기준을 마련하여야 한다. 이를 통해서 교육과정의 신뢰도를 보장할 수 있고 교육 공정성도 유지할 수 있는 것이다.

셋째, 주 교재를 중심으로 강의 지침을 작성할 필요가 있다. 지금 같은 과목인데도 불구하고 교사의 역량에 따라 수업의 진도와 질이 달라질 수 있어서 지침이 있으면 격차를 줄일 수 있다고 생각한다. 나아가 교재개발 작업이 도입되어야 한다고 본다. 학교에서 운영하는 수업 시수에 맞게 커리큘럼도 작성하고 교재 내용도 교육 목표와 기준에 맞게 편성되어야 한다. 대학 자체에서 교재를 개발하고 교육으로 사용할 수 있다면 앞으로 시장 소유와 맞는 인력을 공급해 줄 수 있다.

넷째, 학교 자체에서 문제은행을 개발하여야 하며 성취도 평가 채점 기준도 성립하여야 한다. 문제은행 개발 작업은 상당히 많은 시간이 필요해서 미리 계획을 세워서 중장기로 진도를 맞추어야 한다. 평가 채점 준거 개발도 결국 교육의 질이 높이고 무엇보다 학습자에게 피드백을 제공할 수 있을 뿐만 아니라 환류 효과도 제공할 수 있는 것이다.

다섯째, 수강 신청 방법도 바꿀 필요가 있다. 지금 적용하고 있는 수강 신청 방법은 학습자의 주도권과 선택권을 보장해 주지 못하고 능동적인 수업 참여에도 걸림돌이 될 수 있다. 열린 교육과정을 운영하여야 학습자도 주동적으로 학습할 수 있는 것이다.

여섯째, 혼합교육을 적용할 필요가 있다. 코로나19는 수많은 악영향을 미쳤지만 반면에 교육에 좋은 영향을 미쳤다. 정규과정 중에 온라인 수업으로 먼저 이루어지고 그 후 학생들이 수업에 참여해서 전통 방식으로 운영할 수도 있다. 이러한 방법은 학습자도 스스로 학습 동기 유발될 수 있고 교육 인프라도 개선된 데다가 교수진 문제도 해결할 수 있다.

일곱째, 타 교육기관의 유대관계를 유지하여야 한다. 다른 대학교에서 현재 한국 국내학교와 협력해서 E-learning 수업을 운영하고 있는데 만약에 이 사업에 참여하게 된다면 교수진 문제도 어느 정도 해결할 수 있고 한국학 관련 수업의 질도 향상할 수 있다.

마지막으로 직업 목적 한국어교육도 선택적으로 도입되어야 한다. 이를 하기 위해서 다음과 같이 진행해야 한다. 우선, 학습자의 수요를 조사하고 학생, 교사, 기업의 의견을 수렴한 다음에 노동 시장의 요구에 맞게 추가 교육과정/과목을 설계한다. 그리고 이와 맞는 교수 학습 방법을 설정하고 학습자의 능력 중심으로 교육하도록 한다. 아울러 직업목적 교육 목표에서 학습자가 한국어를 직장생활에서 의사소통이 원활하게 할 수 있도록 하고 한국어로 업무를 수행하는 능력을 기르고, 한국의 직장 문화와 기업문화를 충분히 이해하고 상황 대처 능력도 기를 수 있도록 하는 데에 있다.

지금까지 달랠 지역에서 한국어 교육하는 데에 여덟 가지 개선 방안을 제시하였다. 이와 같은 방안은 물론 이론적으로 제안하여 검증되지 않아 효과가 있는지 없는지 평가할 수 없지만

이 글에서 분석한 연구 결과를 바탕으로 제시된 방안이라 의의가 있다고 본다.

IV. 나가기

본 연구는 달랏 지역에서의 한국어교육에 대한 전반적인 현황을 살펴보았다. 대학에서 운영하는 한국어교육은 물론, 달랏 세종학당, 기타 사설 학원도 살펴보았다. 특히 본 논문은 달랏 대학교를 중심으로 교육의 목표, 교육과정, 학생 수, 교수진의 수, 사용 교재 현황, 평가 방법 등을 조사 및 분석한 다음에 그에 관련한 문제점을 파악해서 개선 방안을 제시하였다. 올해는 한·베 수교 30주년 맞이해서 달랏 지역에서 한국어교육 현황을 파악하는 일이 상당히 중요한 작업이라고 생각한다. 역사가 짧지만, 지금까지 달랏 지역에서 한국어 교육이 어떻게 발전해 왔는지, 앞으로도 어떠한 움직임이 있어야 하는지를 파악하였다. 이를 통해서 한국어교육 발전 방향도 함께 제시하였다. 느리지만 꾸준하면 경기에서 이길 수 있다. 달랏 지역에서 한국어교육의 발전도 느리지만 앞으로도 베트남 전체의 발전 속도에 맞춰서 노력해서 곧 빛을 볼 수 있을 리라 생각한다.

참고 문헌

- Nguyen Le Thu, Tran Thu Huong(2015), “베트남에서의 한국어교육 현황 및 그 전망”, 『국제한국어교육』, 제1권, 117-139.
- Nguyen Ngoc Tuyen, Hoang Phan Thanh Nga(2020), “베트남에서의 한국어 연구 현황과 전망”, 『국어학(國語學)』, 제93호, 577-603.
- Nguyen Thi Phuong Mai(2019), “베트남에서의 한국어 교육 평가 현황”, 『국제한국어교육학회 국제학술발표논문집』, Vol.2019, 1026-1043.
- Nguyễn Thị Thắm(2017), “Tình hình nghiên cứu ngôn ngữ Hàn tại Việt Nam: nhìn từ bài tạp chí khoa học” *Tạp chí Hàn Quốc*, số 2, 3, 4 tháng 8/2016, 121-128.
- Tran Thi Huong(2019), “베트남에서의 한국학 교육 및 연구 현황과 방향”, 『한국어교육』, 제31집 2호, 257-274.
- 이미혜(2003), “직업을 위한 한국어 교육 연구: 교육 현황 및 ‘비즈니스 한국어’ 개발 검토”, 『한국어교육』, 제14권 2호, 국제한국어교육학회, 227-256.
- 조명숙(2001), “베트남에서의 한국어 교육 현황”, 『이중언어학』, 제19호, 77-93.
- 하민탄(2006) “베트남에서의 한국학현황 및 전망”, 『한국학연구』, 제15집, 인하대학교 한국학연구소, 119-133.
- 하동희, 양지선(2012), “베트남의 한국어 교육 현황과 발전방향 제언”, 『한국어교육』, 제23집 3호, 133-157.
- 하인숙(2009), “베트남 남부지역의 한국어교육 현황 호치민국가인문사회과학대학교, 외국어정보대학교, 흥방대학교를 중심으로”, 『동남아시아연구』, 제19집 3호, 101-135.
- 하채현(2013), “베트남 달랏대학교와 다낭대학교의 한국어교육의 현황과 과제 -지역 문화와 연계성을 중심으로”, 『영주어문』, 제25호, 165-192.

□ 제2세션 사회: 김태규 부산외대

ZOOM 회의
ID: 828 6785 3490
암호: 1234

◆제 4 발표 (13:30~14:00)

발표제목: 하노이 지역에서의 한국어(학) 교육
발 표 자: 레 티 투 장 박사, 하노이 인사대 동방학부장
토 론 자: 조윤희 사이버한국외국어대학교

◆제 5 발표 (14:00~14:30)

발표제목: 베트남 남부지역 대학에서 대학생 수준의 한국어 및 한국학 교육과정의 몇 가지 특징
발 표 자: 부이 판 아잉 트 박사, 호찌민시 기술대학교 한국학부장
 응웬 티 프엉 마이 박사, 호찌민 인사대 한국학과장
토 론 자: 팜 흥 프엉 박사과정, 서울대

◆제 6 발표 (14:30~15:00)

발표제목: 한-베 외교 30년, 한류와 베트남류에 관한 생각
발 표 자: 응웬 반 프엉 박사, 부산외대
토 론 자: 이창병 박사과정, 한국외대 국제관계전공

Coffee Break (15:00~15:10)

◆제 7 발표 (15:10~15:40)

발표제목: 한-베트남 관계 증진을 위해 - 베트남학을 공부한 한국인의 시각에서
발 표 자: 응웬 뚜언 응이아 석사, 대만 성공대학교
토 론 자: 응웬 주이 도아이 박사, 부산외대

◆제 8 발표 (15:40~16:10)

발표제목: 20세기 초 프랑스에서의 호찌민과 한국 혁명가의 교류
발 표 자: 팜 꾸옥 스 부교수, 박사, 하노이 사범대
토 론 자: 윤승연 박사, 한국외대

Coffee Break (16:10~16:30)

◆종합토론 및 폐회 (16:30~17:00) 장소: 트리니티홀 411호

▣ Tiểu ban II Chủ tọa: Kim, Tae-gyu BUFS

◆Tham luận thứ 4 (11:30~12:00)

Đề tài: **Đào Tạo Tiếng hàn và Hàn Quốc học tại Hà Nội**

Người trình bày: TS. Lê Thị Thu Giang [Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQGHN](#)

Phản biện: Cho Yun Hee, ĐH NN Hàn Quốc Cyber

◆Tham luận thứ 5 (12:00~12:30)

Đề tài: **Một số đặc điểm của chương trình đào tạo ngành Ngppn ngữ Hàn Quốc và chuyên ngành Hàn Quốc học bậc cử nhân tại các trường đại học phía Nam**

Người trình bày: TS. Bùi Phan Anh Thư [Hutech](#)

TS. Nguyễn Thị Phương Mai [Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG TP. HCM.](#)

Phản biện: Phạm Hồng Phương, [NCS. ĐH Seoul](#)

◆Tham luận thứ 6 (12:30~13:00)

Đề tài: **Suy ngẫm về Hàn lưu và Việt lưu qua ba thập kỉ quan hệ ngoại giao Việt Hàn**

Người trình bày: TS. Nguyễn Văn Phụng [BUFS](#)

Phản biện: Lee Chang Byeong, [NCS. ĐH NN Hankuk](#)

Coffee Break (13:00~13:10)

◆Tham luận thứ 7 (13:10~13:40)

Đề tài: **Hướng tới mối quan hệ Việt - Hàn mật thiết hơn: Góc nhìn cựu sinh viên Việt Nam học người Hàn Quốc**

Người trình bày: ThS. Nguyễn Tuấn Nghĩa [Đại học Thành Công, Đài Loan](#)

Phản biện: TS. Nguyễn Duy Đoài [Đại học NN Busan](#)

◆Tham luận thứ 8 (13:40~14:10)

Đề tài: **Hồ Chí Minh với các nhà cách mạng Hàn Quốc ở Pháp đầu Thế kỉ XX**

Người trình bày: PGS.TS. Phạm Quốc Sử [ĐHSP Hà Nội](#)

Phản biện: TS. Yoon Seung Yeon, [ĐH NN Hankuk](#)

Coffee Break (14:10~14:30)

◆ Tổng kết và Bế mạc (14:30~15:00) Địa điểm: Phòng 411, Nhà D

ĐÀO TẠO TIẾNG HÀN VÀ HÀN QUỐC HỌC TẠI HÀ NỘI

Lê Thị Thu Giang¹

[Mục lục]

- I. ĐẶT VẤN ĐỀ
 - II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIÁO DỤC TIẾNG HÀN/ HÀN QUỐC HỌC TẠI HÀ NỘI
 - III. THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO TIẾNG HÀN/ HÀN QUỐC HỌC TẠI HÀ NỘI: ƯU THẾ VÀ THÁCH THỨC
 - IV. KẾT LUẬN
-
-

[Tóm tắt]

Hà Nội là trung tâm chính trị, văn hóa, giáo dục, xã hội của Việt Nam đồng thời cũng là nơi khởi phát ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học của Việt Nam. Sau gần 30 năm phát triển, bên cạnh Hà Nội, nhiều trung tâm đào tạo tiếng Hàn/ Hàn Quốc học mới đã được hình thành. Bài viết nhằm mục đích tổng kết quá trình hình thành, phát triển và thực trạng cũng như vị thế của ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học ở khu vực Hà Nội trong bối cảnh chung của ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học tại Việt Nam từ trước đến nay. Trong đó, bài viết tập trung phân tích một số đặc điểm trong thực trạng đào tạo tiếng Hàn/ Hàn Quốc học tại Hà Nội trong đối sánh với các khu vực khác, đặc biệt là các thành phố lớn của Việt Nam. Từ đó, bài viết sẽ chỉ ra những ưu thế cũng như các vấn đề mà ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học tại Hà Nội cần giải quyết.

¹ TS, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

Từ khóa: **đào tạo tiếng Hàn, Hàn Quốc học, Hà Nội, thực trạng, quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc,**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chính thức thành lập năm 1992, quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc đã trải qua 30 năm phát triển. Cùng với nó, ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học cũng được hình thành và có nhiều bước tiến quan trọng. Khởi đầu từ Hà Nội, hiện nay, trên toàn lãnh thổ Việt Nam đã có 44 cơ sở đào tạo tiếng Hàn cấp đại học và cao đẳng, 21 học viện King Sejong chuyên đào tạo và quảng bá tiếng Hàn và văn hóa Hàn Quốc cho người Việt Nam (Lê Thị Thu Giang: 2022, 356-366). Nhìn lại chặng đường 30 năm phát triển của ngành giáo dục tiếng Hàn/Hàn Quốc học Việt Nam, có thể thấy rõ sự phát triển mạnh mẽ về lượng và chất. Tuy nhiên, nếu nhìn theo khu vực, rõ ràng đang có sự chênh lệch lớn khi miền Bắc đang tập trung 15 cơ sở, miền Trung 5 cơ sở và miền Nam 24 cơ sở đào tạo bậc đại học và cao đẳng. Điều này cho thấy giữa các khu vực, vùng miền khác nhau, ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học có thể có những đặc điểm, yêu cầu và thách thức khác nhau. Bài viết này sẽ tập trung làm rõ quá trình phát triển, thực trạng cũng như những đặc điểm của ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học tại Hà Nội như là một khu vực trong bức tranh tổng thể của ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học Việt Nam thông qua việc khảo sát các cơ sở đào tạo chính quy và các trung tâm của chính phủ Hàn Quốc đang hoạt động tại khu vực này.

II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIÁO DỤC TIẾNG HÀN/ HÀN QUỐC HỌC TẠI HÀ NỘI

Ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng được bắt đầu từ năm 1993 tại Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Tổng hợp

Hà Nội² với chuyên ngành Văn học Hàn Quốc. Cùng năm này, ngành Hàn Quốc học cùng với ngành Nhật Bản học, Trung Quốc học cũng được Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội cũng tiến hành dạy thí điểm trong chương trình đào tạo Cử nhân Đông phương học theo hình thức chính quy không tập trung. Đến năm 1995, khi Đại học Quốc gia Hà Nội được thành lập, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn tách ra từ Trường Đại học Tổng hợp cũ đã chính thức đào tạo ngành Hàn Quốc học thuộc Khoa Đông phương học theo hình thức chính quy tập trung³. Bắt đầu từ đây, ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học bắt đầu được triển khai chính thức tại Hà Nội. Ngay sau đó, năm 1996, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN mở ngành Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc trực thuộc khoa Ngôn ngữ và văn hóa Nhật – Hàn với định hướng đào tạo tiếng Hàn như một ngoại ngữ. Sau đó, năm 2002, Trường Đại học Hà Nội cũng mở khoa Tiếng Hàn Quốc và đào tạo theo định hướng biên phiên dịch. Đây là 3 cơ sở được coi là chủ chốt trong đào tạo tiếng Hàn/ Hàn Quốc học tại địa bàn Hà Nội trong suốt những thập niên 1990 đến nửa đầu thập niên 2010. Sang nửa cuối thập niên 2010, trên địa bàn Hà Nội xuất hiện thêm các trường đại học dân lập đào tạo ngành tiếng Hàn/ Hàn Quốc học như Trường Đại học Thăng Long, Trường Đại học Đại Nam và Trường Đại học Phenikaa. Đây là các trường đại học có ưu thế lớn về nguồn lực tài chính cũng như nguồn nhân lực và khả năng nắm bắt các nhu cầu của xã hội nên đang trở thành một lực lượng mạnh trong việc đào tạo tiếng Hàn/ Hàn Quốc học tại Hà Nội. Sự xuất hiện của các cơ sở đào tạo này có thể coi là đã tạo nên sức cạnh tranh lớn đối với các cơ sở đào tạo truyền thống.

² Đại học Tổng hợp Hà Nội được thành lập năm 1956 theo Quyết định số 2183/TC với tư cách là trường Đại học khoa học cơ bản đầu tiên của Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Năm 1993, với nghị định 97/CP của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Tổng hợp Hà Nội trở thành một trong 3 thành viên cấu thành gồm Đại học Tổng hợp, Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội (nay là Trường Đại học Ngoại ngữ) và Đại học sư phạm Hà Nội I. Năm 1995, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội được tách ra thành Trường Đại học Tự nhiên và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội. (vnu.edu.vn)

³ Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN được thành lập theo quyết định số 436/TCCB của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ngày 21.10.1995.

Năm 2009, Trung tâm văn hóa Hàn Quốc thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hàn Quốc được thành lập với mục đích quảng bá văn hóa Hàn Quốc đến người Việt Nam nói chung và người Hà Nội nói riêng. Thông qua các lớp học nấu ăn, các lớp tiếng Hàn, các chương trình dạy tiếng qua video, hoạt động giới thiệu văn hóa Hàn Quốc... trung tâm đã giúp mở rộng nhận thức của người Việt Nam về Hàn Quốc. Đây cũng là địa chỉ quen thuộc của các sinh viên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc và Hàn Quốc học tại Hà Nội đến để trải nghiệm và tìm hiểu về văn hóa Hàn Quốc. Từ trước đến nay, trung tâm văn hóa Hàn Quốc không được coi như một đơn vị đào tạo tiếng Hàn/ Hàn Quốc học bởi đây không phải là mục đích hoạt động của trung tâm. Nhưng song song với hoạt động quảng bá, giới thiệu văn hóa Hàn Quốc, việc vận hành các lớp dạy tiếng Hàn từ năm 2007 và từ năm 2013 với danh nghĩa Học viện King Sejong, trong bài viết này, chúng tôi coi Trung tâm văn hóa Hàn Quốc như là một bộ phận của ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học của Hà Nội nói riêng và Việt Nam nói chung.

Năm 2011, Học viện King Sejong đầu tiên được thành lập tại Việt Nam ở Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (Học viện King Sejong Hà Nội 1) và Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (Học viện King Sejong Hà Nội 2). Tiếp đó, Học viện King Sejong Hà Nội 3 được thành lập năm 2016 đã đa dạng hóa đối tượng hướng tới của ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học. Nếu các cơ sở đào tạo chính quy hướng tới đối tượng là sinh viên coi tiếng Hàn/ Hàn Quốc học là một chuyên môn, nghề nghiệp thì các học viện King Sejong hướng tới số đông những người Việt Nam yêu thích và muốn tìm hiểu về Hàn Quốc.

Một bước ngoặt quan trọng đối với ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học Việt Nam là năm 2021, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đã công nhận tiếng Hàn là một trong bảy ngoại ngữ 1 trong chương trình đào tạo của Việt Nam. Đồng thời, Bộ Giáo dục cũng ban hành chương trình giáo dục phổ thông môn tiếng Hàn

hệ 10 năm thí điểm⁴. Điều này đồng nghĩa với việc tiếng Hàn có thể được đưa vào giảng dạy từ lớp 3 tiểu học theo chương trình 10 năm. Đây chính là cơ hội lớn cho tiếng Hàn/ Hàn Quốc học lan tỏa sâu rộng hơn đến người Việt Nam. Sau thời gian dạy thí điểm ở 3 trường trung học phổ thông của thành phố Hồ Chí Minh và 3 trường trung học phổ thông của Hà Nội. Hiện nay, tiếng Hàn đang được triển khai dạy thí điểm xuống các cấp học thấp hơn. Ở cấp học trung học phổ thông, Trường trung học học phổ thông chuyên Ngoại ngữ thuộc Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội đã mở lớp chuyên tiếng Hàn từ năm 2019.

Bên cạnh các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu và hội nghiên cứu cũng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nhân lực và kết nối mạng lưới nghiên cứu và đào tạo về Hàn Quốc của Hà Nội nói riêng và Việt Nam nói chung. Viện nghiên cứu Đông Bắc Á thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam được thành lập năm 2004 đã đóng vai trò quan trọng việc hỗ trợ nhân lực cho đào tạo, đặc biệt là cho ngành giáo dục định hướng đất nước học và khu vực học. Ngoài nhiệm vụ chính là nghiên cứu và tư vấn chính sách, các nhà nghiên cứu của Viện thường tham gia vào việc giảng dạy một số chuyên đề và hướng dẫn sinh viên trong các hoạt động liên quan đến nghiên cứu và làm khóa luận tốt nghiệp. Đây cũng là một lợi thế cho các cơ sở đào tạo tiếng Hàn/ Hàn Quốc học của Hà Nội khi trụ sở của Viện được đặt trên địa bàn Hà Nội.

Năm 2011, Hội nghiên cứu về Hàn Quốc của Việt Nam (Korean Research Association of Vietnam - KRAV) được Bộ Nội vụ ra quyết định thành lập. Hiện trụ sở của Hội đang được đặt tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN. Đây cũng là hội nghiên cứu duy nhất của Việt Nam nghiên cứu về một đất nước được thành lập cho đến nay. Hội được thành lập với mục đích kết nối các nhà nghiên cứu và giáo dục về Hàn Quốc của Việt Nam. Mặc dù không

⁴ Quyết định 712/QĐ-BGDĐT về việc ban hành Chương trình giáo dục phổ thông môn tiếng Hàn, tiếng Đức – Ngoại ngữ 1 hệ 10 năm, ngày 9/2/2021. Quyết định 712/QĐ-BGDĐT 2021 Chương trình giáo dục môn Tiếng Hàn Ngoại ngữ 1 năm thí điểm (thuvienphapluat.vn), truy cập ngày 29.10.2021

có chức năng đào tạo nhưng kể từ khi thành lập đến nay, hàng năm, Hội là đơn vị chủ quản cho hoạt động hội thảo của các nhà nghiên cứu và giáo dục về Hàn Quốc của Việt Nam. Vì thế, Hội cũng đã tạo được một diễn đàn để kết nối giữa các cơ sở đào tạo và nghiên cứu về Hàn Quốc của Việt Nam. Cho đến nay, các chủ đề hoạt động hội thảo của hội vẫn tập trung nhiều về đào tạo tiếng Hàn là chính. Hội cũng đã xuất bản được Tạp chí Hàn Quốc là nơi để các nhà nghiên cứu và giáo dục về Hàn Quốc công bố các công trình nghiên cứu hỗ trợ cho việc đào tạo.

Có thể thấy, bắt đầu từ năm 1993, ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học ở khu vực Hà Nội đang có những bước tiến đều đặn và toàn diện. Là nơi mở đường cho ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học tại Việt Nam, Hà Nội là khu vực tập trung nhiều cơ sở đào tạo có uy tín đồng thời có được sự liên kết chặt chẽ và sự hỗ trợ trên nhiều mặt của các cơ quan, tổ chức của Hàn Quốc cũng như các cơ quan nghiên cứu Hàn Quốc của Việt Nam. Điều này giúp cho ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học tại khu vực Hà Nội có được sự đảm bảo về chất lượng đào tạo cũng như vị thế đầu đàn trong ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học Việt Nam.

III. THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO TIẾNG HÀN/ HÀN QUỐC HỌC TẠI HÀ NỘI: THÁCH THỨC VÀ ƯU THẾ

1. Thực trạng đào tạo tiếng Hàn/ Hàn Quốc học tại Hà Nội

Có thể nói Hà Nội là trung tâm đào tạo tiếng Hàn/ Hàn Quốc học của miền Bắc Việt Nam khi 10/15 cơ sở đào tạo tập trung tại đây. Trong số 10 cơ sở đào tạo này có 4 trường đại học công lập, 3 trường đại học dân lập và 3 trường cao đẳng. Trong đó, chỉ có duy nhất một cơ sở đào tạo đang duy trì định hướng Hàn Quốc học như một ngành đào tạo về đất nước học, khu vực học, còn lại 9 cơ sở đào tạo còn lại đang đào tạo tiếng Hàn như một ngoại ngữ. Điều này cho thấy giống với

xu thế chung của Việt Nam, tại Hà Nội, đào tạo tiếng Hàn như một ngoại ngữ vẫn là hướng đi chính trong thời điểm hiện tại⁵.

Bảng 1. Các cơ sở đào tạo tiếng Hàn/ Hàn Quốc học bậc đại học và cao đẳng tại Hà Nội

STT	Tên đơn vị đào tạo	Khoa đào tạo	Chuyên ngành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội	Đông phương học	Hàn Quốc học	1993 ⁶
			Châu Á học (thạc sĩ)	2000
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	1996 ⁷
			Ngôn ngữ Hàn Quốc (thạc sĩ)	2018
3	Trường Đại học Hà Nội	Tiếng Hàn Quốc	Tiếng Hàn Quốc	2002 ⁸
4	Trường Cao đẳng Công nghệ Việt – Nhật	Tiếng Hàn	Tiếng Hàn	2008 ⁹
5	Trường Cao đẳng Ngoại ngữ và Công nghệ Việt Nam	Tiếng Hàn	Tiếng Hàn	2008

⁵ Đối với các cơ sở đào tạo chính quy, hiện có 29 trong tổng số 43 cơ sở đào tạo về Hàn Quốc của Việt Nam đang tập trung vào đào tạo tiếng Hàn.

⁶ Từ năm 1993, ngành Hàn Quốc học bắt đầu đào tạo dưới hình thức chính quy không tập trung. Đến năm 1995, ngành Hàn Quốc học chính thức đào tạo hệ chính quy như hiện nay. Năm 2020, ngành Hàn Quốc học có mã ngành đào tạo độc lập nhưng vẫn nằm trong sự quản lý của Khoa Đông phương học,

⁷ Năm 1995, tiếng Hàn bắt đầu được đưa vào giảng dạy. Năm 1996, chuyên ngành Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc chính thức tuyển sinh. Năm 2012, tách ra khỏi Khoa Ngôn ngữ và văn hóa Nhật – Hàn. thành Khoa Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc.

⁸ Trước đây là Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội. Từ năm 1998, tiếng Hàn đã được đào tạo như một chuyên ngành phụ. Từ năm 2002, tiếng Hàn được coi là một chuyên ngành đào tạo chính thức.

⁹ Năm 2007, tiếng Hàn được đào tạo như chuyên ngành phụ. Đến năm 2008, khoa tiếng Hàn mới chính thức được thành lập.

6	Trường Cao đẳng Bách khoa Hà Nội	Tiếng Hàn	Tiếng Hàn	2014
7	Trường Đại học Thăng Long	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2016
8	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2018 ¹⁰
9	Trường Đại học Đại Nam	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2019
10	Trường Đại học PHENIKAA	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2021

Xuất xứ: Tác giả tổng hợp

Bên cạnh các cơ sở đào tạo chính quy, Hà Nội cũng có 4 học viện King Sejong đang vận hành trên tổng số 7 trung tâm ở miền Bắc và 21 trung tâm trên cả nước (Sejong Foundation, 2022). Các trung tâm này cũng đang tập trung chủ yếu vào hướng đào tạo tiếng Hàn như một ngoại ngữ và quảng bá văn hóa Hàn Quốc đến những người yêu thích và muốn tìm hiểu thêm về Hàn Quốc. Vận hành theo hình thức đa dạng, linh hoạt với các lớp học ban ngày, lớp học buổi tối hoặc dạy theo hình thức ủy thác, lại được đặt trong các cơ sở đào tạo uy tín của Hà Nội, các học viện King Sejong Hà Nội hiện nay cũng đang thu hút rất nhiều người theo học ở các lứa tuổi khác nhau, các ngành nghề khác nhau. Trung bình mỗi năm, các trung tâm thường tổ chức giảng dạy từ 2 – 4 học kỳ, số học viên mỗi học kỳ giao động từ 150 – 300 học viên.

Bảng 2. Các học viện King Sejong đang hoạt động tại Hà Nội

¹⁰ Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội có tiền thân là Trường Cao đẳng Công nghiệp Hà Nội (thành lập năm 1999 theo Quyết định số 126/1999/QĐ-TTg ngày 28.5.1999) và trở thành Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội năm 2005 theo Quyết định số 315/2005/QĐ-TTg ngày 02.12.2005. Năm 2018, bắt đầu tuyển sinh ngành ngôn ngữ Hàn Quốc.

STT	HỌC VIỆN	NĂM THÀNH LẬP	HÌNH THỨC VẬN HÀNH	ĐƠN VỊ VẬN HÀNH
1	Học viện King Sejong Hà Nội 1	2011	Liên kết	Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN – Đại học Ngoại ngữ Busan
2	Học viện King Sejong Hà Nội 2	2011	Độc lập	Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN
3	Học viện King Sejong Hà Nội 3	2016	Độc lập	Trung tâm giáo dục The Saem Education
4	Học viện King Sejong Trung tâm văn hóa Hàn Quốc	2017	Độc lập	Trung tâm văn hóa Hàn Quốc

Nguồn: Quỹ Sejong, 세종학당재단 - 세계 곳곳 세종학당 (ksif.or.kr), ngày truy cập 24.10.2021

Về hình thức đào tạo, các cơ sở đào tạo tại Hà Nội đang tiến hành đào tạo theo các hình thức như sau: i) đào tạo hệ chính quy chính quy (4 năm ở đại học và 3 năm ở cao đẳng; ii) đào tạo phi chính quy tại các trường đại học và cao đẳng (hệ vừa học vừa làm, bằng kép, ngoại ngữ 2); iii) đào tạo tiếng Hàn ủy thác (các khóa đào tạo tiếng Hàn tập trung dành cho nhân viên các doanh nghiệp Hàn Quốc được tổ chức ngắn hạn theo thỏa thuận hợp tác giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo); iv) đào tạo tiếng Hàn và văn hóa Hàn Quốc tại các trung tâm được hỗ trợ bởi chính phủ Hàn Quốc (hệ thống học viện Hàn ngữ King Sejong). Trong đó, Tùy theo định hướng đào tạo khác nhau cùng với số lượng hình thức đào tạo được vận hành khác nhau sẽ quy định quy mô đào tạo có sự khác biệt. Nhiều cơ sở đào tạo có tổng quy mô tuyển sinh cho ngành tiếng Hàn ở các hệ đào tạo lên tới hàng nghìn sinh viên một năm do thực hiện cùng một lúc nhiều hình thức đào tạo. Tiêu biểu là Khoa Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN. Ngoài chương trình đào tạo thạc sĩ Ngôn ngữ Hàn Quốc, đối với bậc cử nhân, cơ sở này đang tiến hành cả 4 hình thức đào tạo trên với tổng số lượng

tuyển sinh lên đến hàng nghìn sinh viên mỗi năm. Khoa tiếng Hàn Quốc, Trường Đại học Hà Nội cũng đạt đến con số này mặc dù chỉ tiến hành 3 hình thức đào tạo, chưa có Học viện King Sejong. Đây là hai cơ sở đào tạo có quy mô tuyển sinh lớn nhất Hà Nội nói riêng và Việt Nam nói chung.

Đối với chương trình chính quy, nhu cầu học tiếng Hàn theo hướng chuyên ngành ở bậc cao đẳng và đại học trong vài năm gần đây cũng cho thấy xu thế gia tăng. Điều này thể hiện ở sự tăng lên trong số lượng tuyển sinh và điểm số tuyển sinh đầu vào của các cơ sở đào tạo tiếng Hàn chính quy. Xét về quy mô đào tạo hệ chính quy, hầu hết các cơ sở đào tạo đều có số lượng tuyển sinh cao, trung bình từ 150 – 200 sinh viên chính quy/ năm. Hiện tại, duy nhất còn ngành Hàn Quốc học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN vẫn duy trì mức tuyển sinh 60 – 70 sinh viên/ năm do định hướng đào tạo theo hướng nghiên cứu đất nước học, khu vực học và những hạn chế về mặt cơ chế quản lý. Mặc dù vậy, đây cũng là con số gia tăng đáng kể so với số lượng 30 – 40 sinh viên/ năm trong khoảng 5-10 năm trước đây. Mặc dù quy mô đào tạo của các cơ sở tại Hà Nội đã đạt tới con số 800 – 900 sinh viên thì điểm đầu vào của ngành tiếng Hàn/ Hàn Quốc học cũng luôn nằm ở nhóm cao nhất trong số các ngành tuyển sinh của các cơ sở đào tạo. Đặc biệt, đối với những cơ sở tuyển sinh số lượng ít như trường hợp của ngành Hàn Quốc học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN, trong 2 năm gần đây, điểm đầu vào luôn duy trì mức điểm tối đa (30/30 điểm cho khối C đầu vào) (Lê Thị Thu Giang: 2022: 356-366)

Về chương trình đào tạo, theo khảo sát của chúng tôi, tại các cơ sở đào tạo theo hướng ngoại ngữ, chương trình đào tạo tập trung chủ yếu vào việc nâng cao kỹ năng tiếng Hàn cho sinh viên với mục đích đào tạo phiên, biên dịch viên, giáo viên tiếng Hàn. Vì thế, số giờ học tiếng Hàn và các môn bổ trợ kỹ năng tiếng chiếm khoảng 95% thời lượng chương trình đào tạo. Trong khi đó, ở các cơ sở đào tạo theo định hướng nghiên cứu đất nước học, khu vực học, số giờ học tiếng Hàn trung bình chỉ chiếm khoảng 60 - 75% tổng thời lượng các môn học trong

chương trình đào tạo, còn lại là các môn chuyên đề liên quan đến đất nước học và khu vực học. Tuy nhiên, có một đặc điểm chung là các chương trình đào tạo này vẫn bị đánh giá là chưa gắn với thực tế yêu cầu của xã hội. Biết được điều này, các cơ sở đào tạo tiếng Hàn/ Hàn Quốc học Hà Nội đang cố gắng khắc phục nhược điểm này bằng cách tổ chức các cuộc đối thoại với doanh nghiệp, tăng cường các hoạt động thực tế và các hoạt động hỗ trợ học tập cho sinh viên... khi chương trình đào tạo không thể thay đổi và cập nhật nhanh chóng. Hiện nay, các cơ sở đào tạo mới thành lập đang nỗ lực phản ánh những yêu cầu của xã hội vào chương trình đào tạo nhằm tạo ưu thế cạnh tranh.

Về cấp độ đào tạo, mặc dù đã có 30 năm phát triển nhưng hiện nay, trên toàn lãnh thổ Việt Nam vẫn chưa có chương trình đào tạo tiến sĩ về Hàn Quốc học. Đối với đào tạo sau đại học, hiện nay, Hà Nội là nơi tập trung 2/3 chương trình đào tạo có liên quan đến Hàn Quốc. Cả hai chương trình này đều thuộc ĐHQGHN gồm chương trình thạc sĩ châu Á học của Khoa Đông phương học, Trường Đại học KHXH&NV (từ năm 2000) và chương trình thạc sĩ Ngôn ngữ Hàn Quốc của Khoa Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ (2017). Chương trình còn lại là chương trình thạc sĩ Hàn Quốc học của Khoa Hàn Quốc học, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGTPHCM (2021). Với các chương trình thạc sĩ này, ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học bậc sau đại học đang đáp ứng nhu cầu cho những người muốn học cao hơn về Hàn Quốc mà không có điều kiện sang Hàn Quốc du học. Trong 3 năm trở lại đây, số học viên theo học chương trình thạc sĩ tại ĐHQGHN trung bình đạt 10 học viên/năm.

Về đội ngũ giảng viên, giống như tình trạng chung của các cơ sở đào tạo tiếng Hàn/ Hàn Quốc học Việt Nam, các cơ sở đào tạo của Hà Nội cũng đang phải đối mặt với tình trạng đội ngũ giảng viên mỏng. Mặc dù, so với thời kỳ đầu thành lập, chất lượng giáo viên đã được nâng cao rất nhiều. Hầu như 100% số giảng viên tham gia giảng dạy đều có thể sử dụng tiếng Hàn trong nghiên cứu và giảng dạy. Tỷ lệ giảng viên đạt học vị thạc sĩ, tiến sĩ đang làm việc tại các cơ sở

đào tạo ngày càng tăng. Đặc biệt là ở các trường đại học đang đóng vai trò chủ chốt như ngành Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN có 5/6 giảng viên là tiến sĩ; Khoa tiếng Hàn Quốc, Trường Đại học Hà Nội có 3/28 giảng viên là tiến sĩ; Khoa Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN có 7/39 giảng viên là tiến sĩ. Mặc dù có sự gia tăng về chất nhưng số lượng giảng viên vẫn luôn trong tình trạng thiếu. Theo thống kê của Nguyễn Thị Phương Mai, Bùi Phan Anh Thu (2021: 44-56) trên cơ sở tính tỷ lệ giữa số tổng giáo viên và tổng số sinh viên chính quy, cả ba cơ sở đào tạo chủ chốt của Hà Nội đều có tỷ lệ giảng viên/ sinh viên vượt chuẩn. Trong đó, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN đang có tỷ lệ 1 giảng viên/ 26 sinh viên chính quy. Nhưng nếu tính gộp cả các chương trình đào tạo khác thì tỷ lệ này có lẽ còn tăng cao hơn gấp nhiều lần. Trong khi đó, ngành Hàn Quốc, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN, tỷ lệ này là 1/35,7; Khoa tiếng Hàn Quốc, Trường Đại học Hà Nội có tỷ lệ 1/37,5.

Về hệ thống giáo trình, hầu hết các cơ sở đào tạo đều đang sử dụng các giáo trình dạy tiếng Hàn cho người nước ngoài được xuất bản bởi các trường đại học nổi tiếng của Hàn Quốc như Đại học Quốc gia Seoul, Đại học Yeonsei, Đại học Korea, Đại học Seogang... cho trình độ tiếng Hàn cơ sở và nâng cao. Bên cạnh đó, cuốn giáo trình “*Tiếng Hàn tổng hợp cho người Việt Nam 1-6*” sau khi được chỉnh sửa, hiệu đính nhiều lần đã được xuất bản và lưu hành rộng rãi tại Việt Nam. Đây là cuốn giáo trình duy nhất dành cho người Việt Nam được biên soạn gần với chương trình đào tạo của Việt Nam nhất. Hiện cuốn sách này đang được sử dụng như giáo trình chính ở nhiều cơ sở đào tạo tại Hà Nội nhưng cũng có nhiều cơ sở đang sử dụng nó như giáo trình bổ trợ. Ngoài ra, các cơ sở đào tạo cũng đang xây dựng hệ thống bài giảng, giáo trình riêng cho mình. Trong đó, chủ yếu tập trung vào các môn tiếng Hàn chuyên ngành mà phía Hàn Quốc chưa có hoặc không sát với chương trình đào tạo như: Tiếng Hàn thương mại, Tiếng Hàn kinh tế, Tiếng Hàn du lịch...

Bên cạnh các cấp đào tạo liên quan đến Hàn Quốc ở bậc đại học và sau đại học, chương trình tiếng Hàn ở bậc phổ thông cũng đã được xây dựng và đưa vào dạy thử nghiệm một số trường như ngoại ngữ 2. Năm 2021, tiếng Hàn đã được công nhận là ngoại ngữ 1 và trở thành một trong bảy ngoại ngữ bắt buộc trong chương trình đào tạo bậc phổ thông của Việt Nam. Mặc dù vậy, những khó khăn về chương trình, xây dựng hệ thống giáo trình cho đối tượng học sinh từ tiểu học đến trung học phổ thông, lực lượng giảng dạy... đang là những yếu tố cản trở đến việc triển khai giảng dạy tiếng Hàn ở các bậc thấp hơn. Hiện nay, với sự tham gia của các giảng viên của 3 cơ sở đào tạo chủ chốt của Hà Nội, hệ thống chương trình, giáo trình... đang từng bước được xây dựng. Với sự giúp đỡ của các cơ quan, tổ chức của Hàn Quốc như Viện giáo dục tiếng Hàn, Quỹ Sejong..., các chương trình đào tạo giáo viên tiếng Hàn cũng đang được tổ chức hàng năm nhằm bổ sung và chuẩn bị lực lượng cho ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học các cấp.

2. Ưu thế và thách thức của Hà Nội trong giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học

Là trung tâm giáo dục lớn nhất của cả nước Hà Nội có khá nhiều ưu thế so với các khu vực, vùng miền khác trong giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học. Ra đời sớm nhất đồng thời lại nằm ở thủ đô, các cơ sở đào tạo tiếng Hàn/ Hàn Quốc học của Hà Nội hội tụ đủ những yếu tố cho lợi thế cạnh tranh như vị thế, tính biểu tượng, cơ sở hạ tầng, năng lực thực hiện, khả năng tiếp cận cơ hội... Đặc biệt, các cơ sở đào tạo tại Hà Nội có lợi thế lớn trong việc được ưu tiên thụ hưởng việc thực thi chính sách của Hàn Quốc đối với ngành đào tạo tiếng Hàn/ Hàn Quốc học nói riêng và các chính sách khác nói chung. Vì là các đn vị đi đầu, lại có đủ điều kiện trong việc thực hiện những chính sách giáo dục mang tính thí điểm liên quan đến Hàn Quốc, các cơ sở đào tạo ở Hà Nội thường được chọn để thực hiện các dự án trong giai đoạn đầu thử nghiệm. Bên cạnh đó, các cơ hội giao lưu, trao đổi, hợp tác với Hàn Quốc của các cơ sở đào tạo về Hàn Quốc tại Hà Nội cũng

nhiều hơn và dễ dàng hơn. Việc các cơ quan, tổ chức quan trọng của Hàn Quốc tập trung ở Hà Nội cũng là một lợi thế cho các cơ sở đào tạo của Hà Nội tiếp cận thông tin và nhận được sự quan tâm. Trong thời gian gần đây, khi các cơ quan, tổ chức của Hàn Quốc chủ động có sự sắp xếp hướng tới sự đồng đều hơn giữa các vùng miền thì kinh nghiệm tổ chức, thực hiện của các cơ sở đào tạo tại Hà Nội cũng đang giúp Hà Nội có được vị trí đầu tàu trong ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học.

Thứ hai, nằm ở trung tâm của khu vực tập trung các doanh nghiệp lớn, các cơ quan, tổ chức quan trọng của Hàn Quốc đang hoạt động tại Việt Nam là yếu tố có tính thách thức nhưng ở khía cạnh khác, điều này đồng thời cũng là cơ hội cho các cơ sở đào tạo của Hà Nội tiếp cận thị trường lao động lớn, đa dạng và chuyên nghiệp. Không chỉ tập trung vào lĩnh vực kinh tế, thị trường lao động có liên quan đến Hàn Quốc ở khu vực Hà Nội còn mở rộng sang nhiều lĩnh vực khác nhau như văn hóa, ngoại giao, giáo dục, hợp tác phát triển... Đặc biệt, đây là các thị trường lao động bậc cao, chuyên nghiệp, có môi trường làm việc và chế độ đãi ngộ tốt. Vị trí này cũng giúp cho các cơ sở đào tạo tại Hà Nội nhanh chóng nắm bắt được các xu hướng mới, những biến động mới trong các mặt quan hệ của Việt Nam – Hàn Quốc để phục vụ cho việc đào tạo.

Thứ ba, Hà Nội là nơi tập trung đầy đủ các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, hợp tác phục vụ tốt cho việc giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học. Như trên đã đề cập, Hà Nội có các cơ sở giáo dục hàng đầu về Hàn Quốc, có các bậc đào tạo từ trung học phổ thông đến đại học và sau đại học, có viện nghiên cứu và hội nghiên cứu về Hàn Quốc... Đây là những điều kiện hỗ trợ rất tốt cho ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học trong việc trao đổi nhân lực, thông tin cũng như hình thành mạng lưới liên kết với các cơ quan, tổ chức, các trường đại học của Hàn Quốc. Sự trao đổi, hỗ trợ qua lại này giúp cho ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học Hà Nội có được sự phát triển toàn diện và chắc chắn.

Thứ tư, Hà Nội đang là nơi tập trung lực lượng giảng dạy và nghiên cứu có chất lượng cao và đóng vai trò chủ đạo trong sự phát triển của ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học của Việt Nam. Điều này không chỉ thể hiện ở tỷ lệ các giảng viên có học vị cao mà còn ở các thành quả công việc cũng như mức độ tham gia vào các chương trình có tính định hướng và các dự án của Bộ và Nhà nước trong việc phát triển nghiên cứu, giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học. Theo thỏa thuận giữa hai chính phủ Việt Nam và Hàn Quốc về việc dạy thử nghiệm chương trình tiếng Hàn ở bậc phổ thông và tiến tới công nhận tiếng Hàn là ngoại ngữ 1, từ năm 2016, dưới sự chỉ đạo của Bộ Giáo dục Việt Nam về việc nâng cao năng lực ngoại ngữ cho học sinh phổ thông và sự hỗ trợ của Đại sứ quán Hàn Quốc tại Việt Nam, các giảng viên của các cơ sở đào tạo ở Hà Nội đã tham gia với tư cách là thành viên chủ chốt của đề án. Hiện nay, việc xây dựng khung chương trình và hệ thống giáo trình cho các bậc học phổ thông cũng đang tiếp tục được tiến hành bởi lực lượng này. Ngoài ra, các giảng viên của Hà Nội cũng đang thực hiện nhiều chương trình khác do các cơ quan tổ chức Hàn Quốc tài trợ như chương trình bồi dưỡng năng lực giáo viên tiếng Hàn, chương trình xây dựng hệ thống giáo trình e-book...

Bên cạnh những ưu thế về nguồn lực và cơ hội, các cơ sở giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học Hà Nội cũng đang phải đối mặt với nhiều thách thức. Ngoài những vấn đề chung mà ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học Việt Nam cần phải giải quyết như đội ngũ giảng viên còn mỏng, thiếu các bộ giáo trình tiếng Hàn dành riêng cho người Việt Nam có tính hệ thống, chương trình đào tạo chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động... có thể chỉ ra một số thách thức đối với ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học Hà Nội như sau:

Thứ nhất, các cơ sở đào tạo tiếng Hàn/ Hàn Quốc học phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng gia tăng của các khu vực lân cận và trên cả nước. Đầu tiên

là sự cạnh tranh trong vấn đề tuyển sinh trước sự gia tăng của các cơ sở đào tạo khu vực lân cận và các khu vực khác. Riêng trong thập niên 2010 đã có 4 cơ sở đào tạo tiếng Hàn/ Hàn Quốc học đã được mở tại các khu vực lân cận của Hà Nội như Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thái Nguyên (2014), Đại học Việt Bắc ở Thái Nguyên (2017), Đại học Hạ Long ở Quảng Ninh (2019), Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên (2021). Mặc dù mới được thành lập nhưng số lượng tuyển sinh của các cơ sở này luôn đạt mức cao. Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên ngay trong năm đầu tuyển sinh đã có hơn 100 sinh viên nhập học. Hơn nữa, được thành lập sau, chương trình đào tạo của các cơ sở này đều được xây dựng trên cơ sở tham khảo và kế thừa các chương trình của những cơ sở đào tạo thành lập trước nên có tính thực tế và ưu việt hơn. Việc các cơ sở đào tạo ở khu vực Hà Nội có tỷ lệ cạnh tranh cao trong những năm qua cũng khiến cho thí sinh chuyển hướng sang các trường đại học lân cận có tỷ lệ cạnh tranh thấp hơn, điều kiện sinh hoạt rẻ hơn trong khi vẫn có thể thụ hưởng chương trình đào tạo tốt. Kéo theo đó vấn đề cạnh tranh đầu ra cho sinh viên tốt nghiệp. Nếu 10 năm trước, các cơ sở đào tạo tiếng Hàn/ Hàn Quốc học Hà Nội đóng vai trò chủ yếu trong việc cung cấp lao động cao cấp cho các khu công nghiệp của Hàn Quốc tại Thái Nguyên và Bắc Ninh thì hiện nay, đặc quyền này đang bị chia sẻ cho các cơ sở của khu vực lân cận.

Bên cạnh đó, nếu so sánh với thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội cũng phải đối mặt với sự cạnh tranh về vị thế. Hiện nay, thành phố Hồ Chí Minh đang có 15 trên tổng số 24 cơ sở đào tạo tiếng Hàn/ Hàn Quốc học của khu vực phía Nam. Quy mô tuyển sinh của các cơ sở đào tạo tại thành phố Hồ Chí Minh cũng rất cao. Điển hình như Trường Đại học Ngoại ngữ và Tin học thành phố Hồ Chí Minh đang có quy mô lên đến 1.000 sinh viên chính quy (Nguyễn Thị Phương Mai, Bùi Phan Anh Thư: 2021: 44-56). Trong đó, với đặc điểm của trung tâm kinh tế lớn nhất của Việt Nam, sự năng động, nhanh chóng thích ứng với những yêu cầu của

thị trường trong định hướng đào tạo là điểm mạnh của các cơ sở đào tạo tiếng Hàn/ Hàn Quốc học thành phố Hồ Chí Minh.

Thứ hai, sự thiếu linh hoạt trong chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng ở Hà Nội khiến chất lượng sinh viên chưa đáp ứng được nhu cầu của xã hội. Điều này thể hiện ở cơ cấu môn học và tỷ lệ môn học bắt buộc và tự chọn. Trong những năm gần đây, nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo, các trường đại học đào tạo về Hàn Quốc luôn có những cuộc khảo sát với đối tượng là những đơn vị sử dụng lao động và cựu sinh viên. Mặc dù số lượng khảo sát không nhiều nhưng phần lớn các câu trả lời trong bảng hỏi đều cho thấy ý kiến về sự xa rời thực tế của các chương trình đào tạo. Tuy nhiên, vấn đề nằm ở chỗ những môn học mà phía sử dụng lao động thấy không cần thiết trong chương trình lại là những môn học bắt buộc của chương trình đào tạo đại học của Việt Nam hoặc của ngành học. Ngoài ra, tỷ lệ các môn học chuyên đề mang tính lý thuyết của các cơ sở đào tạo thế hệ đầu của Hà Nội cũng có xu hướng nhiều hơn so với các cơ sở đào tạo khác. Điều này là do chủ trương muốn trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, nền tảng về Hàn Quốc mà chưa chú trọng đến tính thực hành, luyện tập trên lớp của các cơ sở đào tạo. Mặc dù thời gian gần đây, các cơ sở đào tạo, cụ thể là các trường đại học cũng đã nhận ra hạn chế này nhưng không có nhiều cơ sở thực hiện thay đổi. Có nhiều lý do cho vấn đề này như yêu cầu điều tra nhu cầu xã hội đối với môn học, sự khó khăn trong việc xây dựng một môn học mới, tỷ lệ có thể thay đổi không nhiều (tỷ lệ thay đổi hàng năm được quy định là 20% số tín chỉ của khối kiến thức theo nhóm ngành và ngành, thường chiếm khoảng).... Bên cạnh đó, số lượng các môn bắt buộc luôn chiếm khoảng trên dưới 70% chương trình đào tạo (ví dụ trường hợp của Ngành Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN là 71,2%). Điều này cũng là yếu tố làm giảm sự linh hoạt của chương trình đào tạo trước nhu cầu của xã hội.

Thứ ba là sự thứ yếu hóa của tiếng Hàn trước hiện tượng bão hòa trong sức ảnh hưởng của văn hóa Hàn Quốc cũng như sự đa dạng hóa trong yêu cầu đối với nguồn lực lao động. Trong một thời gian dài, thành công của Hallyu với bốn làn sóng có sức công phá vào nhiều lĩnh vực sinh hoạt văn hóa khác nhau (Lee Gye Sun, 2018) đã có tác động tích cực trong việc quảng bá và lan tỏa tiếng Hàn và văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam. Tuy nhiên, trong vài năm trở lại đây, khi làn sóng Hàn Quốc đang có sự chuyển hướng vào các lĩnh vực mà sức lan tỏa hạn chế hơn thì sức ảnh hưởng này đang phần bão hòa. Bên cạnh đó sự phát triển của các ngành khoa học mới đang thu hút sự quan tâm của người học và yêu cầu của các đơn vị sử dụng lao động cũng trở nên đa dạng và nâng cao hơn. Với đặc điểm là nơi tập trung các tập đoàn lớn có yêu cầu tuyển dụng cao, tiếng Hàn dần dần không còn là yếu tố quan trọng khi tuyển dụng của các công ty Hàn Quốc. Đặc biệt là khi các công ty Hàn Quốc đã ở hoạt động ở Việt Nam lâu năm và Việt Nam chỉ là một trong nhiều thị trường mà công ty đó hoạt động thì những ngôn ngữ phổ biến hơn như tiếng Anh ngày càng được sử dụng. Năng lực tiếng Hàn giờ đây không phải là năng lực làm việc, nó chỉ là công cụ, thậm chí trong một số trường hợp, tiếng Hàn là ngoại ngữ bổ trợ. Sinh viên ngoài tiếng Hàn còn phải đòi hỏi nhiều kỹ năng, thậm chí là chuyên môn khác. Ví dụ như tập đoàn Lotte muốn tuyển các sinh viên tốt nghiệp ngành ngoại thương, nói tiếng Anh và tiếng Hàn là bổ trợ. Tập đoàn Samsung có nhu cầu tuyển dụng sinh viên ngành kỹ thuật. Sau khi vào công ty, nhân viên mới có thể được đào tạo tiếng Hàn thông qua các khóa học ngắn hạn. Đây là một vấn đề mà trong tương lai, ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học Hà Nội cần quan tâm giải quyết.

IV. KẾT LUẬN

Cho đến thời điểm này, không thể phủ nhận ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học Việt Nam đã có sự phát triển nhanh chóng và đều đặn trong suốt 30 năm qua. Nhiều nhà nghiên cứu còn hào phóng đánh giá rằng ngành Hàn Quốc học Việt Nam có sự phát triển nhanh nhất trong khu vực. Có thể những đánh giá

trên là chủ quan nhưng không thể không khẳng định Việt Nam với tư cách là một thành viên của khu vực, đã đóng góp một phần quan trọng cho sự kết nối của Hàn Quốc đến Đông Nam Á. Trong Hội nghị thượng đỉnh Hàn – ASEAN – Mekong được tổ chức ngày 27.11.2019 vừa qua, Hàn Quốc đã coi tăng cường giáo dục tiếng Hàn là 1 trong 10 đại thành quả của mối quan hệ này. Tuy nhiên, sau 30 năm phát triển, giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học Việt Nam cần phải dành thời gian nhìn lại, đánh giá và tìm kiếm hướng phát triển mới nhằm tiếp tục duy trì xu thế phát triển của ngành cũng như của mối quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc. Trong đó, tìm hiểu, đánh giá và phát hiện đặc trưng cũng như những nhân tố tích cực của từng vùng, từng địa phương là một cách tiếp cận hay, mới và hợp lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

<Sách và luận văn>

- Lee Gye Sun. 2018. “Hiệu quả kinh tế từ Hallyu ở Việt Nam”. *Tạp chí Hàn Quốc* 4 (26):23–36.
- Lê Thị Thu Giang. 2020. “Dạy và học tiếng Hàn trong thời kỳ Covid – 19: Khảo sát trường hợp Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN”. *Tạp chí Hàn Quốc* 4 (34):24-31.
- Lê Thị Thu Giang. 2021. “Đào tạo tiếng Hàn ở Việt Nam - Thực trạng và những thách thức trong bối cảnh mới”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Tập 7, Số 4b, 356- 366.
- Nguyễn Thị Hiền. 2017. “Tình hình và triển vọng đào tạo và nghiên cứu Hàn Quốc học ở Việt Nam – Phân tích thực trạng và tìm kiếm phương án hợp tác giữa các khu vực trong thời gian tới”. *Bài trình bày tại Hội thảo quốc tế về Hàn Quốc, Đại học Chengchi, Đài Loan*.
- Nguyễn Thị Phương Mai, Bùi Phan Anh Thư. 2021. “Thực trạng giảng dạy Hàn Quốc học trong lĩnh vực văn hóa xã hội tại bậc đại học ở Việt Nam và hướng phát triển”, *Tạp chí Hàn Quốc* 4 (38):44-56.

<Tài liệu internet>

Quỹ Sejong. 2021. 세종학당재단 - 세계 곳곳 세종학당 (<https://ksif.or.kr>).
Truy cập tháng 10/2021.

Chính phủ. 2021. “Thông tư 09/2021/TT-BGDĐT ban hành ngày 30.3.2021”.
Cổng thông tin điện tử Chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
(<https://luatvietnam.vn>). Truy cập tháng 10/2021.

ASEAN-Korea Center. 2021. “Resources – Statistics” (<https://aseankorea.org>) .
Truy cập tháng 10/2021.

<Abstract>

EDUCATION OF KOREAN LANGUAGE AND KOREAN STUDIES IN HANOI

Hanoi is the political, cultural, educational and social center of Vietnam and is also the birthplace of the education of Korean language/ Korean studies in Vietnam. After nearly 30 years of development, besides Hanoi, many new education centers for Korean language/Korean studies have been formed. The article aims to summarize the process of formation, development and the current status and position of the education of Korean language/ Korean studies in Hanoi in Vietnam so far. In particular, the article focuses on analyzing some characteristics of the current situation of the education of Korean language/Korean studies in Hanoi in comparison with other regions, especially other big cities of Vietnam. Consequently, the article will point out the advantages as well as the problems that the education of Korean language/Korean studies in Hanoi needs to address.

Keywords: Education of Korean language, Korean studies, Hanoi, current situation, Vietnam - Korea relationship

Một số đặc điểm của chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc và chuyên ngành Hàn Quốc học bậc cử nhân tại các trường đại học phía Nam

TS. Bùi Phan Anh Thu, TS. Nguyễn Thị Phương Mai¹

Mục lục

1. Lời mở đầu
2. Thống kê số trường đại học đào tạo về ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc trong khu vực phía Nam
3. Một số đặc trưng về bố cục chương trình đào tạo và thực trạng phân bổ nhóm học phần
4. Kết luận

1. Lời mở đầu

Tiếng Hàn được giảng dạy ở đại học Việt Nam ngay sau khi Hàn Quốc và Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao vào ngày 22 tháng 12 năm 1992. Ngay từ bước khởi đầu, việc tổ chức giảng dạy về Hàn Quốc đã ghi nhận nỗ lực tự chủ của đại học Việt Nam và sự chi viện chủ động từ chính phủ hai nước. Điều này thể hiện xuyên suốt ba mươi năm qua thông qua con số những trường đại học tổ chức giảng dạy tiếng Hàn và mở ngành đào tạo liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc ngày càng tăng lên. Tỷ lệ thuận với con số thống kê đơn vị đào tạo và người học, nhiều cơ hội phát triển mới mở ra cho người học tiếng Hàn trong nhiều ngành nghề đa dạng tại thị trường Việt Nam hiện nay, đồng thời, những thành quả về nghiên cứu và hợp tác học thuật giữa hai nước cũng ngày càng tăng lên. Môi trường này giúp cho trình độ học thuật của cá nhân tăng lên và tạo động lực cho các đơn vị đào tạo nâng cao chất lượng và đổi mới chương trình giảng dạy cho phù hợp với nhu cầu thực tế.

Tuy khối ngành ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam đang mở rộng quy mô trong bối cảnh hợp tác quốc tế giữa Việt Nam và Hàn Quốc có nhiều biến chuyển năng động, nhưng vẫn tồn tại vấn đề cốt lõi của quá trình đào tạo là chất lượng của việc giáo

¹ TS. Bùi Phan Anh Thu (Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh – HUTECH, anhthu@naver.com)

TS. Nguyễn Thị Phương Mai (Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, phuongmai@hcmussh.edu.vn)

dục tiếng Hàn, trong suốt ba mươi năm qua. Chất lượng giáo dục tiếng Hàn được bảo đảm bởi nhiều yếu tố cả khách quan và chủ quan như: hệ thống tổ chức chương trình đào tạo tốt, nguồn giảng viên có trình độ chuyên môn đáp ứng mục tiêu đào tạo, nguồn tài liệu giảng dạy đủ và được cập nhật, mạng lưới liên kết chặt chẽ trong cộng đồng học thuật về Hàn Quốc, v.v. ... Tuy nhiên, nội dung và cách thức tổ chức chương trình đào tạo có ảnh hưởng quan trọng đến chất lượng giáo dục tiếng Hàn.

Vì vậy, trong bài tham luận này, chúng tôi khảo sát thực trạng tổ chức chương trình đào tạo của những trường đại học đào tạo về ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc ở khu vực phía Nam, nêu ra một số đặc trưng của chương trình đào tạo và phân tích hiện trạng tổ chức giảng dạy các nhóm học phần: nhóm học phần tiếng Hàn cơ sở, nhóm học phần Hàn Quốc học, nhóm học phần Ngôn ngữ học tiếng Hàn và nhóm học phần kỹ năng chuyên môn và hướng nghiệp để sinh viên tốt nghiệp tìm hướng phát triển nghề nghiệp. Chúng tôi sẽ trình bày cơ sở lý luận liên quan để khẳng định tính cần thiết của những học phần Hàn Quốc học trong mối tương quan với những nhóm học phần còn lại và đưa ra một số ý kiến đề xuất nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và gợi ý những công nghiên cứu về những chủ đề liên quan.

2. Thống kê số trường đại học đào tạo về ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc trong khu vực phía Nam

Kể từ sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao với Hàn Quốc, chương trình giảng dạy tiếng Hàn tại Việt Nam ngày càng đa dạng về nội dung và cấp độ, hiện có 5 loại hình chương trình giảng dạy như sau:

- ①. Giảng dạy tiếng Hàn bậc cử nhân và bậc thạc sĩ như một ngoại ngữ chuyên ngành (ngoại ngữ thứ nhất)
- ②. Giảng dạy tiếng Hàn như một ngoại ngữ thứ nhất dành cho ngành đào tạo khác bậc cử nhân (ngoại ngữ không chuyên)
- ③. Giảng dạy tiếng Hàn như một ngoại ngữ thứ hai dành cho ngành đào tạo ngoại ngữ khác bậc cử nhân
- ④. Giảng dạy tiếng Hàn như một ngoại ngữ thứ hai dành cho khối THCS và PTTH
- ⑤. Giảng dạy tiếng Hàn như một ngoại ngữ thứ nhất dành cho khối phổ thông (từ lớp 3 đến lớp 12, chương trình tiếng Hàn 10 năm)

Việt Nam hiện nay có 43 trường đại học và cao đẳng có đào tạo ngành liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc.² Khu vực phía Nam mà chúng tôi khảo sát trong tham luận này bao gồm: thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, tỉnh Bình Dương, thành phố Đà Lạt và các tỉnh miền Tây Nam Bộ, có tổng số 19

² Đây là con số thống kê mới nhất của nhóm tác giả. Trong thống kê vào tháng 10. 2020 của Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc (Korea Foundation) văn phòng tại Hà Nội, chúng tôi nhận thấy số lượng người học tiếng Hàn tại 34 trường đại học và cao đẳng ở Việt Nam đã vượt con số 16 ngàn người.

trường đại học có mở ngành đào tạo về ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc, cụ thể như bảng sau:

STT	Tên đơn vị đào tạo	Ngành đào tạo	Năm bắt đầu đào tạo / Ghi chú
1	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia TP.HCM) https://hcmussh.edu.vn/	Đông phương học (Hàn Quốc học)	1994
		Hàn Quốc học	2017
2	Trường Đại học Ngoại ngữ & Tin học Tp. HCM (HUFLIT) https://huflit.edu.vn/	Đông phương học (Hàn Quốc học)	1994*
3	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng https://hiu.vn/	Châu Á học (Hàn Quốc học)	1999*
		Hàn Quốc học	2010*
4	Trường Đại học Lạc Hồng https://lhu.edu.vn/	Đông phương học (Hàn Quốc học)	2003
5	Trường Đại học Đà Lạt https://dlu.edu.vn/	Đông phương học (Hàn Quốc học)	2004
6	Trường Đại học Văn Hiến https://vhu.edu.vn/	Đông phương học (Hàn Quốc học)	2007
7	Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu https://bv.edu.vn/	Đông phương học (Hàn Quốc học)	2014
8	Trường Đại học Công nghệ Tp. Hồ Chí Minh (HUTECH) https://www.hutech.edu.vn/	Đông phương học (Hàn Quốc học)	2015
		Ngôn ngữ Hàn Quốc	2018
9	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh https://hcmue.edu.vn/vi/	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2016
10	Trường Đại học Văn Lang https://www.vanlanguni.edu.vn/	Đông phương học (Hàn Quốc học)	2017
		Ngôn ngữ Hàn Quốc	2021*
11	Trường Đại học FPT Cần Thơ https://cantho.fpt.edu.vn/	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2017
12	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành https://ntt.edu.vn/	Đông phương học	2018
13	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF) https://www.uef.edu.vn/	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2019
14	Trường Đại học Yersin Đà Lạt https://yersin.edu.vn/	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2019
15	Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh https://ou.edu.vn/	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2021
16	Trường Đại học Bình Dương https://www.bdu.edu.vn/	Hàn Quốc học	2021
17	Trường Đại học Thủ Dầu Một https://tdmu.edu.vn/	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2021
18	Trường Đại học Gia Định https://giadinh.edu.vn/	Đông phương học (Hàn Quốc học)	2021

19	Trường Đại học Cửu Long https://mku.edu.vn/	Đông phương học (Hàn Quốc học)	2021
----	----------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------	------

Bảng 1. Thống kê các trường đại học phía Nam có ngành đào tạo liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc³

Như kết quả khảo sát ở Bảng 1, căn cứ theo Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học (Ban hành kèm thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), chúng tôi nhận thấy các trường đại học phía Nam mở ngành đào tạo về ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc với các mã ngành đào tạo sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Nhóm ngành	Số lượng trường đại học
1	Đông phương học	7310608	Thuộc nhóm ngành Khu vực học (73106) (Hàn Quốc học)	11 trường
2	Châu Á học	7310602		1 trường
3	Hàn Quốc học	7310614		3 trường
4	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Thuộc nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài (72202)	8 trường

Bảng 2. Thống kê mã ngành đào tạo về ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc tại các trường đại học phía Nam

Như thống kê ở Bảng 2, mã ngành đào tạo lâu đời nhất tại khu vực phía Nam là ngành Đông phương học (mở từ năm 1994) và đây cũng là ngành có nhiều trường đại học mở ngành nhất với con số 11 trường / 19 trường, 11 trường này đều tổ chức chia chuyên ngành sâu là Hàn Quốc học và khung chương trình đào tạo phân bổ phần lớn học phần cho việc giảng dạy tiếng Hàn và văn hóa Hàn Quốc. Mã ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc bắt đầu được mở ngành đào tạo tại khu vực phía Nam từ năm 2016 (Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh là trường đầu tiên mở ngành này) cho đến nay, sau sáu năm, tổng số trường tăng lên thành tám trường. Mã ngành Hàn Quốc học được mở đào tạo vào năm 2010 và trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐH QG Tp.HCM) là trường đi tiên phong cả nước về định hướng tách đơn vị độc lập để đào tạo chuyên sâu về Hàn Quốc học, ngoài ra còn có trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng và trường Đại

³ Chúng tôi thu được số liệu này sau khi thực hiện khảo sát thông tin công khai trên trang thông tin điện tử (website) của đơn vị đào tạo và kiểm tra lại trên Cổng Thông tin Tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (thituyensinh.vn), một số trường hợp có thể nhầm lẫn thì chúng tôi dùng phương pháp phỏng vấn trực tiếp người phụ trách của đơn vị đào tạo tương ứng.

(*): Đơn vị đào tạo không đăng ký trên Cổng Thông tin Tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm học 2021-2022.

học Bình Dương đang đào tạo ngành Hàn Quốc học. Về mã ngành Châu Á học, chỉ có trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng mở đào tạo vào năm 1999, đến năm 2010 đã ngưng đào tạo và chuyển sang đào tạo ngành Hàn Quốc học.

3. Một số đặc trưng về bố cục chương trình đào tạo và thực trạng phân bổ các nhóm học phần

Về mục tiêu đào tạo công khai trong chương trình đào tạo của các trường, có thể xét thấy những điểm chung sau:

STT	Tên ngành	Mục tiêu chung	Ghi chú
1	Đông phương học (chuyên ngành Hàn Quốc học)	1. Kiến thức Tiếng Hàn 2. Kiến thức tổng quan về Đông phương học và về Hàn Quốc học (Khu vực học) 3. Kiến thức nghiệp vụ hướng nghiệp để chuẩn bị cho các vị trí việc làm ở doanh nghiệp và các cơ quan có yếu tố Hàn Quốc	<i>Phần lớn các trường miền Nam chọn mở ngành Đông phương học.</i>
2	Hàn Quốc học	1. Kiến thức Tiếng Hàn 2. Kiến thức về Hàn Quốc học (Khu vực học) 3. Kiến thức nghiệp vụ hướng nghiệp để chuẩn bị cho các vị trí việc làm ở doanh nghiệp và các cơ quan có yếu tố Hàn Quốc	<i>Trường ĐH KH XH và NV (ĐH QG Tp.HCM) là trường duy nhất tổ chức 3 nhóm ngành chuyên sâu trong ngành Hàn Quốc học.</i>
3	Ngôn ngữ Hàn Quốc	1. Kiến thức Tiếng Hàn 2. Kiến thức Ngôn ngữ học Tiếng Hàn 3. Kiến thức về Hàn Quốc học 4. Kiến thức nghiệp vụ hướng nghiệp để chuẩn bị cho các vị trí việc làm ở doanh nghiệp và các cơ quan có yếu tố Hàn Quốc	<i>So với miền Bắc, các trường đại học miền Nam mở ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc khá trễ (từ 2016)</i>

Như vậy, với việc xác định mục tiêu chung như trên, hầu hết các trường định hướng giảng dạy về văn hóa và xã hội Hàn Quốc song song với tiếng Hàn và một số kỹ năng chuyên môn để phát triển nghề nghiệp. Về số tín chỉ, tất cả các trường đều dành phần lớn thời lượng cho các học phần tiếng Hàn từ cơ bản đến nâng cao, các học phần về Hàn Quốc học và các học phần nghiệp vụ đáp ứng như cầu tuyển dụng trong doanh nghiệp thì có thời lượng nhiều tương đương nhau.

Dưới đây là kết quả phân tích cấu trúc các nhóm học phần trong nội dung chương trình đào tạo của một số trường đại học tiêu biểu.

S T T	Ngành	Tên trường	Nhóm học phần Tiếng Hàn (Nghe, nói, đọc, viết, ngữ pháp)	Nhóm học phần Hàn Quốc học	Nhóm học phần kỹ năng chuyên môn và hướng nghiệp	Khóa luận TN	Nhóm học phần Ngôn ngữ học	
1	Đông phương học (Hàn Quốc học)	Trường ĐH Ngoại ngữ và Tin học Tp. HCM	24 TC	10 TC	12 TC	6 TC		
			12 HP	5 HP	6 HP	1 HP		
2		Trường Đại học Công nghệ tp. HCM	60 TC	12 TC	6 TC			
			20 HP	4 HP	2 HP			
3		Trường ĐH Văn Hiến	56 TC	19 TC	11 TC			
			24 HP	9 HP	4 HP			
4		Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	82 TC	17 TC	2 TC	7 TC		
			38 HP	8 HP	1 HP	1 HP		
5		Hàn Quốc học	Trường ĐH KH XH và NV (ĐH QG Tp.HCM)	47 TC	34 TC	6 TC	5 TC	
				14 HP	15 HP	2 HP	1 HP	
6	Trường ĐH Quốc tế Hồng Bàng		56 TC	20 TC	14 TC	6 TC		
			25 HP	9 HP	6 HP	1 HP		
7	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Trường ĐH Sư phạm Tp. HCM	55 TC	9 TC	30 TC	6 TC	9 TC
				15 HP	4 HP	13 HP	1 HP	4 HP
8		Trường Đại học Công nghệ Tp. HCM	48 TC	12 TC	24 TC	12 TC	16 TC	
			16 HP	4 HP	8 HP	1 HP	4 HP	
9		Trường ĐH Kinh tế - Tài chính Tp. HCM	63 TC	12 TC	12 TC	12 TC	6 TC	
			21 HP	4 HP	4 HP	1 HP	2 HP	

Bảng 3. Cấu trúc các nhóm học phần trong nội dung chương trình đào tạo của một số trường đại học phía Nam.

Như cho thấy ở Bảng 3 trên, chuyên ngành Hàn Quốc học thuộc ngành Đông phương học có ít số tín chỉ và học phần dành cho tiếng Hàn và Hàn Quốc học nhất, do số tín chỉ dành cho khối kiến thức về Đông phương học chiếm đáng kể, tuy vậy, thời lượng dành cho học phần tiếng Hàn vẫn nhiều hơn so với các nhóm học phần còn lại. Về nhóm học phần Hàn Quốc học (từ kiến thức cơ sở đến chuyên sâu), thì ngành Hàn Quốc học có nhiều học phần đa dạng nhất và có số tín chỉ cao nhất so với 2 ngành còn lại. Còn ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc thì có số tín chỉ dành cho tiếng Hàn (từ cơ bản đến nâng cao) nhiều nhất. Về việc chia chuyên ngành, ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc chia thành 2 nhóm chính là Biên phiên dịch tiếng Hàn và Giáo dục học tiếng Hàn. Tương tự, ngành Hàn Quốc học cũng chia các nhóm chuyên ngành theo lãnh vực như: Ngữ văn, Văn hóa – Xã hội, Kinh tế - Chính trị, ...

Về mục tiêu chương trình giảng dạy tiếng Hàn song song khối kiến thức văn hóa Hàn Quốc, có những điểm lưu ý sau:

- ⑥. Năng lực giao tiếp bằng tiếng Hàn: Rèn luyện năng lực giao tiếp liên văn hóa (Việt – Hàn) bằng tiếng Hàn như một ngôn ngữ thứ 2, tham gia vào cộng đồng ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc và từ đó nâng cao hiểu biết về Hàn Quốc.
- ⑦. Năng lực giải quyết vấn đề: Nuôi dưỡng năng lực giải quyết những vấn đề có yếu tố Hàn Quốc để duy trì công việc trong mối tương quan với người Hàn.
- ⑧. Tìm cơ hội nghề nghiệp có sử dụng tiếng Hàn: Vận dụng năng lực tiếng Hàn và kiến thức về Hàn Quốc để tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp trong xu thế hợp tác quốc tế giữa Hàn Quốc và Việt Nam.
- ⑨. Hướng chọn chuyên ngành sâu: Tất cả các trường đều định hướng đào tạo cho sinh viên năng lực thông dịch và biên dịch, một số trường có ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc thì mở thêm hướng Giáo dục học Tiếng Hàn.

Trong quá trình đạt đến mục tiêu trên, chúng tôi nhận thấy các trường đã tổ chức nhóm môn về văn hóa và xã hội Hàn Quốc khá đa dạng và chiếm số tín chỉ tương đối nhiều, chúng tôi đã khảo sát 13 trường có mở các học phần về văn hóa xã hội Hàn Quốc, kết quả như sau:

STT	Đơn vị	Chuyên ngành	Tên Học phần
1	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia TP.HCM)	Hàn Quốc học	1. Giao tiếp và giao tiếp liên văn hóa 2. Kinh tế Hàn Quốc 3. Lịch sử Hàn Quốc 4. Nhập môn Hàn Quốc học 5. Văn hóa Hàn Quốc 6. Văn học Hàn Quốc 7. Xã hội Hàn Quốc 8. Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc 9. Văn học và văn hóa Hàn Quốc 10. Văn học và văn hóa nghe nhìn

			<ul style="list-style-type: none"> 11. Hàn Quốc trong bối cảnh toàn cầu hóa 12. Lịch sử đời sống xã hội Hàn Quốc 13. Chuyên đề Hàn Quốc học 14. Di sản thế giới tại Hàn Quốc 15. Địa lý du lịch Hàn Quốc 16. Nghệ thuật truyền thống Hàn Quốc 17. Tín ngưỡng và Tôn giáo ở Hàn Quốc 18. Văn hóa đại chúng và công nghiệp văn hóa Hàn Quốc 19. Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc 20. Văn hóa tâm lý người Hàn 21. Xã hội đa văn hóa Hàn Quốc 22. Hệ thống chính trị Hàn Quốc 23. Quan hệ kinh tế Hàn – Việt 24. Lịch sử ngoại giao Hàn Quốc
2	Trường Đại học Ngoại ngữ và Tin học Tp. HCM (HUFLIT)	Đông phương học (Hàn Quốc học)	<ul style="list-style-type: none"> 1. Địa lý Hàn Quốc 2. Lịch sử Hàn Quốc 3. Văn hóa Hàn Quốc 4. Kinh tế Hàn Quốc 5. Văn học Hàn Quốc 6. Nghe hiểu văn hóa xã hội Hàn Quốc 7. Nghe tin thời sự Hàn Quốc 8. Đàm thoại văn hóa xã hội Hàn Quốc 9. Đọc hiểu văn hóa Xã hội Hàn Quốc 10. Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc
3	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng	Hàn Quốc học	<ul style="list-style-type: none"> 1. Lịch sử Hàn Quốc 2. Địa lý Hàn Quốc 3. Kinh tế Hàn Quốc 4. Văn hóa Hàn Quốc 5. Văn học Hàn Quốc 6. Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc
4	Trường Đại học Văn Hiến	Đông phương học (Hàn Quốc học)	<ul style="list-style-type: none"> 1. Địa lý dân cư và kinh tế Hàn Quốc 2. Văn hóa Hàn Quốc 3. Lịch sử Hàn Quốc 4. Quy tắc giao tiếp trong Tiếng Hàn. 5. Văn học Hàn Quốc
5	Trường Đại học Công nghệ Tp. Hồ Chí Minh (HUTECH)	Đông phương học (Hàn Quốc học)	<ul style="list-style-type: none"> 1. Nhập môn Đông phương học 2. Địa lý, dân cư Hàn Quốc 3. Lịch sử Hàn Quốc 4. Kinh tế, chính trị Hàn Quốc 5. Văn hóa, xã hội Hàn Quốc 6. Quan hệ quốc tế khu vực Châu Á 7. Quan hệ đối ngoại Hàn Quốc 8. Văn hóa, xã hội Hàn Quốc 9. Hàn Quốc trong bối cảnh toàn cầu 10. Giao tiếp liên văn hóa 11. Tiếng Hàn thương mại
		Ngôn ngữ Hàn Quốc	<ul style="list-style-type: none"> 1. Lịch sử Hàn Quốc 2. Văn hóa, xã hội Hàn Quốc 3. Văn học Hàn Quốc 4. Giao tiếp liên văn hóa Việt - Hàn <p>* 2 nhóm học phần chuyên sâu (8 học phần)</p>

6	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	Ngôn ngữ Hàn Quốc	<ol style="list-style-type: none"> 1. Văn hóa Hàn Quốc 2. Văn học Hàn Quốc 3. Địa lý kinh tế xã hội Hàn Quốc 4. Lịch sử Hàn Quốc 5. Giao tiếp liên văn hóa 6. Biên dịch chính trị pháp luật Hàn-Việt và Việt-Hàn 7. Biên dịch văn hóa xã hội Hàn-Việt và Việt-Hàn
7	Trường Đại học Văn Lang	Đông phương học (Hàn Quốc học)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Địa lý Hàn Quốc 2. Lịch sử Hàn Quốc 3. Văn học Hàn Quốc 4. Văn hóa Hàn Quốc
8	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	Đông phương học (Hàn Quốc học)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Địa lý và dân cư Hàn Quốc 2. Lịch sử Hàn Quốc 3. Văn hóa - Nhân học - Xã hội Hàn Quốc 4. Kinh tế Hàn Quốc 5. Văn học Hàn Quốc 6. Quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại Hàn Quốc 7. Hệ thống chính trị Hàn Quốc <p>Văn hóa Kinh doanh Hàn Quốc</p>
9	Trường Đại học Kinh tế, Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF)	Ngôn ngữ Hàn Quốc	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quan hệ Việt - Hàn 2. Lịch sử Hàn Quốc 3. Văn hóa kinh doanh Hàn Quốc <p>Địa lý du lịch Hàn Quốc</p>
10	Trường Đại học Yersin Đà Lạt	Đông phương học (Hàn Quốc học)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Địa lý Hàn Quốc 2. Lịch sử Hàn Quốc 3. Văn hóa Hàn Quốc 4. Kinh tế Hàn Quốc 5. Tiếng Hàn chuyên ngành thương mại
11	Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh	Ngôn ngữ Hàn Quốc	<ol style="list-style-type: none"> 1. Văn hóa Hàn Quốc 2. Xã hội Hàn Quốc đương đại 3. Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc
12	Trường Đại học Thủ Dầu Một	Ngôn ngữ Hàn Quốc	<ol style="list-style-type: none"> 1. Lịch sử địa Hàn Quốc 2. Văn hóa Hàn Quốc 3. Văn học Hàn Quốc 4. Kinh tế Hàn Quốc 5. Tiếng Hàn thương mại
13	Trường Đại học Gia Định	Đông phương học (Hàn Quốc học)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Địa lý Hàn Quốc 2. Lịch sử Hàn Quốc 3. Kinh tế Hàn Quốc 4. Văn hóa Hàn Quốc 5. Văn học Hàn Quốc 6. Tiếng Hàn qua văn hóa Hàn Quốc 7. Tiếng Hàn qua văn học Hàn Quốc 8. Tiếng Hàn qua nghệ thuật Hàn Quốc

Bảng 4. Thống kê các học phần liên quan đến Hàn Quốc học (mục tiêu đặt trọng tâm vào nội dung về văn hóa và xã hội Hàn Quốc) tại 13 trường đại học đào tạo Đông phương học (Hàn Quốc học) và Ngôn ngữ Hàn Quốc

Ở Bảng 4, đơn vị công lập có mở nhóm học phần về văn hóa và xã hội nhiều nhất là trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐH QG Tp.HCM), ngoài ra, chúng tôi khảo sát chương trình đào tạo công khai của 12 trường còn lại, thì đại đa số đều thể hiện nỗ lực đáng kể trong việc tổ chức lớp học tìm hiểu về văn hóa và xã hội Hàn Quốc. Tuy nhiên, để nỗ lực này đáp ứng được tình hình thực tế về nhu cầu người học thì còn khá nhiều khó khăn do thiếu nguồn nhân lực chuyên môn. Chúng tôi khảo sát về tỉ lệ số sinh viên / giảng viên trong bảng sau:

Tên đơn vị	Số sinh viên	Số giảng viên cơ hữu	Số giảng viên thỉnh giảng	Số sinh viên / giảng viên
Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh	700	21	10	22.5
Trường Đại học Công nghệ Tp. Hồ Chí Minh	750	7	5	62.5
Trường Đại học Ngoại ngữ & Tin học Tp. Hồ Chí Minh	1,000	8	7	66.66

Bảng 5. Tỉ lệ sinh viên/ giảng viên ở một số trường tiêu biểu có đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc/ Hàn Quốc học

Bảng 5 ở trên cho thấy thực trạng thiếu giảng viên so với thực tế nhu cầu người học. Ngoại trừ nhóm học phần bắt buộc, trong số khá nhiều môn tự chọn, không phải môn nào cũng có thể mở dạy ở mỗi học kỳ như kế hoạch giảng dạy toàn khóa, vì phụ thuộc vào số lượng giảng viên có chuyên môn phù hợp, có khá nhiều đơn vị đào tạo gặp khó khăn trong vấn đề thiếu giảng viên, đặc biệt là giảng viên được đào tạo đúng chuyên ngành và có năng lực đảm nhiệm lớp học theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

Trong tham luận này, chúng tôi khảo sát chương trình đào tạo ngành Đông phương học (Hàn Quốc học) và ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc của trường Đại học Công nghệ Tp. HCM, đồng thời trình bày hiện trạng tổ chức các học phần về văn hóa và xã hội Hàn Quốc, xem như một đơn vị đào tạo điển hình tại khu vực phía Nam.

Xem xét Mục tiêu chung của 2 chương trình đào tạo tại trường đại học Công nghệ Tp. Hồ Chí Minh, chuyên ngành Hàn Quốc học thuộc ngành Đông phương học xác định Mục tiêu chung như sau:

Chương trình đào tạo cử nhân Đông Phương học đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị, có kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe và ý thức phục vụ tổ quốc; nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, kiến thức toàn diện và hệ thống về Đông Phương học; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực giao tiếp xã hội, có năng lực tự bồi dưỡng để phát triển chuyên môn đáp ứng những nhu cầu của xã hội trong quá trình hội nhập quốc tế.

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo Đông phương học:

Chuẩn đầu ra (PLO)		Trình độ năng lực
PLO1	Vận dụng những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất và an ninh quốc phòng để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và môi trường công việc.	3.0 (Thành thạo)
PLO2	Vận dụng ngoại ngữ 2 tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và ứng dụng hiệu quả các phần mềm công nghệ cơ bản để nâng cao cơ hội việc làm và hội nhập quốc tế.	3.0 (Thành thạo)
PLO3	Vận dụng kiến thức về ngôn ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ quốc gia trong bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.	4.0 (Thành thạo)
PLO4	Phân tích đặc trưng về lịch sử, chính trị, kinh tế và văn hóa thuộc khu vực Đông Phương để nhận diện các vấn đề nổi bật diễn ra ở từng quốc gia.	5.0 (Xuất sắc)
PLO5	Phân tích kiến thức và sử dụng thành thạo kỹ năng ngôn ngữ (Tiếng Nhật hoặc Tiếng Hàn) để giao tiếp hiệu quả và đáp ứng yêu cầu công việc trong lĩnh vực chuyên môn.	5.0 (Xuất sắc)
PLO6	Hình thành khả năng làm việc sáng tạo và độc lập hoặc làm việc theo nhóm có hiệu quả, phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu làm nền tảng cho học tập suốt đời và linh hoạt thích nghi với môi trường công việc.	5.0 (Xuất sắc)
PLO7	Nhận thức chuẩn mực đạo đức và có trách nhiệm xã hội và nghề nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế.	4.0 (Thành thạo)

Để thực hiện được Mục tiêu chung và Chuẩn đầu ra trên, mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra cho nhóm học phần liên quan đến văn hóa và xã hội Hàn Quốc được xác định như sau:

Mục tiêu cụ thể	Chuẩn đầu ra	Tên học phần (Từ 2015 đến 2021)	Tên học phần (2022 trở đi)
Có kiến thức về Khu vực học (Đông Phương học), Đất nước học (Hàn Quốc học) để vận dụng, phát hiện và giải quyết các vấn đề trong công việc.	Phân tích đặc trưng về lịch sử, chính trị, kinh tế và văn hóa thuộc khu vực Đông Phương để nhận diện các vấn đề nổi bật diễn ra ở từng quốc gia.	1. Nhập môn Đông phương học 2. Địa lý, dân cư Hàn Quốc 3. Lịch sử Hàn Quốc 4. Kinh tế, chính trị Hàn Quốc 3. Văn hóa, xã hội Hàn Quốc 4. Quan hệ quốc tế khu vực Châu Á 5. Tiếng Hàn thương mại	1. Lịch sử Hàn Quốc 2. Địa lý Du lịch Hàn Quốc 3. Quan hệ đối ngoại Hàn Quốc 4. Văn hóa, xã hội Hàn Quốc 5. Kinh tế chính trị Hàn Quốc 6. Hàn Quốc trong bối cảnh toàn cầu 7. Quan hệ đối ngoại Hàn Quốc 8. Giao tiếp liên văn hóa 9. Tiếng Hàn thương mại

Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc xác định Mục tiêu chung như sau:

Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Hàn Quốc đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị, có kĩ luật, đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe và ý thức phục vụ tổ quốc; nắm vững kiến thức toàn diện về hệ thống Tiếng Hàn, kiến thức cơ bản về văn hóa và con người Hàn Quốc, kiến thức nền tảng về phương pháp giảng dạy Tiếng Hàn; có kỹ năng sử dụng Tiếng Hàn trong công việc và thực hành nghề nghiệp, có năng lực giao tiếp xã hội, đối ngoại và hội nhập quốc tế; có khả năng sáng tạo và ứng dụng khoa học công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội.

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo Ngôn ngữ Hàn Quốc:

Chuẩn đầu ra (PLOs)		Trình độ năng lực
PLO1	Hiểu và vận dụng những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất và an ninh quốc phòng để giải quyết các vấn đề trong môi trường nghề nghiệp thuộc ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc cho phù hợp quá trình phát triển kinh tế và xã hội trong nước và quốc tế.	3.0 (Thành thạo)
PLO2	Vận dụng ngoại ngữ 2 (Tiếng Anh) tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và ứng dụng kỹ thuật công nghệ thông tin cơ bản để nâng cao cơ hội việc làm và hội nhập quốc tế.	3.0 (Thành thạo)
PLO3	Ứng dụng Tiếng Hàn trong công việc ở trình độ tương đương bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ; đọc hiểu và viết những văn bản Tiếng Hàn dùng trong nghề nghiệp để đáp ứng yêu cầu công việc trong lĩnh vực (a) Biên, phiên dịch Tiếng Hàn hoặc (b) Giảng dạy Tiếng Hàn.	5.0 (Xuất sắc)
PLO4	Vận dụng hệ thống kiến thức về địa lý, dân cư, lịch sử, chính trị, văn hóa, xã hội, văn học Hàn Quốc và những vấn đề của Hàn Quốc liên quan đến Việt Nam vào nghề nghiệp thực tế.	4.0 (Thành thạo)
PLO5	Thể hiện khả năng phân tích những khái niệm về ngôn ngữ học, ngữ lý thuyết liên quan đến Tiếng Hàn, và đối sánh với Tiếng Việt để vận dụng vào nghề nghiệp thực tế.	5.0 (Xuất sắc)
PLO6	Vận dụng hệ thống kiến thức chuyên sâu về Tiếng Hàn để thực hành nghề nghiệp trong ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc với hai chuyên ngành (a) Biên phiên dịch Tiếng Hàn hoặc (b) Giảng dạy Tiếng Hàn	5.0 (Xuất sắc)
PLO7	Nhận thức rõ và tuân thủ chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm xã hội trong bối cảnh toàn cầu hóa; thể hiện khả năng làm việc sáng tạo và độc lập hoặc làm việc theo nhóm có hiệu quả; phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu làm nền tảng cho học tập suốt đời và linh hoạt thích nghi với môi trường công việc;	4.0 (Thành thạo)

Để thực hiện được Mục tiêu chung và Chuẩn đầu ra trên, mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra cho nhóm học phần liên quan đến văn hóa và xã hội Hàn Quốc được xác định như sau:

Mục tiêu cụ thể	Chuẩn đầu ra	Tên học phần (Từ 2018 đến 2021)	Tên học phần (2022 trở đi)
Kiến thức nền tảng về khoa học xã hội và nhân văn, các kiến thức về các vấn đề lịch sử, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa phù hợp với khối ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc để đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển nghề nghiệp bản thân, từ đó, đóng góp vào sự phát triển bền vững của cộng đồng và của đất nước.	Vận dụng hệ thống kiến thức về địa lý, dân cư, lịch sử, chính trị, văn hóa, xã hội, văn học Hàn Quốc và những vấn đề của Hàn Quốc liên quan đến Việt Nam vào nghề nghiệp thực tế.	<p><i>Nhóm kiến thức cơ sở:</i></p> <p>1. Lịch sử Hàn Quốc 2. Văn hóa, xã hội Hàn Quốc 3. Văn học Hàn Quốc</p> <p><i>* Nhóm tự chọn chuyên ngành “Biên – Phiên dịch Tiếng Hàn”:</i></p> <p>4. Dịch báo chí truyền thông 5. Giao tiếp liên văn hóa Việt - Hàn 6. Soạn thảo thư tín Tiếng Hàn 7. Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc</p> <p><i>* Nhóm “Giáo dục Tiếng Hàn”:</i></p> <p>8. Phương pháp giảng dạy ngữ pháp Tiếng Hàn 9. Phương pháp giảng dạy kỹ năng viết, nói 10. Phương pháp giảng dạy kỹ năng văn hóa Hàn Quốc 11. Phương pháp đánh giá Tiếng Hàn</p>	<p><i>Nhóm kiến thức cơ sở:</i></p> <p>1. Lịch sử Hàn Quốc 2. Văn hóa, xã hội Hàn Quốc 3. Văn học Hàn Quốc 4. Giao tiếp liên văn hóa Việt - Hàn</p> <p><i>* Nhóm tự chọn chuyên ngành “Biên – Phiên dịch Tiếng Hàn”:</i></p> <p>5. Phiên dịch Tiếng Hàn cơ bản 6. Phiên dịch Tiếng Hàn nâng cao 7. Biên dịch Tiếng Hàn cơ bản 8. Biên dịch Tiếng Hàn nâng cao</p> <p><i>* Nhóm “Giáo dục Tiếng Hàn”:</i></p> <p>9. Phương pháp giảng dạy ngữ pháp Tiếng Hàn 10. Phương pháp giảng dạy kỹ năng viết, nói 11. Phương pháp giảng dạy kỹ năng nghe, đọc</p>

Như vậy, yêu cầu về mục tiêu đào tạo của nhóm ngành văn hóa và xã hội Hàn Quốc đặt ở bậc “thành thạo” và “xuất sắc”, cho thấy nhà trường xem trọng khối kiến thức này trong việc bảo đảm chất lượng đào tạo chuyên ngành. Về công tác phân bổ học phần trong chương trình và tổ chức giảng dạy, nhà trường đang thực hiện các hướng sau:

- ①. Phân công giảng dạy: Phân công giảng dạy cho giảng viên có chuyên môn đúng ngành và hướng dẫn soạn tập tài liệu bài giảng để triển khai lớp học.
- ②. Cập nhật nguồn tài liệu giảng dạy: Tận dụng nguồn chi viện tài liệu giảng dạy về Hàn Quốc học của Quỹ giao lưu quốc tế Hàn Quốc (Korea Foundation) để bảo đảm nguồn tài liệu cập nhật đúng và mới nhất.
- ③. Hợp tác dự án phát triển bài giảng Hàn Quốc học “KF Global E-school”: Ký kết hợp tác hỗ trợ bài giảng trực tuyến với những trường đại học đối tác ở Hàn Quốc đang được tài trợ bởi dự án KF Global E-school để cùng tổ chức lớp học trực tuyến và tận dụng nguồn lực chuyên gia cố vấn ở trường đối tác.
- ④. Đầu tư thiết bị nghe nhìn: Nỗ lực đầu tư thiết bị nghe nhìn để tăng mức độ hứng thú với môn học của người học.
- ⑤. Tổ chức hoạt động học thuật đa dạng: Phối hợp với đội ngũ chuyên gia từ cơ quan đối tác để tổ chức nhiều hoạt động học thuật và giao lưu văn hóa để kết nối người dạy và người học, tạo hệ sinh thái học tập trong môi trường giao tiếp liên văn hóa.

Đây là những cách thức đang tiến hành hướng đến mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo đã trình bày ở trên nhằm ổn định tổ chức đào tạo, tuy cần thêm thời gian để xem xét và đánh giá hiệu quả của chương trình đào tạo trong việc bảo đảm chất lượng đào tạo, nhưng bước đầu đơn vị đào tạo đã cho thấy sự năng động để cải tiến phương thức tổ chức đào tạo phù hợp với bối cảnh thời đại mới.

4. Kết luận

Kết quả khảo sát và phân tích trong tham luận này cho thấy tất cả các trường đại học phía Nam có đào tạo bậc cử nhân chính quy khối ngành ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc hiện nay đều xem trọng việc giảng dạy các học phần về văn hóa và xã hội Hàn Quốc, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo tiếng Hàn, đồng thời giúp người học giảm thiểu những xung đột văn hóa trong quá trình giao tiếp liên văn hóa Việt – Hàn.

Thông qua một số kết quả điều tra thống kê của những nghiên cứu đi trước⁴, khu vực Thành phố Hồ Chí Minh có mức độ tập trung đơn vị đào tạo cao nhất, sau đó là thủ đô Hà Nội. Ước tính tổng số sinh viên đang theo học khoảng hơn 16 ngàn. Vấn đề lớn nhất hiện nay là thiếu nguồn nhân lực chuyên môn để đáp ứng nhu cầu xã hội của khối ngành ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc. Ngoài ra, chúng tôi nhận thấy một số điều cần lưu ý về trường hợp chưa đạt Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo tại các trường, như sau:

- Về năng lực tiếng Hàn TOPIK: Số lượng sinh viên chưa đạt mục tiêu về năng lực tiếng Hàn còn ở mức cao (Cần khảo sát chính xác hơn về tỉ lệ đạt trình độ cấp 4 TOPIK trong vòng năm năm trở lại đây, khi các trường chuyển sang phương thức đào tạo tích lũy tín chỉ.)
- Về năng lực tự học để nâng cao trình độ: Phần lớn số sinh viên chưa có năng lực tự học tập nâng cao trình độ tiếng Hàn do yếu kiến thức cơ bản về Hàn Quốc và năng lực giao tiếp xã hội với người Hàn Quốc.
- Về xung đột văn hóa sau khi tốt nghiệp và đi làm: Có nhiều trường hợp sinh viên tốt nghiệp đi làm gặp phải tình huống xung đột văn hóa với người Hàn và thiếu năng lực tự giải quyết vấn đề.
- Về năng lực giao tiếp xã hội: Do còn thiếu kiến thức về đất nước Hàn Quốc, cộng đồng người Hàn và văn hóa Hàn Quốc, đặc biệt thiếu kiến thức về văn hóa tổ chức doanh nghiệp của người Hàn, nên không đáp ứng được những yêu cầu xã hội khi cùng

⁴Tran Thi Huong (2020), *베트남에서의 한국어 교육 및 연구 현황과 방향*. 한국어 교육, 국제한국어교육학회, 2(31), 257-274.

Nguyễn Thị Phương Mai, Bùi Phan Anh Thư (2021), *Thực trạng giảng dạy và hướng phát triển nhóm học phần văn hóa và xã hội trong ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam và ngành Việt Nam học tại Hàn Quốc (bậc đại học)*, Tạp chí Hàn Quốc, 4(38), 44-56.

làm việc với cộng đồng người Hàn, việc tương tác xã hội và ứng xử với người Hàn bị hạn chế dẫn đến nhiều khó khăn trong nghề nghiệp.

Chúng tôi đưa ra một số vấn đề phát sinh tại đơn vị đào tạo và đề xuất hướng điều chỉnh như sau:

- Nguồn nhân lực chuyên môn: Thiếu nguồn nhân lực là giảng viên được đào tạo đúng chuyên ngành và vững chuyên môn
- Trình độ giảng viên: Trình độ tiếng Hàn và kiến thức nền tảng về Hàn Quốc học của giảng viên chưa đủ để tự học hỏi xây dựng bài giảng về văn hóa và xã hội Hàn Quốc
- Phương pháp sư phạm: Cần xem xét đánh giá lại phương pháp sư phạm cho phù hợp với người học thực tế và đáp ứng mục tiêu của chương trình đào tạo tại Việt Nam, từ đó tìm ra phương hướng mới để hướng dẫn học tập và giảng dạy cho phù hợp thực tế.
- Nguồn tài liệu giảng dạy: Thiếu nguồn giáo trình bằng tiếng Việt và giáo trình song ngữ, cần xem xét lại nguồn tài liệu giảng dạy để áp dụng cho phù hợp với từng cấp độ người học, với từng môn học có độ khó khác nhau.
- Hệ thống đánh giá và khảo thí: Cần xây dựng hệ thống khảo thí và đánh giá cho phù hợp với hệ thống đào tạo hiện hành.

Ngoài ra, việc phát triển mối quan hệ giao lưu và hợp tác với các cơ quan chính phủ và các trường đại học Hàn Quốc cũng cần được xem trọng và đẩy mạnh, có thể xem xét một số mô hình đào tạo tiếng Hàn thành công ở các trường đối tác để áp dụng cho các trường tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

1. Cổng Thông tin Tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (thituyensinh.vn.)
2. Trang thông tin điện tử (website) của các trường đại học phía Nam
2. Tran Thi Huong (2020), *베트남에서의 한국학 교육 및 연구 현황과 방향*, 한국어 교육, 국제한국어교육학회, 2(31), 257-274.
3. Nguyễn Thị Phương Mai, Bùi Phan Anh Thu (2021), *Thực trạng giảng dạy và hướng phát triển nhóm học phân văn hóa và xã hội trong ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam và ngành Việt Nam học tại Hàn Quốc (bậc đại học)*, Tạp chí Hàn Quốc, 4(38), 44-56.

SUY NGÃM VỀ HAN LƯU VÀ VIỆT LƯU QUA BA THẬP KỶ QUAN HỆ NGOẠI GIAO VIỆT – HÀN

Nguyễn Phương

Đại học Ngoại ngữ Busan

Tóm tắt:

Tham luận này cung cấp một cái nhìn tổng quan về Hallyu (làn sóng Hàn quốc) trên bình diện quốc tế và ở Việt Nam. Trong chừng mực nhất định, tham luận cũng sẽ đề cập đến một hiện tượng tạm thời gọi là Việt lưu đặt trong mối quan hệ Việt - Hàn như một đối sánh cần thiết để qua đó suy nghĩ về những điểm thiết yếu về văn hóa trong việc đẩy mạnh mối quan hệ của hai nước trong bối cảnh đương đại.

Hệ thống luận điểm bao gồm các nội dung chính sau đây:

1. Hallyu trong sự vận động của văn hóa thế giới
2. Hallyu ở Việt Nam
3. Việt lưu, nếu có thể nói thế
4. Kết luận

I. Hallyu trong sự vận động của văn hóa thế giới

Cuối những năm 80 của thế kỷ trước hàng loạt sự kiện lớn mang tầm khu vực và quốc tế lần lượt diễn ra: sự sụp đổ của khối XHCN Đông Âu, sự tan rã của Liên Xô, sự phá dỡ bức tường Berlin, sự khởi động kế hoạch “tái phiên nhất phiên” ở Trung Quốc...cùng nhiều sự kiện gây bất ngờ khác xảy ra ở nhiều nước vốn trước nay tồn tại bình lặng gần như ngoài lề trước những xung đột mang tầm quốc tế. Ở tầm quan sát quốc tế người ta nhận thấy: diện mạo chính trị, kinh tế và văn hóa thế giới cũng thay đổi liên tục từ song cực, đối cực trở thành đơn cực rồi nhanh chóng chuyển sang đa cực.

Bối cảnh đó báo hiệu một sự thay đổi lớn của diện mạo văn hóa thế giới và người ta dự đoán: các giá trị ý thức hệ sẽ dần dần nhường chỗ cho các giá trị văn hóa.

Hallyu chính là hiện tượng văn hóa lớn nổi lên trong ngữ cảnh đó của thế giới.

Thuật ngữ Hallyu xuất hiện đầu tiên không ở Hàn Quốc như lẽ ra mà là trên báo chí Trung Quốc vào đầu thập niên 90 của thế kỷ trước khi hàng loạt phim truyền hình Hàn Quốc công chiếu trên truyền hình Trung Quốc.

Không chỉ phim điện ảnh và phim truyền hình, các nhóm nhạc pop Hàn Quốc BTS và Blackpink đã đem đến cho công chúng toàn cầu xem các video âm nhạc (MV) hấp dẫn, được thực hiện với ngân sách lớn và phá vỡ các kỷ lục YouTube.

Năm 2016, bộ phim ***Hậu duệ mặt trời***(태양의 후예/ *Taeyangui Huye*) do Song Joong ki, Song Hye Kyo, Jin Goo và Kim Ji-won thủ vai đã gây sốt toàn châu Á và cả châu Âu đem lại doanh thu 11 triệu USD. Chính Thủ tướng Thailand công khai ca ngợi bộ phim nói trên trên truyền thông đại chúng.

Năm 2020, một thành công vang dội khác của điện ảnh của Hàn Quốc: Bộ phim hài hước đen(tiếng Hàn 기생충, tiếng Anh *Parasite*, tiếng Việt ***Ký sinh trùng***) đã trở thành bộ phim Hàn Quốc đầu tiên ghi dấu ấn trong lịch sử giải Osca khi là bộ phim châu Á đầu tiên thắng ở 4 hạng mục quan trọng gồm: phim hay nhất, đạo diễn xuất sắc nhất, kịch bản gốc xuất sắc nhất và phim quốc tế xuất sắc nhất.

Sau đó, đạo diễn của bộ phim Bong Joon Ho xuất hiện trong chương trình *The Tonight Show Starring Jimmy Fallon*, trò chuyện chủ yếu bằng tiếng Hàn.

II. Hallyu ở Việt Nam

Trước khi Hallyu du nhập vào Việt Nam, Việt Nam của thời kỳ cận hiện đại đã có hai lần tiếp xúc với thế giới bên ngoài.

Lần tiếp xúc thứ nhất là với Pháp vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20.

Cuộc tiếp xúc này như mọi người đều biết, mang tính cưỡng bức, áp đặt. Tuy nhiên, cuộc tiếp xúc đó cũng đã làm thay đổi Việt Nam trên nhiều phương diện như: kinh tế, chính trị, văn hóa và văn học nghệ thuật. Việt Nam cũng đã hoàn tất quá trình hiện đại hóa nhanh chóng và rời bỏ quỹ đạo khu vực để tham gia vào quỹ đạo quốc tế thông qua cuộc tiếp xúc này. Trong hơn 60 năm bị chi phối bởi thực dân Pháp quá trình Âu hóa cũng đã để dấu ấn khá đậm nét trên nhiều phương diện ở Việt Nam.

Lần tiếp xúc thứ hai là với khối XHCN mà chủ yếu là với Trung Quốc và Liên Xô hai nước lớn của khối này.

Cuộc tiếp xúc này khiến Việt Nam, trong hoàn cảnh chiến tranh bị kẹt vào thế biệt lập cho dù là tự nguyện. Về thực chất, cộng đồng Việt Nam, lúc đó là miền Bắc Việt Nam ở tình thế vừa bị mất liên lạc với thế giới vừa chưa có một sự chuẩn bị kỹ lưỡng về văn hóa đồng thời thiếu các thực nghiệm bảo trợ cho nên nó đón nhận các yếu tố bên ngoài trong khối XHCN nhập cảng vào Việt Nam một cách khiên cưỡng và đầy sơ hở.

Cuộc tiếp xúc với hai nước Trung Quốc và Liên Xô như nhận xét của một số nhà nghiên cứu là mang tính chủ quan vì tin cậy. Bài học lớn nhất của cuộc tiếp xúc thứ hai là sự thất bại của chủ nghĩa ý chí và ý định giải quyết tất cả mọi vấn đề bằng hành chính và quyền lực. Hệ lụy nữa là nó vướng vào căn bệnh hẹp hòi, cuồng tín, chống lại tất cả những gì không phải là mình,

Ảnh hưởng của các cường quốc trong khối XHCN chỉ nhạt dần khi việc thực hiện CNXH của khối này bị phá sản.

Trong khoảng hơn 10 năm sau 1975 cộng đồng Việt không phát huy được gì thêm về văn hóa còn chủ nghĩa hiện thực chủ nghĩa thì rơi vào thế im lặng và lẻ loi trong đời sống nhân loại.

Cuộc tiếp xúc của Việt Nam với Hàn Quốc nằm trong khuôn khổ cuộc tiếp xúc thứ ba giữa Việt Nam với thế giới. Quả thật, giờ đây bối cảnh mới đối với người Việt đó là một thế giới rộng mở và đôi khác.

Cộng đồng Việt sau một thời gian dài sống trong túng thiếu và khổ hạnh cả vật chất lẫn tinh thần do khủng hoảng hậu chiến và chính sách kinh tế hạn hẹp được thoáng đảng hơn do chủ trương mở cửa và sự nới rộng tự do hơn cho một nền kinh tế nhiều thành phần. Đây cũng là thời điểm thuận lợi cho chính sách quảng bá văn hóa Hàn Quốc và làn sóng văn hóa Hàn thực sự bắt đầu phát huy thế mạnh.

Cũng có thể nói Việt Nam là quốc gia thích hợp và là một trong những nơi khởi nguồn của Hallyu.

Bộ phim truyền hình Hàn Quốc đầu tiên gây shock với khán giả Việt Nam là *My love Yumi*, phát sóng trên đài truyền hình nhà nước VTV1 năm 1995. Tiếp theo đó là *Doctors* (1998) rồi *Trái tim mùa thu* (2001) *Giày thủy tinh* (2002) và *Dae Jang Geum* (2004)...

Càng ngày làn sóng Hàn Quốc càng lan rộng và mạnh mẽ hơn thông qua các K - MOVIES (phim bộ truyền hình), K – POP (nhạc Pop Hàn), K – FASHION (thời trang Hàn), K – BEAUTY (làm đẹp như sao Hàn), K – FOOD (đồ ăn Hàn) và gần đây là K – SPORTS (thể thao Hàn Quốc). Hội chứng Park Hang Seo cũng đã đưa Hallyu chuyển sang một bước sóng mới từ văn hóa xã hội chuyển sang thể thao. Được kích thích bởi những hưng phấn xã hội tại Việt Nam, nhiều người dự đoán, Hallyu sẽ còn dâng cao hơn nữa trong một số năm tới.

Hiện tượng đó càng được hậu thuẫn tích cực bởi số lượng người nhập cư cả hai phía ngày càng tăng và sự gia tăng các tập đoàn kinh tế lớn của Hàn Quốc tại Việt Nam cùng với sự gia tăng con số các cuộc hôn nhân quốc tế giữa hai nước.

III. Và Việt lưu, nếu có thể nói thế

Thực tế thì về phía Việt Nam chưa tạo được làn sóng Việt trong mối quan hệ song phương. Tuy nhiên, căn cứ vào các hiện tượng như: số lượng người nhập cư lao động, hôn nhân Hàn Việt, tổ chức triển lãm hội họa Hàn Việt, liên hoan phim quốc tế Hàn Việt, chuyển ngữ văn học Việt và số lượng sinh viên, học sinh đăng ký học tiếng Việt và sang làm việc tại Việt Nam cũng có thể thấy Việt Nam cũng đang tạo được một làn sóng Việt trên một số lĩnh vực như đã liệt kê.

IV. Kết luận

Vấn đề đặt ra là, tại sao Hàn Quốc hiện có thị phần không lớn hơn quá nhiều so với Trung Quốc và Nhật Bản tại Việt Nam nhưng Hàn Quốc lại là quốc gia tạo nên làn sóng Hallyu ở Việt Nam trong khi Nhật Bản và Trung Quốc lại không?

Ở đây không thể chỉ giải thích một cách đơn giản và sơ sài rằng giữa hai nước có sự tương đồng về văn hóa, tính cách và tâm lý. Thực tế Việt Nam xuất phát từ nền văn hóa lúa nước, căn tính TĨNH còn Hàn Quốc xuất phát từ nền văn hóa du mục, căn tính ĐỘNG, về bản chất là tương phản chứ không thể nói là tương đồng được. Thực tế là Hallyu sở dĩ trở thành một làn sóng mang tính quốc tế là bởi các lý do sau đây:

1. Do chính sách văn hóa của chính phủ Hàn Quốc

Chính phủ Hàn Quốc cũng hiểu rõ rằng: với dân số 51 triệu người, Hàn Quốc không có thị trường đủ lớn để duy trì ngành công nghiệp giải trí, vì vậy cần phải ra nước ngoài, theo giáo sư Fung của Đại học Trung văn Hong Kong : chính phủ

Hàn Quốc đã ủng hộ việc lan truyền văn hóa đất nước, xem đây là phương tiện để có được sức mạnh mềm và là cách để nâng cao danh tiếng của quốc gia.

Do đó, chính phủ Hàn Quốc chủ trương quảng bá văn hóa Hàn Quốc đến tất cả mọi quốc gia trên thế giới. Chính phủ cũng khuyến khích và tài trợ cho không chỉ phía cung cấp các dịch vụ văn hóa mà còn cả phía tiêu thụ các sản phẩm văn hóa.

2. Do tác động mạnh mẽ của mạng xã hội

Jung-Sun Park, giáo sư và điều phối viên nghiên cứu châu Á - Thái Bình Dương tại Đại học Bang California, nói rằng mạng xã hội và Internet đã "thay đổi hoàn toàn dòng chảy văn hóa đại chúng xuyên quốc gia". Trong một trả lời phỏng vấn chị nói:

"Các nền tảng mạng xã hội khác nhau đã cách mạng hóa cách các cá nhân tiếp xúc và tiêu thụ văn hóa đại chúng và đã đa dạng hóa dòng chảy và ảnh hưởng văn hóa đại chúng".

Điều Jung-Sun Park khẳng định thật đáng suy nghĩ. Quả thật, trong quá khứ, các nền tảng truyền thông truyền thống như truyền hình và phát thanh đã kiểm soát những gì chúng ta nhìn thấy và nghe thấy. Nhưng trong thế giới đương đại với sự hậu thuẫn của toàn cầu hóa và tinh thần dân chủ, mọi sinh hoạt văn hóa và cung cách tiếp nhận nó đã hoàn toàn thay đổi.

3. Do sức hấp dẫn của văn hóa Đông Á đương đại

Văn hóa đại chúng Đông Á cũng mang đến một thứ khác: tính giải trí.

Người ta chứng kiến sự trỗi dậy của văn hóa đại chúng Đông Á ở phương Tây nói chung và của Hàn Quốc nói riêng trong đó bao gồm ca khúc *Gangnam Style* hấp dẫn của rapper Hàn Quốc PSY (2012) và những câu chuyện tình lãng mạn với phong cách chậm rãi đi ra từ đất nước này.

Người ta cũng chứng kiến các tạp chí thời trang tiếng Anh hàng đầu như "Vogue" và "Elle" hiện thường xuyên nói về các sản phẩm làm đẹp của Hàn Quốc, với đại diện thương hiệu là các nữ diễn viên Hollywood như Drew Barrymore và Emma Stone.

Susanna Lim, giáo sư nghiên cứu châu Á tại Đại học Oregon, cho biết người hâm mộ phương Tây đang đòi hỏi sự đa dạng lớn hơn so với trước đây. Cô chỉ ra các fan Kpop là một ví dụ, lưu ý rằng họ xuất thân khác nhau, và cũng có thể cảm thấy bị cho ra rìa trước văn hóa chính thống Mỹ.

Những người hâm mộ K-pop và các sản phẩm văn hóa khác ở phương Tây ban đầu có thể bị thu hút bởi vũ điệu cuốn hút, thời trang bắt mắt, nhưng nó có hiệu ứng lan rộng ở các khu vực khác.

Theo một nghiên cứu của Hiệp hội Ngôn ngữ Hiện đại Mỹ, số lượng ghi danh vào các chương trình tiếng Nhật và tiếng Hàn tại Mỹ đã tăng lên trong giai đoạn 2013-2016, ngay cả khi số lượng theo học mọi ngôn ngữ khác ngoài tiếng Anh đã giảm. Số lượng ghi danh cho các chương trình tiếng Hàn tăng 13,7%, cho đến nay là mức tăng lớn nhất của bất kỳ ngôn ngữ nào được dạy.

Jo Elfving-Hwang, phó giáo sư Hàn Quốc học tại Đại học Tây Australia, nói rằng những người Australia gốc Hàn mà cô đã phỏng vấn không quan tâm đến văn hóa nhạc đại chúng Hàn Quốc, nhưng bắt đầu chú ý sau khi những người bạn không phải người Hàn Quốc giới thiệu cho họ.

Dấu ấn Hàn Quốc quả đã để lại khá đậm nét, thậm chí có thể nói Hallyu đã góp phần làm thay đổi diện mạo văn hóa thế giới đương đại.

Trong một conferance năm 2019, công ty tư vấn McKinsey nhấn mạnh: “Châu Á đang trở thành một lực lượng văn hóa ngày càng quan trọng”.

Đúng vậy.

Nếu ta liên hệ với quá khứ khi châu Á chỉ khu vực chủ yếu tiếp nhận văn hóa phương Tây, với một bộ phận công chúng say sưa xem phim Hollywood và nghe nhạc pop Anh chẳng hạn, thì ngày nay dòng chảy văn hóa đi theo cả hai hướng thậm chí nhiều hướng.

Văn hóa đại chúng Đông Á cũng mang đến một thứ khác: sự đa dạng.

Hallyu cũng đem lại hình ảnh mới cho người đàn ông châu Á.

Trước đó, châu Á qua điện ảnh và truyền hình từng gây ấn tượng với phương Tây với các ngôi sao kungfu như Lý Tiểu Long (Bruce Lee), Thành Long, Lý Liên Kiệt, Trần Chân...nhưng dần dần màu sắc siêu nhân song hành tính chất bạo lực

được lặp đi lặp lại khá nhiều đã khiến công chúng nản lòng. Nhà Hán học người Đức đã công khai thể hiện thái độ không hài lòng của mình trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Trong tình hình đó, sự thay thế của làn sóng văn hóa mới với hình ảnh người nam châu Á phong nhã, hào hoa hơi phi giới tính đem lại một ấn tượng tương đối dễ chịu đối với đại chúng.

Tóm lại, có thể thấy rằng chính sách văn hóa đúng đắn đã tạo nên chất gắn kết giữa Hàn Quốc với các quốc gia khác. Chúng ta cũng biết rõ rằng: giá trị văn hóa không phải là giá trị ý thức hệ. Thực tế cũng đã cho thấy rằng: văn hóa gắn kết các cộng đồng và cá thể với nhau, trong khi đó, ý thức hệ có thể khiến họ xa cách và rời bỏ nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chiến lược mở rộng văn hóa Hàn Quốc trên toàn cầu
http://world.kbs.co.kr/service/news_view.htm?lang=v&Seq_Code=37650
2. Làn sóng Hanllyu và sự ảnh hưởng của nó tại Việt Nam
<https://hoctienghan.com/bai-viet/lan-song-hallyu-va-su-anh-huong-cua-no-tai-viet-nam.html>
3. Nghiên cứu văn học Hàn Quốc tại Việt Nam nguồn: website: khoavanhoc-ngonngu.edu.vn
4. Ngoại giao văn hóa Hàn Quốc – Sự ảnh hưởng “Làn sóng Hallyu” đến Việt Nam – Nguyễn Tuấn Hùng – Vũ Lê Quỳnh – Đặng Thị Thanh Tâm – Đỗ Mạnh Tiến nghiencuulichsu.com/2021
5. Tình hình tiếp nhận văn học Hàn Quốc tại Việt Nam
<https://www.korea.info.vn/2017/01/tinh-hinh-tiep-nhan-van-hoc-han-quoc-tai-viet-nam.html>
6. Văn hóa đại chúng đông Á và thập niên xâm lấn phương Tây
<https://zingnews.vn/van-hoa-dai-chung-dong-a-va-thap-nien-xam-lan-phuong-tay-post1030473.html>
7. Về dịch thuật văn học Hàn Quốc tại Việt Nam
<https://vanchuongphuongnam.vn/ve-dich-thuat-van-hoc-han-quoc-tai-viet-nam.html>

HƯỚNG TỚI MỐI QUAN HỆ VIỆT - HÀN MẬT THIẾT HƠN: GÓC NHÌN CỰU SINH VIÊN VIỆT NAM HỌC NGƯỜI HÀN QUỐC

ThS Nguyễn Tuấn Nghĩa *

Đại học Quốc lập Thành Công, Đài Loan

TÓM TẮT

Quan hệ Việt Nam và Hàn Quốc mật thiết hơn là mong muốn của người dân và nỗi trăn trở của chính phủ cả hai quốc gia sau những thành tựu rất khả quan trong ba mươi năm vừa qua. Để thực hiện được mục tiêu chiến lược đó thì việc lắng nghe ý kiến của các thành phần xã hội khác nhau về vấn đề này là cực kì cần thiết, trong đó đặc biệt quan trọng là những cá nhân có hiểu biết, có kinh nghiệm thực tế và tham gia trực tiếp vào mối quan hệ giữa hai quốc gia. Đây là một nguồn dữ liệu thực tế và hữu ích cho các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách và các cấp lãnh đạo của cả hai nước trong việc phát hiện những vấn đề còn tồn tại cũng như gợi ý những giải pháp và cơ hội mới cho việc thắt chặt mối quan hệ song phương Hàn - Việt trong tương lai. Kết quả phỏng vấn sâu các cựu sinh viên người Hàn Quốc tiêu biểu của Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đã cung cấp nhiều nhận định thú vị cho vấn đề này.

Từ khóa: *Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc, quan hệ Việt – Hàn, người Hàn Quốc ở Việt Nam, Việt Nam học, Hàn Quốc học.*

* Email: tuannghia@hcmussh.edu.vn

KHÁI QUÁT LỊCH SỬ QUAN HỆ VIỆT NAM - HÀN QUỐC

Năm 2022 chào đón 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức giữa Việt Nam và Hàn Quốc, nhưng trên thực tế thì sự tiếp xúc giữa hai quốc gia đã diễn ra từ hàng trăm năm trước. Cuộc di cư của những nhân vật hoàng thân quốc thích nhà Lý như Kiến Hải Vương Lý Dương Côn và Kiến Bình Vương Lý Long Tường từ thế kỉ 12 và 13 có lẽ là những sự kiện sớm nhất mà sử sách từng ghi nhận. Tiếp theo, trong các triều đại muộn hơn là những lần gặp gỡ giao lưu giữa các sứ thần của hai quốc gia trong những dịp tề tựu ngoại giao tại kinh đô Trung Hoa và lưu lại không ít tác phẩm thơ văn thể hiện mối quan hệ giao hảo giữa đôi bên. Tuy nhiên, sự xa cách về địa lí cùng điều kiện giao thông nghèo nàn khi đó không cho phép các vương triều của hai nước tiến xa hơn trong quan hệ bang giao (Phạm 2013; Yu 2008; Nguyễn 2018; Youn, Nguyễn, and Nguyễn 2014).

Bước vào thế kỉ 20, trong bối cảnh thế giới chìm trong biến động, chia cắt, xung đột và chiến tranh, Việt Nam và Hàn Quốc cũng phải trải qua những nốt trầm bi thương trong mối quan hệ song phương cùng những hệ lụy không đáng có sau này. Hơn 300.000 binh lính Hàn Quốc tham chiến tại Việt Nam trong giai đoạn từ 1965 đến 1973 đã gây ra những nỗi đau và sự mất mát không thể bù đắp cũng như những bất đồng và tranh cãi kéo dài trong chính xã hội Hàn Quốc cho đến tận ngày nay (Armstrong 2001; Guichard 2020; Kwak 2022). Sau 1975, lệnh cấm vận Việt Nam của Hoa Kỳ cũng như đường lối đối ngoại đương thời của các bên đã khiến quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc tiếp tục đóng băng trong hơn một thập kỉ và chỉ bắt đầu có những bước chuyển biến tích cực từ khi Việt Nam bắt đầu đường lối Đổi Mới vào năm 1986 (Hwang 2003; Lee 2020).

Gác lại nỗi đau của quá khứ và vượt qua những rào cản, Việt Nam và Hàn Quốc đã từng bước xây dựng lòng tin cho cả đôi bên chỉ sau một khoảng thời gian khá ngắn. Sự kiện đội tuyển Việt Nam tham gia Olympic 1988 tại Seoul được nhắc đến như một trong những cột mốc đầu tiên cho mối quan hệ giữa hai nước sau chiến tranh. Các cuộc tiếp xúc và đàm phán diễn ra liên tục trong giai đoạn 1990-1992 đã cho thấy thái độ nghiêm túc và sự nỗ lực của cả hai trong vấn đề bình thường hóa quan hệ song phương. Cuối cùng, ngày 22/12/1992, trong chuyến thăm chính thức của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Hàn Quốc Lee Sang Ok, Việt Nam và Hàn Quốc đã chính thức đặt quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ, mở ra một chương hoàn toàn mới cho lịch sử đối ngoại của cả hai quốc gia vào những năm cuối cùng của thiên niên kỉ thứ hai (Vũ 2017; Hwang 2003).

Từ đối thủ ở hai bờ chiến tuyến, Việt Nam và Hàn Quốc đã nhanh chóng trở thành những người bạn đáng tin cậy. Năm 2001, tức chưa đầy mười năm sau khi bình thường hóa, hai nước đã nâng cấp quan hệ lên “Đối tác toàn diện trong thế kỉ 21” và chỉ tám năm sau, tức năm 2009, chính thức trở thành “Đối tác hợp tác chiến lược”. Đại sứ quán Hàn Quốc tại Việt Nam khẳng định Chính phủ Hàn Quốc xem Việt Nam là một đối tác trọng tâm trong chính sách Phương Nam Mới của mình (Đại sứ quán Đại Hàn Dân Quốc tại Việt Nam 2022) còn Thứ trưởng Thường trực Bộ Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Minh Vũ thì nhấn mạnh Hàn Quốc là “người bạn thật sự” của Việt Nam trong bài phát biểu tại hội nghị “Gặp gỡ Hàn Quốc” năm 2022 (Khánh Linh 2022). Và nhân dịp kỉ niệm tình hữu nghị tròn 30 năm, hai nước dự kiến sẽ tiếp tục nâng tầm quan hệ để trở thành “Đối tác hợp tác chiến lược toàn diện” (Thông tấn xã Việt Nam 2022).

Trên tinh thần xem hợp tác kinh tế là trụ cột quan trọng trong mối quan hệ, Đại sứ Hàn Quốc tại Việt Nam Park Noh Wan cho rằng “hai nước đã trở thành đối tác hợp tác kinh tế không thể tách rời”. Trong khi Việt Nam là đối tác thương mại lớn thứ tư của Hàn Quốc thì ngược lại, Hàn Quốc là đối tác thương mại lớn thứ ba của Việt Nam đồng thời giữ cả vị trí nước đầu tư lớn nhất vào thị trường Việt Nam với sự góp mặt của những tên tuổi lớn tầm cỡ như tập đoàn Samsung, tập đoàn SK, tập đoàn Lotte. Từ con số khiêm tốn 500 triệu USD của năm 1992, kim ngạch thương mại song phương đã nhanh chóng đạt mức 70 tỉ USD vào năm 2020 và phấn đấu tăng lên 100 tỉ USD vào năm 2023, thậm chí hai bên còn kì vọng mục tiêu 150 tỉ USD vào năm 2030 (Hoàng Việt 2022; Đại sứ quán Đại Hàn Dân Quốc tại Việt Nam 2022; Khánh Minh 2022).

Song song với sự hợp tác hiệu quả về kinh tế, Việt Nam và Hàn Quốc cũng ngày càng xích lại gần nhau hơn thông qua các hoạt động văn hóa và du lịch sôi động. Tương tự nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới, Việt Nam đã bị làn sóng Hallyu từ Hàn Quốc chinh phục, nhiều người Việt, đặc biệt ở độ tuổi thanh thiếu niên, là fan hâm mộ cuồng nhiệt của âm nhạc, phim ảnh, thời trang và các trò chơi trực tuyến đến từ Hàn Quốc (Nguyen 2014; Bok-Rae 2015; Nguyen 2018). Ngược lại, văn hóa ẩm thực đặc sắc cùng phong cảnh thiên nhiên tươi đẹp cũng thu hút không ít người Hàn Quốc đến với đất nước hình chữ S. Trước đại dịch Covid-19, Việt Nam đã chào đón khoảng 4,8 triệu lượt du khách Hàn Quốc trong năm 2019, đứng vị trí thứ 2 trong tổng số du khách quốc tế đến du lịch tại Việt Nam (Đại sứ quán Đại Hàn Dân Quốc tại Việt Nam 2022).

Chuyển biến trong mối quan hệ giữa hai quốc gia đã kéo theo những biến động lớn lao trên phương diện xã hội của cả Việt Nam lẫn Hàn Quốc. Số lượng người lao động và du học sinh từ Việt Nam sang Hàn Quốc cùng sự xuất hiện của những gia đình Hàn - Việt không ngừng gia tăng, theo ước tính thì hiện có hơn 60 nghìn gia đình như vậy và hơn 200 nghìn người Việt đang sinh sống, học tập hay làm việc tại Hàn Quốc (PV 2022). Ở chiều ngược lại, Việt Nam cũng chào đón và trở thành nơi định cư lâu dài của hơn 170 nghìn người Hàn Quốc, tập trung chủ yếu ở hai đô thị lớn là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội (Đại sứ quán Đại Hàn Dân Quốc tại Việt Nam 2022; Nguyễn 2020). Nhiều hội nhóm của những cộng đồng này cũng lần lượt ra đời như Hội người Hàn Quốc tại Việt Nam, Hội người Việt Nam tại Hàn Quốc, Hội Những người Hàn Quốc yêu Việt Nam, Hội sinh viên Việt Nam tại Hàn Quốc, v.v. và có những đóng góp nhất định vào sự ổn định và phát triển của các cộng đồng sở tại (Tuấn Anh 2022).

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, hai quốc gia cũng có nhiều hoạt động trao đổi và hợp tác đa dạng. Nền giáo dục tiên tiến và chất lượng cao của Hàn Quốc đã trở thành lựa chọn của nhiều học sinh sinh viên Việt Nam với khoảng 14 nghìn du học sinh trong năm 2022 và tiếng Hàn cũng bắt đầu được giảng dạy thí điểm tại các trường phổ thông ở Việt Nam theo thỏa thuận giữa hai nước (Trung tâm Truyền thông Giáo dục 2022). Các cơ sở nghiên cứu và đào tạo về chuyên ngành Hàn Quốc học cũng nở rộ tại Việt Nam, tiêu biểu như Khoa Hàn Quốc học và Trung tâm Hàn Quốc học Sejong của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc của Trường Đại học Ngoại ngữ thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội. Tại Hàn Quốc, theo nhận định của Giáo sư Yang Soo Bae - Trưởng Khoa Tiếng Việt, Đại học Ngoại ngữ Busan thì Việt Nam học cũng ngày càng thu hút nhiều sự quan tâm của sinh viên Hàn Quốc hơn và chuyên ngành tiếng Việt đã được giảng dạy tại Đại học Ngoại ngữ Busan, Đại học Ngoại ngữ Hankuk, Đại học Youngsan, Đại học Cheongwoon và Đại học Dankuk (Bae 2021). Các hội thảo về Hàn Quốc học ở Việt Nam và Việt Nam học ở Hàn Quốc cũng thường xuyên được tổ chức và thu hút sự tham gia của các học giả, các nhà nghiên cứu đến từ nhiều lĩnh vực và nhiều quốc gia trên toàn thế giới. Đặc biệt trong năm 2022, Đại học Ngoại ngữ Busan đã tổ chức Hội thảo “Đề hướng tới mối quan hệ Việt Nam và Hàn Quốc mật thiết hơn”, một hoạt động thiết thực và ý nghĩa nhân dịp hai quốc gia kỉ niệm mối quan hệ 30 năm.

GÓC NHÌN TRỞ VỀ MỐI QUAN HỆ VIỆT NAM - HÀN QUỐC

Quan hệ Việt Nam và Hàn Quốc mật thiết hơn là mong muốn của người dân và nỗi trăn trở của chính phủ cả hai quốc gia sau những thành tựu rất khả quan ban đầu. Để thực hiện được mục tiêu chiến lược đó thì việc tập hợp ý kiến của các thành phần xã hội khác nhau về vấn đề này là cực kì cần thiết, trong đó đặc biệt quan trọng là những cá nhân có hiểu biết sâu sắc, có kinh nghiệm thực tế và tham gia trực tiếp vào mối quan hệ giữa hai quốc gia. Nhận định của những cá nhân này sẽ là cơ sở dữ liệu thực tế và hữu ích cho các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách và các cấp lãnh đạo của cả hai nước trong việc phát hiện ra những vấn đề còn tồn tại cũng như những giải pháp và cơ hội mới cho việc thắt chặt mối quan hệ song phương Hàn - Việt trong tương lai.

Trên tinh thần đó, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn sâu bảy cựu sinh viên người Hàn Quốc của Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Những cá nhân được lựa chọn đều đã tốt nghiệp chuyên ngành Việt Nam học, có hiểu biết bài bản về Việt Nam, có khả năng nói tiếng Việt lưu loát, có trải nghiệm sinh sống thực tế tại Việt Nam trong một thời gian khá dài và đa số đều đã có việc làm ổn định ở Việt Nam, cụ thể:

- Cô Choi 27 tuổi, nhân viên môi giới bất động sản tại Thành phố Hồ Chí Minh, 7 năm ở Việt Nam, đến Việt Nam một mình với mong muốn học tiếng Việt để nâng cao sức cạnh tranh của bản thân.
- Anh Kim 30 tuổi, hiện làm kế toán trên mạng và quản lý nhân sự ở Hàn Quốc, có 6 năm ở Việt Nam, đến Việt Nam để hỗ trợ công việc kinh doanh của gia đình và chuẩn bị kết hôn với một du học sinh Việt Nam tại Hàn Quốc.
- Anh Lee 36 tuổi, quản lý công trình xây dựng cho một công ty Hàn Quốc ở Bà Rịa - Vũng Tàu, đã sống ở Việt Nam 17 năm, theo gia đình đến Việt Nam từ nhỏ và từng học ở trường Việt Nam trước khi chuyển sang trường Hàn Quốc tại đây.
- Anh Park 26 tuổi, nhân viên sales cho một công ty robot Hàn Quốc ở Thành phố Hồ Chí Minh, 5 năm ở Việt Nam, sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự thì qua Việt Nam học tiếng Việt vì không muốn học tiếp ở Hàn Quốc.
- Anh Lim 31 tuổi, quản lý cho một công ty may mặc của Hàn Quốc ở Tây Ninh, có 5 năm ở Việt Nam, ban đầu đến Việt Nam để thăm bố mẹ sau đó ở lại Việt Nam học đại học theo sự khuyến khích của gia đình.

- Anh Seo 27 tuổi, từng học Việt Nam học một năm trước khi chuyển sang học đại học chuyên ngành luật và chuẩn bị tốt nghiệp, hiện đang thực tập tại công ty luật và đã ở Việt Nam 5 năm, đến Việt Nam vì thấy có nhiều cơ hội cho sự nghiệp.
- Anh Bae 26 tuổi, mới tốt nghiệp đại học và chưa đi làm, gần 4 năm ở Việt Nam, học Việt Nam học ở Hàn Quốc và đến Việt Nam theo chương trình trao đổi sinh viên vì muốn giỏi hơn và trở thành một chuyên gia về Việt Nam.

Về cách thức phỏng vấn, do tình hình đại dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp, các cá nhân tham gia nghiên cứu cũng có công việc bận rộn và cư trú tại nhiều địa điểm cách xa nhau nên các cuộc phỏng vấn đều được tiến hành online thông qua các nền tảng trực tuyến như Facebook hay Zalo. Các câu hỏi phỏng vấn đều được gửi trước cho người tham gia suy nghĩ chuẩn bị và các cuộc phỏng vấn thường kéo dài từ khoảng 25 đến 50 phút hoàn toàn bằng tiếng Việt xoay quanh các vấn đề chính như sau:

- Đánh giá mối quan hệ Việt - Hàn hiện nay;
- Điểm mạnh và cơ hội cho mối quan hệ hai nước hiện nay;
- Điểm yếu và thách thức cho mối quan hệ hai nước hiện nay;
- Các kiến nghị dành cho Việt Nam và Hàn Quốc;
- Đánh giá triển vọng quan hệ Việt - Hàn trong tương lai;
- Đóng góp của cá nhân cho mối quan hệ hai quốc gia.

Hiện trạng quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc

Theo quan sát của những người tham gia nghiên cứu thì mối quan hệ Việt - Hàn hiện nay vẫn tốt đẹp, cả trên bình diện kinh tế - chính trị lẫn văn hóa - xã hội. Không chỉ các doanh nghiệp Hàn Quốc tiếp tục đến Việt Nam kinh doanh sản xuất mà người dân hai nước cũng có thiện cảm và suy nghĩ tích cực về nhau.

Anh Seo: “Hàn Quốc vẫn là nước đứng đầu tiên đầu tư vào Việt Nam nhiều vốn nhất, rồi cũng nhiều doanh nghiệp Hàn Quốc qua Việt Nam làm kinh doanh và cũng nhiều người Hàn Quốc sang Việt Nam sinh sống và du học cũng nhiều.”

Anh Lee: “Hiện nay vẫn nhiều công ty đang đầu tư vào Việt Nam, tại em làm xây dựng nên nghe công ty nào đầu tư Việt Nam, mua đất ở đâu để xây nhà máy hay gì đó. Khi em đi làm em có thể nghe được những thông tin đó.”

Anh Park: “Có thể nói là mối quan hệ Việt - Hàn chưa bao giờ tốt như hiện nay. Nhờ “Chính sách phương Nam mới” của chính phủ Hàn Quốc, Hàn Quốc tăng cường đầu tư và hợp tác kinh tế với các nước ASEAN và trong đó Việt Nam là đối tác quan trọng nhất. Những năm gần đây, nhiều doanh nghiệp Hàn Quốc xây dựng dây chuyền sản xuất tại Việt Nam để giảm chi phí nhân công. Đồng thời, các doanh nghiệp FDI Hàn Quốc tạo nhiều việc làm cho người Việt, cũng như đóng góp lớn vào kinh tế Việt Nam. Nói chung, mối quan hệ Việt - Hàn hiện nay đúng là điển hình của mối quan hệ đôi bên cùng có lợi.”

Cô Choi: “Em đánh giá là tốt. Tại vì khi đối với người Việt Nam hỏi người Hàn Quốc như thế nào thì đa số là trả lời tốt, người Hàn Quốc giỏi, xinh đẹp rồi người Việt Nam cứ nghĩ tới Hàn Quốc là những điểm tích cực, rất thích món Hàn, thời trang cũng vậy, sản phẩm ở đâu cũng ghi là đến từ Hàn Quốc là nhiều người thích, có nghĩa là người Việt Nam rất là thân thiện với người Hàn Quốc. Còn người Hàn Quốc rất thích món Việt Nam, và mấy bạn của em cũng nói là muốn tới Việt Nam và nghĩ về Việt Nam tốt thì có nghĩa là đa số là hai bên đều nghĩ nhau thì đánh giá tốt với nhau, em nghĩ nếu như vậy là quan hệ ok.”

Tuy nhiên, tình hình Covid-19 và chính sách phòng chống đại dịch của Việt Nam đã ảnh hưởng khá tiêu cực đến hoạt động của các doanh nghiệp Hàn Quốc cũng như cộng đồng người Hàn Quốc cư trú tại Việt Nam trong thời gian qua, nhưng nhiều ý kiến cho rằng đây chỉ là tình trạng tạm thời và sẽ sớm cải thiện sau khi đại dịch kết thúc.

Anh Seo: “So với hai năm trước thì cư dân Hàn Quốc sống ở Việt Nam cũng bị giảm đi do tình hình Covid, nhưng đó là tình hình ngoài khả năng của chính phủ Việt Nam nên sau em thấy là sau khi cái tình hình đó xong rồi thì nhiều người Hàn Quốc sẽ sang Việt Nam sống tiếp, và bây giờ cũng nhiều bạn em, nhiều doanh nghiệp, nhiều nhà đầu tư đang qua Việt Nam.”

Anh Kim: “Ngày xưa khi em mới qua Việt Nam, cái cộng đồng tức là cái tập thể người Hàn rất nhiều nhưng bây giờ thì ít đi hẳn. Em nghĩ phần lớn là do Corona. Nhiều người Hàn gộp lại có nhiều nhóm KakaoTalk, ngày xưa trung bình một nhóm 1.000 người và có nhiều nhóm là 3.000 người, và em đã tham gia tầm 20 cái đến 30 cái nhóm, bây giờ tìm so với ngày xưa thì ít đi rất là nhiều, chỉ còn 20% giảm 80%, đa số là do Covid thôi, người ta không về được thì người ta tham gia cái đó làm gì.”

Anh Lim: “Sau khi đại dịch lây lan, chính phủ Việt Nam đối xử với các doanh nghiệp không tốt nên người dân Hàn Quốc lại không thích. Về mặt visa thì làm thủ tục khó hơn một chút, tăng giá gia hạn visa.”

Điểm mạnh và cơ hội cho quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc

Nói về điểm mạnh trong quan hệ Việt - Hàn, đa số đều nhấn mạnh sự tương đồng và quan tâm về văn hóa giữa hai nước, đây là cơ sở cho sự thấu hiểu, cảm mến và tin tưởng, tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác và gắn kết lâu dài giữa hai quốc gia, dân tộc.

Cô Choi: “Người Hàn Quốc và người Việt Nam có nhiều điểm giống, như là ăn cơm, mặc, ở, có ngày Tết, có nhiều văn hóa ảnh hưởng tới (bởi) Trung Quốc rất nhiều như là Nho giáo nên dễ hiểu nhau được tại sao như vậy, nên hiểu hành động của nhau. Văn hóa giống nhau rồi thì dễ trao đổi thông tin mà cũng dễ hiểu nhau. Hiện tại người Việt Nam đã thích người Hàn Quốc rồi do phim, do nghe nhạc Hàn Quốc, thời trang, ẩm thực, mấy cái này cũng hợp với người Việt Nam nữa nên có suy nghĩ rất tích cực về Hàn Quốc trước đã rồi hai quốc gia mới giữ mối quan hệ tốt với nhau được. Nhiều quốc gia khác cũng thích Hàn Quốc nhưng Hàn Quốc cũng thích Việt Nam tại vì có nhiều tương đồng về văn hóa mà họ đến Việt Nam thì dễ sống hơn. Cảm thấy thân thiện với Việt Nam và môi trường nên họ hay qua đây ở hoặc là cưới vợ Việt Nam. Nếu mà cảm giác không hợp không có tương đồng về văn hóa thì lấy vợ hay là lấy chồng rất là khó.”

Anh Park: “Ngoài vấn đề kinh tế - chính trị, cả hai nước đều có nhiều sự quan tâm về văn hóa của nhau ở cấp độ cá nhân. Ví dụ, món ăn Việt Nam đã trở thành một trong những món ăn nước ngoài phổ biến nhất đối với người Hàn. Phở, bún chả, bánh mì là những món được nhiều người Hàn yêu thích. Ngược lại cũng vậy, món ăn Hàn Quốc trở nên phổ biến tại Việt Nam. Tokbokki, mì cay kiểu Hàn và thịt nướng kiểu Hàn là ba món Hàn Quốc hiện nay “hot” đối với người Việt.”

Anh Seo: “Thứ nhất là cái văn hóa giữa Hàn Quốc và Việt Nam cũng tương tự với nhau, tính cách của người dân cũng tương tự nhau. Thứ hai là bối cảnh lịch sử em thấy là cũng giống nhau, ngày xưa cũng bị xâm nhập bởi những thế lực ngoài cũng nhiều mà Việt Nam và Hàn Quốc đều cũng chống lại được nên khi mà nhà đầu tư Hàn Quốc hay khi mà người Hàn Quốc qua Việt Nam du lịch hay du học làm việc thì họ cũng thấy là thoải mái hơn và không thấy khác biệt gì về văn hóa. Ấn Độ là một đất nước có tiềm năng để đầu tư, thực ra là dân số cũng nhiều hơn Việt Nam nữa, nhưng mà cái lí do mà người Hàn Quốc không đầu tư vào Ấn Độ nhiều, đó chắc là do sự khác biệt về văn hóa, họ làm việc kiểu khác nhau hoàn toàn với người Hàn.”

Anh Kim: “Đã thiết lập quan hệ ngoại giao rất lâu nên đã thấu hiểu nhau trong nhiều lĩnh vực nên nếu duy trì hoặc phát triển mối quan hệ chính trị thì em nghĩ vẫn có khá nhiều tiềm năng để phát triển quan hệ hợp tác. Văn hóa chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc nhiều nên có thể hiểu nhau được, hiểu nhau rất nhiều. Do văn hóa giống nhau nên người Hàn Quốc hay đến Việt Nam và làm ăn nữa, hiện tại ở đây nhiều công ty Hàn Quốc đang kinh doanh, em nghĩ là cũng có điểm văn hóa giống nhau nên họ muốn làm việc ở Việt Nam rất nhiều nên họ qua rồi mở cửa hàng công ty làm chung với nhau thì chắc là kinh tế cũng có thể đóng góp.”

Sự tăng lên đáng kể về số lượng của các gia đình đa văn hóa Việt - Hàn cũng là điều kiện thuận lợi thúc đẩy hai xã hội gần nhau hơn, nhờ đó mà việc tìm hiểu lẫn nhau cũng được gia tăng đáng kể trong thời gian vừa qua.

Cô Choi: “Hiện tại cũng có nhiều gia đình đa văn hóa, mà nhiều người Hàn Quốc đang ở đây chắc là sẽ có nhiều gia đình đa văn hóa xuất hiện Việt - Hàn. Trở thành một gia đình cảm thấy gắn kết nhau hơn, số lượng gia đình đa văn hóa tăng lên thì chắc là có nhiều trung tâm cho hai quốc gia hiểu nhau hơn sẽ có nhiều quy định và chính sách để hai nước gần gũi hơn. Nhu cầu muốn học tiếng Việt của người Hàn Quốc cũng tăng hơn rồi thì sẽ có nhiều trung tâm. Rõ ràng là số lượng trung tâm dạy tiếng Việt hoặc dạy tiếng Hàn ở đây cũng rất là nhiều rồi.”

Anh Park: “Sự phát triển trong mối quan hệ giữa hai nước tạo điều kiện cho thanh niên hai nước quan tâm nhiều đến nước đối phương. Nhờ đó, số sinh viên Hàn Quốc học tiếng Việt ngày càng nhiều và ngược lại cũng vậy. Nói một cách khác là chuyên gia Việt Nam và Hàn Quốc ngày càng nhiều hơn. Họ đang và sẽ đóng vai quan trọng trong mối quan hệ giữa hai nước và đem lại những thứ tốt cho hai nước.”

Điểm thú vị ở đây là nhiều người đã nhắc đến huấn luyện viên Park Hang Seo như một điểm nhấn ấn tượng trong mối quan hệ của hai nước hiện nay. Điều này chứng tỏ những cá nhân xuất chúng có thể đóng vai trò như nhân tố đặc biệt giúp gắn kết và thúc đẩy mạnh mẽ tình bằng hữu giữa các quốc gia.

Anh Lee: “Có thể là một yếu tố nhỏ nhưng cũng không thể coi thường được, Park Hang Seo cũng vậy, có thể coi là một anh hùng ở Việt Nam, có thể ảnh hưởng đến điểm tốt, điểm mạnh.”

Anh Bae: “Sau khi Ông Park Hang Seo đến Việt Nam, bóng đá Việt Nam đã rất là phát triển rồi. Hơn nữa, người Hàn Quốc thường không xem bóng đá của quốc gia khác mà sau khi ông Park Hang Seo đến Việt Nam, người Hàn Quốc càng ngày càng quan tâm về bóng đá Việt Nam và ủng hộ Việt Nam rồi.”

Anh Lim: “Ông Park Hang Seo làm huấn luyện viên đội tuyển bóng đá Việt Nam thì người dân Việt Nam rất thích Hàn Quốc còn người Hàn Quốc cũng rất thích Việt Nam.”

Nhìn chung, thị trường Việt Nam vẫn tiếp tục mở ra nhiều cơ hội kinh doanh cho các doanh nghiệp Hàn Quốc do sự cách biệt đáng kể trong trình độ phát triển giữa hai quốc gia trong nhiều lĩnh vực dịch vụ và sản xuất.

Anh Kim: “Kinh tế giữa hai nước vẫn cách xa không ít, nên đối với người Hàn, vẫn có rất nhiều cái để làm ăn. Hàn Quốc là nước phát triển, Việt Nam là nước đang phát triển, nhiều cái bên Hàn Quốc có nhưng Việt Nam chưa có hoặc có nhưng chưa phát triển, chỉ cần tìm ra thứ người ta có mà chưa phát triển mà mình làm cho nó phát triển thì chắc chắn là kiếm được tiền. Không gian để phát triển còn rất nhiều.”

Anh Bae: “Em thấy nhiều công nghiệp ở Việt Nam chưa phát triển lắm. Vì vậy, nhiều công ty Hàn Quốc đến Việt Nam và kinh doanh thử cũng tốt. Nhưng trước khi kinh doanh, phải xem xét rất kỹ và phải nhìn xu hướng là như thế nào.”

Một số khác thì nhận thấy cơ hội lớn trong thị trường du lịch hai nước sau khi đại dịch kết thúc, thậm chí có ý kiến còn nghĩ về du lịch ảo trong một tương lai xa hơn.

Anh Seo: “Cơ hội lớn nhất là lĩnh vực du lịch bởi vì đa số lĩnh vực du lịch bị phá sản hết luôn Nha Trang hay là Đà Nẵng đóng cửa hết nên trong thời gian gần đây chính phủ Hàn Quốc và chính phủ Việt Nam phải hợp tác với nhau kiểu như là giảm các tiêu chuẩn cấp visa du lịch ba tháng hay là hai tháng rồi Hàn Quốc và Việt Nam cũng hợp tác thành lập một công ty du lịch để nhiều du khách vào Việt Nam và Hàn Quốc.”

Anh Lim: “Văn hóa ẩm thực bởi vì đối với người Hàn thì có người thì thích những món ăn Việt Nam như phở bún bò chả giò gì đó thì em thấy ở Hàn Quốc cũng có những quán ăn Việt Nam nổi tiếng, em cũng ghé mấy lần cũng ngon. Việt Nam cũng có những địa điểm du lịch rất đẹp như Đà Lạt Đà Nẵng vịnh Hạ Long.”

Anh Lee: “Sau này nếu Metaverse được phát triển nhiều thì những người trên thế giới có thể gặp trong một không gian ảo thì lúc đó thì theo em nghĩ thì về phần văn hóa như là âm nhạc hay gì đó có thể trao đổi trong thế giới ảo đó thì người Hàn không cần tới Việt Nam và người Việt Nam không cần tới Hàn Quốc vẫn có thể gặp trong một không gian ảo, việc đó có thể là một cơ hội lớn để làm mối quan hệ tốt về mặt văn hóa.”

Điểm yếu và thách thức cho quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc

Mặc dù có sự tương đồng nhưng giữa hai đất nước vẫn tồn tại những khác biệt đáng kể trong suy nghĩ, thói quen và lối sống. Nhiều người Hàn Quốc còn khá bảo thủ, thiếu hiểu biết về văn hóa Việt và có định kiến tiêu cực về người Việt Nam.

Cô Choi: “Điểm yếu thì người Hàn Quốc như lúc này em nói có dân tộc chủ nghĩa. Người Hàn Quốc có xu hướng là mình đúng, không tiếp nhận cái văn hóa khác lắm nên người Hàn Quốc ở Việt Nam hay nói chuyện là tại sao người Việt Nam như thế này như thế kia, cũng đánh giá rất nhiều, không nghĩ là người Việt Nam thì phải văn hóa như vậy, không thừa nhận mà cứ xem cái cá nhân của người Hàn Quốc rất nhiều.”

Anh Lee: “Em thấy nhiều người đến Việt Nam khi mà làm việc với người Việt Nam nhưng không biết văn hóa Việt Nam và làm theo văn hóa người Hàn. Ví dụ như người Hàn ai mà có chức vụ cao thì họ có thể la mắng hoặc lớn tiếng, ở Hàn Quốc từ xưa đến giờ có thể hiểu được, đối với người Việt Nam mà làm vậy thì theo em suy nghĩ là nó không hợp với ở Việt Nam lắm.”

Anh Lim: “Theo em nhiều người Hàn Quốc thì có quan niệm là đất nước Việt Nam là một đất nước nghèo chưa phát triển nên người dân Hàn Quốc phải thay đổi quan niệm đó. Em thấy Việt Nam là một đất nước đang phát triển có triển vọng rất tốt.”

Anh Park: “Theo em thách thức trong mối quan hệ Việt - Hàn là những thành kiến tiêu cực giữa hai nước. Ví dụ như có một số người Việt nghĩ người Hàn thường tự cao, nóng tính, ích kỷ, hay bạo lực. Còn có một số người Hàn nghĩ người Việt thường lừa dối, hay nói dối, không xin lỗi dù có lỗi v.v. Em thì có nhiều bạn bè, đồng nghiệp người Việt nên những thành kiến vừa nói là không đúng. Nhưng đa số người Hàn chưa có nhiều dịp gặp người Việt thì có thể tin những thành kiến xấu như vậy. Ngược lại cũng vậy, người Việt nào chưa biết nhiều về người Hàn cũng có thể tin thành kiến xấu về người Hàn.”

Thực sự thì năng suất làm việc cũng như ý thức kỉ luật của người Việt đúng là một vấn đề đáng lưu ý bên cạnh rủi ro do biến động của xã hội và môi trường đem lại.

Anh Kim: “Tuyển một người Hàn người ta có thể làm ba đến năm việc một lúc nhưng tuyển người Việt phải tuyển từ ba đến bốn người, năng suất quá thấp !”

Cô Choi: “Ví dụ như khi em làm việc có sếp người Hàn Quốc và nhân viên người Việt Nam thì thấy người Việt Nam thường không đến đúng giờ hoặc làm một cái gì đó mà làm không đúng thời hạn chính xác, không có deadline. Nói tốt thì họ sống thoải mái hơn, không sống quá chặt chẽ như người Hàn Quốc hay người Nhật nhưng cứ tại sao kĩ thuật người Việt Nam đến trễ, tại sao nhân viên không làm như thế này như thế kia.”

Anh Lee: “Giá cả của thị trường Việt Nam cũng đang tăng nhiều và lương của công nhân cũng tăng nhiều so với trước thì có thể là công ty Hàn Quốc sẽ kiếm mấy nước mà nó rẻ hơn Việt Nam để có lời hơn thì có thể đầu tư vào Ấn Độ hay gì đó. Hiện tại đã đầu tư nhiều rồi em không nghĩ là những công ty Hàn Quốc sẽ bỏ đi nước khác, công ty đã đầu tư ở Việt Nam sẽ ở lại, những công ty mới có thể là đầu tư nước khác.”

Anh Seo: “Chính sách kinh tế của Việt Nam hoặc là chính sách kinh tế của Hàn Quốc hạn chế những doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư vào Việt Nam thì đó có thể là một cái rủi ro. Nếu có một virus mới rồi Việt Nam phải thực hiện chính sách giãn cách xã hội cũng có thể là rủi ro vì lúc đó nhiều công ty nước ngoài sẽ rút khỏi Việt Nam luôn.”

Thủ tục hành chính rắc rối cũng như sự thiếu ổn định của các quy định và chính sách dành cho người nước ngoài ở Việt Nam cũng bị phản ánh như một trở ngại lớn cho một mối quan hệ gần gũi hơn giữa hai nước.

Anh Kim: “Các quy trình hồ sơ dành cho người nước ngoài ở Việt Nam vẫn còn quá phức tạp và lằng nhằng. Xin một giấy tờ độc quyền mất hai tháng trong khi ở Hàn Quốc nhiều nhất là hai tuần. Qua mấy cái hợp đồng em đã dịch thì em thấy toàn là người ta muốn qua song Việt Nam hạn chế cái này hạn chế cái kia thì có rất nhiều cái hạn chế, có rất nhiều cái hạn chế nên cuối cùng người ta không làm.”

Anh Seo: “Theo quan điểm của người Hàn thì chính sách hành chính đối với người nước ngoài em thấy đó là điểm yếu, như là trong dịch Việt Nam cũng thực thi những chính sách giãn cách xã hội thì lúc đó cũng nhiều doanh nghiệp Hàn Quốc cũng bị tạm ngừng hoạt động thì họ cũng bị lỗ nhiều. Thứ hai là về giấy phép lao động một hai năm trước quy định giấy phép lao động cũng bị thay đổi, quy định một cách chặt chẽ hơn và khó hơn nên bây giờ thì nhiều du học sinh có vấn đề là sau khi tốt nghiệp mà họ không được cấp giấy phép lao động, có trường hợp là họ phải về Hàn Quốc nữa thì em thấy đó là cái điểm yếu. Chính phủ Việt Nam phải ưu tiên cho nhóm du học sinh tại Việt Nam bởi vì họ học ở Việt Nam suốt bốn năm nên cũng xứng đáng có được ưu tiên đó.”

Anh Bae: “Chắc là chính sách về nhập, xuất cảnh. Do Covid, chính sách của hai nước rất là thay đổi nhiều lần, đặc biệt là Việt Nam. Dù không phải do Covid thì chính sách của Việt Nam cũng rất là thay đổi nhiều theo quản lí. Cho nên em nghĩ là hai nước phải làm chính sách chắc chắn và cố định hơn.”

Cô Choi: “Việt Nam chưa có nhiều chính sách dành cho người nước ngoài ở đây hoặc là người Hàn Quốc, dạo này em cũng rất là khó khăn về visa, xuất nhập cảnh làm khó nhiều quá. Mấy bạn của em cũng không làm được visa, chắc là phải cải thiện mấy cái này không chỉ dành cho người Hàn Quốc mà còn cho nhiều người nước ngoài ở đây để sống chung với nhau thì phải cải thiện vấn đề chính sách về luật visa.”

Ngoài ra, sự khác biệt về hệ tư tưởng và chế độ chính trị cũng có thể là một thách thức tiềm ẩn một khi bối cảnh thế giới có những biến động bất ngờ trong tương lai.

Anh Lee: “Hàn Quốc là chủ nghĩa tư bản, Việt Nam là chủ nghĩa xã hội, các điểm này có thể là điểm yếu trong mối quan hệ, gây ra sự bất đồng.”

Cô Choi: “Việt Nam là xã hội chủ nghĩa còn Hàn Quốc lại là khác nên có nhiều bất đồng về mấy cái này về tư tưởng, về văn hóa thì giống nhau nhưng về thể chế xã hội khác nên họ suy nghĩ khác nhau nên có nhiều bất đồng sau này hai quốc gia làm chung với nhau về một lĩnh vực nào đó thì có thể xung đột. Nhưng em nghĩ cũng không có nhiều thách thức lắm.”

Anh Lee: “Mỹ có thể gây áp lực kinh tế cho Trung Quốc, Hàn Quốc có thể nằm ở bên Mỹ, không biết Việt Nam thì như thế nào khi Trung Quốc có thể đẩy Việt Nam vào bên Trung Quốc thì lúc đó có thể gặp vấn đề lớn.”

Một điểm yếu khác cũng được chỉ ra là sự quan tâm một chiều của Việt Nam đối với Hàn Quốc, trong khi ở chiều ngược lại thì sự quan tâm của xã hội Hàn Quốc dành cho Việt Nam còn tương đối thấp do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan.

Anh Kim: “Bên Hàn Quốc sự quan tâm quá ít đối với Việt Nam, về Mỹ về châu Âu thì người dân quan tâm rất nhiều nhưng về Việt Nam thì thấy chủ yếu là vì chính phủ không quảng cáo, quảng cáo trên mạng. Đạo này hầu như không thấy quảng cáo, không quảng cáo thì chắc chắn người dân sẽ quên đi, trước đây có quảng cáo nhiều hơn nên nhiều người đi du lịch còn bây giờ thì hầu như là không.”

Anh Park: “Mối quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc còn hạn chế là, ở một vài lĩnh vực chỉ có sự quan tâm đơn phương mà thôi. Ví dụ, về văn hoá đại chúng, nhờ sự phát triển nền tảng truyền thông và mạng xã hội trong thời gian gần đây, văn hoá đại chúng Hàn Quốc nói chung, K-pop nói riêng, đang gây sốt ở giới trẻ Việt Nam, và tạo hàng loạt fan cuồng nhiệt tại Việt Nam. Tuy nhiên, trong khi nhiều người Việt quan tâm nhiều đến văn hoá đại chúng Hàn Quốc, người Hàn chưa quan tâm nhiều văn hoá đại chúng Việt Nam. Theo em, nguyên nhân chính của tình hình này là do sự bất đồng của ngôn ngữ. So với số người Việt biết tiếng Hàn, số người Hàn biết tiếng Việt vẫn còn ít. Do đó, nhạc Hàn Quốc thì được biết đến nhiều người Việt, còn ngược lại thì không.”

Các kiến nghị phát triển quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc

Các cá nhân đều cho rằng hai chính phủ cần tăng cường quảng bá về Việt Nam và nâng cao hiểu biết của người Hàn Quốc về Việt Nam thông qua các chương trình tập huấn.

Anh Park: “Đa số người Hàn chưa hiểu biết nhiều về văn hoá Việt Nam, chỉ quan tâm đến ẩm thực và du lịch Việt Nam thôi. Do vậy, Việt Nam cần phải có những chương trình giới thiệu văn hoá tốt đẹp của Việt Nam cho người Hàn cũng như người nước ngoài khác. Thông qua đó, người Hàn sẽ hiểu biết rõ về văn hoá Việt Nam hơn.”

Anh Seo: “Chính phủ Hàn Quốc thì phải khuyến khích những doanh nghiệp Hàn Quốc sang Việt Nam làm kinh doanh đầu tư vào Việt Nam. Có thể là đối với những người Hàn Quốc mới tốt nghiệp đại học thì Hàn Quốc có thể cung cấp cho một chương trình như là K-Move để đào tạo người Hàn Quốc như là dạy tiếng Việt, dạy văn hóa Việt Nam để đến Việt Nam làm việc, làm quản lý và doanh nghiệp Hàn Quốc thì tạo ra một chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp khi sang Việt Nam thì Hàn Quốc có thể hỗ trợ chi phí.”

Anh Kim: “Quảng bá về Việt Nam nhiều hơn để gây sự chú ý của người dân nhiều hơn. Ví dụ trong lĩnh vực giải trí.”

Chính phủ Hàn Quốc cần khuyến khích nhiều chuyên gia sang Việt Nam hơn, đồng thời tạo điều kiện cho người Việt Nam qua Hàn Quốc học tập và trải nghiệm nhiều hơn nhằm tăng cường hiểu biết thực tế của người Việt Nam về Hàn Quốc.

Cô Choi: “Park Hang Seo hiện tại hoạt động tại Việt Nam và ảnh hưởng rất tốt cho quan hệ hai quốc gia thì em nghĩ là nhiều người Hàn Quốc phải đến Việt Nam và hoạt động nhiều hơn, không chỉ về lĩnh vực thể thao mà có thể là văn, nhà văn, nhà làm phim. Những người chuyên gia Hàn Quốc qua Việt Nam hoạt động nhiều hơn thì em nghĩ chắc là tốt hơn. Những người giỏi ở Hàn Quốc thì quá cạnh tranh rồi bên đó thì cứ qua Việt Nam cho mở cơ hội của mình, mà cứ hoạt động nhiều như vậy thì người Việt Nam nghĩ người Hàn Quốc tốt rồi sẽ giúp đỡ với nhau và tạo ra một môi trường để ủng hộ với nhau hơn.”

Anh Park: “Theo em, cách hiểu biết rõ về một nước là đến nước đó. Người Việt đến Hàn Quốc còn ít nhiều hạn chế vì chính sách visa của chính phủ Hàn Quốc. Nếu chính phủ Hàn Quốc mở rộng chính sách miễn visa hoặc nới lỏng chính sách visa cho người Việt thì nhiều người Việt có thể qua Hàn Quốc trải nghiệm nhiều thứ và hiểu biết rõ hơn về Hàn Quốc. Sau khi họ về Việt Nam sẽ giới thiệu Hàn Quốc với gia đình, bạn bè và càng nhiều người Việt sẽ quan tâm đến Hàn Quốc.”

Riêng phía Việt Nam cần cải thiện các quy định, quy trình thủ tục hành chính dành cho người nước ngoài, nâng cao hiệu quả và làm trong sạch bộ máy công quyền.

Anh Kim: “Giống như trên đây em từng chia sẻ, năng suất xử lý hồ sơ, thủ tục cho người nước ngoài vẫn phải cải thiện rất nhiều.”

Cô Choi: “Hiện tại nhiều người Hàn Quốc sang Việt Nam ở mà em thấy chưa có chính sách nào dành cho người nước ngoài ở Việt Nam thì em nghĩ Việt Nam sẽ làm ra visa, luật mới cho những người nước ngoài đang ở đây cho dễ sống hơn.”

Anh Seo: “Em muốn Việt Nam ổn định những chính sách hành chính như là giấy phép lao động hay giãn cách xã hội bởi vì trong khi dịch Covid thì chính sách giãn cách xã hội một ngày cũng thay đổi nhiều lần, người dân cứ hoang mang không biết có đi ra ngoài được không, phải ở nhà hay sao, đi mua đồ sao, phải có một chính sách rõ.”

Anh Lee: “Công an cũng vậy, ai mà vi phạm pháp luật, ai mà có tiền thì thả người đó mà ai không có tiền thì bị phạt.”

Anh Bae: “Em nghĩ là công an Việt Nam phải thay đổi nhiều. Theo kinh nghiệm của em và lời nói người Việt Nam thì không ai thích công an Việt Nam. Vốn dĩ công an tồn tại để giúp cho quốc dân và bảo vệ cho quốc dân. Nhưng em thấy thì ko phải vậy. Công an Việt Nam làm quốc dân khó khăn hơn. Và hệ thống giao thông Việt Nam cũng phải thay đổi.”

Ngoài ra, nâng cao ý thức của người dân về pháp luật và nâng cấp hệ thống y tế cũng là những kiến nghị mà Việt Nam cần ghi nhận và sửa đổi.

Anh Lee: “Ý thức của người Việt Nam cần thay đổi một chút, ví dụ như bỏ rác hay vi phạm pháp luật giao thông hay gì đó. Ở Hàn Quốc người Hàn khi từ nhỏ học ở trường hay ba mẹ trong gia đình đã dạy thì từ nhỏ là họ đào tạo, họ dạy là cái nào không được giống như vi phạm pháp luật rất nghiêm. Cần nâng cao ý thức, không vi phạm pháp luật, giữ vệ sinh.”

Anh Lim: “Theo em nghĩ thì vấn đề về visa thì hết đại dịch sẽ giải quyết được còn về mặt y tế thì chính phủ Việt Nam nên tài trợ các bệnh viện mua thiết bị mới, các bác sĩ Việt Nam đi du học Mỹ hay Hàn Quốc gì đó.”

Triển vọng của mối quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc

Dự đoán về quan hệ Việt - Hàn trong mười năm tới, một số người cho rằng sẽ không có biến động lớn trong khi đa số thì tin rằng sẽ ngày một tốt hơn.

Cô Choi: “Em nghĩ là sẽ tốt hơn. Tại vì khi mà em mới đến Việt Nam 2015 cùng thời điểm hiện tại 2022 thay đổi rất nhiều về quan hệ của hai quốc gia, lúc mà em mới qua Việt Nam thì ai cũng hỏi là tại sao em đi Việt Nam và có người Hàn Quốc không biết về Việt Nam luôn, ở đó thì ăn gì, cũng có chung cư không, không có thông tin gì về Việt Nam chút nào, mà bây giờ nói bây giờ em đang ở Việt Nam thì người ta rất là quan tâm và hỏi vậy hả bên đó thì có phở phải không, Nha Trang, Đà Nẵng như thế nào, cũng là người Hàn Quốc bảy năm trước thực sự không biết gì về Việt Nam, Thái Lan, Việt Nam, Lào, Campuchia không phân biệt được luôn mà bây giờ thì người Hàn Quốc biết rõ ràng Việt Nam là quốc gia nào, Việt Nam ở đâu, còn họ ăn gì, họ mặc gì cũng biết hết. Ai cũng muốn đến du lịch có nghĩa là độ quan tâm mà người Hàn Quốc biết về Việt Nam rất nhiều rồi và số lượng người Hàn Quốc sống ở Việt Nam số lượng tăng rất là nhanh, lúc trước thì không có mà giờ đây nhiều người lắm. Nhiều người qua Việt Nam làm ăn hoặc là làm việc các thứ, em thấy cả hai quốc gia này quan hệ phát triển rất là nhiều rồi và em nghĩ là sẽ phát triển hơn vì số lượng người Hàn Quốc ở đây rất nhiều thì có chính sách mới, môi trường hoặc khu vực dành cho người Hàn hoặc là cửa hàng em nghĩ là sẽ tăng nhiều hơn, em đánh giá như vậy ạ.”

Anh Lim: “Em nghĩ thì tốt hơn bởi vì nếu mà kết thúc tình hình đại dịch Covid thì mở cửa lại không có hạn chế gì hết giữa hai quốc gia có cơ hội tốt hơn.”

Anh Bae: “Tất nhiên là tốt hơn rồi. Vì cái đó cảm giác của mình và xem tin tức là thấy vậy. Nhưng nếu so sánh về lợi ích từ quan hệ thì em không dám nói quốc gia nào đã được lợi ích hơn.”

Anh Park: “Em nghĩ mối quan hệ Việt - Hàn trong mười năm tới sẽ không có sự thay đổi đáng kể vì mối quan hệ hiện nay đã quá tốt. Nếu hai nước duy trì mối quan hệ tốt như hiện nay thì hợp tác giữa 2 nước sẽ mang lại nhiều lợi ích cho cả hai nước.”

Khi được hỏi bản thân sẽ làm gì để đóng góp vào mối quan hệ Việt - Hàn, tất cả đều mong muốn sinh sống lâu dài tại Việt Nam và trở thành cầu nối tăng cường sự hiểu biết và tin tưởng lẫn nhau thông qua lĩnh vực chuyên môn và năng lực của mỗi người.

Cô Choi: “Sau này em cũng muốn làm một trung tâm nào đó làm hai quốc gia dễ hiểu nhau hơn và em muốn giúp những gia đình đa văn hóa đang gặp khó khăn.”

Anh Lee: “Em thì có nhiều công trình thấy chủ đầu tư là người Hàn mới qua Việt Nam thì luôn luôn nói với những người đó khi mà tiếp xúc với người Việt Nam thì phải hiểu biết về văn hóa Việt Nam và giúp cho họ hiểu.”

Anh Lim: “Em giới thiệu những gì tốt với bạn Hàn Quốc ví dụ như Việt Nam cũng có những món ăn ngon, có nhiều điểm du lịch rất đẹp so với Hàn Quốc, cũng có những người tốt bụng.”

Anh Seo: “Em sẽ làm luật sư tư vấn cho người Hàn Quốc thì đó đồng nghĩa là em có thể giúp cho người Hàn Quốc vào Việt Nam một cách dễ hơn, một cách an toàn hơn thì em nghĩ mình có thể giúp điều đó.”

Anh Bae: “Em nghĩ nhiều người Việt Nam và người Hàn Quốc có những thứ hiểu lầm nên em sửa chữa cho đúng là giúp quan hệ hai nước.”

Anh Park: “Em nghĩ mọi người cần phải có thái độ có trách nhiệm và tư duy đúng đắn để đề cao hình ảnh của quốc gia và xoá bỏ những thành kiến xấu. Cá nhân mỗi người phải nghĩ mình là người đại diện cho quốc gia, vì người khác có thể đánh giá nước mình thông qua những lời nói hoặc hành vi của mình. Em nghĩ những nỗ lực của mọi người sẽ giúp mối quan hệ Việt - Hàn tốt đẹp hơn, bền vững hơn.”

Anh Kim: “Riêng em thì em đang lập trang facebook đăng lên tin tức cần thiết cho những người Việt sinh sống tại Hàn và em nghĩ đó cũng đóng góp cho việc phát triển mối quan hệ giữa hai nước.”

KẾT LUẬN

Sau ba mươi năm thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức, quan hệ giữa Việt Nam và Hàn Quốc đã có những bước phát triển tốt đẹp và được đánh giá rất tích cực trong hiện tại lẫn tương lai. Mặc dù dịch bệnh Covid-19 có ảnh hưởng bất lợi ít nhiều cho cả hai nước trong thời gian vừa qua nhưng tình hình được dự đoán sẽ sớm trở lại bình thường ngay sau khi đại dịch được kiểm soát.

Sự gần gũi về mặt văn hóa cùng sự xuất hiện của các gia đình Việt - Hàn là điều kiện thuận lợi thúc đẩy niềm tin và sự quan tâm lẫn nhau giữa nhân dân hai nước. Đây cũng là thế mạnh giúp Việt Nam hấp dẫn các doanh nghiệp Hàn Quốc so với các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới. Việt Nam vẫn là điểm đến đầy hứa hẹn cho các nhà đầu tư Hàn Quốc trên nhiều lĩnh vực khác nhau, đặc biệt là mảng du lịch lữ hành.

Sự khác biệt trong suy nghĩ, lối sống, tư tưởng cùng sự thiếu hiểu biết và các định kiến chưa tốt về nhau là những rủi ro tiềm tàng và trở ngại chính gây khó khăn cho mối quan hệ của hai quốc gia. Mức độ quan tâm lẫn nhau cũng chưa thực sự cân xứng mà chủ yếu đến từ phía Việt Nam. Bản thân Việt Nam cũng còn tồn tại nhiều vấn đề như các quy định bất nhất và thủ tục hành chính phức tạp, cộng với năng suất lao động và ý thức kỉ luật của người dân còn chưa cao.

Hai nước cần nỗ lực vượt qua các định kiến và hạn chế còn tồn tại ở cả hai phía. Việt Nam cần nhanh chóng tháo gỡ những khó khăn về mặt pháp lí, nâng cao năng lực và phẩm chất của lực lượng công quyền, đồng thời có biện pháp tuyên truyền giáo dục hiệu quả nhằm nâng cao ý thức kỉ luật của người dân. Hàn Quốc cần tăng cường quảng bá về Việt Nam và tổ chức nhiều hơn các chương trình, hoạt động nhằm nâng cao hiểu biết về văn hóa - xã hội Việt Nam. Đặc biệt, hai bên cần chú ý tìm kiếm những gương mặt tiêu biểu như ông Park Hang Seo để làm nhân tố kết nối tình hữu nghị Việt - Hàn.

Quan hệ Việt - Hàn trong mười năm tới vẫn sẽ tiếp tục phát triển tốt đẹp trong suy nghĩ của các cựu sinh viên Việt Nam học người Hàn Quốc tiêu biểu. Với dự định sinh sống và làm việc lâu dài tại Việt Nam, các cá nhân này hứa hẹn sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cấp quan hệ của cả hai nước lên một tầm cao mới. Hơn nữa, với đà phát triển không ngừng của ngành Hàn Quốc học ở Việt Nam và Việt Nam học ở Hàn Quốc, tương lai của một mối quan hệ mật thiết hơn nữa giữa Việt Nam và Hàn Quốc là hoàn toàn thực tế và có lẽ sẽ rất gần.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Armstrong, Charles K. 2001. "America's Korea, Korea's Vietnam." *Critical Asian Studies* 33 (4):527-540.
- Bae, Yang Soo. 2021. "Việt Nam học tại Hàn Quốc." *Tuổi Trẻ Cuối Tuần*, 03/05/2021.
<https://cuoituan.tuoitre.vn/van-de-su-kien/viet-nam-hoc-tai-han-quoc-1581776.html>.
- Bok-Rae, Kim. 2015. "Past, present and future of Hallyu (Korean Wave)." *American International Journal of Contemporary Research* 5 (5):154-160.
- Đại sứ quán Đại Hàn Dân Quốc tại Việt Nam. 2022. "Lời chào Đại sứ." Đại sứ quán Đại Hàn Dân Quốc tại Việt Nam, accessed 31/05/2022. https://overseas.mofa.go.kr/vn-vi/wpge/m_2145/contents.do.
- Guichard, Justine. 2020. "The Vietnam Pieta: Shaping the Memory of South Korea's Participation in the Vietnam War." *Les ateliers de l'éthique* 14 (2):21-42.
- Hoàng Việt. 2022. "Sẽ nâng kim ngạch thương mại Việt Nam - Hàn Quốc đạt 150 tỷ USD vào năm 2030." *VnEconomy*, 25/03/2022. <https://vneconomy.vn/se-nang-kim-ngach-thuong-mai-viet-nam-han-quoc-dat-150-ty-usd-vao-nam-2030.htm>.
- Hwang, Gwi Yeon. 2003. "Quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc: 1992-2002." Hội thảo quốc gia kỷ niệm 10 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc, Hà Nội.
- Khánh Linh. 2022. "Quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc: Thời kỳ phát triển tốt đẹp nhất." *Báo Thế giới và Việt Nam*, 13/05/2022. <https://baoquocte.vn/quan-he-viet-nam-han-quoc-thoi-ky-phat-trien-tot-dep-nhat-183459.html>.
- Khánh Minh. 2022. "Kinh tế là trụ cột quan trọng trong quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc." *Lao Động*, 13/12/2021. <https://laodong.vn/thoi-su/kinh-te-la-tru-cot-quan-trong-trong-quan-he-viet-nam-han-quoc-984128.ldo>.
- Kwak, Tae Yang. 2022. "The Vietnam War, Protest, and Democratization in South Korea." In *Protest in the Vietnam War Era*, 293-323. Springer.
- Lee, Han Woo. 2020. "Road to Normalization between South Korea and Vietnam: Factors and Policy-making Process." *VNU Journal of Social Sciences and Humanities* 6 (2):160-180.
- Nguyen, Ngoc Tho. 2014. "Hallyu in the Contemporary Culture of Vietnam." *견지인문학* (11):273-288.
- Nguyễn, Thị Hạnh. 2018. "Việt Nam-Hàn Quốc: Từ tương đồng văn hóa-lịch sử tới quan hệ hợp tác đối tác chiến lược." *동아인문학* 44:323-341.

- Nguyễn, Thủy Giang. 2020. "Quá trình hình thành cộng đồng người Hàn Quốc ở Hà Nội." *VNU Journal of Social Sciences and Humanities* 6 (1):110-126.
- Nguyen, Xuan Truong. 2018. "The impact of hallyu 4.0 and social media on korean products purchase decision of generation C in Vietnam." *The Journal of Asian Finance, Economics and Business* 5 (3):81-93.
- Phạm, Đức Thuận. 2013. "Một số vấn đề về quan hệ Việt Nam - Triều Tiên trong lịch sử (Giai đoạn từ thế kỷ XII đến nửa đầu thế kỷ XIX)." *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ* 29:88-92.
- PV. 2022. "Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài trong đó có Hàn Quốc, là bộ phận không tách rời của dân tộc." *Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, 11/02/2022. <https://dangcongsan.vn/thoi-su/cong-dong-nguoi-viet-nam-o-nuoc-ngoai-trong-do-co-han-quoc-la-bo-phan-khong-tach-roi-cua-dan-toc-603894.html>.
- Thông tấn xã Việt Nam. 2022. "Hàn Quốc mong muốn sớm nâng cấp quan hệ với Việt Nam lên đối tác chiến lược toàn diện." *Quân đội Nhân dân*, 09/02/2022. <https://www.qdnd.vn/quoc-te/tin-tuc/han-quoc-mong-muon-som-nang-cap-quan-he-voi-viet-nam-len-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-685527>.
- Trung tâm Truyền thông Giáo dục. 2022. "Thúc đẩy hơn nữa hợp tác giáo dục Việt Nam - Hàn Quốc." Cục Hợp tác Quốc tế - Bộ Giáo dục và Đào tạo, accessed 31/05/2022. http://icd.edu.vn/372/thuc-day-hon-nua-hop-tac-giao-duc-viet-nam--han-quoc.html/BPF/vi-VN/CMS_Cat/Thong-Tin-Hop-Tac-Quoc-Te/CMS_Detail/2031.
- Tuấn Anh. 2022. "Chủ tịch nước Nguyễn Xuân Phúc tiếp Hội người Hàn Quốc tại Việt Nam." *Nhân Dân*, 27/05/2022. <https://nhandan.vn/tin-tuc-su-kien/chu-tich-nuoc-nguyen-xuan-phuc-tiep-hoi-nguoi-han-quoc-tai-viet-nam-699054/>.
- Vũ, Khoan. 2017. "Việt Nam - Hàn Quốc: Từ cựu thù thành đối tác chiến lược." *Tuổi Trẻ Online*, 22/12/2017. <https://tuoitre.vn/viet-nam-han-quoc-tu-cuu-thu-thanh-doi-tac-chien-luoc-20171222101703533.htm>.
- Youn, Dae Yeong, Văn Kim Nguyễn, and Mạnh Dũng Nguyễn. 2014. *Lịch sử quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc (1862-1945)*: Lao động.
- Yu, Insun. 2008. "Hành tích của Lý Long Tường, hậu duệ Vương Triều Lý, Việt Nam." *Nghiên cứu lịch sử* (2):19-30.

HỒ CHÍ MINH VỚI CÁC NHÀ CÁCH MẠNG HÀN QUỐC Ở PHÁP ĐẦU THẾ KỶ XX

Phạm Quốc Sử¹

1. Lời mở đầu

Việt Nam và Hàn Quốc hiện tại là hai quốc gia thân thiện và đã thiết lập mối quan hệ đối tác ở tầm chiến lược. Tuy nhiên, ít ai biết rằng từ 100 năm trước, giữa Hồ Chí Minh - nhà lập quốc của nước Việt Nam hiện đại và các nhà cách mạng đại diện Chính phủ lâm thời Hàn Quốc, mà nhiều nhà nghiên cứu coi là “tiền thân” của Chính phủ Đại Hàn dân quốc hôm nay, đã có mối quan hệ đặc biệt.

Các tư liệu lịch sử đáng tin cậy cho biết, để tìm con đường cứu nước, Nguyễn Ái Quốc đã khởi đầu bằng việc đến Pháp, Anh, đi khắp châu Âu, qua Mỹ và nhiều nước trên thế giới, trước khi trở lại Pháp. Trở lại Pháp cũng có nghĩa là ông đã khép lại hành trình khảo sát, nghiên cứu một cách sâu sắc chân tướng của chủ nghĩa tư bản phương Tây, từ các nền dân chủ châu Âu, nền tự do kiểu Mỹ, đến hệ thống thuộc địa và chế độ bóc lột rùng rợn của các nước này². Mục đích của Hồ Chí Minh là tìm kiếm sự thật phía sau của khẩu hiệu “Tự do-Bình đẳng-Bác ái” mà người Pháp thường quảng bá ở Đông Dương, để từ đó lựa chọn chính xác hơn con đường cứu nước, giải phóng dân tộc Việt Nam³.

Trên hành trình tìm đường cứu nước, Nguyễn Ái Quốc đã tiếp xúc với các nhà cách mạng đại diện của Chính phủ Lâm thời Hàn Quốc trên đất Pháp, ngay từ trước và cả sau khi chính phủ này thành lập (4-1919). Không chỉ gặp và chia sẻ quan điểm cứu nước, Nguyễn Ái Quốc còn nhận được sự giúp đỡ của các nhà cách mạng Hàn Quốc.

Điều đáng lưu ý là Nguyễn Ái Quốc-Hồ Chí Minh, từ một người theo chủ nghĩa yêu nước, trở thành một lãnh tụ cộng sản Việt Nam, nhưng trước năm 1945, quan hệ của ông với các nhà cách mạng cộng sản Triều Tiên lại không thật gần gũi và nổi trội, so với quan hệ của ông với các nhà cách mạng Hàn Quốc. Từ sau năm 1948 cho đến năm 1975, Hàn Quốc chủ yếu có quan hệ với chính quyền Việt Nam Cộng hòa và cùng với Mỹ đứng bên kia chiến tuyến, đối đầu với quân đội của Chính phủ Hồ Chí Minh

¹ Phó Giáo sư, Tiến sĩ Sử học, Giảng viên Cao cấp Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Email: quocsu@hnue.edu.vn

² Phạm Quốc Sử-Phạm Thị Thanh, *Quan hệ của các nhà cách mạng Việt Nam với các đại diện Chính phủ Lâm thời Hàn Quốc đầu thế kỷ XX*. Kỷ yếu hội thảo quốc tế: *Giá trị lịch sử của Chính phủ Lâm thời Hàn Quốc và quan hệ của nó trên thế giới*, do Đài tưởng niệm quốc gia Chính phủ Lâm thời Hàn Quốc tổ chức, tháng 4/2022, tại Seoul.

³ Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*. Nxb Nhà xuất bản Văn Học, Hà Nội, 2001. Bản điện tử do talawas thực hiện. <http://www.talawas.org/talaDB/showFile.php?res=9151&rb=08>.

trên chiến trường miền Nam Việt Nam. Thế nhưng sau năm 1975, cụ thể là từ năm 1992, nước Việt Nam Xã hội chủ nghĩa do Hồ Chí Minh sáng lập và Đại Hàn Dân quốc đã từ bỏ tình trạng đối địch, thiết lập quan hệ hữu nghị và hợp tác. Đó có thể là “định mệnh” được bắt đầu từ quá khứ lịch sử, đặc biệt là từ mối quan hệ giữa Nguyễn Ái Quốc-Hồ Chí Minh và các nhà cách mạng Hàn Quốc đầu thế kỷ XX.

Trong bài viết này, để đảm bảo tính khách quan của tư liệu lịch sử, chúng tôi sử dụng cả hai danh từ Triều Tiên và Hàn Quốc căn cứ vào nguyên bản tài liệu, hoặc tùy theo bối cảnh lịch sử cụ thể.

2. Nguyễn Ái Quốc với các nhà cách mạng Hàn Quốc ở Pháp trong những năm 1919-1923

Nguyễn Ái Quốc, tức Hồ Chí Minh (1890-1969)⁴ là nhà kiến tạo nền độc lập của nước Việt Nam. Khởi đầu sự nghiệp cứu nước, Nguyễn Ái Quốc chọn “con đường phương Tây”⁵. Năm 1911, Nguyễn Ái Quốc (tên hồ sơ khi đó là Nguyễn Tất Thành, tên thường gọi là Ba) đến Pháp, nhưng không dừng lại ở đây, mà tiếp tục đi qua nhiều nước, nhiều châu lục. Sau khi trở lại Pháp (1917) và tham gia Đảng Xã hội Pháp để rèn luyện phương pháp hoạt động chính trị theo đúng “tiêu chuẩn châu Âu”⁶, năm 1920 Nguyễn Ái Quốc tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp, chính thức chuyển biến từ một người yêu nước thành một nhà yêu nước mang ý thức hệ cộng sản. Đó là quyết định có tính bước ngoặt về chính trị, trước khi ông đến Liên Xô, Trung Quốc, Thái Lan và trở về trực tiếp lãnh đạo cuộc đấu tranh giành độc lập cho Việt Nam năm 1945⁷. Trong quá trình hoạt động cách mạng sôi nổi, đặc biệt là trên đất Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã có dịp đồng hành và sát cánh với các nhà cách mạng đại diện của Chính phủ Lâm thời Hàn Quốc.

Tài liệu đầu tiên phản ánh mối quan hệ giữa Nguyễn Ái Quốc với các nhà cách mạng Hàn Quốc là của cơ quan mật thám Pháp. Báo cáo của nhân viên mật thám Pháp P.Aucourt ngày 2-9-1919 cho biết, Nguyễn Ái Quốc tiếp một phóng viên Mỹ. Phóng viên Mỹ đã phỏng vấn Nguyễn Ái Quốc về mục đích của ông khi đến Pháp và tình hình

⁴ Nguyễn Ái Quốc là người làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Cha của ông từng đỗ Tiến sĩ, làm quan nhỏ dưới Triều Nguyễn. Hành trình cứu nước của ông dài 34 năm (1911-1945), qua hàng chục nước trên thế giới, nhưng dừng lại lâu nhất ở 3 nước: Pháp-Liên Xô-Trung Quốc và khởi đầu, kết thúc ở Việt Nam. Ông đã rèn luyện kỹ năng đấu tranh ở Pháp, hoàn thiện hệ thống lý luận cách mạng ở Liên Xô và hoàn thiện tư duy chiến tranh giải phóng ở Trung Quốc, trước khi về nước lãnh đạo nhân dân lật đổ nền cai trị của Pháp, Nhật và Mỹ, giành độc lập cho Việt Nam.

⁵ Ở Việt Nam, năm 1905, nhà yêu nước Phan Bội Châu đã khởi xướng phong trào Đông du, vận động thanh niên sang Nhật học tập kiến thức mới và tầm gương tự cường Nhật Bản để trở về cứu nước. Nguyễn Tất Thành (tên gọi của Nguyễn Ái Quốc trước năm 1919) khi đó đã khước từ Đông du, tiếp tục học tập trong hệ thống trường học Pháp - Việt và sau đó quyết định sang Pháp (1911), khởi đầu con đường cứu nước. Việc lựa chọn con đường “Tây du” thay vì “Đông du” của Nguyễn Tất Thành từng là chủ đề nghiên cứu của giới sử học hiện đại Việt Nam.

⁶ Đó là tham gia tích cực vào các tổ chức và các sinh hoạt chính trị-xã hội châu Âu; xuất bản sách, báo, sử dụng có hiệu quả các công cụ và hình thức tuyên truyền của giới chính trị tư sản Pháp; sử dụng các phương thức đấu tranh dân chủ, phù hợp với khuôn khổ luật pháp nước Pháp để chống lại chính chế độ thuộc địa của Pháp ở Đông Dương.

⁷ Phạm Quốc Sử-Phạm Thị Thanh, tài liệu đã dẫn.

phong trào vũ trang chống Pháp ở Việt Nam. Cuộc phỏng vấn này có được do sự giới thiệu của đại diện Chính phủ lâm thời Hàn Quốc tại Pari là ông Kim Tchong Wen và Kim Koei Tche⁸.

Theo Sophie Quinn-Judge (Tiến sĩ sử học người Mỹ), trong cuốn *Hochiminh-The missing years*: Một tờ báo Trung Quốc in ở Tianjin (Thiên Tân), tờ Yishibao, ra ngày 18 và 20-9-1919 đăng bài phỏng vấn Nguyễn Ái Quốc tại Paris, giải thích rằng Quốc đã trao đổi kinh nghiệm và ý tưởng với đoàn Hàn Quốc trong một chuyến anh sang thăm nước Mỹ⁹. Tác giả của bài báo, mô tả Nguyễn Ái Quốc như một đại diện của Việt Nam tại hội nghị hòa bình tại Paris. Trong phần giới thiệu, bài báo viết: “*Phóng viên tại Mỹ qua lời giới thiệu của hai đại diện của chính phủ lâm thời Triều Tiên là Kim-Tchong-Wen và Kim-Koei-Cho đã có cơ hội phỏng vấn Quốc. Quốc tuổi khoảng 30 trông trẻ trung và mạnh bạo; Anh có thể nói được tiếng Anh, tiếng Pháp, và cả tiếng Hoa; anh đã gặp đại diện Kim của đoàn Triều Tiên trong thời gian anh ở Mỹ, anh đã nói về các vấn đề độc lập dân tộc và tin tưởng rằng tình hình của hai nước khác nhau và do đó có thể có những cách đi khác biệt của riêng mình*”¹⁰.

Nhiều tư liệu cho thấy, trước khi *Hội nghị hòa bình Paris*¹¹ diễn ra (6-1919), Nguyễn Ái Quốc đã tiếp xúc với các thành viên của đoàn đại biểu Hàn Quốc tại Paris. Trong tài liệu “*Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*”, tác giả Trần Dân Tiên cho biết: “*Những đoàn đại biểu các nước thắng trận và các nước bại trận đến Versailles họp hội nghị hoà bình. Bên cạnh những đoàn đại biểu chính thức, có nhiều đoàn đại biểu thay mặt cho các dân tộc bị áp bức... Họ đến để yêu cầu độc lập tự do. Trong số đó, người ta thấy có ông Nguyễn Ái Quốc. Ông Nguyễn liên lạc với các đoàn đại biểu Triều Tiên, Ái Nhĩ Lan và các đoàn đại biểu khác*”¹².

Nhà sử học Mỹ Sophie Quinn-Judge cho rằng, những kinh nghiệm chính trị mà Nguyễn Ái Quốc có được trước năm 1919, một phần là do ông đã từng liên hệ với phái đoàn Hàn Quốc ở *Hội nghị hoà bình Paris*. Một người tên là Jean-nhân viên chỉ điểm

⁸ Báo cáo của mật thám P. Aucourt ngày 2-9-1919. Tài liệu gốc lưu tại Trung tâm lưu trữ hải ngoại (CAOM) tại Aix en Provence, Hồ sơ SPCE/272. (Dẫn theo Viện Hồ Chí Minh, *Hồ Chí Minh biên niên tiêu sử*, tập 1, 1890-1929, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, trang 89-90).

⁹ Sự việc Nguyễn Ái Quốc gặp gỡ các nhà cách mạng Hàn Quốc trên đất Mỹ chưa được khẳng định chắc chắn. Theo nhiều tư liệu đáng tin cậy, Nguyễn Ái Quốc đã đến Mỹ và sống ở đây vào khoảng các năm 1912-1913, nhưng không có tư liệu nào khẳng định ông đã trở lại Mỹ khoảng năm 1917-1918, hay trước sự kiện *Hội nghị hòa bình Paris* tháng 6-1919, như ý kiến của nhà sử học Mỹ Sophie Quinn-Judge. Cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa Nguyễn Ái Quốc và các nhà cách mạng Hàn Quốc (trước 6-1919) nhiều khả năng cũng chỉ diễn ra trên đất Pháp.

¹⁰ Sophie Quinn-Judge, *Ho Chi Minh-The missing years*. University of California Press, 2002. Bản dịch sang tiếng Việt của Diên Vỹ và Hoài An, www.x-cafevn.org

¹¹ *Hội nghị hòa bình Paris*: Ngày 18-6-1919, đại biểu các nước đế quốc thắng trận trong chiến tranh thế giới thứ nhất họp Hội nghị ở *Versailles* (Paris, Pháp). Hội nghị này thực chất là nơi chia phần giữa các nước thắng trận và trút hậu quả chiến tranh lên các nước thua trận.

¹² Trần Dân Tiên, tài liệu đã dẫn.

của cơ quan mật vụ Pháp ở Paris, sau một quá trình theo dõi, đã báo cáo lên thượng cấp của anh ta rằng Nguyễn Ái Quốc đã học được rất nhiều ý tưởng từ phong trào đòi độc lập của Triều Tiên. Sự thực là *Hội dân tộc Hàn Quốc* hoạt động ở Mỹ đã bắt đầu chiến dịch đấu tranh đòi độc lập từ Nhật Bản gần như ngay sau khi Tổng thống Mỹ Woodrow Wilson ra bản tuyên bố 14 điểm vào tháng giêng năm 1918. *Lời kêu gọi trao trả độc lập cho Triều Tiên* của phái đoàn Hàn Quốc được gửi đến *Hội nghị hòa bình Paris* ngày 12-5-1919 rất có thể là sự gợi ý cho Nguyễn Ái Quốc gửi *Bản yêu sách 8 điểm của nhân dân An Nam* đến hội nghị này chỉ một tháng sau đó¹³.

Sự nổi tiếng của *Bản yêu sách 8 điểm của nhân dân An Nam*¹⁴ do Nguyễn Ái Quốc gửi đến *Hội nghị hòa bình Paris* năm 1919 cho thấy tầm quan trọng của sự tiếp xúc, trao đổi của ông đối với các nhà cách mạng Hàn Quốc tại Mỹ và Pháp trong khoảng thời gian đó. Tài liệu của mật thám Pháp ở Paris còn cho biết, chính Nguyễn Ái Quốc đã bàn với đoàn đại diện Hàn Quốc ở Paris để gửi bản yêu sách của mình đăng trên tờ *Yishibao* ở Tianjin.¹⁵

Không chỉ khơi nguồn cảm hứng cho Nguyễn Ái Quốc hình thành ý tưởng của *Bản yêu sách của nhân dân An Nam* và hướng dẫn cách đưa bản yêu sách đến *Hội nghị hòa bình Paris*, các nhà cách mạng Hàn Quốc còn giúp ông phát hành bản yêu sách đó dưới hình thức “truyền đơn”. Báo cáo của Giám đốc Sở Mật thám thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương Paul Arnoux năm 1920 cho biết: “*Truyền đơn này được in với 6000 bản tại nhà in Charpentier...rồi được đem phân phát trong những cuộc họp nghiệp đoàn của Tổng Công đoàn Lao động...tại phòng họp của Hội Địa lý ở số nhà 184, phố St Germain do “Những người Triều Tiên và bạn của nước Triều Tiên” (tổ chức) dưới sự bảo trợ của Hội Nhân quyền và sự chủ tọa của ông Aulard, giáo sư Đại học Sorbone.*”¹⁶.

Để thu hút dư luận nước Pháp và vạch trần tội ác của thực dân Pháp ở Đông Dương, Nguyễn Ái Quốc đã sử dụng phương pháp của các nhà cách mạng Hàn Quốc. Tài liệu của của cơ quan mật thám Pháp ngày 21-1-1920 cho biết, Nguyễn Ái Quốc từng nói với một người đồng hương: “*Chúng ta phải làm âm ỉ lên tý để người ta biết mình là*

¹³ Phạm Quốc Sử-Phạm Thị Thanh, tài liệu đã dẫn.

¹⁴ Nội dung 8 điểm của bản yêu sách như sau: 1. *Tổng ân xá cho tất cả những người bản xứ bị án tù chính trị*; 2. *Cải cách nền pháp lý ở Đông Dương bằng cách cho người bản xứ cũng được hưởng những đảm bảo về mặt pháp luật như người Âu châu; xóa bỏ hoàn toàn các tòa án đặc biệt dùng làm công cụ để khủng bố và áp bức bộ phận trung thực nhất trong nhân dân An Nam*; 3. *Tự do báo chí và tự do ngôn luận*; 4. *Tự do lập hội và hội họp*; 5. *Tự do cư trú ở nước ngoài và tự do xuất dương*; 6. *Tự do học tập, thành lập các trường kỹ thuật và chuyên nghiệp ở tất cả các tỉnh cho người bản xứ*; 7. *Thay thế chế độ ra các sắc lệnh bằng chế độ ra các đạo luật*; 8. *Đoàn đại biểu thường trực của người bản xứ, do người bản xứ bầu ra, tại Nghị viện Pháp để giúp cho Nghị viện biết được những nguyện vọng của người bản xứ.* (*Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 1, 1912-1924, Nxb Chính trị quốc gia-Sự thật, Hà Nội, 2011, trang 469-470).

¹⁵ Sophie Quinn-Judge, *Hồ Chí Minh-The missing years*. Tài liệu đã dẫn.

¹⁶ Nguyễn Phan Quang, *Nguyễn Ái Quốc ở Pháp 1917-1923*. Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội, 2005, trang 71.

ai. Người ta biết nhiều đến Triều Tiên hơn chúng ta là vì người Triều Tiên họ đã lên tiếng nhiều hơn chúng ta”¹⁷.

Không chỉ tiếp thu kinh nghiệm đấu tranh từ các nhà cách mạng Hàn Quốc, Nguyễn Ái Quốc còn vận dụng thực tiễn tình hình Triều Tiên để làm vũ khí “đòn bẩy” khi tố cáo chế độ cai trị man rợ của Pháp ở Đông Dương. Một trong những bằng chứng vận dụng ấy là bài “Đông Dương và Triều Tiên”, đăng trên báo *Le Populaire*, tại Pháp ngày 4-9-1919. Trong một đoạn của bài báo, Nguyễn Ái Quốc viết: “Một sắc lệnh của Hoàng triều, công bố ở Đông Kinh, ngày 19-8-1919, thừa nhận tự trị cho Triều Tiên, và tuyên bố những người Triều Tiên và Nhật Bản về mặt pháp luật đều bình đẳng và đều được hưởng những quyền hạn ngang nhau, không phân biệt là người nước nào. Chúng ta cũng phải thấy trước rằng những người yêu nước Triều Tiên sẽ không vì thế mà lấy làm thoả mãn và họ còn tiếp tục đòi cho được độc lập hoàn toàn, bởi vì phải chăng họ phản đối đạo sắc lệnh ấy với lý do là nó cũng như tất cả các quy định luật pháp khác có giá trị nhiều hay ít còn tùy ở sự thực hiện ra sao nữa”¹⁸.

Nội dung của bài báo trên cho thấy Nguyễn Ái Quốc đã theo sát tình hình Triều Tiên. Ông thừa hiểu việc chính quyền Nhật Bản tiến hành cải cách ở Triều Tiên là bởi áp lực của phong trào đấu tranh rất mạnh mẽ của nhân dân Triều Tiên, nhưng cũng là cách để người Nhật tiến tới đồng hóa dân tộc Triều Tiên. Bởi thế ông cho rằng người Triều Tiên sẽ chẳng bao giờ thỏa mãn với sự cải cách đó mà còn tiếp tục đấu tranh cho đến độc lập hoàn toàn. Tuy nhiên, nhắc đến việc Nhật Bản tiến hành cải cách ở Triều Tiên, Nguyễn Ái Quốc còn nhằm tố cáo thực dân Pháp, rằng là nền cai trị của Pháp ở Việt Nam sau mấy thập kỷ còn tệ hơn rất nhiều (so với nền cai trị của Nhật ở Triều Tiên). Qua đó, ông phê phán thói vị kỷ của giới chính trị-xã hội Pháp ở Paris thờ ơ với số phận của nhân dân Đông Dương, trong khi lại ba hoa phê phán nền cai trị của Anh ở Ailen và nền cai trị của Nhật ở Triều Tiên¹⁹. Để tránh bạn đọc hiểu lầm mục đích của bài báo, ông viết rõ: “Rõ ràng là chúng tôi không hề đóng vai trò đáng khinh bỉ làm người biện hộ cho chủ nghĩa đế quốc Nhật, mà là chúng tôi lên án nó cũng như lên án tất cả các thứ chủ nghĩa đế quốc”²⁰.

Ngoài những thông tin, sự kiện trên, báo cáo của cơ quan mật thám Pháp và các nguồn tài liệu khác còn ghi lại nhiều cuộc tiếp xúc khác của Nguyễn Ái Quốc với các nhà cách mạng Hàn Quốc tại Pháp, hoặc bàn về vấn đề Triều Tiên. Cụ thể như ngày 8-1-1920, Nguyễn Ái Quốc cùng với một số trí thức Việt Nam dự cuộc họp của *Hội địa lý Pháp* thảo luận về quyền tự quyết của người Triều Tiên, có đề cập đến vấn đề Đông

¹⁷ Sophie Quinn-Judge, *Ho Chi Minh-The missing years*. Tài liệu đã dẫn.

¹⁸ *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 1, 1912-1924, Nxb Chính trị quốc gia-Sự thật, Hà Nội, 2011, trang 17-20.

¹⁹ Phạm Quốc Sử-Phạm Thị Thanh, tài liệu đã dẫn.

²⁰ *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 1, 1912-1924, tài liệu đã dẫn, trang 17-20.

Dương²¹. Một lần khác (báo cáo của mật thám ngày 30-1-1920), Nguyễn Ái Quốc đã liên hệ với Văn phòng Thông tin của Cộng hoà Hàn Quốc đặt tại Paris (trụ sở tại số nhà 38, phố Chateaudun) và được Văn phòng này đồng ý dành mọi điều kiện dễ dàng trong việc sử dụng tất cả những tài liệu, thông tin, tạp chí, đặc biệt là những sách báo tiếng Anh viết về vấn đề thuộc địa, trong đó có tờ *Korea Review* phát hành ở bang Philadenphia (Mỹ) từ tháng 10-1919, do nhóm sinh viên người Hàn Quốc phụ trách²².

Tiến sĩ sử học Thu Trang, trong tác phẩm *Nguyễn Ái Quốc ở Paris (1917-1923)* cũng trích dẫn báo cáo của một viên mật thám Pháp về quan hệ giữa các nhà cách mạng Việt Nam, đặc biệt là Nguyễn Ái Quốc với các nhà cách mạng Hàn Quốc như sau: “*Tối ngày 22-12-1919, tôi đã đến nhà Quốc, gặp Phan Châu Trinh và Khánh Ký... Quốc đã đưa cho tôi mượn mấy tờ báo Korea Review. Đó là cơ quan thông tin của sinh viên Triều Tiên tại Philadenphia xuất bản hàng tháng. Đăng trong số này có bài viết về những hành động tàn bạo của Nhật trong lịch sử Triều Tiên. Cũng có đăng cả lời tuyên ngôn độc lập của Cộng hòa Triều Tiên. Trong câu chuyện, tôi nghe Phan Châu Trinh nói với Quốc là đã gặp một người Triều Tiên*”.²³ Đoạn tư liệu trên cho ta biết, Nguyễn Ái Quốc đã rất thân thiết với các nhà cách mạng Hàn Quốc, thường xuyên tới Văn phòng thông tin của Cộng hòa Hàn Quốc ở Paris và đã đọc khá nhiều về tình hình Hàn Quốc. Cùng với Nguyễn Ái Quốc, còn có nhà yêu nước Việt Nam Phan Châu Trinh từng tiếp xúc với người Hàn Quốc. Một tư liệu xác nhận: “*Phan Châu Trinh chỉ ở Paris có 6 hôm, ông ta hoặc đến Hội chơi Billard “Ludo”, hoặc cùng với Nguyễn Ái Quốc đến tòa báo L’Humanité, hay ở Văn phòng Thông tin Triều Tiên, hoặc đến nhà Wang ở số 6 đường Gay-Lussec*”²⁴. Tuy nhiên, mức độ tiếp xúc của Phan Châu Trinh với người Hàn Quốc có lẽ chỉ dừng ở mức đó và không có tư liệu xác nhận thêm.

Vẫn theo tài liệu của mật thám Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã nói với một Việt kiều rằng những người bạn Hàn Quốc còn giúp in các bài báo của ông và phát hành ở Trung Quốc: “*Quốc nói là đã nhờ ông Kim, đại biểu đoàn Triều Tiên hiện đang ở Mỹ, ông ta có một tờ báo ở bên Trung Quốc, ông ta sẽ nhận in những bài nói về vấn đề của chúng ta, khi bài đó được dịch sang Hán văn*.”²⁵ Một tài liệu còn nêu đích danh Chính phủ Lâm thời Triều Tiên (tức Hàn Quốc) khi nói về mối liên hệ giữa các nhà yêu nước Hàn Quốc đối với Nguyễn Ái Quốc: “*Người ta có thể đọc bài báo Người đại diện An Nam, Nguyễn Ái Quốc, do một nhà báo Mỹ phỏng vấn; người này nói là nhờ sự giới thiệu của những người đại diện Chính phủ Lâm thời Triều Tiên. Việc này quá đúng với sự kiện*

²¹ *Thư của Pie Ghétxơ*, Tổng thanh tra kiểm soát người Đông Dương tại Pháp gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa đề ngày 12-10-1920. Viện Hồ Chí Minh, *Hồ Chí Minh biên niên tiêu sử*, tập 1, 1890-1929, tài liệu đã dẫn, trang 80.

²² *Báo cáo của mật thám Giảng*. Viện Hồ Chí Minh, *Hồ Chí Minh biên niên tiêu sử*, tập 1, 1890-1929, tài liệu đã dẫn, trang 90.

²³ Thu Trang, *Nguyễn Ái Quốc tại Paris (1917-1923)*, Viện Văn hóa nghệ thuật Việt Nam xuất bản, 1991, trang 81.

²⁴ Thu Trang, *Nguyễn Ái Quốc tại Paris (1917-1923)*, tài liệu đã dẫn, trang 105.

²⁵ Thu Trang, *Nguyễn Ái Quốc tại Paris (1917-1923)*, tài liệu đã dẫn, trang 107.

Nguyễn Ái Quốc đã liên lạc với những người Triều Tiên cư ngụ tại Paris.”²⁶

Nhiều báo cáo của mật thám Pháp nói đến một người Hàn Quốc tên là Kim đã tạo mọi điều kiện và phương tiện để Nguyễn Ái Quốc đến làm việc tại cơ quan thông tin của nhóm này. Tiến sĩ Thu Trang cho rằng, việc Nguyễn Ái Quốc gần gũi với nhóm Hàn Quốc vì những lý do rất dễ hiểu: a) Cùng là dân bị trị, lệ thuộc. Người Hàn Quốc đang vận động, đòi quyền tự do. Họ đã dùng những biện pháp mà Nguyễn Ái Quốc thường khen là những người thông minh. b) Cùng là dân da vàng, cùng chịu ảnh hưởng của văn minh Trung Quốc, rất có thể Nguyễn Ái Quốc đã dùng Hán tự để trao đổi với những người bạn này? Sự gần gũi là rất tự nhiên, khi gặp nhau cùng một hướng.²⁷

Báo cáo của nhân viên mật thám Pháp tên là Khương (người gốc Việt) cho biết, “Nguyễn Ái Quốc đã chú ý đến tất cả những hành động của người Triều Tiên. Ông ta theo dõi chương trình nổi dậy ở Triều Tiên mà tất cả những thông tin về việc này đăng trong tờ “*The Truth about Korea*”. Tờ này in tại San Francisco tháng 7 năm 1919, do Hội Quốc dân Triều Tiên chủ trương”.²⁸

Mối quan hệ của Nguyễn Ái Quốc với các nhà cách mạng Hàn Quốc diễn ra trong suốt các năm 1919-1922, có thể từ trước năm 1919 và kéo dài cho đến trước ngày 13-6-1923, khi Nguyễn Ái Quốc bí mật rời Paris để đến Moscow (Liên Xô)²⁹.

Trong khoảng thời gian trên, ngoài những người Hàn Quốc có quan hệ thường xuyên, bị mật thám Pháp theo dõi chặt chẽ và ghi lại, như các ông Kim Tchong Wen, Kim Koei Tche, hay chỉ nhắc tên họ (như ông Kim), hoặc nhắc gián tiếp (như Văn phòng Thông tin Cộng hoà Hàn Quốc, có trụ sở tại số nhà 38, phố Chateaudun, Paris), Nguyễn Ái Quốc còn có quan hệ mật thiết với một nhà cách mạng Hàn Quốc khác, đó là Triệu Tố Ngang³⁰. Ông Triệu trước đó đã từng ở Trung Quốc, tham gia *Đông Á đồng minh hội* (thành lập năm 1908) cùng với Phan Bội Châu, nhà yêu nước nổi tiếng Việt Nam đầu thế kỷ XX. Chính Phan Bội Châu đã nhắc đến mối quan hệ giữa Nguyễn Ái Quốc và Triệu Tố Ngang. Trong *Phan Bội Châu niên biểu*, hồi ký dạng tự truyện (viết sau năm 1925, khi ông bị thực dân Pháp bắt cóc ở Thượng Hải – Trung Quốc, đưa về giam lỏng ở Huế), Phan viết: *Đông Á đồng minh hội* “*Bắt đầu được Chương Bình Lân tán thành (người này là... nhà Đại Cách mệnh nước Trung Hoa). Lại có Trương Kế,*

²⁶ Thu Trang, *Nguyễn Ái Quốc tại Paris (1917-1923)*, tài liệu đã dẫn, trang 119.

²⁷ Thu Trang, *Nguyễn Ái Quốc tại Paris (1917-1923)*, tài liệu đã dẫn, trang 85-86.

²⁸ Thu Trang, *Nguyễn Ái Quốc tại Paris (1917-1923)*, tài liệu đã dẫn, trang 91.

²⁹ Phạm Quốc Sử-Phạm Thị Thanh, tài liệu đã dẫn.

³⁰ Triệu Tố Ngang, còn được gọi là Lý Dung Ân, hay Triệu Dung Ân, từng học Đại học Minh Trị ở Tokyo và hoạt động trong *Hội Đông Á đồng minh*, một thời gian sau về Triều Tiên. Ở Trung Quốc, tổ chức của ông đặt cơ sở ở Thượng Hải. Trong phong trào đấu tranh đòi độc lập cho Hàn Quốc ngày 1-3-1919, ông đã tham gia Chính phủ Lâm thời Hàn Quốc (thành lập tại Thượng Hải, Trung Quốc ngày 13-4-1919) và được cử làm đại biểu đi dự *Hội nghị hòa bình Paris* năm 1919. Xem thêm: Phạm Quốc Sử-Phạm Thị Thanh, tài liệu đã dẫn.

Cảnh Mai Cửu, các nước nữa thấy đều đề xướng, tiếp đó thì có ông Triệu Tô Ngang người nước Triều Tiên (ông này khi ở Mỹ châu có gặp ông Nguyễn Ái Quốc)...”³¹

Sau này, Nguyễn Ái Quốc còn có dịp tiếp xúc và hoạt động với các nhà cách mạng Hàn Quốc ở Trung Quốc, khi cùng tham gia *Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở châu Á*, thành lập ngày 9-7-1925 tại Quảng Châu. “*Đó là một tổ chức của những người hoạt động chống chế độ thuộc địa gồm Việt Nam, Triều Tiên và Ấn Độ cùng với những người bảo trợ Trung Quốc. Liêu Trọng Khải (Liao Zhongkai), tân Thống đốc Quảng Châu... làm Chủ tịch hội, một người Triều Tiên và Lâm Đức Thụ (người Việt Nam) làm Phó Chủ tịch. Lý Thụy (tức Nguyễn Ái Quốc) quản lý Ban bí thư và tài chính của phân bộ Việt Nam*”.³² Mọi quan hệ của Nguyễn Ái Quốc và các nhà cách mạng Hàn Quốc trên đất Trung Quốc có nhiều vấn đề rất đáng chú ý³³, nhưng đó sẽ thuộc về một “chương khác” của lịch sử quan hệ Việt-Hàn thời cận đại. Chúng tôi cần có nhiều thời gian hơn để bổ sung tư liệu, nghiên cứu và công bố sau bài viết này.

3. Lời kết

Trong sự nhìn nhận nghiêm túc, lịch sử bao giờ cũng là một “đêm trường” với nhiều bí ẩn, mà những gì chúng ta biết được chỉ là một phần của sự thật. Bởi thế, những gì mà chúng tôi trình bày trên đây cũng mới chỉ là một phần sự thật về mối quan hệ giữa Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh và các nhà cách mạng Hàn Quốc, thông qua tài liệu của cơ quan mật thám Pháp - nguồn tài liệu mà lâu nay được cho là đáng tin cậy. Chúng ta vẫn cần nhiều nguồn tài liệu khác để đánh giá đúng mức cấp độ và tầm ảnh hưởng của mối quan hệ đó đối với lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của cả hai nước Hàn Quốc-Việt Nam.

Tuy nhiên, với mức độ tư liệu đã công bố, chúng tôi có thể nhận định rằng mối quan hệ giữa Hồ Chí Minh với các nhà cách mạng Hàn Quốc trên đất Pháp hồi đầu thế kỷ XX là rất đặc biệt.

Sự thật thì Phan Bội Châu mới là nhà cách mạng Việt Nam có mối quan hệ sớm nhất với các nhà cách mạng Hàn Quốc, khi mà từ năm 1905, ông đã có mặt tại Tokyo

³¹ Phan Bội Châu – *Toàn tập*, Tập 6, tài liệu đã dẫn, trang 198.

³² Sophie Quinn-Judge, *Ho Chi Minh-The missing years*, tài liệu đã dẫn.

³³ Tại Hàn Quốc từ lâu vẫn có thông tin cho rằng giữa Hồ Chí Minh và Kim Gu-Nhà cách mạng nổi tiếng hàng đầu của Hàn Quốc có mối quan hệ thân thiết. Ông Kim Gu (1786-1949) là nhà chính trị, nhà giáo dục và là nhà lãnh đạo hàng đầu của phong trào độc lập, chống lại sự chiếm đóng của Nhật Bản đối với Hàn Quốc. Ông là tổng thống thứ 6 và là tổng thống cuối cùng của Chính phủ Lâm thời Đại Hàn dân quốc (1919-1947), từng hoạt động tại Thượng Hải, Trùng Khánh (Trung Quốc) và là người đấu tranh cho thống nhất bán đảo Triều Tiên từ năm 1945 (khi Triều Tiên bị chia cắt) cho đến năm 1949 (khi ông bị ám sát tại Seoul). Tư liệu về quan hệ giữa Hồ Chí Minh và Kim Gu nguyên là câu chuyện được ông Kim Shin - Con trai của nhà cách mạng Kim Gu kể lại và Giáo sư Hàn Quốc Cho Jae Huyn ghi chép. Ông Kim Shin sinh năm 1922, tại Thượng Hải, là thành viên sáng lập Lực lượng Không quân Đại Hàn Dân Quốc, nguyên Chỉ huy trưởng Lực lượng Không quân Hàn Quốc, thành viên Quốc hội, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, và sau này là Chủ tịch Hiệp hội nghiên cứu tư tưởng Kim Gu - Giám đốc Bảo tàng và Thư viện Kim Gu, Seoul, Hàn Quốc. *Tuy nhiên, vấn đề này cần có thêm tư liệu lịch sử để chứng minh.*

(Nhật Bản), nơi có nhiều nhà cách mạng châu Á đang học tập và hoạt động ở đó³⁴. Tại đây, Phan và các đồng chí của ông, trong đó có các thanh niên Việt Nam tham gia phong trào Đông du đã có dịp tiếp xúc với một số nhà cách mạng Hàn Quốc như Triệu Tố Ngang, Phác Ân Thức (Pak Un Sik), Từ Hưng Á...³⁵. Bởi thế, có thể xem Phan Bội Châu (Việt Nam), Triệu Tố Ngang (Hàn Quốc)...là những người đặt nền móng sớm nhất cho mối quan hệ hữu nghị giữa hai dân tộc Việt-Hàn ở thời cận đại.

Tuy nhiên, sự nghiệp của Phan Bội Châu và các nhà cách mạng Việt Nam buổi đầu chưa thành công. Phải chờ đến Hồ Chí Minh và thế hệ các nhà cách mạng đời sau, sự nghiệp cứu nước của dân tộc Việt Nam mới giành thắng lợi. Sự nghiệp ấy được bắt đầu bằng sự kiện vang dội, đó là việc Nguyễn Ái Quốc gửi tới *Hội nghị hòa bình Paris* năm 1919 bản *Bản yêu sách 8 điểm của nhân dân An Nam*. Những ngày trên đất Pháp là một trong những khoảng thời gian hoạt động sôi nổi và hào hứng nhất của Nguyễn Ái Quốc.

Điều đáng lưu ý là giai đoạn khởi đầu sự nghiệp cứu nước của Nguyễn Ái Quốc-Hồ Chí Minh có dấu ấn quan trọng của những người bạn chí nghĩa là các nhà cách mạng Hàn Quốc. Mối quan hệ của Hồ Chí Minh và những người bạn cách mạng Hàn Quốc của ông vốn là đại diện của chính Phủ Lâm thời Hàn Quốc như Kim Tchon Wen, Kim Koei Tche, Triệu Tố Ngang...chính là nền tảng lịch sử vững chắc của mối quan hệ giữa hai dân tộc, hai quốc gia hiện đại: Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Đại Hàn dân quốc.

Sự gặp gỡ và hợp tác của Hồ Chí Minh với các nhà cách mạng Hàn Quốc ở Pháp đầu thế kỷ XX vừa là cơ duyên, vừa là “định mệnh” lịch sử giữa hai dân tộc. Nhờ đó, dù quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc thời hiện đại có trải qua một khúc quanh nghiệt ngã nhưng cuối cùng hai nước vẫn sớm vượt qua, để giờ đây hai dân tộc vẫn là bạn, hai đất nước vẫn là đối tác tin cậy của nhau.

Hà Nội, mùa hè, 19/5/2022.

Tài liệu tham khảo

1. *Phan Bội Châu toàn tập*, Tập 6, Nxb Thuận Hóa-Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông-Tây, Hà Nội, 2000.
2. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 1, 1912-1924, Nxb Chính trị quốc gia-Sự thật, Hà Nội, 2011.

³⁴ Phan Bội Châu (1867-1940) là một trong số các nhà cách mạng Việt Nam nổi tiếng nhất ở đầu thế kỷ XX. Ông tiêu biểu cho thế hệ Nhà Nho cuối cùng của nền khoa cử phong kiến Việt Nam đang lụi tàn, nhưng lại là thủ lĩnh của một phong trào cứu nước mới, chịu ảnh hưởng của tư tưởng cách mạng dân chủ tư sản, đã làm rung chuyển nền cai trị thuộc địa của thực dân Pháp ở Đông Dương lúc bấy giờ.

³⁵ Xem thêm Phạm Quốc Sử, Phạm Thị Thanh, tài liệu đã dẫn.

3. Nguyễn Phan Quang, *Nguyễn Ái Quốc ở Pháp 1917-1923*. Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2005.
4. Sophie Quinn-Judge, *Ho Chi Minh - The Missing Years*, University of California Press, Berkeley Los Angeles 2002. Bản dịch tiếng Việt của Diên Vỹ và Hoài An, nguồn Diễn đàn www.x-cafevn.org
5. Phạm Quốc Sử-Phạm Thị Thanh, *Quan hệ của các nhà cách mạng Việt Nam với các đại diện Chính phủ Lâm thời Hàn Quốc đầu thế kỷ XX*. Kỷ yếu hội thảo quốc tế: *Giá trị lịch sử của Chính phủ Lâm thời Hàn Quốc và quan hệ của nó trên thế giới*, do Đài tưởng niệm quốc gia Chính phủ Lâm thời Hàn Quốc tổ chức, tháng 4/2022, tại Seoul.
6. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*. Nxb Nhà xuất bản Văn Học, Hà Nội, 2001. Bản điện tử do talawas thực hiện.
<http://www.talawas.org/talaDB/showFile.php?res=9151&rb=08>.
7. Thu Trang, *Nguyễn Ái Quốc tại Paris (1917-1923)*, Viện Văn hóa nghệ thuật Việt Nam xuất bản, 1991.
8. Viện Hồ Chí Minh, *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, tập 1, 1890-1929, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.

□ 제3세션 사회: 배양수 부산외대

ZOOM 회의
ID: 868 4511 8166
암호: 1234

◆제 9 발표 (13:30~14:00)

발표제목: 베트남 시청자의 외국 드라마 수용에서 문화의 영향
발 표 자: 팍 투옌 나 우옌 석사, 호찌민 인사대
토 론 자: 응웬 반 탕 박사, 부산외대

◆제 10 발표 (14:00~14:30)

발표제목: 한국 대학생에 대한 베트남어 및 베트남 문화 교육에서의 심층 대화
발 표 자: 응웬 티 지에우 링 박사, 하노이 사범대
토 론 자: 황엘림 박사, 한국외대

◆제 11 발표 (14:30~15:00)

발표제목: 호찌민 주석의 활동에서 호칭 사용 방법
발 표 자: 당 반 콰 박사, 하노이 사범대
마이 티 뚜엣 박사, 하노이 사범대
토 론 자: 응웬 응옥 켜 박사, 국제영어대학원대학교

Coffee Break (15:00~15:10)

◆제 12 발표 (15:10~15:40)

발표제목: 찰흙 소설 『룩 번 띠엔』에서 드라마 <룩 번 띠엔>으로의 변용 양상 연구
발 표 자: 이지영 석사, 한국외대
토 론 자: 김주영 박사, 호찌민 인사대

Coffee Break (15:40~16:30)

◆종합토론 및 폐회 (16:30~17:00) 장소: 트리니티홀 411호

▣ Tiểu ban III Chủ tọa: Bae, Yang Soo BUFS

ZOOM

ID: 868 4511 8166

Mã số: 1234

◆ Tham luận thứ 9 (11:30~12:00)

Đề tài: Ảnh hưởng của văn hóa trong việc tiếp nhận phim truyền hình nước ngoài của khán giả Việt Nam

Người trình bày: ThS. Quách Thuyền Nhã Uyên [Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG TP. HCM.](#)

Phản biện: TS. Nguyễn Văn Thắng [Đại học NN Busan](#)

◆ Tham luận thứ 10 (12:00~12:30)

Đề tài: Đối thoại sâu trong giảng dạy tiếng Việt và văn hóa Việt Nam cho sinh viên Hàn Quốc

Người trình bày: TS. Nguyễn Thi Diệu Linh [ĐHSP Hà Nội](#)

Phản biện: Hwang El Lim, [NCS. ĐH NN Hankuk](#)

◆ Tham luận thứ 11 (12:30~13:00)

Đề tài: Cách sử dụng từ xưng hô trong hoạt động của chủ tịch Hồ Chí Minh

Người trình bày: TS. Dương Văn Khoa, TS. Mai Thị Tuyết [ĐHSP Hà Nội](#)

Phản biện: TS. Nguyễn Ngọc Quế, [Viện Cao học ĐH Anh ngữ Quốc Tế](#)

Coffee Break (13:00~13:10)

◆ Tham luận thứ 12 (13:10~13:40)

Đề tài: Nghiên cứu về cách chuyển thể từ tiểu thuyết chữ Nôm “Lục Vân Tiên” sang bộ phim truyền hình “Lục Vân Tiên”

Người trình bày: Ths. Lee Ji-young, [ĐH NN Hàn Quốc](#)

Phản biện: TS. Kim Joo Young, [Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG TP. HCM.](#)

Coffee Break (13:40~14:30)

**◆ Tổng kết và Bế mạc (14:30~15:00) Địa điểm: Phòng 411, Nhà D
(ZOOM ID: 828 6785 3490, Mã số: 1234)**

ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HOÁ TRONG VIỆC TIẾP NHẬN PHIM TRUYỀN HÌNH NƯỚC NGOÀI CỦA KHÁN GIẢ VIỆT NAM

(TRƯỜNG HỢP: SO SÁNH PHIM HÀN QUỐC VÀ NHẬT BẢN, THÁI LAN Ở VIỆT NAM)

ThS. Quách Thuỳên Nhã Uyên¹

[Mục lục]

- I. ĐẶT VẤN ĐỀ
- II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT
- III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
- IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

[Tóm tắt]

Tại Việt Nam hiện nay, ngày càng nhiều bộ phim nước ngoài được phát sóng hoặc mua bản quyền và "remake" thành phiên bản Việt. Tuy nhiên, mức độ tiếp nhận, yêu thích của khán giả đối với mỗi loại phim với xuất xứ khác nhau lại có sự khác biệt. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính, chúng tôi sẽ tập trung tìm câu trả lời cho câu hỏi: Ảnh hưởng của văn hóa trong việc tiếp nhận sản phẩm điện ảnh và giải trí nước ngoài của khán giả Việt biểu hiện như thế nào? Và từ đó, liệu có thể ứng dụng gì trong việc chọn các sản phẩm để tiếp nhận hoặc "remake" trong tương lai?

Từ khoá: “ảnh hưởng của văn hoá”, “tiếp nhận phim truyền hình”, “phim Hàn Quốc”, “ở Việt Nam”

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ những năm thập niên 2000, nhiều bộ phim nước ngoài có xuất xứ Hàn Quốc đã được phát sóng tại Việt Nam và nhận được hiệu ứng tích cực từ phía khán giả trong nước, tạo thành làn sóng “tấn công” vào thị trường Việt Nam, mang theo đó là những trào lưu văn hoá - lịch sử đặc sắc, đa dạng và vô cùng hấp dẫn. Vấn đề đặt ra với các

¹ GV khoa Quan hệ công chúng – Truyền thông tại Đại học Văn Lang; NCS khoa Nhân học – ĐHKHXH&NV – ĐHQG TP. HCM

nhà làm phim và giới truyền thông, các học giả trong nước đó là, tại sao lại là phim Hàn Quốc mà không phải là những bộ phim xuất xứ từ các quốc gia cùng khu vực Đông Nam Á khác như Thái Lan, Philippines hay thậm chí là một quốc gia có mối quan hệ ngoại giao thân thiết lâu năm với Việt Nam như Nhật Bản? Một câu hỏi khác đó là, nếu thật sự tồn tại một nguyên nhân nào đó cho sự khác biệt trong việc tiếp nhận làn sóng phim ảnh này, thì liệu chúng ta có thể ứng dụng điều đó trong việc sản xuất phim ảnh hoặc chọn sản phẩm “remake” trong tương lai? Giả thuyết chúng tôi đưa ra để giải đáp “ấn số” này đó là tồn tại một loại “mật mã văn hoá” của mỗi quốc gia, và loại mật mã này khiến cho một số sản phẩm từ quốc gia này dễ dàng tiếp cận hơn so với sản phẩm của quốc gia khác bên cạnh việc xây dựng thành công các “mô - tuýp” văn hoá đại chúng trong sản phẩm giải trí. Và như vậy, sở dĩ phim ảnh Hàn Quốc dễ dàng thu hút công chúng ở Việt Nam hơn so với phim Thái Lan, Nhật Bản... có lẽ là do “mật mã văn hoá” mà các bộ phim này mang lại trùng hợp với đặc trưng văn hoá Việt Nam.

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra, trong bài viết này, chúng tôi tập trung khảo sát một số bộ phim truyền hình Hàn Quốc nổi bật được phát sóng ở Việt Nam từ năm 1997 đến nay, phản ứng của khán giả với các bộ phim này và so sánh với các bộ phim nổi tiếng khác từ Nhật Bản và Thái Lan như một kênh so sánh, đối chiếu mức độ tiếp nhận của khán giả, từ đó tiến hành tìm hiểu những “mật mã văn hoá” gắn với các sản phẩm giải trí cũng như tiến hành “giải mã” các xu hướng này. Trong phạm vi một tham luận, để giải quyết các mục tiêu nghiên cứu trên, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu chủ yếu là khảo cứu tài liệu, gồm sách, báo, tạp chí...

II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Ở bài viết này, chúng tôi sẽ tiếp cận vấn đề chủ yếu dựa trên góc nhìn các bộ phim giải trí từ Hàn Quốc như một bộ phận của “văn hoá đại chúng” (popular culture). Theo đó, khái niệm “văn hoá đại chúng” đã xuất hiện ở Mỹ từ đầu thế kỷ XX nhưng chỉ được giới nghiên cứu Anh nhắc tới lần đầu vào cuối thập niên 1950 (Trương Văn Minh, 2016: 10). Theo cách lý giải của John Storey (2013), “văn hoá đại chúng” có thể hiểu theo hai khía cạnh sản xuất và tiêu thụ hay sáng tạo và hưởng thụ (Trương Văn Minh, 2016: 13). Tuy nhiên, cách hiểu của các nhà khoa học Trung Quốc về “văn hoá đại chúng” được xem là gần gũi và sát với tình hình, cách hiểu tại Việt Nam hơn. Theo đó, Vương Nhất Xuyên trong tác phẩm “Văn hoá đại chúng đương đại và khoa học văn

hoá đại chúng Trung Quốc" cho rằng, “văn hoá đại chúng" là *“hình thái văn hoá thường nhật, có phương tiện truyền bá đại chúng (máy móc điện tử), vận hành theo quy luật thị trường hàng hoá, mục đích là mang lại cho đông đảo thị dân sự vui vẻ cảm tính”* (Trương Văn Minh, 2016: 17). Vậy khi chúng tôi chọn tiếp cận các bộ phim Hàn Quốc với góc nhìn “văn hoá đại chúng" đó là nghiên cứu các bộ phim này *“dựa trên tham chiếu về những đặc điểm và tính chất của văn hoá đại chúng”* (Trương Văn Minh, 2016: 18).

Từ cách tiếp cận này, chúng tôi cũng muốn nhắc đến một khái niệm khác rất gần gũi liên quan mật thiết đến làn sóng phim Hàn Quốc, đó là làn sóng Hallyu (Hàn lưu). Sau khi xác nhận “pop culture” là con đường để vực dậy kinh tế Hàn Quốc, Chính phủ cũng như Bộ Văn hoá nước này đã đẩy mạnh nhiều hoạt động, dự án, kế hoạch để “xuất khẩu” các sản phẩm giải trí - mang trong đó hơi thở văn hoá và truyền thống của người Hàn đến với các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới. Chính phủ và các cơ quan cấp dưới *“thường xuyên phát hành những cuốn sách kiểu như sách hướng dẫn thâm nhập thị trường thế giới”* (Euny Hong, 2014: 259). Từ đó, làn sóng Hallyu với các bộ phim, âm nhạc mang đặc trưng riêng của Hàn Quốc đã tấn công mạnh mẽ vào thị trường giải trí của nhiều quốc gia, gây ảnh hưởng không chỉ về xu hướng tiếp nhận các giá trị thẩm mỹ mà còn tạo nên những thay đổi đặc biệt trong nhiều khía cạnh đời sống xã hội như thời trang, mua sắm - tiêu thụ, công nghệ, và cả những quan điểm nhận thức như nhân sinh quan, thế giới quan... Điều này cũng dẫn đến sự thay đổi về cách thức các đơn vị truyền thông đại chúng trong nước chọn lựa, định hướng cho kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn trong tương lai.

Bên cạnh góc tiếp cận “văn hoá đại chúng", bài viết này còn vận dụng lý thuyết về “mật mã văn hoá" của Clotaire Rapaille. Theo đó, trong công trình "Mật mã văn hóa" (2016) của mình, Clotaire Rapaille nhiều lần nhấn mạnh rằng các "mật mã văn hóa" ứng với mỗi dân tộc mà chúng ta khám phá được (dựa theo 5 nguyên tắc mà ông liệt kê) có vai trò quan trọng trong việc sản xuất hoặc quảng bá một sản phẩm. Hiểu được vị trí và ý nghĩa của sản phẩm đó trong những nền văn hóa khác nhau, đồng thời với đó là việc khám phá *“điều gì thực sự có ý nghĩa đối với họ”* (Clotaire Rapaille, 2016: 47) sẽ giúp nhà sản xuất đưa ra các chiến lược quảng bá sản phẩm phù hợp và thu hút được người tiêu dùng. Từ đó, ông kết luận rằng *“tồn tại một dạng vô thức thứ*

ba... quy định chúng ta tùy theo nền văn hóa mà chúng ta được sản sinh. Dạng vô thức thứ ba là vô thức văn hóa" (Clotaire Rapaille, 2016: 51). Tác giả, với công trình của mình đã giới thiệu 24 loại mật mã văn hóa mà ông đã khám phá ra, mà theo ông "*những mật mã này sẽ cho chúng ta thấy vô thức văn hóa tác động như thế nào đến cuộc sống cá nhân, những lựa chọn mua sắm, và cách chúng ta sống như một công dân trên thế giới"* (Clotaire Rapaille, 2016: 52). Sau đó, tác giả lần lượt giới thiệu cách các công ty, nhà sản xuất... dựa trên việc giải mã văn hóa này để tác động đến người tiêu dùng thông qua các chiến lược sản xuất và truyền thông, mà trường hợp của Nestle là một ví dụ. Theo đó, nhờ nghiên cứu của Clotaire về mật mã văn hóa của Nhật Bản - nơi tâm thức con người gắn liền với trà và gần như không có chút cảm xúc hay ý niệm nào đối với cà phê, Nestle đã thay đổi chiến lược sản xuất, tiến hành bán các loại tráng miệng có hương vị cà phê nhưng không có cafein cho trẻ em ở Nhật. Điều này tác động đến tâm thức văn hóa của người Nhật từ khi còn nhỏ, dẫn đến việc cải thiện doanh số bán cà phê của hãng này ở Nhật. Có thể nhận thấy, đây là một ví dụ khá điển hình thể hiện tầm quan trọng của tâm thức văn hóa đối với hành vi của người tiêu dùng, từ đó tác động gián tiếp đến các chiến lược kinh doanh và quảng bá của các doanh nghiệp.

Có lẽ chính vì điều này mà khi phát hành sách hướng dẫn thâm nhập thị trường thế giới với tên gọi là "Hallyu Forever", Ủy ban Thương mại Văn hoá Hàn Quốc đã hướng dẫn chi tiết cách tiếp cận các thị trường quốc tế: "*Mỗi khu vực có một lời giới thiệu, chỉ ra các yếu tố kinh tế - xã hội, chính trị và văn hoá khiến đây là một thị trường phù hợp cho Hallyu, và còn cả gợi ý loại hình nào sẽ thành công ở đây: phim nhựa, phim truyền hình, âm thực...*" (Euny Hong, 2014: 259). Một ví dụ khác là về việc sản xuất bộ phim "Bản tình ca mùa đông" - một trong những sản phẩm thành công đột phá tại các thị trường châu Á, đặc biệt là Nhật Bản. Tác giả Euny Hong đã nhận định bộ phim này như là một "trận Waterloo văn hoá Hàn Quốc" mang đến sự yêu thích cuồng nhiệt vào năm 2002. "Mật mã văn hoá" của bộ phim này khi muốn tấn công thị trường Nhật Bản, đó là khi hai biên kịch Yoon Eun-kyung và Kim Eun-hee bắt đầu viết kịch bản, họ nhận được hai yêu cầu: "*Cốt truyện phải có bệnh mất trí nhớ, và phải diễn ra vào mùa đông"* (Euny Hong, 2014: 228). Tất cả dường như được làm rõ hơn khi nội dung bộ phim xoay quanh "*sự thiêng liêng của ký ức, theo nghĩa đen (trong phim có người bị mất trí nhớ) và nghĩa bóng (sự hoài niệm)*". Đó là một thế giới mà quá khứ

theo một cách nào đó còn quan trọng hơn cả tương lai - khái niệm xa vời với Tân thế giới” và dù ít khai thác *han* hơn nhiều bộ phim Hàn khác, nhưng nó lại “có nhiều bài học khắc nghiệt về định mệnh vô thường và tính người khó đổi” (Euny Hong, 2014: 230) - những điểm tương đồng và cũng là những yếu tố đặc thù trong tâm thức văn hoá Nhật Bản - cảm nhận về sự vô thường và mong manh của sự sống và cuộc đời này.

Từ những giới thiệu sơ lược về góc độ tiếp cận và các lý thuyết được sử dụng trong bài viết trên đây, chúng tôi phần nào hiểu được cách thức mà người Hàn mang đến các sản phẩm giải trí phù hợp với giá trị văn hoá của từng khu vực cũng như ảnh hưởng, tác động của yếu tố văn hoá trong xu hướng tiếp nhận, hưởng ứng của khán giả Việt Nam đối với các sản phẩm giải trí, đặc biệt là phim truyền hình của nước này.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Cách thức “mật mã văn hoá” tác động vào việc tiếp nhận phim truyền hình Hàn Quốc tại Việt Nam

Nói về làn sóng phim Hàn Quốc đến Việt Nam, có thể nhận thấy có hai xu hướng chính. Xu hướng đầu tiên là từ các bộ phim mang đậm tinh thần, truyền thống gia đình Á Đông hướng đến các bà nội trợ và xu hướng thứ hai là về tình yêu nam nữ từ dòng “phim thần tượng” mang tính giải trí đậm hơn, tập trung vào thị hiếu của giới trẻ châu Á nói chung, Việt Nam nói riêng. Theo đó, từ năm 1997 đến đầu thập niên 2000, “*phim truyện truyền hình Hàn Quốc đến với khán giả Việt Nam thông qua các chương trình trao đổi hợp tác giữa các đài truyền hình hai nước*” (Trương Văn Minh, 2016: 111). Trong bài viết này, chúng tôi sẽ tiến hành phân tích một số bộ phim Hàn Quốc tiêu biểu cho hai xu hướng tiếp nhận trên, sau đó tiến hành so sánh với một số bộ phim truyền hình Nhật Bản và Thái Lan để nhìn nhận rõ hơn ảnh hưởng của sự tương đồng trong “mật mã văn hoá” đến quá trình hiểu, tiếp nhận của khán giả Việt.

1.1. Quan điểm “ở hiền gặp lành” trong tâm thức văn hoá Việt

Các bộ phim Hàn Quốc giai đoạn đầu khi tấn công thị trường Việt Nam đa số đều tập trung chủ yếu vào cốt truyện nhẹ nhàng, pha lẫn “*triết lý quen thuộc của người dân châu Á về luật nhân quả, đối đầu thiện - ác, nền tảng gia đình...*” (Trương Văn Minh, 2016: 111). Nội dung phim phần lớn đều là những câu chuyện về những chàng trai, cô gái có ý chí vượt lên số phận vốn khó khăn, cơ cực, đấu tranh chống lại những bất công, cái ác, cái xấu trong xã hội và sau cùng đều có những kết thúc viên mãn, hạnh

phúc. Tình tiết hấp dẫn với nhiều mâu thuẫn đan xen, cộng với đó là dàn diễn viên đẹp, thực lực, chuyển tải thành công cá tính, cảm xúc của các nhân vật đã mang lại thành công và dấu ấn đặc biệt cho các bộ phim này.

Một trong những bộ phim nổi bật trong giai đoạn này có thể kể đến “Ước mơ vươn đến một ngôi sao” (sản xuất năm 1997 của kênh truyền hình MBC). Bộ phim truyền hình với sự góp mặt của các ngôi sao điện ảnh hàng đầu của Hàn Quốc lúc bấy giờ như Choi Jin-sil, Ahn Jae Wook... Chuyện phim kể về một cô gái mồ côi từ nhỏ tên Yun-hee (Choi Jin-sil) có tài năng về nghệ thuật nhưng không được bộc lộ vì hoàn cảnh không cho phép và Min Hee (Ahn Jae Wook) - người luôn mơ ước trở thành ngôi sao ca nhạc nổi tiếng bất chấp sự phản đối của gia đình. Mối tình của họ bị ngăn cách vì sự cách biệt giữa hai gia đình, nhưng cuối cùng hai nhân vật chính vẫn vượt qua trở ngại để đến với nhau và thành công trong sự nghiệp, ước mơ mà mình theo đuổi. Đó có thể xem là câu chuyện phim điển hình được bắt gặp ở rất nhiều bộ phim truyền hình Hàn Quốc du nhập vào Việt Nam lúc bấy giờ. Khán giả theo dõi từng tập phim, đồng cảm, ủng hộ với nhân vật chính và tỏ thái độ bức xúc, phản đối với tuyến nhân vật phản diện một cách rõ rệt. Đây cũng là kiểu câu chuyện có kết thúc có hậu lý tưởng theo quan điểm “ở hiền gặp lành” của dân gian Việt Nam nói riêng, châu Á nói chung.

Thật vậy, người Việt Nam vốn luôn hết lòng tin tưởng vào công lý, lẽ phải sẽ đứng về phía người hiền lương. Điều này thể hiện rõ nét qua các câu chuyện kể dân gian, từ truyền thuyết đến truyện cổ tích, với nhân vật chính diện luôn chiến thắng cái ác và có cuộc sống hạnh phúc đến cuối đời:

*“Ta lớn lên bằng niềm tin rất thật
 Biết bao nhiêu hạnh phúc có trên đời
 Dầu phải khi cay đắng dập vùi
 Rằng cô Tấm cũng về làm hoàng hậu
 Cây khế chua có đại bàng đến đậu
 Chim ăn rồi trả ngon ngọt cho ta”*
 (Nguyễn Khoa Điềm, 1974: 35)

Như vậy, có thể nhận thấy, với riêng hệ thống cốt truyện như thế, các bộ phim truyền hình Hàn Quốc đã “ghi điểm” với khán giả Việt Nam khi chạm đến “mặt mã văn hoá” về quan điểm, triết lý sống “ở hiền gặp lành”.

1.2. Niềm tin vào tương lai và tinh thần lạc quan

Một điểm đặc trưng nữa trong văn hoá nhận thức của người Việt từng được Trần Ngọc Thêm (1999) nhắc đến trong giáo trình Cơ sở văn hoá Việt Nam, đó là “*sống bằng tương lai (tinh thần lạc quan): thời trẻ khổ tin rằng về già sẽ sướng, suốt đời khổ thì tin rằng đời con mình sẽ sướng (Không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời)*” (Trần Ngọc Thêm, 1999: 60). Điều này thể hiện rõ trong bài ca dao của dân tộc Mường về Mười quả trứng, có câu:

*“Chớ than phận khó ai ơi
Còn da lông mọc, còn chồi nảy cây”*

Niềm tin, hy vọng mãnh liệt vào một tương lai tươi sáng, hạnh phúc - vốn là kim chỉ nam trong lối sống và đặc trưng đậm nét trong nhận thức của người Việt - đều được bắt gặp trong các bộ phim truyền hình Hàn Quốc. Các nhân vật trong phim Hàn dù gặp rất nhiều khó khăn, vất vả, thậm chí khổ sở đến tột cùng nhưng vẫn luôn thể hiện tinh thần mạnh mẽ, lạc quan, yêu đời và tin vào tương lai. Điển hình cho điều này có thể nhắc đến một số phim nổi bật như “Cười lên Donghae” (2010) - bộ phim đạt rating số 1 Hàn Quốc trong thể loại phim gia đình trong nửa đầu năm 2011 với thông điệp về sự lạc quan, yêu đời đến từ nam chính. Bên cạnh đó, một bộ phim Hàn “đình đám” khác được chuyển thể từ truyện tranh Nhật Bản “Con nhà giàu” là “Vườn sao băng” - dù chỉ là “remake” lại phiên bản đã quá nổi tiếng của Nhật Bản và Đài Loan, nhưng vẫn làm nổi bật hình tượng nhân vật nữ chính Jandi - luôn lạc quan, tin tưởng vào lẽ phải và sự công bình.

1.3. Truyền thống gia đình được đề cao

Yếu tố xem trọng truyền thống gia đình, đề cao tính tập thể cũng là một trong những đặc điểm kết nối giữa các bộ phim Hàn Quốc với khán giả Việt Nam. Theo đó, đa số các nhân vật đều sống trong một gia đình hoặc một đại gia đình nhiều thế hệ. Các thành viên trong gia đình cùng chung sống, chia sẻ mọi niềm vui, nỗi buồn và gắn bó với nhau. Ngoài ra, truyền thống “kính trên nhường dưới” và xem trọng “chữ hiếu” cũng là một yếu tố được đặt lên hàng đầu trong nhiều bộ phim truyền hình Hàn Quốc. Nhân vật chính thường được xây dựng là người có tính cách hiếu thuận, luôn yêu thương, quan tâm và cố gắng nỗ lực để chăm lo cho gia đình, cha mẹ, anh em. Đặc biệt, bởi vì quá xem trọng chữ “hiếu” và tôn ti, thứ bậc trong gia đình, nhiều nhân vật trong

phim cũng gặp phải những cản trở nhất định trong việc tìm kiếm tình yêu, hạnh phúc đích thực của cuộc đời mình. Đó có thể là những cuộc tình bị ngăn trở vì không “môn đăng hộ đối” hoặc do những mối thù oán giữa cha mẹ và gia đình. “Mã văn hoá” ở đây có thể được nhận diện đó là quan điểm đạo đức theo tư tưởng Nho giáo Trung Hoa vốn phổ biến và tác động sâu rộng đến đời sống văn hoá - xã hội lẫn kinh tế, giáo dục ở các quốc gia Đông Á, như Hàn Quốc và Việt Nam. Đặc biệt, *“cuộc sống diễn ra trong phim với các thứ bậc nơi làm việc, thái độ hiếu thảo của con cái với cha, mẹ cùng với những thông điệp rõ ràng về nhân sinh quan trong những điều kiện kinh tế - xã hội khá tương đồng giữa hai nước đã tạo điều kiện cho khán giả Việt Nam “giải mã” nội dung các bộ phim theo hướng “mã hoá chủ đạo” (hegemony encoding) của các nhà làm phim”* (Trương Văn Minh, 2016: 113).

Nhắc đến yếu tố gia đình này, không thể không nhắc đến dòng phim truyền hình thể loại gia đình nổi bật của Hàn Quốc với rất nhiều bộ phim thành công và gây tiếng vang ở Việt Nam nói riêng và các quốc gia khác như “Gia đình là số 1”, “Vinh quang gia tộc”, “Reply 1988”... Các bộ phim về gia đình nhiều thế hệ với những câu chuyện thường ngày - vui, buồn, xung đột giữa các thế hệ, thành viên... nhưng sau tất cả, vẫn mang đến thông điệp gắn kết và yêu thương cũng như đề cao giá trị gia đình.

1.4. Hình mẫu “sành điệu” của giới trẻ

Xu hướng thứ hai của các bộ phim Hàn Quốc đó là dòng phim “thần tượng” với chủ đề chính là tình yêu đôi lứa và *“thiên về cuộc sống năng động, hiện đại của thanh niên Hàn Quốc”* (Trương Văn Minh, 2016: 115). Điều này thu hút thêm khán giả trẻ Việt Nam, trong đó có bộ phận lớn sinh viên: *“Sinh viên Việt Nam say mê thấy trong phim Hàn Quốc những hình ảnh “xứ lạ” của các đô thị hiện đại nhưng đồng thời những lý tưởng truyền thống rất quen thuộc. Kiểu thức phát triển của Hàn Quốc thoả mãn những nhu cầu tinh thần của sinh viên cả về sự giàu có, thịnh vượng vật chất lẫn tôn vinh những giá trị đạo đức nhân văn”* (Phan Thị Thu Hiền, 2013: 53).

Những bộ phim này tập trung đáp ứng nhu cầu về thị hiếu, thẩm mỹ của giới trẻ khi giới thiệu hình ảnh những diễn viên “nam thanh nữ tú”, ăn mặc sành điệu, ở nhà đẹp, đi xe sang và sử dụng những công nghệ hiện đại đắt tiền. Một số bộ phim có thể kể đến như “Vườn sao băng” (Boys over flowers), “Những người thừa kế” (The Heirs), “Cô nàng đẹp trai” (You're beautiful)... Giống như “giấc mơ Mỹ” một thời trong các

bộ phim lãng mạn của Hollywood, các bộ phim Hàn giai đoạn mới xây dựng hình tượng Hàn Quốc đẹp lung linh với sự sành điệu mới mẻ nhưng không kém phần lãng mạn đã trở thành hình mẫu lý tưởng cho một môi trường sống phù hợp với người trẻ hiện đại. “Mật mã văn hoá” ở đây có thể xem đó là nhu cầu phát triển song song các giá trị hiện đại lẫn truyền thống mà giới trẻ Việt mong muốn. Đó không phải sự phát triển “cách ly” hoàn toàn với các yếu tố truyền thống như văn hoá phương Tây mà là sự kết hợp hoàn hảo giữa văn hoá Đông - Tây. Xu hướng này ở Hàn Quốc phần nào có sự tương đồng với xã hội Việt Nam hiện đại nói chung và xu hướng phát triển của người trẻ Việt Nam nói riêng. Từ đây, đất nước Hàn cùng với các diễn viên Hàn trở thành “hình mẫu lý tưởng” mà công chúng trẻ Việt Nam mong muốn hướng tới và trở thành.

2. So sánh với trường hợp phim Nhật Bản và Thái Lan tại Việt Nam

Từ đây có thể nhận thấy, sự thành công của phim truyền hình Hàn Quốc ở Việt Nam không chỉ bởi quy trình sản xuất phim chuyên nghiệp, thực hiện chuẩn xác mô - tuýp của “văn hoá đại chúng” nhằm đáp ứng nhu cầu thưởng thức và thẩm mỹ của đại đa số khán giả bình dân mà còn là sự phù hợp của các yếu tố văn hoá mà bộ phim mang đến với “mật mã văn hoá” đã tồn tại trong tâm thức của dân tộc Việt. So sánh với các bộ phim Nhật Bản và Thái Lan được du nhập vào Việt Nam cùng giai đoạn, tuy cũng có yếu tố “đồng văn” (tương đồng về văn hoá) do cùng khu vực châu Á nhưng các bộ phim này đều không trở thành một trào lưu quá mạnh mẽ và thu hút được bộ phận lớn khán giả. Về phía Nhật Bản, có một sự tương đồng lớn giữa văn hoá Hàn Quốc, Nhật Bản và Việt Nam bởi các quốc gia này đều chịu ảnh hưởng không nhỏ từ văn hoá Trung Hoa và tư tưởng Nho giáo. Tuy nhiên, sự khác biệt ở chỗ, Hàn Quốc học tập toàn bộ tư tưởng Nho giáo từ văn hoá Trung Hoa trong khi Nhật Bản với nền văn hoá bản địa đặc thù đã chọn lọc và thay đổi, “bản địa hoá” văn hoá Trung Hoa trong quá trình tiếp nhận để tạo nên “chất” riêng của mình. Bên cạnh đó, giai đoạn đổi mới từ thời Minh Trị khiến văn hoá Nhật Bản mang đậm dấu ấn phương Tây rõ rệt so với Hàn Quốc và Việt Nam. Đặc biệt, các chủ đề phim Nhật Bản được du nhập vào Việt Nam tuy rất thú vị và đa dạng nhưng lại không quá phổ biến và hợp với số đông. Gần nhất Việt Nam nhập các phim truyền hình Nhật Bản là năm 2014 có thể kể đến như “Cánh điều đen” (chủ đề tâm lý xã hội), “Cô bé với những ác mộng” (kinh dị), “Cây đinh hương vàng” (chuyển thể từ truyện tranh)... Khác với các bộ phim Nhật giai đoạn đầu du nhập

vào Việt Nam chiếm được nhiều thiện cảm của khán giả Việt như “Ngôi sao may mắn”, “Dưới một mái nhà” với chủ đề về gia đình, tình yêu... đa số các phim Nhật Bản sau này có mô - tuýp chủ yếu là các nhân vật có cá tính độc đáo, khác lạ, thậm chí hơi lập dị. Sự đặc thù và khác biệt của văn hoá Nhật - vốn chỉ muốn tạo nên sự khác biệt và không muốn hoà vào số đông khiến cho *“pop culture của Nhật, tương tự như chính quần đảo Nhật Bản, vì quá biệt lập với phần còn lại của thế giới nên về lâu dài không thể tiếp tục ảnh hưởng tới toàn cầu”* (Eunyc Hong, 2014: 265). Có lẽ chính vì điều này khiến cho phim Nhật dù có chất lượng rất cao nhưng chưa tiệm cận được với đại đa số khán giả Việt Nam.

Trong khi đó, phim truyền hình Thái Lan lại mang một màu sắc khác. Cùng là một quốc gia Đông Nam Á, cùng chịu nhiều ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ, đặc biệt là Phật giáo, những tưởng phim Thái Lan sẽ dễ dàng tiếp cận khán giả Việt hơn so với phim Nhật Bản hay Hàn Quốc. Tuy nhiên, ngược lại, cho đến nay, phim truyền hình Thái Lan cũng không tạo được dấu ấn đáng kể ở thị trường Việt Nam dù diễn viên Thái đều rất đẹp và nhiều bộ phim gần đây cũng “remake” từ các phim Hàn Quốc hay Nhật Bản. Nếu xét theo chiều kích văn hoá, có thể nhận thấy, dù cùng thuộc Đông Nam Á nhưng văn hoá Việt Nam lại có dấu ấn của cả văn hoá bản địa, văn hoá Ấn Độ và văn hoá Trung Hoa. Trong khi đó, Thái Lan cũng như nhiều quốc gia Đông Nam Á khác chỉ mang đậm dấu ấn văn hoá bản địa khu vực và văn hoá Ấn Độ. Điều này khiến cho phim Thái dù cũng mang đậm màu sắc Phật giáo và triết lý “ở hiền gặp lành” nhưng người Việt đôi khi vẫn cảm thấy xa lạ với các yếu tố văn hoá mang đậm màu sắc địa phương trong phim, từ trang phục truyền thống đến các nét văn hoá ứng xử vô cùng khác biệt.

3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Nhìn chung, qua việc giới thiệu sơ nét về làn sóng Hallyu, phân tích về cách đưa các sản phẩm giải trí mang dấu ấn tiệm cận với “mật mã văn hoá” của quốc gia tiếp nhận qua một số trường hợp cụ thể cũng như so sánh với các sản phẩm từ Nhật Bản và Hàn Quốc, có thể nhận thấy tầm quan trọng của yếu tố văn hoá trong việc tiếp nhận sản phẩm giải trí của khán giả. Hiểu được tầm quan trọng này, trước khi thực hiện sản xuất một bộ phim hay một sản phẩm giải trí, nhà làm phim có thể tìm hiểu về đặc điểm văn hoá của bộ phận công chúng mình mong muốn hướng đến - nhóm đối tượng chính mà

bộ phim muốn truyền tải, thị trường mà mình mong muốn xuất khẩu... để từ đó có định hướng phù hợp nhất từ khâu biên kịch đến các yếu tố khác như bối cảnh, phục trang, âm nhạc... Chỉ như thế, sản phẩm giải trí mới có thể đến được với số đông công chúng, dễ dàng được thấu hiểu, tiếp nhận và ghi sâu vào tâm thức của khán giả hiện tại và cả tương lai.

Như bất kỳ đề tài nghiên cứu nào, bài nghiên cứu này cũng không thể tránh khỏi một số hạn chế nhất định như chưa có các cuộc khảo sát định lượng quy mô nhằm cung cấp các số liệu cụ thể minh chứng cho các thông tin liên quan. Trong tương lai, nếu có cơ hội, tác giả sẽ thực hiện các nghiên cứu sâu và rộng hơn với cả phương pháp định tính và định lượng ở các tỉnh/ thành tại Việt Nam để có thêm những số liệu cụ thể và xác thực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1) Đoàn Trúc, 2020. “Triết lý Mono No Aware: Niềm bi cảm trước vẻ đẹp của sự vô thường”. Website: <https://www.elle.vn/bi-quyet-song/niem-bi-cam-truoc-su-vo-thuong>
- 2) Euny Hong, 2014. *Giải mã Hàn Quốc sành điệu*, Nguyễn Hoàng Ánh, Võ Phương Linh, Võ Huyền My dịch, Nxb Thế giới, Hà Nội
- 3) Nguyễn Khoa Điềm, 1974. *Mặt đường khát vọng*, Nxb Văn học, Hà Nội
- 4) Phan Thị Thu Hiền, 2013. “Sự tiếp nhận và ảnh hưởng của làn sóng văn hoá Hàn Quốc trong giới trẻ Việt Nam hiện nay (qua khảo sát ý kiến học sinh, sinh viên)”, in trong Kỷ yếu Hội thảo CBNU - VNU (23/12/2013), TP. HCM
- 5) Rapaille, Clotaire. 2017, *Mặt mã văn hóa - Giải mã động cơ mua bán và cách sống của con người trên thế giới*, Trương Phùng dịch, Thái Hà Books, Hà Nội
- 6) Trần Ngọc Thêm, 1999. *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
- 7) Trương Văn Minh, 2016. *Truyền hình trong dòng chảy văn hoá đại chúng*, Nxb Đại học Quốc gia TP. HCM, TP. HCM

“ĐỐI THOẠI SÂU” TRONG GIẢNG DẠY TIẾNG VIỆT VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM CHO SINH VIÊN HÀN QUỐC

TS Nguyễn Thị Diệu Linh
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
linhnguyendieu2020@gmail.com

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN

- Lý thuyết thu **đặc** ngôn ngữ thứ hai (Second Language Acquisition) của Stephen Krashen
- Kinh nghiệm dạy tiếng Việt (tiếng Việt sơ cấp, trung cấp và cao cấp, tiếng Việt du lịch), và văn hóa Việt Nam (Các dân tộc ở Việt Nam, Lịch sử **tư tưởng** Việt Nam, Hà Nội học, Văn hóa **thương mại** Việt Nam) cho học viên **nước ngoài**
- Kinh nghiệm dạy văn học **nước ngoài** cho sinh viên Việt Nam
- Trải nghiệm học ngoại ngữ và văn hóa **nước ngoài**



“

“Good methods are based on interesting stories where you get so interested in the story you forget it's in another language.”

Dr. Stephen Krashen

“Các phương pháp tốt được đặt nền tảng trên các câu chuyện thú vị khi mà bạn bị cuốn hút vào câu chuyện đến mức bạn quên mất là nó được viết bằng thứ ngôn ngữ khác.”

Ngôn ngữ là thứ có tính cá nhân.
Như vân tay, móng mắt, giọng nói..., không có ngôn ngữ của người nào giống hệt người nào.

Đổi thoại và đổi thoại sâu trong dạy và học ngoại ngữ và văn hóa nước ngoài



- Hiện tượng đổi thoại giả/đổi thoại hình thức trong quá trình học ngoại ngữ
- Đổi thoại : các kĩ năng tạo dựng, duy trì và phát triển cuộc đổi thoại
- Đổi thoại sâu: cá nhân hóa việc học ngoại ngữ và văn hóa nước ngoài

Đổi thoại và đổi thoại sâu trong dạy và học tiếng Việt và văn hóa Việt Nam cho sinh viên Hàn Quốc



- Các đặc điểm của người học: lứa tuổi, trải nghiệm, hoàn cảnh sống, kì vọng...
- Đặc trưng mối quan hệ giữa người học và người dạy
- Khả năng tạo lập và sử dụng đổi thoại sâu trong quá trình dạy và học



01

TẠO DỰNG VÀ DUY TRÌ NIỀM TIN

Nền tảng của đối thoại sâu





02

KHUYẾN KHÍCH SUY NGHĨ THẬT

Tôi nghĩ là...





03

CÁ NHÂN HÓA CÁC CHỦ ĐỀ BẮT BUỘC

Nền tảng của đổi tạo sâu





04


LÀM MỚI CÁC CHỦ ĐỀ LINH HOẠT

Nền tảng của đổi tạo sâu





MỘT SỐ CHỦ ĐỀ ĐỐI THOẠI SÂU

- Chia cắt và thống nhất đất nước (Bắc – Nam Việt Nam và Hàn Quốc – Triều Tiên)
 - Cộng đồng người Hàn Quốc ở Việt Nam và cộng đồng người Việt Nam ở Hàn Quốc
 - Làn sóng Hàn Quốc trên thế giới và ở Việt Nam
 - “Tôi quan tâm”: phẫu thuật thẩm mỹ, sống thử trước hôn nhân, nghĩa vụ quân sự, văn hóa công sở, du lịch một mình...
 - “Câu chuyện của tôi”: tương lai của tôi, một ngày lí tưởng của tôi, một ngày giả định của tôi, kỉ ức của tôi, tình yêu của tôi...
- 



XIN CẢM ƠN!



CÁCH SỬ DỤNG TỪ XUNG HÔ TRONG HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

Dương Văn Khoa – Mai Thị Tuyết¹

-----[Mục lục]-----

- I. ĐẶT VẤN ĐỀ
- II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU
- III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
- IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

[Tóm tắt]

Xung hô là “tự xưng mình và gọi người khác là gì đó khi nói với nhau để biểu thị tính chất của mối quan hệ với nhau”. Lãnh tụ Hồ Chí Minh đã sử dụng từ xung hô trong các hoạt động giao tiếp với tập thể, cá nhân một cách độc đáo, hiệu quả và có giá trị thực tiễn cao. Khi tự xưng, Hồ Chí Minh đã sử dụng nhiều từ khác nhau, chủ yếu là “tôi” (khi giao tiếp với cá nhân, các tập thể nhiều lứa tuổi, thành phần xã hội); “Bác” – Bác Hồ (đối với các tập thể ít tuổi hơn mình, điển hình là các cháu thanh thiếu niên, nhi đồng). Khi gọi người khác, tùy thuộc vào các mối quan hệ, đối tượng giao tiếp, Hồ Chí Minh sẽ sử dụng các từ phù hợp, điển hình là các từ “đồng bào” (đối với nhân dân Việt Nam); “các cụ, các cụ phụ lão” (đối với tập thể người cao tuổi); “các em, các cháu” (đối với tập thể lứa tuổi thanh thiếu niên, nhi đồng); “ngài, ông/bà” (đối với các vị khách, người lạ); “chú/thím, cô/chú, cháu, con” (đối với những người thân thiết, gần gũi trong cuộc sống hàng ngày)...

Bài viết đã nêu kiến nghị với các nhà khoa học tiếp tục mở rộng và đi sâu vào nghiên cứu vấn đề nêu trên; với người Việt Nam và người nước ngoài học tiếng Việt cần vận dụng kết quả nghiên cứu một cách sáng tạo vào thực tiễn hoạt động giao tiếp hiện nay.

Từ khóa: Từ xưng hô, hoạt động giao tiếp, Hồ Chí Minh

¹ Tiến sĩ, giảng viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giao tiếp là hoạt động, nhu cầu tự nhiên của con người. Sử dụng từ xưng hô là một trong những vấn đề quan trọng của hoạt động giao tiếp. Cách xưng hô, sử dụng từ xưng hô như thế nào cho phù hợp, giúp cho các chủ thể giao tiếp hình thành và tăng thêm sự thiện cảm, hiểu nhau, tạo ra cảm giác vừa gần gũi, vừa tôn trọng nhau, giúp cho các cuộc giao tiếp có kết quả tốt? Đó là vấn đề được đông đảo những người trong và ngoài giới nghiên cứu quan tâm, tìm hiểu. Gần đây, trên các diễn đàn xã hội, người ta đang tranh cãi, bàn luận sôi nổi về việc giáo viên gọi học sinh như thế nào cho phù hợp, gọi là con, em hay trò...? Trong các buổi sinh hoạt Đảng, các đảng viên trẻ tuổi, gọi đảng viên lớn tuổi là đồng chí, xưng tôi, hay gọi là ông, bà, chú, bác, anh, chị, xưng là cháu, em...? Lần đầu gặp gỡ các đối tác, chúng ta gọi họ là ông, bà, chú, bác... hay anh, chị, em và xưng là cháu, tôi... hay anh, chị, em...? Thực ra, tất cả đều đã có những quy ước nào đó trong các cơ quan, tổ chức, được mô tả, diễn giải trong môn học Tiếng Việt hoặc đã được định hình lâu dài trong xã hội, trở thành thói quen của mọi người. Tuy nhiên đến nay, vẫn chưa có một quy chuẩn, hoặc sự thống nhất chung đúng nghĩa về việc sử dụng từ xưng hô, việc xưng hô hết sức đa dạng, phong phú, thậm chí là tùy tiện. Thực tế đó đã và đang ảnh hưởng không nhỏ đến sự hiệu quả của hoạt động giao tiếp xã hội và giá trị văn hóa Việt Nam nói chung, sự trong sáng của tiếng Việt nói riêng.

Hồ Chí Minh là lãnh tụ vĩ đại, kính yêu của cách mạng và nhân dân Việt Nam; đồng thời, Người còn là một nhà giáo dục, nhà thơ, nhà văn, danh nhân văn hóa kiệt xuất của nhân loại...Người luôn gần gũi với nhân dân và giản dị nhưng thanh cao không chỉ trong sinh hoạt, ứng xử mà cả trong việc sử dụng ngôn ngữ (trong đó có cách sử dụng từ xưng hô). Hồ Chí Minh là bậc thầy về lĩnh vực ngôn ngữ học. Người có sự am hiểu sâu sắc về Tiếng Việt. Người thường nhắc nhở nhân dân Việt Nam phải biết giữ gìn, phát huy, nâng cao ngôn ngữ của dân tộc: “Tiếng nói là thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc. Chúng ta phải giữ gìn nó, làm cho nó phổ biến ngày càng rộng khắp” (Hồ Chí Minh, tập 13, 2011 : 465).

Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi tập trung tìm hiểu cách Hồ Chí Minh sử dụng từ xưng hô trong hoạt động giao tiếp và cố gắng khắc họa những nét đặc trưng, độc đáo, phân tích bản chất của vấn đề; đồng thời, kiến nghị vận dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn với mong muốn góp một phần nhỏ vào việc giữ gìn bản sắc

văn hóa của dân tộc, bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt, định hình những chuẩn mực văn hóa giao tiếp nói chung, cách xưng hô của người Việt Nam và người nước ngoài học, sử dụng tiếng Việt nói riêng, mang lại sự thành công, hiệu quả hơn trong hoạt động giao tiếp, ứng xử, quan hệ ngoại giao của chúng ta hiện nay.

II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

1. Hình thức, bản chất của từ xưng hô.

Xưng hô là “tự xưng mình và gọi người khác là gì đó khi nói với nhau để biểu thị tính chất của mối quan hệ với nhau” (Hoàng Phê, 1992: 1141). Định nghĩa này cho thấy, có 2 động từ thể hiện 2 hành động là “xưng” và “hô” (người nói tự xưng và gọi tên người khác), đây là hành động, hành vi ngôn ngữ, phản ánh mối quan hệ của các chủ thể giao tiếp. Hiện nay, vẫn còn có những quan điểm khác nhau về vấn đề này, điển hình như: Bài viết đăng trên Tạp chí Khoa học của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội năm 1993 cho rằng: “từ xưng hô không phải là sản phẩm của cách tiếp cận cấu trúc luận ngôn ngữ đơn thuần. Đây là những từ thuộc nhiều lớp từ loại của hệ thống ngôn ngữ được đem ra sử dụng để xưng hô (biểu thị các phạm trù xưng hô) giao tiếp xã hội. Các thuộc tính về “loại” của lớp từ này được xác định cơ bản trong cơ chế giao tiếp ngôn ngữ” (Nguyễn Văn Chiến, 1993: 8) Một ý kiến khác cho rằng: “từ xưng hô dùng thay thế và biểu thị các đối tượng tham gia quá trình giao tiếp (được phản ánh trong nội dung ý nghĩa của thực từ hay tổ hợp thực từ tương ứng)” (Diệp Quang Ba, 2004: 117); Nguyễn Thị Ly Kha trong bài viết đăng trên Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 6-2007 khẳng định: “xưng hô là một chức năng chứ không phải là một từ loại” và “không có một lớp từ loại nào được gọi tên là *từ xưng hô*”...

Nhìn chung, mặc dù có những ý kiến khác nhau nhất định, nhưng đại đa số đều có điểm chung giống nhau như: xếp “từ xưng hô” trong hệ thống từ loại tiếng Việt; sử dụng trong giao tiếp ngôn ngữ; từ xưng hô bao chứa nhiều lớp, hình thức từ loại khác nhau: đại từ, danh từ, trạng từ...

Các lớp từ loại được sử dụng để xưng hô rất đa dạng, cơ bản có thể kể đến: các đại từ nhân xưng: tao, ta, tôi, tớ, mình, mày, nó, hắn, bạn, đồng chí...; danh từ xưng hô: cụ, ông, bà, cha, mẹ, bác, cô, dì, chú, thím, nàng, chàng, ngài, người...; trạng từ xưng hô: đây, đấy, đằng ấy.v.v...

2. Đặc điểm từ xưng hô trong tiếng Việt.

Chức năng chính của ngôn ngữ là giao tiếp, cho nên, ngôn ngữ của các dân tộc trên thế giới có những nét giống nhau nhất định. Tuy nhiên, do nguồn gốc ra đời, sự ảnh hưởng của các yếu tố phong tục, hoàn cảnh, điều kiện..., tiếng Việt nói chung, từ xưng hô trong tiếng Việt nói riêng có nhiều điểm riêng khác biệt.

Khác với tiếng Anh và một số ngôn ngữ khác trên thế giới, bản thân từ xưng hô trong tiếng Việt đã chứa đựng thái độ, tình cảm của chủ thể giao tiếp. Khi người nói xưng là tôi, tao, con, cháu... hoặc gọi người đối thoại là mày, anh/chị, cô/chú, bác, bố/mẹ, ông, cụ... người nghe ngay lập tức cảm nhận được thái độ, tình cảm của người đó đối với mình như thế nào và ở mức độ nào mà không cần nhìn vào nét mặt, ánh mắt, các cử chỉ biểu cảm, động thái khác của người nói. Khi kết hợp với giọng điệu, thái độ, từ nhân xưng càng biến hóa, uyển chuyển, tạo ra sự độc đáo trong giao tiếp.

Trong giao tiếp, những người giao tiếp tự mình xác định địa vị, vị thế giao tiếp của bản thân và người đối thoại để sử dụng từ xưng hô cho phù hợp. Chúng ta đều biết, có hai thái độ xuất hiện trong giao tiếp là: lịch sự hoặc không lịch sự. Có thể có cả thái độ trung tính là “bình thường” nhưng ít được sử dụng hoặc khó nhận ra. Tương ứng với hai thái độ đó là các kiểu sắc thái: trịnh trọng, bình thường, thân thiết, suông sã, thô tục, khinh bỉ. Vì vậy, thông thường nếu người nói nhận thấy vị thế, địa vị về mặt chính trị, xã hội của mình không bằng người đối thoại thì sẽ thể hiện sắc thái trịnh trọng qua việc sử dụng những từ xưng hô lịch sự như: tôi – anh/chị; cháu – cụ/ông, chú/bác...; bình thường như: tôi – ông/anh..., hoặc không cần lịch sự, như: tao – mày. Về cơ bản, người Việt Nam rất chú ý đến tôn ti, trật tự, trân trọng, lễ phép với những người lớn tuổi ngoài xã hội, những người bề trên (không kể tuổi tác) trong gia đình, dòng họ.

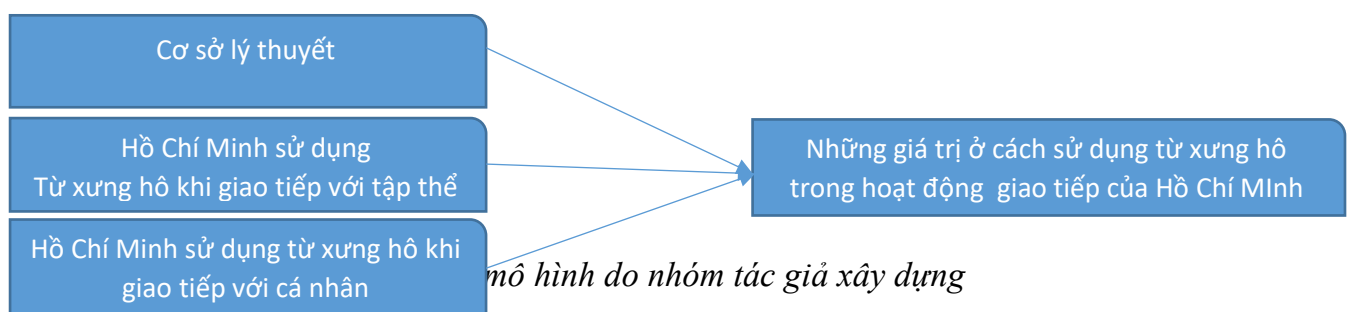
Người tham gia giao tiếp có thể sử dụng chức vụ, địa vị, nghề nghiệp để xưng hô. Do chịu sự tác động, ảnh hưởng sâu sắc bởi tư tưởng Nho giáo, cho nên, từ xưa đến nay, người Việt Nam rất trân trọng, đề cao những người có học vấn, đỗ đạt và có địa vị xã hội. Với đặc tính khiêm tốn, kín đáo, tế nhị..., khi giao tiếp, người Việt Nam hiếm khi lấy chức vụ của mình ra để xưng hô với người khác. Tuy nhiên, để tôn vinh, đề cao người đối thoại, thay vì gọi tên, người ta lại thường xuyên gọi chức vụ, hoặc địa vị xã hội của người đó. Ví dụ như: chủ tịch, bí thư, tổng thống, thủ tướng, giám đốc... hoặc những từ chung chung, có tính khái quát cao chỉ những người có địa vị xã hội như: sếp,

thủ trưởng, lãnh đạo... Trong giới học thuật, người Việt Nam cũng rất “sính” danh, đề cao học hàm, học vị. Vì vậy, người ta rất tự hào khi đạt được những phẩm hàm cao. Nắm bắt xu hướng tâm lý này, người Việt Nam đã sớm hình thành và phát huy thói quen sử dụng học hàm, học vị như: tiến sĩ, giáo sư, chuyên gia, nhà khoa học để gọi người khác. Nghề nghiệp, nhất là những nghề có vị trí cao trong xã hội hoặc những từ đại diện cho nghề nghiệp cũng được sử dụng phổ biến để gọi người khác trong các cuộc giao tiếp. Ví dụ như: thầy/cô (nghề giáo viên), bác sĩ (nghề y)...

- Dùng mối quan hệ gián tiếp để xưng (gọi thay cho người khác). Cách gọi gián tiếp (gọi người thứ 3 thay cho người đối thoại) là cách xưng hô khá phổ biến ở Việt Nam. Phương thức này thường được sử dụng trong các mối quan hệ có tính chất gia đình, dòng họ. Ví dụ: bố mẹ gọi người đối thoại thay cho con/cháu (con hoặc cháu mình gọi người đó là ông/bà thì mình sẽ gọi người đó là ông/bà) vợ gọi thay cho chồng (chồng gọi người đối thoại như thế nào thì vợ sẽ gọi như thế). Việc sử dụng mối quan hệ gián tiếp để xưng hô có tác dụng tạo ra sự gần gũi, thân mật và trân trọng, đề cao người đối thoại.

3. Mô hình nghiên cứu

Chúng tôi dựa vào chủ nghĩa duy vật lịch sử và duy vật biện chứng, cùng các phương pháp nghiên cứu cụ thể, như: phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê, khái quát hóa, phương pháp lịch sử kết hợp với logic... để nghiên cứu. Chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Hồ Chí Minh sử dụng từ xưng hô khi giao tiếp với tập thể

Đối với tập thể nhiều thành phần, lứa tuổi khác nhau, Hồ Chí Minh khéo léo lựa chọn, sử dụng từ xưng hô phù hợp nhất và dung hòa được tất cả các đối tượng.

Như đã trình bày ở trên, Hồ Chí Minh không chỉ là một lãnh tụ của cách mạng Việt Nam mà Người còn là một danh nhân văn hóa kiệt xuất của nhân loại. Tư tưởng,

phong cách (trong đó có phong cách giao tiếp) của Người là sự kết tinh những giá trị tốt đẹp truyền thống văn hóa của dân tộc Việt Nam, tinh hoa văn hóa của nhân loại và sự vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác – Lênin vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam lúc bấy giờ. Chúng ta đã biết, đối tượng giao tiếp của Hồ Chí Minh rất đa dạng, phong phú, đủ mọi thành phần khác nhau, cho nên, từ được Người sử dụng để tự xưng và gọi tên người khác cũng hết sức linh hoạt, phong phú, đa dạng. Đối với một tập thể nêu trên, khi tự xưng, Hồ Chí Minh thường sử dụng từ “tôi” hoặc xưng tên như: Hồ Chí Minh, Già Hồ...

“Tôi” là từ mà Hồ Chí Minh sử dụng phổ biến nhất khi xưng hô với mọi người. Theo cách giải nghĩa của từ điển Tiếng Việt trực tuyến, “tôi” là từ cá nhân tự xưng với người khác với sắc thái bình thường, trung tính (<https://vi.wiktionary.org>). Thông thường, Hồ Chí Minh xưng “tôi” khi giao tiếp với những người mới gặp, chưa thân quen, đối tượng ngoại giao, hoặc tập thể, tổ chức và những người cùng thế hệ với Bác...

Mỗi tập thể, tổ chức sẽ bao gồm nhiều người, với các thành phần, lứa tuổi, địa vị xã hội... khác nhau. Có thể vừa có những người lớn tuổi hơn Bác, vừa có những người ít tuổi hơn hoặc bằng tuổi Bác. Vì vậy, Hồ Chí Minh xưng “tôi” trong trường hợp này sẽ dung hòa, thích hợp với tất cả các đối tượng, thành phần, vừa thể hiện được vị thế, trang nghiêm, gần gũi của mình, vừa thể hiện sự tôn trọng, đề cao tập thể, tổ chức (giao tiếp với tập thể, tổ chức chứ không phải riêng một cá nhân, thành phần nào). Năm 1945, khi đọc bản Tuyên ngôn độc lập ở quảng trường Ba Đình (Hà Nội), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dừng lại ít giây phút nhìn đông đảo nhân dân đang đứng ở phía dưới và nói: “Tôi nói đồng bào nghe rõ không?”. Chúng tôi tra cứu riêng tập 4 (trong số 15 tập sách – Hồ Chí Minh, Toàn tập), kết quả cho ra 665 từ đồng bào có trong các bài nói, bài viết của Người. Như vậy, nếu nhân lên một cách cơ học (con số có tính chất tương đối), trong cả 15 tập có khoảng gần 10.000 từ “đồng bào” đã được Hồ Chí Minh sử dụng (Hồ Chí Minh, toàn tập, 2011).

Theo chúng tôi, cử chỉ “xưng” trước mọi người đã quan trọng, nhưng “hô” (gọi người khác) còn quan trọng hơn. Có thể từ “xưng” (tự xưng) không tác động, hoặc ít tác động đến người đối thoại, nhưng từ “hô” (gọi người khác) lại tác động mạnh và trực

tiếp tới họ. Bởi vì, bản thân từ gọi người khác đã bao chứa cả thái độ, tình cảm của người gọi ở trong đó (như đã trình bày ở trên).

Ví dụ vừa nêu cho ta thấy, từ “tôi” mà Hồ Chí Minh xưng trước nhân dân có sắc thái trung tính, không có gì đáng chú ý, nhưng việc Người gọi nhân dân ta là “đồng bào” lại hết sức sâu sắc, ý nghĩa và xúc động. Qua ngôn từ ấy, Người đã chủ động thể hiện tình cảm có tính chất tình thân, gia đình trước toàn dân, gửi tới mọi người dân thông điệp: tất cả chúng ta đều có chung một tổ tiên, dòng giống con Hồng, cháu Lạc (truyền thuyết Con Rồng cháu Tiên đã nói rõ điều này).

Đối với tập thể bao gồm những người cao tuổi, Hồ Chí Minh luôn sử dụng các từ xưng hô thể hiện sự khiêm nhường, kính trọng.

Nhìn chung, với phong cách ứng xử văn hóa, nhân văn, dân chủ, dù ở cương vị, hoàn cảnh nào, Hồ Chí Minh cũng lấy người đối thoại làm trung tâm, nhìn vào độ tuổi, vị trí, nghề nghiệp, mối quan hệ đối với họ... để sử dụng từ xưng hô.

Khi giao tiếp với tập thể những người cao tuổi, Hồ Chí Minh thường xưng là “tôi”, và gọi họ là các cụ hoặc các cụ phụ lão. Tuy nhiên, Hồ Chí Minh không gọi là các ông/bà (từ gọi này chỉ xuất hiện trong các cuộc giao tiếp cá nhân hoặc gọi một cặp vợ chồng nào đó). Có ý kiến cho rằng, từ “ông/bà” (trong giao tiếp xã hội có tính chất hành chính) chỉ thể hiện được sắc thái tình cảm “trung hòa” của các chủ thể giao tiếp (Nguyễn Văn Tuyên, 2020: 88).

Về mặt truyền thống, tôn ti, cụ là thứ bậc cao trong gia đình, dòng họ (trên ông/bà). Nhìn chung, người được gọi là cụ thường là những vị cao niên, nhiều tuổi hoặc có vai vế cao trong dòng họ. Còn “phụ lão” là từ chỉ những “người già” nói chung (<https://hvdic.thivien.net>). Như vậy, từ “cụ phụ lão” là chỉ những người già (cao niên) đáng kính trọng.

Chúng tôi thấy, trước các tập thể đa dạng, nhiều thành phần, lứa tuổi khác nhau, nếu có người cao tuổi trong đó, bắt đầu các cuộc nói chuyện, tiếp xúc, Hồ Chí Minh luôn có cử chỉ kính thưa tổ chức, tập thể và các cụ, cụ phụ lão, đơn cử như: “Thưa đồng bào toàn quốc; thưa các cụ phụ lão...” (Lời kêu gọi trong buổi lễ mừng Quốc khánh 2-9-1955) [Hồ Chí Minh, 2011, tập 10: 100]; “Thưa đồng bào yêu quý; các cụ phụ lão...” (Diễn văn nhân kỉ niệm ngày Quốc khánh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1957) (Hồ Chí Minh, 2011, tập 11: 88); “Thưa các cụ, các vị và toàn thể đồng bào” (Bài nói

chuyện nhân dịp về thăm khu mỏ ở Quảng Ninh năm 1957) (Hồ Chí Minh, tập 11: 107)...

Đối với tập thể bao gồm những người nhỏ tuổi (điển hình là: thanh thiếu niên, nhi đồng), Hồ Chí Minh thường sử dụng các từ xưng hô rất gần gũi, tình cảm, thân thương.

Theo thống kê của các nhà nghiên cứu, Hồ Chí Minh có khoảng 175 tên gọi, bút danh, bí danh khác nhau (<https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/>). Tuy nhiên, trong số đó, Bác Hồ là một trong những tên gọi gần gũi với nhân dân nhất, đặc biệt là thanh thiếu niên, nhi đồng. Chính vì vậy, khi giao tiếp với những người trẻ tuổi, nhất là thanh thiếu niên, nhi đồng, Hồ Chí Minh thường xưng là Bác hoặc Bác Hồ và gọi họ là các em, các cháu, hiếm khi Người xưng “tôi” với đối tượng này.

Chúng tôi tiến hành khảo cứu tất cả các bức thư Hồ Chí Minh gửi cho học sinh Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1969, chỉ duy nhất trong bức thư đầu tiên gửi học sinh nhân ngày khai trường năm 1945, Người đã xưng “tôi” và gọi học sinh là các em (Hồ Chí Minh, 2011, tập 4: 34). Tất cả các bức thư còn lại sau đó, Hồ Chí Minh đều xưng với học sinh là Bác và cuối thư Người kí tên là Bác Hồ (Thư gửi cho học sinh vào ngày 4 tháng 10/1945; ngày 31 tháng 10/1955; ngày 20 tháng 9 năm 1956; ngày 31 tháng 8 năm 1960; Thư gửi các cháu học sinh xã Nam Liên (Nghệ An), ngày 15 tháng 3 năm 1967; ngày 16 tháng 10 năm 1968). Với các cháu thiếu nhi, Hồ Chí Minh cũng xưng hô như vậy. Chúng tôi đã tìm thấy kết quả trong mọi bức thư của Hồ Chí Minh gửi cho nhi đồng toàn quốc nhân ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6 hàng năm (Thư gửi nhi đồng toàn quốc ngày 1/6/1950; ngày 1/6/1951; 1/6/1953; 1/6/1954; Thư gửi các cháu và các cán bộ các trường miền Nam ngày 1/6/1955; Thư gửi nhi đồng toàn quốc ngày 1/6/1956; ngày 1/6/1969).

Chúng ta thấy, Hồ Chí Minh xưng “Bác” với các cháu học sinh, sinh viên, thiếu niên, nhi đồng hoàn toàn không phải là do tuổi tác quy định. Vì so với các cháu nhi đồng, ở độ tuổi ngoài 70, Hồ Chí Minh có thể ở hàng ông hoặc cụ của họ. Theo chúng tôi, Bác trong trường hợp này là một danh từ (thay cho từ Bác Hồ - tên gọi mà tuổi trẻ thấy gần gũi và yêu thích nhất) dùng để xưng hô, việc Người kí tên “Bác Hồ” dưới mỗi bức thư khi xưng “Bác” với thanh thiếu niên, nhi đồng (như nêu ở phía trên) đã khẳng định khá chắc chắn cho điều này. Không biết tên gọi Bác Hồ chính thức có từ bao giờ,

do ai đặt gọi, chỉ biết rằng, Bác Hồ là một trong những cái tên gọi rất thân thương, kính trọng của người dân Việt Nam, đặc biệt là thanh thiếu niên, nhi đồng (Ban Tư liệu – Văn kiện của báo điện tử dangcongsan.vn cho là, Tên gọi “Bác” (Bác Hồ) xuất hiện từ dịp họp hội nghị Trung ương lần thứ 8, tháng 5 năm 1941 ở Pắc Bó, Hà Quảng, Cao Bằng). Ngày nay, mọi người dân Việt Nam vẫn thường gọi Người là Bác (chẳng hạn như cách gọi của của chúng tôi trong bài viết này), điều đó cũng có nghĩa là, từ Bác ở đây đang thay thế cho từ “Bác Hồ”. Các từ được Hồ Chí Minh sử dụng để xưng hô trong những trường hợp này giúp cho người nghe cảm thấy sự gần gũi, ấm cúng, thân thương, xóa nhòa khoảng cách, ranh giới về tuổi tác, địa vị xã hội.

2. Hồ Chí Minh sử dụng từ xưng hô khi giao tiếp với cá nhân

Đối với các vị khách, người lạ (có tính chất ngoại giao), Hồ Chí Minh luôn sử dụng những từ lịch sự, trang trọng khi giao tiếp với họ.

Cũng như giao tiếp với tập thể, Hồ Chí Minh cũng thường xuyên xưng hô với các cá nhân trong nhiều trường hợp khác nhau và gọi họ bằng những danh xưng lịch sự, phù hợp với từng đối tượng như: ngài, ông/bà.

Chúng ta đều biết, trong các cuộc tiếp xúc có tính chất ngoại giao, bên cạnh những cử chỉ tình cảm, các chủ thể thường cẩn trọng, giữ gìn, thậm chí là dò xét lẫn nhau, cho nên, các bên thường giữ khoảng cách, sự khách sáo nhất định. Tuy nhiên, với Hồ Chí Minh, điều mà chúng ta dễ dàng nhận thấy là, ngay từ thời điểm bắt đầu cho đến kết thúc các hoạt động giao tiếp, Người luôn thể hiện một phong cách lịch thiệp, gần gũi, thân thiện, chân thành. Ngày 1/1/1960, nhân dịp tết cổ truyền của Việt Nam, nhiều khách ngoại giao quốc tế đến chúc tết Bác tại Phủ Chủ tịch (Hà Nội). Trong quá trình tiếp đón các vị khách, Hồ Chí Minh đã cầm một quả táo và túi kẹo đến chỗ đại sứ Ấn Độ và nói: "Ngài đại sứ có đưa phu nhân sang đây không?" (Bác Hồ với ngoại giao, 2010: 86), vị đại sứ rất cảm động trước cử chỉ, danh xưng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh dành cho mình. Theo Từ điển Tiếng Việt trực tuyến, từ “ngài” có nhiều nghĩa khác nhau. Trong trường hợp này, ngài có nghĩa là “đại từ ngôi thứ hai dùng để nói với người mà mình coi trọng” (<https://tudiensoc.com>).

Chúng tôi thấy, Hồ Chí Minh thường xuyên sử dụng từ “ngài” để gọi các vị khách ngoại giao quốc tế đáng kính trọng, ví dụ như: Ngài đại sứ Ấn Độ (nêu trên),

Ngài Thống chế Xtalin (Trong Điện văn gửi thống chế Xtalin nhân dịp kỉ niệm lần thứ 29 Cách mạng Tháng Mười Nga) (Hồ Chí Minh, 2011, tập 4: 490); Ngài Toàn quyền Ginnát – Pakixtan (Trong Điện gửi ông Ginnát, Toàn quyền Pakixtan năm 1947) (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5: 215); Ngài Chủ tịch Enpidích Quyrinô nước Philippin (Trong điện chia buồn gửi Chủ tịch Enpidích Quyrinô năm 1948) (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5: 520); Ngài Tổng thống nước Cộng hòa Ấn Độ (Trong Điện mừng sinh nhật Tổng thống nước Cộng hòa Ấn Độ năm 1955) (Hồ Chí Minh, 2011, tập 10: 195)...

Đôi lúc, Hồ Chí Minh dùng từ “Ngài” để gọi những người có tính chất xã giao, công việc như các phóng viên, nhà báo, thông tin viên, các nhà chính trị nước ngoài... (trả lời nhà báo nước ngoài tháng 7 năm 1947, tháng 3 năm 1948; thông tin viên báo Roito năm 1947 (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5: 160). Gửi thư cho tướng Loclec (pháp) năm 1947, Hồ Chí Minh viết: “Ngài là một đại quân nhân và một nhà đại ái quốc... Ngài muốn nước Pháp độc lập và thống nhất, chúng tôi cũng muốn nước Việt Nam độc lập và thống nhất... Ngài lại đi đánh một dân tộc chỉ muốn độc lập, thống nhất quốc gia và một nước chỉ muốn hợp tác như anh em với nước ngài sao?” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5: 5). Cũng tương tự tinh thần, thái độ này, năm 1956, Hồ Chí Minh viết thư gửi Tổng thống Mỹ Aixenhao, trong đó có đoạn thể hiện: “Ngài Tổng thống là người thừa kế những lãnh tụ vĩ đại của Mỹ, như Oasinhton, Lincôn, Rudoven. Tự miệng Ngài cũng thường nói đến hòa bình, chính nghĩa... Nhưng trong hành động thực tế đối với Việt Nam, Ngài đã làm trái ngược với chính nghĩa, hòa bình” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 10: 442). Việc Hồ Chí Minh gọi những kẻ đại diện cho thế lực đang xâm lược, thống trị, bóc lột Việt Nam như: tướng Pháp Loclec, Tổng thống Mỹ Aixenhao (nêu trên) đã thể hiện được sự khéo léo, mềm dẻo trong giao tiếp ngoại giao. Người chỉ trân trọng những giá trị tốt đẹp mà những con người đó đã làm và đại diện, như: Tướng Loclec đã từng chiến đấu cho sự thống nhất và độc lập của nước Pháp; Aixenhao thừa kế sứ mệnh của các vị Tổng thống vĩ đại, đáng kính trọng của nước Mỹ là Oasinhton, Lincôn. Qua thái độ và danh xưng nêu trên, Hồ Chí Minh cho chúng ta thấy rõ sự lịch sự, văn hóa và nhân văn trong việc phê phán hành vi xâm lược, cướp nước của những kẻ đế quốc, thực dân, qua đó tranh thủ được sự ủng hộ, đồng tình của nhân dân yêu chuộng hòa bình, dân chủ, tiến bộ trên thế giới ủng hộ cuộc chiến tranh vệ quốc của nhân dân Việt Nam; Đồng thời, hy vọng sẽ cảm hóa, đánh thức được phần lương thiện (dù nhỏ nhất) trong họ.

Đối với người Việt Nam, hiếm khi Hồ Chí Minh gọi họ bằng ngài, ngoại lệ một số trường hợp lớn tuổi, giữ các cương vị quan trọng trong chính quyền nhân dân, các nhà khoa học cách mạng có nhiều cống hiến, những người đứng đầu các tổ chức tôn giáo ủng hộ cách mạng và có uy tín cao... Đơn cử như: Ngài Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền; Ngài Thứ trưởng Y tế Tôn Thất Tùng; Ngài Giám đốc Đại học Hồ Đắc Di (Trong thư gửi các ông Nguyễn Văn Huyền, Tôn Thất Tùng, Hồ Đắc Di năm 1947) (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5: 262); Ngài Bác sĩ Vũ Đình Tụng (Trong Thư gửi Bác sĩ Vũ Đình Tụng năm 1947) (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5: 49); Ngài Linh mục Lê Văn Yên (Bắc Ninh) (Trong điện văn gửi Linh mục Lê Văn Yên) (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5: 500).

Như vậy, về cơ bản, khi gọi người khác là “ngài” (kể cả một số đối tượng “điều hâu” như Lolec, Aixenhao), Hồ Chí Minh đã thể hiện rõ tinh thần, thái độ lịch sự, mềm dẻo, một cử chỉ văn hóa cao đẹp, sâu sắc. Nếu bóc tách vấn đề một cách cụ thể hơn, chúng ta nhận thấy có hai sắc thái tình cảm chính trong cách xưng hô đó: sự kính trọng, yêu mến hoặc xã giao, công việc. Căn cứ vào thái độ, cử chỉ, giọng điệu và nội dung giao tiếp..., chúng ta sẽ thấy sự khác nhau của các sắc thái tình cảm và thực chất của mỗi quan hệ đó.

Đối với các mối quan hệ ở mức độ trung bình (bình thường), Hồ Chí Minh sẽ xưng tôi và gọi những người đó là ông/bà, như: các Hào lý, Hương dịch (chức vụ trong chính quyền địa phương ở Việt Nam thời Pháp thuộc) (Hồ Chí Minh, 2011, tập 3: 247); ông Tư lệnh quân khu, ông Chủ tịch, ông Thủ hiến, ông Thị trưởng (Diễn văn tại cuộc Mít tinh chào mừng của nhân dân BăngĐung, Indônêxia) (Hồ Chí Minh, 2011, tập 12: 100); bà Phó chủ tịch (Điện mừng phó Chủ tịch nước Tống Khánh Linh năm 1959) (Hồ Chí Minh, 2011, tập 12: 177). Từ ông/bà được người Việt Nam sử dụng phổ biến trong các mối quan hệ thân tộc (chỉ người sinh thành ra bố/mẹ mình hoặc bề trên của bố mẹ, ngang hàng với ông/bà, có mối quan hệ họ hàng, thân thiết với ông/bà, bố/mẹ và chủ thể giao tiếp) hoặc các mối quan hệ xã hội có tính chất hành chính. Với Hồ Chí Minh, Người sử dụng những từ này trong các mối quan hệ xã hội, hoàn toàn có tính chất văn bản hành chính. Theo Nguyễn Văn Tuyên, tác giả của công trình luận án tiến sĩ “Xưng hô trong văn bản hành chính tiếng Việt”, trong các mối quan hệ xã hội (ngoài thân tộc), dùng từ ông/bà để gọi người khác để thể hiện sự trang trọng, lịch sự, trung hòa “cách hô ông/bà ở đây (văn bản hành chính) không có nét nghĩa thân tộc, không có nét nghĩa

tuổi tác, vị thế mà chỉ có nét nghĩa giới tính và thể hiện thái độ trọng thị đối với khách thể tiếp nhận văn bản” (Nguyễn Văn Tuyên, 2020: 88).

Mặc dù không “sang”, trang trọng bằng từ “ngài”, nhưng từ ông/bà cũng thể hiện được sự trân trọng, lịch sự, nhưng thường được Hồ Chí Minh sử dụng trong các mối quan hệ bình thường, có tính chất hành chính, ngoại giao. Thậm chí ở cả các mối quan hệ dưới mức bình thường (những đối tượng không đáng được tôn trọng), nhưng Hồ Chí Minh vẫn hô là ông/bà. Đơn cử như những kẻ xâm lược, hoặc những kẻ đồng lõa, ủng hộ bọn xâm lược. Tuy nhiên, việc Hồ Chí Minh xưng “tôi” hoặc chúng tôi và gọi họ là ông/bà lại mang một sắc thái tình cảm khác. Một lần gửi thư cho ông UtoRây (nghị sĩ Pháp) vào năm 1919, Hồ Chí Minh đã nói: “*Ông Uto Rây*. Đang nghỉ mát xa Pari, mãi tới hôm nay tôi mới được tin về các cuộc thảo luận của Nghị viện ngày 18 tháng 9, ở đó, ông đã công kích tôi kịch liệt và thô bỉ. Tôi không hơi đâu nêu ra đây những lời thóa mạ từ miệng ông phun ra, nếu không vì trong khi công kích tôi, thì đồng thời ông cũng đã công kích tờ nhật báo đáng tôn kính đã rộng lượng dành những cột báo cho bài viết gần đây của tôi” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 1: 15).

Cách xưng hô “ông”, “tôi” trong giao tiếp ở Việt Nam phản ánh nhiều góc độ khác nhau của các mối quan hệ: vợ chồng, bạn bè đối tác hay đối thoại với kẻ thù; tương ứng với mỗi quan hệ ấy là sắc thái tình cảm: Gần gũi, thân thiết, khách sáo, thù địch... Bản thân 2 từ này phản ánh sự trung tính, bình thường của mỗi quan hệ và được sử dụng rất phổ biến trong các gia đình, cơ quan và xã hội. Tuy nhiên, qua thái độ, biểu cảm của người tự xưng, chúng ta sẽ biết cụ thể, thực chất của mỗi quan hệ đó là gì và mức độ tình cảm ra sao. Trong sự kiện nêu trên, qua thái độ của Hồ Chí Minh với UtoRây chúng ta thấy rõ sự khách sáo có tính chất thù địch giữa các chủ thể giao tiếp. Hồ Chí Minh đã thể hiện được tầm văn hóa và trí tuệ của mình khi giao tiếp với UtoRây. Mặc dù, ngôn từ thể hiện thái độ khinh bỉ đối với UtoRây, nhưng Người vẫn gọi viên nghị sĩ ấy là “ông” chứ không phải là những từ gọi hoàn toàn phù hợp với thái độ dành cho con người ấy như: mày (mi), ngươi. Cá biệt, chúng ta chỉ thấy trong một số bài viết, tác phẩm, đôi lúc Hồ Chí Minh có sử dụng ngôn ngữ châm biếm khi gọi một số nhân vật chính trị phản diện là y, kẻ, gã, chúng. Tuy nhiên, Hồ Chí Minh chỉ “tinh chọn những đại từ ngôi thứ ba: chúng, y, hắn, lão, chàng... để tỏ thái độ vừa chế riễu, vừa khinh bỉ,

tăng chất biểu cảm và sức thuyết phục cho lời nói” (Hoảng Tất Thắng, 2009: <http://tapchisonghuong.com.vn>).

Đối với những người thân thiết, gần gũi trong cuộc sống hàng ngày, Hồ Chí Minh sử dụng từ xưng hô hết sức thân mật, mang sắc thái gia đình.

Do điều kiện, hoàn cảnh và yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn hoạt động cách mạng, Hồ Chí Minh xa người thân trong gia đình của mình từ khá sớm và Người cũng không lấy vợ, sống một mình, hiến dâng cả cuộc đời cho dân tộc Việt Nam. Mẹ mất sớm từ năm 1901 (lúc Bác 11 tuổi), từ năm 1911, sau khi rời xa Tổ quốc đi tìm đường cứu nước, hiếm khi Người gặp lại người thân trong gia đình. Chính vì vậy, có nhiều người được Hồ Chí Minh coi như người thân trong gia đình mình, như: các đồng chí thư kí riêng (Đỗ Đình Thiện, Vũ Kỳ); các đồng chí cộng sự (Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Đặng Thai Mai Nguyễn Khánh Toàn, Cù Huy Cận...); những người con đỡ đầu, cùng gia đình của các cháu (ông bà Raymông Ôbrắc cùng con gái đỡ đầu Êlidabét; nữ phóng viên người Pháp Ma đơ len Rípphô; Knuth Wolfgang Walther Hartmann cùng bố mẹ người Đức; Irina Đimitoriépna Đênia cùng bố mẹ người Liên Xô; Hoàng thân Xuphanuvông – Lào).v.v...

Với những người kể trên, Hồ Chí Minh thường xưng “tôi” và gọi mọi người là chú/thím, cô/chú, ông/bà, con hoặc tên riêng (đối với những người con đỡ đầu). Ví dụ, năm 1947, khi nghe tin tư gia, đồn điền của thư ký Đỗ Đình Thiện bị máy bay Pháp ném bom, Hồ Chí Minh đã gửi thư thăm hỏi, động viên:

“ Chú thím Thiện,

Được tin chú thím, nhà Hiền và các cháu đều bình an, tôi rất vui lòng. Mất của cải không sợ. “Còn trời còn nước còn non, thì còn của cải bà con họ Hồ”. Kháng chiến thành công, ta làm ra của khác, chắc chắn hơn. Chúc các chú thím mạnh khoẻ. Hôn các cháu.

Chào thân ái và quyết thắng”. (Tường Khanh, 2017: <https://baotanglichsu.vn>)

Trong bức thư gửi gia đình người bạn thân Ôbrắc (Pháp), Hồ Chí Minh đã viết: *“Tôi gửi đến các bạn những tình cảm thân thiết nhất của tôi. Tôi ôm chặt Giăng Pie, Catêrin và cô cháu bé nhỏ thân thiết nhất của tôi. Tôi gửi chiếc hôn yêu quý cho Ginét và gửi lời chào các bạn của chúng ta: Biu, Đaxchiê và các bạn khác”* (Hồ Chí Minh, 2011, tập 4: 345).

Thư gửi con gái nuôi Irina Đimitoriépna Đênia (Liên Xô) có đoạn: “*Cô An-na Xta-xi-a Va-xi-lép-na và chú Đê-mi-tơ-ri Gơ-ri-gô-rê-vích thân mến!*”

Tôi đã nhận được thư của cô chú và chân thành cảm ơn cô chú đã mời tôi làm cha đỡ đầu cho con gái của cô chú. Tôi mong rằng sự nhận lời của tôi sẽ thắt chặt hơn nữa tình đoàn kết anh em giữa hai dân tộc Việt Nam và Liên Xô.

Hôn con gái đỡ đầu bé nhỏ của tôi và chúc cháu được mạnh khỏe, hạnh phúc, chúc cô chú đạt nhiều thành tích trong công tác, trong cuộc sống”(Trần Dương, 2000: 55).

Đối với những người thân tộc, anh chị em trong họ mạc, gia đình, Hồ Chí Minh cũng xưng “tôi” khi giao tiếp với họ. Năm 1950, khi nghe tin ông Nguyễn Sinh Khiêm (anh trai của Hồ Chí Minh) qua đời, Người đã gửi một bức điện cho họ Nguyễn Sinh, nội dung như sau:

“Nghe tin anh Cả mất, lòng tôi rất buồn rầu. Vì việc nước nặng nhiều, đường sá xa cách, lúc anh đau yếu tôi không thể trông nom, lúc anh tạ thế tôi không thể lo liệu.

Than ôi! Tôi chịu tội bất đê (không trọn tình anh em) trước linh hồn anh và xin bà con nguyên lượng (thứ lỗi) cho một người con đã hy sinh tình nhà vì phải lo việc nước” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 6: 463).

Tóm lại, “tôi” từ là từ tự xưng được Hồ Chí Minh sử dụng nhiều và phổ biến trong các văn bản hành chính, cũng như các cuộc gặp gỡ trực tiếp với mọi người. Chúng tôi thống kê một cách sơ bộ trong Hồ Chí Minh, toàn tập (15 tập) cho thấy (kết quả có tính chất tương đối): 2688 trang xuất hiện từ *tôi* và 1213 trang có từ *chúng tôi*. Hồ Chí Minh đã xưng *tôi* với nhiều đối tượng giao tiếp khác nhau (khi nào đại diện cho nhiều người, Hồ Chí Minh xưng là *chúng tôi*), từ những người ruột thịt, thân thiết, gần gũi, quan khách cho đến những đối tượng “điều hâu”, thành viên hoặc đại diện cho những kẻ xâm lược. Nếu chỉ nhìn vào từ tự xưng: “*tôi*”, chúng ta khó có thể nhận biết được sắc thái, mức độ, thực chất của mối quan hệ giữa Hồ Chí Minh và các chủ thể giao tiếp khác. Tuy nhiên, thông qua từ để gọi người khác, cùng với thái độ, cử chỉ... của Người, chúng ta dễ dàng nhận diện được mối quan hệ đó là gì.

Đối với cá nhân những người cao tuổi, Hồ Chí Minh luôn thể hiện cử chỉ, thái độ khiêm tốn, kính trọng khi giao tiếp với họ.

Như đã trình bày ở trên, Hồ Chí Minh thường xưng “tôi” khi giao tiếp với các đối tượng ở các mối quan hệ khác nhau. Trong một số trường hợp cá nhân đặc biệt là các cụ cao niên, đức cao vọng trọng, khi nói chuyện với họ, Hồ Chí Minh có thể xưng là cháu. Đơn cử như: Trong thư cảm ơn và biểu dương cụ Phùng Lục (người Hà Đông), Hồ Chí Minh viết: *“Những vị thượng thọ như cụ là của quý vô giá của dân tộc và nước nhà. Trong ngày chúc thọ, cụ lại miễn sự tế lễ linh đình, mà đem số tiền 500 đồng quyên góp vào quỹ kháng chiến. Như thế là cụ đã nêu cái gương hăng hái kháng chiến và cái gương sửa đổi cổ tục, thực hành đời sống mới cho toàn thể đồng bào noi theo. Cháu xin thay mặt Chính phủ cảm tạ cụ và trân trọng chúc cụ sống lâu và luôn mạnh khỏe để kêu gọi các con cháu ra sức tham gia công việc kháng chiến và cứu nước. Cháu lại kính gửi cụ lời chào thân ái và quyết thắng”* (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5: 521).

Nhân cách, tư tưởng, phong cách, đạo đức, trong đó có phong cách xưng hô của Hồ Chí Minh đã trở thành di sản văn hóa của Việt Nam và nhân loại, bất kì ai (đôi khi có cả những người đối lập) khi được tiếp xúc với Người đều có ấn tượng tốt đẹp, sâu sắc, khó quên. Đúng như nhà thơ Xô-viết Ôxip Man-đe-xtam đã những nhận xét về Hồ Chí Minh qua một lần gặp gỡ vào năm 1923: *“Cả gương mặt Nguyễn Ái Quốc toát lên sự lịch thiệp và tế nhị. Từ Nguyễn Ái Quốc tỏa ra một nền văn hóa, không phải văn hóa châu Âu, mà có lẽ là một nền văn hóa của tương lai. Qua cử chỉ cao thượng và tiếng nói trầm lắng của Nguyễn Ái Quốc, tôi thấy được ngày mai, thấy được viễn cảnh trời yên biển lặng của tình hữu ái toàn thế giới bao la như đại dương”* (Hồ Chí Minh, 1993, tập 1: 204).

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1. Về từ xưng hô. Từ xưng hô là một trong các dạng từ loại tiếng Việt sử dụng trong giao tiếp ngôn ngữ (từ tự xưng – ngôi thứ nhất, gọi người khác – ngôi thứ hai và từ chỉ ngôi thứ 3); từ xưng hô bao chứa nhiều lớp, hình thức từ loại khác nhau: đại từ, danh từ, trạng từ... Chủ tịch Hồ Chí Minh không phải là một nhà ngôn ngữ học, nhưng Người rất am hiểu về ngôn ngữ Việt và sử dụng hiệu quả ngôn ngữ ấy (trong đó có việc

sử dụng từ xưng hô) trong thực tiễn, góp phần quan trọng đem lại những giá trị, sự thành công trong những cuộc giao tiếp của Người.

1.2. Cách thức, đặc trưng, bản chất Hồ Chí Minh sử dụng từ xưng hô trong hoạt động giao tiếp với tập thể và cá nhân. Từ tự xưng được Bác sử dụng phổ biến nhất là “tôi”. Về cơ bản, Bác xưng “tôi” với tất cả các đối tượng (bao gồm cả tập thể lẫn cá nhân), trừ các cháu thanh, thiếu niên, nhi đồng hoặc một số cá nhân đặc biệt như: các cụ bô lão uy tín, đức cao vọng trọng và ông, bà, bố, mẹ... Trong giao tiếp, Hồ Chí Minh luôn đề cao, tôn trọng người đối thoại, Người luôn biết cách lựa chọn được các từ phù hợp để gọi họ. Với tập thể, Hồ Chí Minh thường sử dụng các từ: đồng bào, đồng chí, các cô, các chú... Với cá nhân, đó là các từ: “ngài”, “ông/bà”, chú, thím... Tuy nhiên, điều đặc biệt là, bên cạnh từ chính có thể gọi bao quát được tất cả mọi người trong một tập thể nào đó, nhưng Hồ Chí Minh vẫn sử dụng những từ phụ đi kèm để gọi một nhóm người đặc biệt hơn trong tập thể ấy với mục đích tôn vinh, trân trọng họ hơn.

Ngoài từ “tôi”, Hồ Chí Minh còn xưng “Bác”, “cháu” hoặc các tên gọi khác như: Hồ Chí Minh, Già Hồ... với tập thể và cá nhân. Người thường xưng “Bác” với các cháu thanh, thiếu niên, nhi đồng. Bác ở đây có nghĩa là “Bác Hồ”, từ mà mọi người dân đều thấy gần gũi, thân thương, yêu quý, nhất là các cháu nhỏ. Đối với một số cụ phụ lão uy tín, Hồ Chí Minh đã xưng là “cháu”. Cử chỉ này hết sức bình thường đối với lãnh tụ Hồ Chí Minh, nhưng rất đặc biệt đối với chúng ta. Những cử chỉ và hành vi như thế, càng làm cho Người trở nên vĩ đại hơn.

1.3. Một số giá trị được rút ra từ nghiên cứu vấn đề nêu trên

Khi giao tiếp với một tập thể có nhiều thành phần, địa vị xã hội, lứa tuổi khác nhau (bao gồm cả những người lớn tuổi hơn và ít tuổi hơn mình)..., chúng ta nên xưng “tôi” và sử dụng từ phù hợp nhất với tất cả các đối tượng đó để gọi, như: “đồng bào”, “đồng chí”, “nhân dân”, “các đại biểu”; “các cụ”; “các cháu”... Nếu không có từ nào có thể bao chứa được tất cả các đối tượng (hoặc chúng ta muốn đề cao, tôn kính hơn, hoặc bóc tách một nhóm nhỏ đối tượng nào đó), chúng ta sẽ sử dụng một từ chính bao quát nhất và dùng thêm từ phụ (phù hợp với đối tượng còn lại). Đơn cử như: “đồng bào và các cụ”; “các đồng chí và các bạn”; “các cô, các chú”; “đồng bào và các đồng chí”... Hiện nay, khá nhiều người còn bối rối, lúng túng khi xưng hô trước một tập thể đông người như vậy, dẫn đến việc sử dụng từ xưng hô tùy tiện, sai lệch, ảnh hưởng không tốt

tới chất lượng, kết quả của các cuộc giao tiếp. Ví dụ, khi hô (gọi): kính thưa các đồng chí, các bác, các chú, các anh, chị, em, cùng các cháu..., nhưng lại xưng là em hoặc cháu (Trong trường hợp này, vận dụng cách xưng hô của Hồ Chí Minh, chúng ta sẽ xưng là “tôi”).

Khi giao tiếp với các cá nhân, chúng ta có thể xưng “tôi”, “cháu”, “em” hoặc xưng tên sao cho phù hợp với từng đối tượng và gọi người khác bằng những từ lịch sự như “ngài”, “cụ”, “ông/bà”, “cô/chú”, “chú/thím”, “cháu”... Không nên dùng những từ thô lỗ, thiếu văn hóa (kể cả đối tượng phản diện) như: ngươi, mày. Chỉ nên sử dụng những từ có tính chất châm biếm, đả kích, thể hiện thái độ khinh bỉ dành cho đối tượng giao tiếp trong trường hợp gián tiếp (qua các bài viết, sách, báo...) như: hấn, lão, y, kẻ, gã, chúng...

Đối với cá nhân những người cao tuổi, nhất là những người có uy tín trong xã hội, chúng ta cần phải khiêm tốn, khiêm nhường trong xưng hô (cho dù chúng ta đang giữ cương vị, trọng trách gì). Khi tiếp xúc, giao tiếp với những người này, Hồ Chí Minh không bao giờ mang chức vụ, vị thế của mình ra để xưng hô với họ. Người luôn luôn thể hiện sự tôn kính họ bằng những từ gọi trân trọng như: Cụ, Ngài hoặc ông/bà và xưng là “cháu” hoặc “tôi” (như đã trình bày). Thậm chí, trong một tập thể nhiều độ tuổi khác nhau, nếu có các cụ cao niên trong đó, bên cạnh từ gọi chung cho tập thể, Hồ Chí Minh sẽ sử dụng thêm những từ trang trọng hơn để gọi (như đã nêu trên).

Đối với cá nhân những người phản diện, đối lập với mình. Ngôn từ xưng hô vẫn cần phải lịch sự, văn hóa, nhưng thái độ, thông điệp đối thoại, giao tiếp phải cứng rắn, đanh thép, quyết liệt, khôn khéo... Đây cũng là phương pháp tư duy và hành động của Hồ Chí Minh “cứng rắn về nguyên tắc, mềm dẻo về sách lược” hay “Dĩ bất biến, ứng vạn biến”. Đơn cử như nội dung bức thư Hồ Chí Minh gửi cho nghị sĩ UtoRây (nêu trên) đã minh chứng rõ điều này.

2. Kiến nghị

2.1. Đối với các nhà nghiên cứu. Phong cách ngôn ngữ nói chung, cách sử dụng từ xưng hô trong giao tiếp của Hồ Chí Minh nói riêng là một trong những vấn đề quan trọng và đặc sắc. Trong khuôn khổ của một bài viết, chúng tôi mới bước đầu tìm hiểu đối tượng trên ở mức độ chấm phá. Vì vậy, các nhà nghiên cứu, nhà ngôn ngữ học cần

tiếp tục mở rộng, đi sâu tìm hiểu vấn đề đã nêu một cách toàn diện, hệ thống, sâu sắc hơn, đặc biệt cần đặt phong cách sử dụng từ vựng hô trong phong cách ngôn ngữ của Hồ Chí Minh để có cái nhìn tổng thể, đa chiều, đầy đủ hơn; đồng thời, làm rõ hơn nữa những đặc trưng, sự độc đáo của phong cách sử dụng từ vựng hô của Hồ Chí Minh trong các hoạt động giao tiếp của Người.

2.2. *Đối với người Việt Nam và người nước ngoài học tiếng Việt.* Cần vận dụng kết quả nghiên cứu của bài viết một cách sáng tạo vào thực tiễn hoạt động giao tiếp của bản thân hiện nay, tiêu biểu là vận dụng những giá trị được rút ra từ nghiên cứu vấn đề nêu trên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban (2004). *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Chiến (1993), Từ xưng hô trong tiếng Việt, Tạp chí Khoa học, số 3, Đại học Tổng hợp Hà Nội.
3. Tường Khanh, người thư ký đặc biệt của Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 1946, <https://baotanglichsu.vn>
4. Hồ Chí Minh (1993): *Biên niên tiểu sử*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, tập 1, Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
6. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
7. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
8. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
9. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập*, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
10. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập*, tập 11, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
11. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
12. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập*, tập 13, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.

13. Hoàng Phê (chủ biên, 1992), Từ điển tiếng Việt, Viện Ngôn ngữ.
14. Nguyễn Văn Tuyên (2020), Xung hô trong văn bản hành chính tiếng Việt, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội].
15. Hoàng Tất Thắng (2009), Sự vận dụng các phương tiện châm biếm trong ngôn ngữ Hồ Chí Minh, <http://tapchisonghuong.com.vn>
16. Bác Hồ với ngoại giao, Mẫu chuyện nhỏ bài học lớn, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.
17. <https://vi.wiktionary.org>
18. <https://tudianso.com>

Part 1. 연구의 필요성 및 연구 목적

연구의 필요성

- 문학의 외연 확장으로서의 '영상문학' 연구의 필요성
- 소설에 비해 영상물을 폄하하는 경향
→ 영상문학의 가치 제고

연구 목적

- 소설과 드라마의 서사적 측면을 중심으로 소설의 영상화 과정에서 나타나는 변용 양상을 알아보고, 그 원인을 분석하고자 한다.
- 소설과 드라마의 비교 대비를 통하여 나타나는 결과를 분석하여 드라마 <록 번 띠엔>으로의 변용 양상에 따른 소설과 드라마의 차별성 및 의의를 밝히고자 한다.

2

Part 2. 연구 방법

- 시모어 채트먼 '서사'
 - ┌ 이야기 (story) : 누구에게 무엇이 일어났는가
 - └ 담화 (discourse) : 이야기가 어떻게 전달되는가
 - 이야기 분석 : 줄거리 전개, 플롯, 인물의 유형에 관한 분석
 - 담화 분석 : 언어 및 영상 표현 방식
 - 담화 분석은 배제하고, 소설과 드라마의 공통 요소인 이야기만을 비교 분석 대상으로 삼음
- 분석의 기준 '시퀀스(sequence)'
 - 민담, 소설, 영화 같은 서사물에서 서로 연관된 작은 사건들이 연쇄되어 이루어지는 내용상의 단위
 - 여러 개의 신(scene)이 모여 짧은 줄거리의 단위인 하나의 시퀀스를 형성
- 시퀀스를 바탕으로 인물, 서사 구조, 주제로 나누어 소설과 드라마를 비교함

Part 3. 연구 결과

1. 소설에서 드라마로의 인물의 변용

1) 삽입된 인물

- 외적 정벌에 관련된 관련 인물 → 애국심 고취 의도
(외적 정벌과 관련되어 삽입된 인물 3인이 드라마 절정부의 서사를 이끌어감)
- 주인공 친구들의 애정 상대자 관련 인물 → 시청자 흥미 유발
(소설은 주인공 외에는 없으나, 드라마에서는 쟁 험, 브영 뜨 쪽, 현 명의 상대 인물 삽입)
- 주인공 실력을 객관적으로 평가하는 인물 → 현실감 강조
(드라마에서 시험감독관리와 그의 딸)

2) 생략된 인물 : 비현실적(설화적) 요소 생략 → 현실감 강조 (객관주인(신선), 이무기, 유신, 파도, 관음보살)

3) 인물의 성격이 강조되거나 변용된 인물 : 매체적 특성 및 주제 강조 위해 변용 (쟁 험, 보 테 로안, 부이 끼엠, 김 리엔)

5

Part 3. 연구 결과

2. 소설에서 드라마로의 서사 구조의 변용

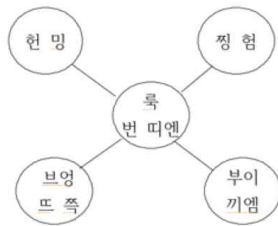
- 1) 발단 : 주인공과 갈등 상대자의 대립 구도 설정
- 2) 전개 : 주인공 및 주변 인물의 성격을 보여주는 에피소드 삽입
- 3) 위기 : 주인공 및 상대자의 고난 스토리와 맞물린 주변 인물들의 선악 대비
- 4) 절정 : 영웅 서사의 요소 분량 2.6배 증대
- 5) 결말 : 권선징악, 인과응보, 윤리적 요소 현실감 강조

6

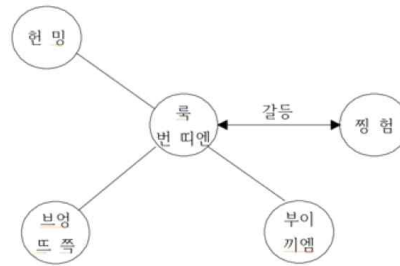
Part 3. 연구 결과

2. 소설에서 드라마로의 서사 구조의 변용

- 발단 : 주인공과 갈등 상대자의 대립 구도 설정



소설



드라마

Part 3. 연구 결과

2. 소설에서 드라마로의 서사 구조의 변용

- 결정 : 분량 2.6배 증대, 내용은 영웅 서사
(주인공의 영웅적 면모, 민중의 힘, 여성의 활약)

서사구조	소설(행)	드라마(회)
발단	4.3%	4.0%
전개	21.9%	19.8%
위기	53.7%	40.4%
결정	11.0%	28.6%
결말	9.1%	7.1%
합계	100%	100%

Part 3. 연구 결과

3. 소설에서 드라마로의 주제의 변용

- 충, 효, 절, 의 도덕 윤리, 신의 이외에
‘국가에 대한 충, 애국심 고취의 강조’

Part 3. 연구 결과

4. 드라마 <록 번 띠엔>의 변용 양상과 그 의의

1) 찌놈 소설 『록 번 띠엔』의 차별성과 그 의의

- 중국의 고사와 명언, 윤리 교훈적 요소를 지닌 명문장
→ 드라마의 대사로 대체할 수 없는 문학적이며 미학적 가치가 있음
예) 댓가를 바라지 않는 인의를 행하는 정신이 일관되게 드러남

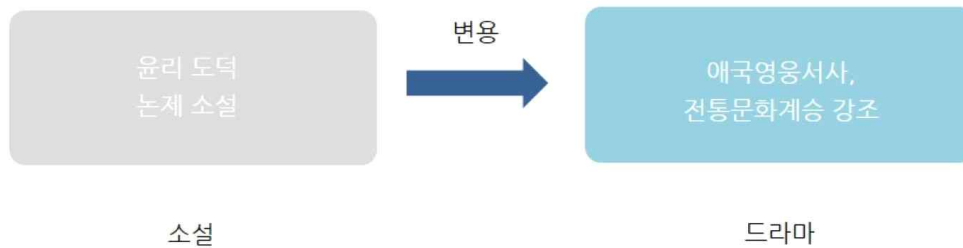
175~176행
 Vân Tiên nghe nói liền cười:
 Làm ơn há để trông người trả ơn.
 [운선]이 듣고 미소 지으며:
 은혜를 베풀었다고 보답을 바라지는 않는 법입니다.

1009~1010행
 Ngự rằng: Tôi chẳng lòng sòn.
 Xin tròn nhưn ngài còn hơn bạc vàng.
 어부가 말하기를: 저는 보답을 생각지 않고,
 금과 은 보다 인의를 온전히 하기를 바랍니다.

Part 3. 연구 결과

4. 드라마 <룩 번 띠엔>의 변용 양상과 그 의의

2) 드라마 <룩 번 띠엔>의 차별성과 의의



Part 3. 연구 결과

4. 드라마 <룩 번 띠엔>의 변용 양상과 그 의의

애국영웅서사

작가의 삶과 작가 정신 및 작품이 향유 되면서 애국저항문학으로서 기능했던 점을 구현하여 애국영웅서사로 변용

→ '애국주의'와 '영웅'은 베트남에서 강조될 수 밖에 없는 요소

+ '애국주의'와 '영웅'을 강조하는 베트남의 배경

- 역사 : 외침에 대한 저항의 역사 - 전쟁, 영웅, 애국
- 정치 : 공산당 일당 독재 체제 - 정치적 안정이 최우선, 시대변화에 맞추어 개방하면서 문화산업 전반에 있어서는 이념 지향적 역량 강화
- 경제 : 도이 모이 개혁 개방 정책 - 단기간에 경제 발전 이루기 위해 국민의 단결력을 모으기 위해 애국주의 이념 강화

Part 3. 연구 결과

4. 드라마 <룩 번 띠엔>의 변용 양상과 그 의의

전통문화계승

원작 소설과 달리 전통 문화적 요소를 다양화, 시각화하여 베트남의 전통 축제, 전통 놀이, 제사, 절기, 관혼상제 등 다양한 문화적 풍습에 대한 전승 및 교육적 가치를 지님



IV. 결론

따라서 드라마 <룩 번 띠엔>은 원작 소설이 담고 있는 주제 충, 효, 윤리, 도덕, 신의의 교훈적 측면 외에도 소설이 프랑스 저항기에 대중적으로 향유 되면서 항불저항문학으로 기능했던 역사적 배경과 작가 응우옌 딩 찌에우의 작가정신이 발현되어, 원작 찌놈 소설과 비교했을 때 외적의 침략에 대항하는 애국영웅서사적 요소와 전통 문화적 요소가 강조되어 변용된 드라마로 볼 수 있다. 애국저항정신의 구현 등을 주제로 드러내, 드라마를 통해 그 주제가 살아 움직이도록 생기를 불어 넣는 역할과 기능을 하였고, 또한 베트남 전통 문화 풍습의 전승 교육에 크게 기여하고 있음을 알 수 있었다.

Thank you for your listening!

